

BỘ NỘI VỤ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH -
PAR INDEX 2014

CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 19 tháng 8 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

HÀ NỘI, THÁNG 8/ 2015

BỘ NỘI VỤ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **876** /QĐ-BNVHà Nội, ngày **19** tháng **8** năm 2015**QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2014
của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương****BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-BNV ngày 14/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có Báo cáo kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2014, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức

quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTg Nguyễn Xuân Phúc, Trưởng ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng (để b/c); các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Trang tin điện tử của Bộ;
- Vụ (Ban) TCCB các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Anh Tuấn

MỤC LỤC

<i>DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH</i>	8
<i>DANH MỤC HÌNH</i>	9
<i>DANH MỤC BẢNG</i>	12
<i>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</i>	13
PHẦN MỘT: TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2014	15
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	15
1. MỤC ĐÍCH	15
2. YÊU CẦU	16
II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....	16
1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ	16
2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH.....	16
III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	17
1. ĐỐI TƯỢNG	17
2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH	17
2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp bộ.....	18
2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh.....	18
IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014	18
1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH.....	18
2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	20
3. XÂY DỰNG BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	22
PHẦN II: KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2014 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	23
I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	23
1. CHỈ SỐ TỔNG HỢP – PAR INDEX 2014.....	23
2. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ THEO TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	29
2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo điều hành cải cách hành chính	29

2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.....	35
2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	40
2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	48
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	52
2.6. Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập	57
2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	62
II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	67
1. CHỈ SỐ TỔNG HỢP – PAR INDEX 2014.....	67
2. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ THEO TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	79
2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	79
2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	84
2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	89
2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	92
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	97
2.6. Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.....	103
2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	110
2.8. Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	115
PHẦN BA: KẾT LUẬN	124
I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ	124
1. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG	124
2. NHỮNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC VÀ TỒN TẠI, HẠN CHẾ	125
2.1. Những điểm đạt được.....	125
2.2. Tồn tại, hạn chế	126
II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	126
PHỤ LỤC.....	128
Phụ lục 1: Chỉ số thành phần PAR INDEX cấp Bộ.....	129

Phụ lục 2: Chỉ số thành phần PAR INDEX cấp tỉnh.....	142
Phụ lục 3: PAR INDEX 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ qua phân tích các Chỉ số thành phần...	159
Phụ lục 4: PAR INDEX 2014 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương qua phân tích các Chỉ số thành phần.....	161
Phụ lục 5: PAR INDEX 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ qua phân tích các tiêu chí, tiêu chí thành phần.....	165
Phụ lục 6: PAR INDEX 2014 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương qua phân tích các tiêu chí, tiêu chí thành phần.....	185

***DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ
GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH***

1. Bộ Nội vụ
2. Bộ Tư pháp
3. Bộ Tài chính
4. Bộ Khoa học và Công nghệ
5. Bộ Thông tin và Truyền thông

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 các bộ, cơ quan ngang bộ.....	24
Hình 2: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần	27
Hình 3: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần so sánh qua các năm.....	28
Hình 4: Các tiêu chí tại lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC của các bộ.....	32
Hình 5: Đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC qua điều tra xã hội học.....	34
Hình 6: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ.....	35
Hình 7: So sánh điểm đạt được của lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ theo các tiêu chí	38
Hình 8: Đánh giá về chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các bộ qua điều tra xã hội học.....	39
Hình 9: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	40
Hình 10: So sánh điểm đạt được tại lĩnh vực cải cách TTHC của các bộ theo các tiêu chí.....	43
Hình 11: So sánh tỷ lệ rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC và tỷ lệ công khai TTHC.....	44
Hình 12: Đánh giá về chất lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi QLNN của các bộ qua điều tra xã hội học.....	45
Hình 13: Đánh giá về tiêu chí mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC của 5 bộ đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách TTHC qua điều tra xã hội học.....	46
Hình 14: Đánh giá về tiêu chí mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC của 5 bộ đứng cuối Chỉ số thành phần cải cách TTHC qua điều tra xã hội học.....	47
Hình 15: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.....	48
Hình 16: Phân tích Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN theo các tiêu chí	50
Hình 17: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ và kết quả thực hiện quy chế làm việc của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	51
Hình 18: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	52
Hình 19: Phân tích điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thuộc lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức.....	55
Hình 20: Đánh giá chất lượng công chức, viên chức qua điều tra xã hội học.....	56
Hình 21: Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCCL.....	57
Hình 22: Phân tích Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCCL qua các tiêu chí.....	60
Hình 23: Tỷ lệ đánh giá tác động của các cơ chế tài chính của các bộ qua điều tra XHH.....	61
Hình 24: Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính	62

Hình 25: Phân tích tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính	64
Hình 26: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí tại Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	66
Hình 27: Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 các tỉnh, thành phố	70
Hình 28: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2012 của các tỉnh, thành phố theo các nhóm điểm	72
Hình 29: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2013 của các tỉnh, thành phố theo các nhóm điểm	73
Hình 30: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2014 của các tỉnh, thành phố theo các nhóm điểm	74
Hình 31: Giá trị trung bình của 8 Chỉ số thành phần	77
Hình 32: Giá trị trung bình của 8 Chỉ số thành phần qua các năm	78
Hình 33: Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	79
Hình 34: Phân tích Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các tỉnh, thành phố theo 6 tiêu chí	82
Hình 35: Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của các tỉnh qua điều tra xã hội học	83
Hình 36: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	84
Hình 37: Phân tích Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế của các tỉnh, thành phố theo các tiêu chí	86
Hình 38: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí điều tra xã hội học tại lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL	88
Hình 39: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	89
Hình 40: So sánh tỷ lệ kết quả đạt được của các tỉnh, thành phố tại 2 tiêu chí thuộc lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính	91
Hình 41: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	92
Hình 42: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của các tỉnh, thành phố tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	94
Hình 43: Tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện CNNV của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và kết quả thực hiện quy chế làm việc của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN	95
Hình 44: Tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện CNNV của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và kết quả thực hiện quy chế làm việc của các tỉnh, thành phố	96
Hình 45: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	97
Hình 46: So sánh các tiêu chí thành phần của các tỉnh, thành phố tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	99
Hình 47: Đánh giá chất lượng công chức của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	100
Hình 48: Đánh giá chất lượng công chức của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	100

Hình 49: Đánh giá của doanh nghiệp về thái độ phục vụ của công chức tại 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	101
Hình 50: Đánh giá của doanh nghiệp về tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức tại 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	102
Hình 51: Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCCL	103
Hình 52: Tổng số bệnh viện theo các tuyến	106
Hình 53: Tổng số giường bệnh theo các tuyến bệnh viện	106
Hình 54: Tỷ lệ đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục công của các tỉnh, thành phố	107
Hình 55: Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế công lập qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCCL	108
Hình 56: Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế công lập qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCCL	108
Hình 57: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	110
Hình 58: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính	112
Hình 59: So sánh tỷ lệ đánh giá chất lượng cung cấp thông tin với mức độ sử dụng thư điện tử của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	113
Hình 60: Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang/Cổng Thông tin điện tử qua điều tra xã hội học của 10 tỉnh xếp cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	114
Hình 61: Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	115
Hình 62: Phân tích các tiêu chí tại Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của các tỉnh, thành phố	117
Hình 63: Tỷ lệ điểm số của 4 tiêu chí thành phần qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	119
Hình 64: So sánh các mức độ đánh giá chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	120
Hình 65: So sánh các mức độ đánh giá chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	121
Hình 66: Tỷ lệ doanh nghiệp và người dân đánh giá ở mức "Tốt" về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	121
Hình 67: Tỷ lệ doanh nghiệp và người dân đánh giá ở mức "Tốt" về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	122
Hình 68: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá theo 4 mức về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	123

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả thu phiếu điều tra XHH cấp Bộ	21
Bảng 2 Kết quả thu phiếu điều tra XHH cấp tỉnh	21
Bảng 3: Chỉ số cải cách hành chính – PAR INDEX 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ	23
Bảng 4: Kết quả Chỉ số CCHC – PAR INDEX của các bộ qua 3 năm	26
Bảng 5: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ	30
Bảng 6: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ	37
Bảng 7: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ	42
Bảng 8: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	49
Bảng 9: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	54
Bảng 10: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	59
Bảng 11: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các bộ	63
Bảng 12: Điểm số về chất lượng cung cấp thông tin qua Điều tra xã hội học	65
Bảng 13: Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 của các tỉnh, thành phố	67
Bảng 14: Kết quả Chỉ số CCHC – PAR INDEX của các tỉnh, thành phố qua 3 năm	75
Bảng 15: 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	80
Bảng 16: 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành CCHC	81
Bảng 17: Danh sách các tỉnh, thành phố chậm công bố TTHC đất đai	90
Bảng 18: Tổng số bệnh viện và giường bệnh theo tuyến bệnh viện (tính đến tháng 6/2014)	105

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KH&CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ LĐTB&XH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ Tài nguyên & MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ TT&TT	Bộ Thông tin và Truyền thông
Bộ Văn hóa, TT&DL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
BPTN&TKQ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CCHC	Cải cách hành chính
CCVC	Công chức, viên chức
CNTT	Công nghệ thông tin
CQHC	Cơ quan hành chính
ĐH	Điều hành
ĐTXHH	Điều tra xã hội học
ĐVSNC	Đơn vị sự nghiệp công lập
HCNN	Hành chính nhà nước
HĐND	Hội đồng nhân dân
Hội đồng DT	Hội đồng Dân tộc
KH&CN	Khoa học và công nghệ
MCLT	Một cửa liên thông
Ngân hàng NNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
PAR INDEX	Public Administration Reform Index (Chỉ số cải cách hành chính)
QH	Quốc hội
QLNN	Quản lý nhà nước
QPPL	Quy phạm pháp luật
SNCL	Sự nghiệp công lập
TCBM	Tổ chức bộ máy
TTĐT	Thông tin điện tử
TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật

BÁO CÁO

KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2014 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

PHẦN MỘT: TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2014

Triển khai Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Chỉ số CCHC, tên tiếng Anh là PAR INDEX), Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-BNV ngày 14/01/2015 phê duyệt Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đến nay, Bộ Nội vụ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành việc triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 và tổng hợp báo cáo kết quả triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 với các nội dung sau đây:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. MỤC ĐÍCH

- Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.
- Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hàng năm giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, qua đó giúp cho các bộ, ngành, các tỉnh có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp trong triển khai CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

2. YÊU CẦU

- Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ.
- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính theo chu kỳ năm ở các bộ, các tỉnh.
- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.
- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới địa phương.

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

Chỉ số CCHC cấp bộ được xác định trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 31 tiêu chí và 89 tiêu chí thành phần (*Chi tiết tại Phụ lục 1*), cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ: 6 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 3 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 5 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hóa hành chính: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần

2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Chỉ số CCHC cấp tỉnh được xác định trên 8 lĩnh vực, tương ứng với 8 chỉ số thành phần, 34 tiêu chí và 104 tiêu chí thành phần (*Chi tiết tại Phụ lục 2*), cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 6 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần;
- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 5 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hoá hành chính: 3 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 4 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. ĐỐI TƯỢNG

- Ở cấp Trung ương: Có 19 bộ, cơ quan ngang bộ thuộc đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2014.
- Ở cấp địa phương: 63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2014.

2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH

- Tự đánh giá: Các bộ, các tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của bộ, tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).

- Bộ Nội vụ thẩm định điểm số tự đánh giá của các bộ, các tỉnh với sự tư vấn của Hội đồng thẩm định. Căn cứ vào theo dõi thực tế, điểm tự đánh giá của các bộ, các tỉnh sẽ được Bộ Nội vụ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết trên cơ sở thực tế và tài liệu kiểm chứng. Điểm này được gọi là điểm Bộ Nội vụ đánh giá (theo quy định tại Quyết định số 1294/QĐ-BNV).

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

Số tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học đối với Chỉ số CCHC cấp bộ là 24, Chỉ số CCHC cấp tỉnh là 33. Theo đó, Bộ Nội vụ xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh.

Việc điều tra xã hội học được tiến hành khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau; đối với Chỉ số CCHC cấp bộ việc điều tra xã hội học được tiến hành với 3 nhóm đối tượng: Đại biểu Quốc hội chuyên trách; lãnh đạo cấp vụ của

các bộ; lãnh đạo cấp sở của các tỉnh, thành phố. Đối với Chỉ số CCHC cấp tỉnh, việc điều tra xã hội học được thực hiện với 5 nhóm đối tượng: đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh; lãnh đạo cấp sở; lãnh đạo cấp huyện; người dân; doanh nghiệp.

2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp bộ

- Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:
- + Điểm tự đánh giá của các bộ, ngành (có sự thẩm định của Hội đồng thẩm định): 60/100;
- + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 40/100.

2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh

- Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:
- + Điểm tự đánh giá của các địa phương (có sự thẩm định của Hội đồng thẩm định) là 62/100;
- + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 38/100.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014

1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH

Thực hiện Quyết định số 15/QĐ-BNV ngày 14/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 của các bộ, các tỉnh (sau đây gọi tắt là Quyết định số 15/QĐ-BNV), Bộ Nội vụ đã tổ chức các hội nghị đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm công tác triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2013 để tổ chức triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2014 có chất lượng, hiệu quả hơn.

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 739/BNV-CCHC và 740/BNV-CCHC ngày 09/02/2015, các bộ, các tỉnh đã tiến hành tổng hợp kết quả triển khai cải cách hành chính năm 2014 theo các tiêu chí và xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định. Qua rà soát, nhiều bộ, tỉnh đã có báo cáo tự đánh giá, chấm điểm và tài liệu kiểm chứng hợp lệ, đầy đủ gửi về Bộ Nội vụ đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, một số bộ, tỉnh đã chậm trễ trong triển khai tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm tại đơn vị mình, các báo cáo và tài liệu kiểm chứng gửi về Bộ Nội vụ sơ sài, không rõ, thiếu cơ sở, do vậy việc rà soát, thẩm

định của Bộ Nội vụ đối với báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị này gặp nhiều khó khăn.

Trong quá trình triển khai, Bộ Nội vụ đã ban hành Văn bản số 2090/BNV-CCHC ngày 18/5/2015 về việc tự đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2014, trong đó thông báo cho các bộ, ngành, địa phương kết quả rà soát sơ bộ để các bộ, ngành, địa phương bổ sung tài liệu kiểm chứng và giải trình những tiêu chí chấm điểm chưa phù hợp. Bộ Nội vụ đã phối hợp chặt chẽ và có sự trao đổi kịp thời với các bộ, ngành, địa phương để bảo đảm đánh giá chính xác kết quả cải cách hành chính theo các tiêu chí đã quy định.

Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 325/QĐ-BNV ngày 25/4/2015 về việc thành lập Hội đồng Thẩm định kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định. Hội đồng Thẩm định và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định gồm đại diện của các Bộ: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông. Đây là những Bộ được Chính phủ giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ. Việc tổ chức thẩm định nhằm rà soát lại kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh, bảo đảm tăng tính chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, chấm điểm các tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính. Theo đó, các kết quả tự đánh giá của các bộ, các tỉnh đã được rà soát kỹ để bảo đảm kết quả đánh giá từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được chính xác, công bằng giữa các bộ, các tỉnh. Qua đó, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ có cơ sở chắc chắn trong việc phê duyệt, công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh. Vụ Cải cách hành chính đã tổng hợp và chuyển các tài liệu theo các nội dung đã được phân công cho các thành viên Tổ Thư ký để thực hiện việc đánh giá, thẩm định. Việc tổ chức thẩm định, chấm điểm các tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính đã được các thành viên Tổ Thư ký thực hiện một cách nghiêm túc, có trách nhiệm, rà soát, đánh giá kỹ lưỡng, tỷ mỉ việc chấm điểm của các bộ, các tỉnh, tập trung vào một số nội dung như sau:

- Rà soát các bộ, các tỉnh do chậm công bố kết quả hệ thống hóa đầu kỳ và danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực;
- Rà soát các bộ, các tỉnh do chậm cập nhật, công bố thủ tục hành chính hoặc niêm yết không đầy đủ, đúng quy định thủ tục hành chính;
- Rà soát các bộ, các tỉnh có sai phạm các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức;
- Rà soát các bộ, các tỉnh không ban hành đầy đủ quyết định giao quyền tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

- Rà soát các bộ, các tỉnh không duy trì, cập nhật thường xuyên, đầy đủ việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến các mức độ 1, 2, 3 và 4;
- Rà soát các bộ, các tỉnh không có báo cáo và tài liệu kiểm chứng về việc thực hiện ISO theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg.

Bên cạnh việc thẩm định theo nội dung và lĩnh vực quản lý nhà nước của các thành viên Tổ Thư ký thuộc Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông và Vụ Công chức – Viên chức; Vụ Tổ chức – Biên chế; Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; Vụ Chính quyền địa phương thuộc Bộ Nội vụ, các thông tin, dữ liệu từ hệ thống theo dõi, đánh giá cơ sở dữ liệu thống kê của các đơn vị này đã hỗ trợ hiệu quả cho quá trình rà soát, chấm điểm từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính. Nhờ đó, các kết quả tự đánh giá của các bộ, các tỉnh đã được rà soát kỹ lưỡng, với các căn cứ xác thực, hợp lý bảo đảm kết quả đánh giá từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được chính xác, công bằng giữa các bộ, các tỉnh. Hệ thống cơ sở dữ liệu này bao gồm:

- Danh sách các bộ, các tỉnh đã gửi Đề án vị trí việc làm về Bộ Nội vụ (Tổ Thư ký tiếp tục kiến nghị Hội đồng Thẩm định cho tính $\frac{1}{2}$ số điểm tối đa của tiêu chí thành phần đối với các bộ, các tỉnh gửi Đề án vị trí việc làm về Bộ Nội vụ trong năm 2014);
- Danh sách các bộ, các tỉnh thí điểm thi tuyển cạnh tranh lãnh đạo cấp vụ, cấp sở, cấp phòng;
- Danh sách các bộ, các tỉnh có chính sách thu hút nhân tài;
- Danh sách các bộ, các tỉnh thi tuyển công chức trực tuyến trên máy tính;
- Thống kê chất lượng, số lượng, tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã;
- Danh sách các tỉnh chậm công bố thủ tục hành chính đất đai theo quy định.

Như vậy, việc tổ chức thẩm định một cách nghiêm túc, trách nhiệm đã giúp Bộ Nội vụ có kết quả chi tiết điểm đánh giá từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của từng bộ, tỉnh với đầy đủ căn cứ bảo đảm tính chính xác, khách quan, công bằng, đồng thuận trong đánh giá, gắn với nâng cao trách nhiệm đánh giá của các bộ, ngành liên quan. Điểm đánh giá này là một phần quan trọng quyết định đến kết quả Chỉ số CCHC năm 2014 của các bộ, các tỉnh.

2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Triển khai thực hiện Quyết định số 15/QĐ-BNV, Bộ Nội vụ đã ban hành Kế hoạch điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 tại Công văn số 784/BNV-VKH ngày 11/02/2015 và tổ chức các Hội nghị tập huấn điều tra xã hội học cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước Bộ Nội vụ đã phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ các bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Văn phòng Quốc hội, Ban Công tác đại biểu của Quốc hội để thống nhất phương

án điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2014 và gửi các phiếu điều tra xã hội học tới các cơ quan, đơn vị để tổ chức thực hiện. Đến ngày 30/6/2015, Bộ Nội vụ đã có được đầy đủ kết quả điều tra xã hội học của 19 bộ, cơ quan ngang bộ và 63 Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bảng 1: Kết quả thu phiếu điều tra XHH cấp Bộ

STT	Các nhóm đối tượng điều tra XHH	Số phiếu phát ra theo kế hoạch	Số phiếu thu về thực tế	Tỉ lệ thu về
1	Đại biểu Quốc hội chuyên trách	154	61	39.61%
2	19 bộ	1.194	1.172	98.16%
3	Lãnh đạo Sở của 63 tỉnh, thành phố	3.591	3.512	97.80%
Cộng		4.939	4.745	96.07%

Bảng 2 Kết quả thu phiếu điều tra XHH cấp tỉnh

STT	Các nhóm đối tượng điều tra XHH	Số phiếu phát ra theo kế hoạch	Số phiếu thu về thực tế	Tỉ lệ thu về
1	Lãnh đạo Sở	3.591	3.454	96.18%
2	Đại biểu HĐND tỉnh	1.890	1.890	100%
3	Lãnh đạo cấp huyện	567	562	99.12%
4	Người dân	17.010	17.033	100.14%
5	Doanh nghiệp	6.300	6.291	99.86%
Cộng		29.358	29.230	99.56%

3. XÂY DỰNG BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh đã được Bộ Nội vụ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh (thông qua đề xuất của Hội đồng thẩm định) và kết quả điểm điều tra xã hội học, Bộ Nội vụ đã tính toán, xác định các chỉ số, phân tích và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2014. Báo cáo đã tập trung phân tích kết quả Chỉ số tổng hợp (PAR INDEX) và các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí của Chỉ số CCHC đối với từng bộ, từng tỉnh, đồng thời có phân tích, so sánh với kết quả Chỉ số CCHC năm 2012 và năm 2013. Thông qua đó, giúp các bộ, các tỉnh nhận biết được điểm mạnh, điểm yếu trong triển khai cải cách hành chính của mình và những nguyên nhân chủ quan, khách quan dẫn đến kết quả Chỉ số CCHC đã đạt được.

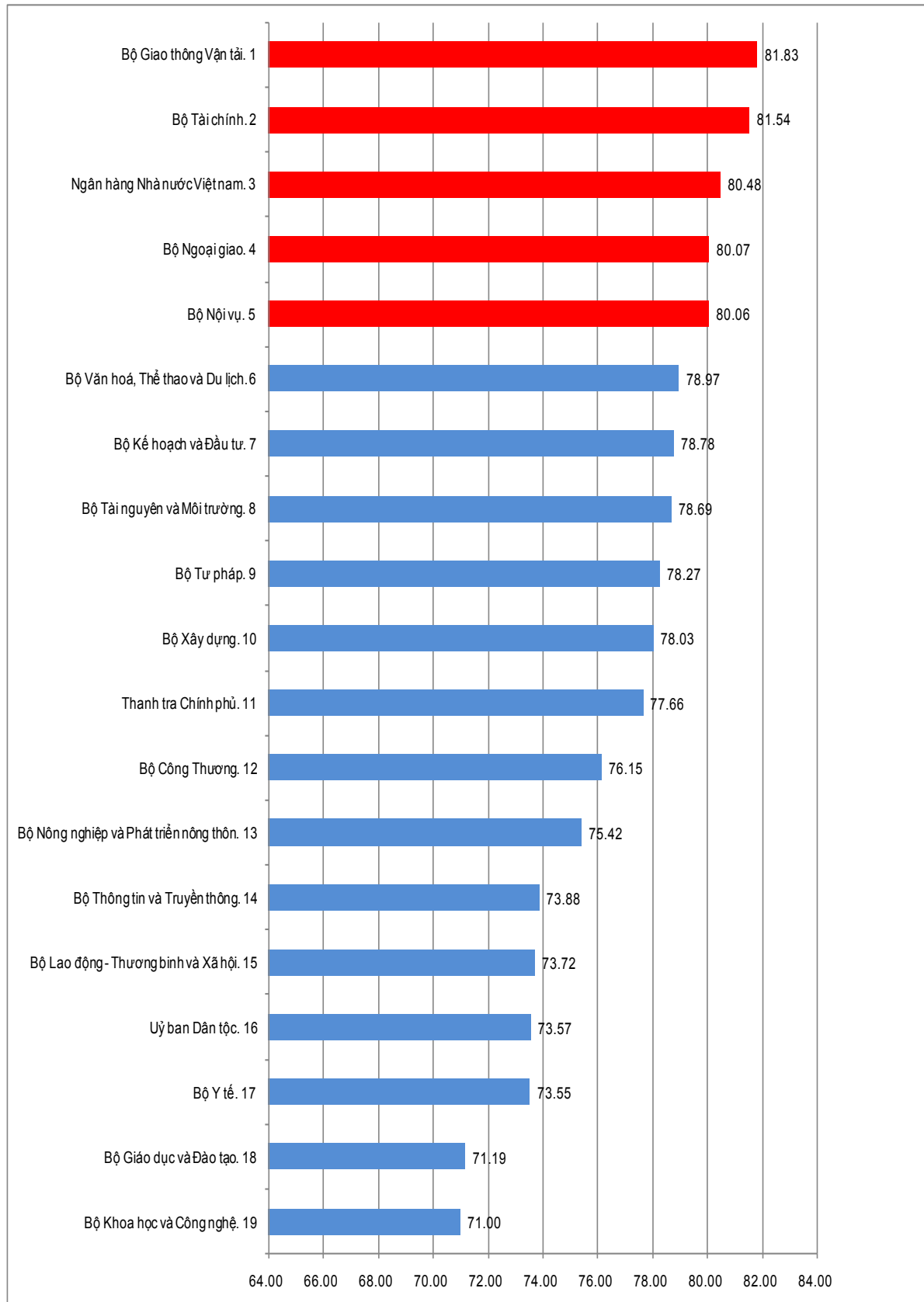
PHẦN HAI:
KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2014
CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. CHỈ SỐ TỔNG HỢP – PAR INDEX 2014

Bảng 3: Chỉ số cải cách hành chính – PAR INDEX 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm thẩm định	Điểm ĐT XHH	Chỉ số CCHC – PAR INDEX 2014
1	Bộ Giao thông Vận tải	54.60	27.23	81.83
2	Bộ Tài chính	53.00	28.54	81.54
3	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	50.30	30.18	80.48
4	Bộ Ngoại giao	52.60	27.47	80.07
5	Bộ Nội vụ	50.05	30.01	80.06
6	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	51.30	27.67	78.97
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	51.45	27.33	78.78
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	51.80	26.89	78.69
9	Bộ Tư pháp	51.35	26.92	78.27
10	Bộ Xây dựng	49.05	28.98	78.03
11	Thanh tra Chính phủ	50.55	27.11	77.66
12	Bộ Công Thương	49.70	26.45	76.15
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	49.55	25.87	75.42
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	47.50	26.38	73.88
15	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	46.30	27.42	73.72
16	Ủy ban Dân tộc	47.30	26.27	73.57
17	Bộ Y tế	48.35	25.20	73.55
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	44.55	26.64	71.19
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	46.05	24.95	71.00
	Giá trị trung bình			76.99



Hình 1: Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 các bộ, cơ quan ngang bộ

Kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ đã cho thấy những nỗ lực, kết quả đạt được trong tổ chức thực hiện cải cách hành chính nói chung của từng bộ, cơ quan ngang bộ trong năm 2014. Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 19 bộ, cơ quan ngang bộ đạt được là 76.99%, cao hơn so với năm 2012 nhưng lại thấp hơn so với năm 2013 (giảm 0.26%).

Kết quả xác định Chỉ số CCHC cấp bộ cho thấy, các bộ tập trung vào 2 nhóm điểm, bao gồm:

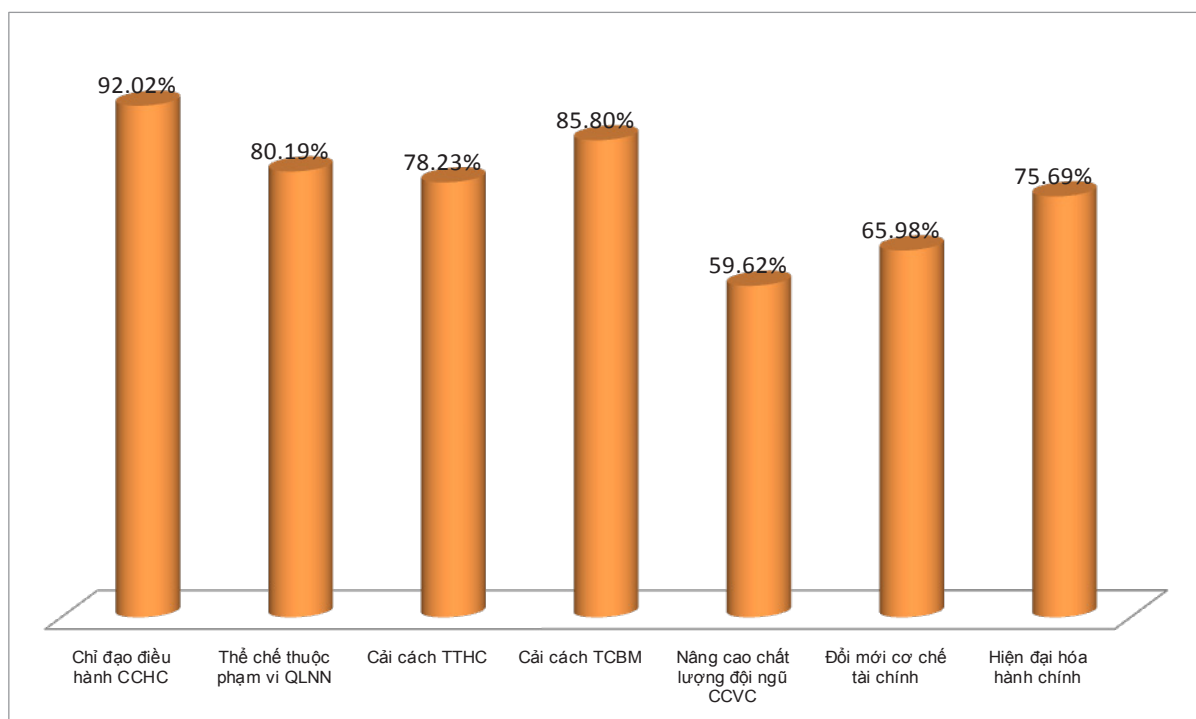
- Nhóm thứ nhất, đạt kết quả Chỉ số CCHC trên 80%, gồm 5 bộ, cơ quan ngang bộ: Bộ Giao thông Vận tải; Bộ Tài chính; Ngân hàng Nhà nước; Bộ Ngoại giao; Bộ Nội vụ;
- Nhóm thứ hai đạt kết quả Chỉ số CCHC từ trên 70% đến dưới 80%, gồm 14 bộ, cơ quan ngang bộ: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tư pháp; Bộ Xây dựng; Thanh tra Chính phủ; Bộ Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Ủy ban Dân tộc; Bộ Y tế; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Không có Bộ nào có kết quả Chỉ số CCHC dưới 70%. Có 11 bộ, cơ quan ngang bộ đạt kết quả trên mức giá trị trung bình (76.99%), trong khi đó có 8 bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả thấp hơn giá trị trung bình với Chỉ số CCHC tương ứng từ 70% đến 76.15%.

Qua kết quả Chỉ số CCHC của các bộ trong 3 năm 2012, 2013, 2014 và giá trị tăng/giảm điểm số giữa các năm cho thấy:

- Có 10 bộ/19 bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả Chỉ số CCHC năm 2014 tăng hơn so với kết quả Chỉ số CCHC của năm 2013;
- Có 7 bộ/19 bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả Chỉ số CCHC tăng đều qua 3 năm, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (tăng 7.57 điểm); Bộ Tài nguyên và Môi trường (tăng 8.94 điểm); Bộ Nội vụ (tăng 5.67 điểm); Bộ Tài chính (tăng 4.51 điểm); Bộ Xây dựng (tăng 4.18 điểm); Bộ Giao thông vận tải (tăng 1.25 điểm); Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (tăng 1.96 điểm).
- Có 12/19 bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả Chỉ số CCHC tăng và giảm không đều qua các năm, trong đó, có 3 bộ: Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương là có kết quả giảm đều từ năm 2012 qua 2013 và cho tới năm 2014.

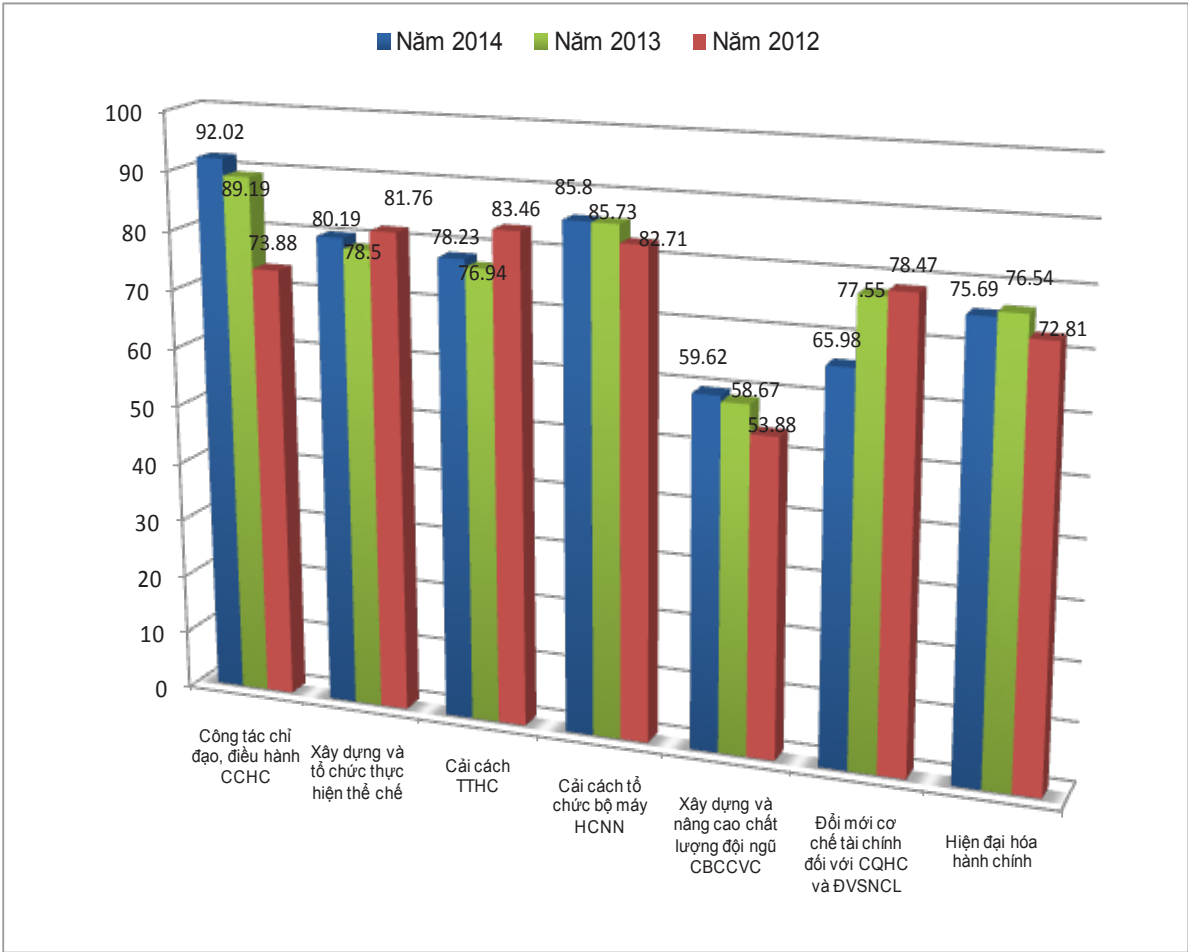
Bảng 4: Kết quả Chỉ số CCHC – PAR INDEX của các bộ qua 3 năm

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	PAR INDEX 2014	PAR INDEX 2013	PAR INDEX 2012	Trung bình PAR INDEX qua 3 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2014 so với năm 2013	Giá trị tăng/giảm của năm 2013 so với năm 2012
1.	Bộ Giao thông Vận tải	81.83	81.06	80.58	81.16	0.77	0.48
2.	Bộ Tài chính	81.54	79.89	77.03	79.49	1.65	2.86
3.	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	80.48	80.38	72.91	77.92	0.10	7.47
4.	Bộ Ngoại giao	80.07	80.31	79.64	80.01	-0.24	0.67
5.	Bộ Nội vụ	80.06	77.79	74.39	77.41	2.27	3.40
6.	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	78.97	77.57	77.01	77.85	1.40	0.56
7.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	78.78	74.74	78.00	77.17	4.04	-3.26
8.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	78.69	77.09	69.75	75.18	1.60	7.34
9.	Bộ Tư pháp	78.27	79.53	82.47	80.09	-1.26	-2.94
10.	Bộ Xây dựng	78.03	77.25	73.85	76.38	0.78	3.40
11.	Thanh tra Chính phủ	77.66	77.20	79.38	78.08	0.46	-2.18
12.	Bộ Công Thương	76.15	79.36	81.18	78.90	-3.21	-1.82
13.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75.42	78.34	80.71	78.16	-2.92	-2.37
14.	Bộ Thông tin và Truyền thông	73.88	76.28	73.63	74.60	-2.40	2.65
15.	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	73.72	75.48	67.06	72.09	-1.76	8.42
16.	Ủy ban Dân tộc	73.57	66.71	67.19	69.16	6.86	-0.48
17.	Bộ Y tế	73.55	74.19	64.78	70.84	-0.64	9.41
18.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	71.19	77.32	76.48	75.00	-6.13	0.84
19.	Bộ Khoa học và Công nghệ	71	77.27	76.20	74.82	-6.27	1.07
	Giá trị trung bình	76.99	77.25	75.38			



Hình 2: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần về chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính đạt cao nhất là 92.02%. Qua đó thể hiện các Bộ đã tiếp tục nhận thức được tầm quan trọng của công tác chỉ đạo, điều hành có ý nghĩa quyết định đến kết quả, chất lượng của cải cách hành chính, vì vậy đã có sự quan tâm, chỉ đạo trong công tác lập kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch tuyên truyền, kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính và tổ chức thực hiện với tỷ lệ hoàn thành kế hoạch và các kết quả đạt được cao trong năm. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức tiếp tục có giá trị bình quân thấp nhất trong số 7 chỉ số thành phần của Chỉ số CCHC, tuy nhiên, so với năm 2012 và 2013 đã có sự tăng lên và đạt giá trị trung bình 59.62%. Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính các bộ đạt được là 78.23%, tuy có tăng hơn so với năm 2013 nhưng vẫn còn thấp hơn năm 2012.



Hình 3: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần so sánh qua các năm

2. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ THEO TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính được xác định là một trong những giải pháp thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 ban hành tại Nghị quyết 30c/NQ-CP. Theo đó, Nghị quyết 30c/NQ-CP đã chỉ rõ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính trong phạm vi quản lý của mình; xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả nhiệm kỳ công tác; xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể trong từng thời gian, từng lĩnh vực; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, từng lĩnh vực; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính. Như vậy, bên cạnh 6 nội dung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính, công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính được xác định là một trong 7 lĩnh vực của Chỉ số CCHC. Trong các năm 2012 và 2013, công tác chỉ đạo, điều hành vẫn luôn được coi trọng và được các bộ, cơ quan ngang bộ đẩy mạnh thực hiện. Trong năm 2014, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã tiếp tục chỉ đạo quyết liệt đẩy mạnh tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính thông qua việc ban hành các nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội và đơn giản hóa một số thủ tục hành chính trọng tâm, cấp thiết. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành đã tích cực chỉ đạo, điều hành nhằm triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014; Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đồng thời, các bộ, ngành và địa phương đã có những chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm, triển khai cải cách thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực gắn với nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước, tạo thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp. Công tác kiểm tra cải cách hành chính, công tác tuyên truyền cải cách hành chính được tiến hành một cách thường xuyên, nghiêm túc và có hiệu quả. Đặc biệt, trong năm 2014, sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 28/3/2014 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ và Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 về việc phê duyệt danh sách thành viên Ban Chỉ đạo, Phó Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 54/QĐ-BCĐCCHC ngày 30/7/2014 về Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo và Quyết định số 55/QĐ-BCĐCCHC ngày 30/7/2014 về Kế hoạch hoạt động năm 2014 của Ban Chỉ đạo. Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo đã có văn bản gửi các thành viên Ban Chỉ đạo tập trung chỉ đạo đẩy mạnh cải cách hành chính thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành; tăng cường đôn đốc kiểm tra cải

cách hành chính; nghiên cứu, đề xuất các mô hình, sáng kiến cải cách hành chính, những vấn đề trọng tâm cần tập trung chỉ đạo của Chính phủ.

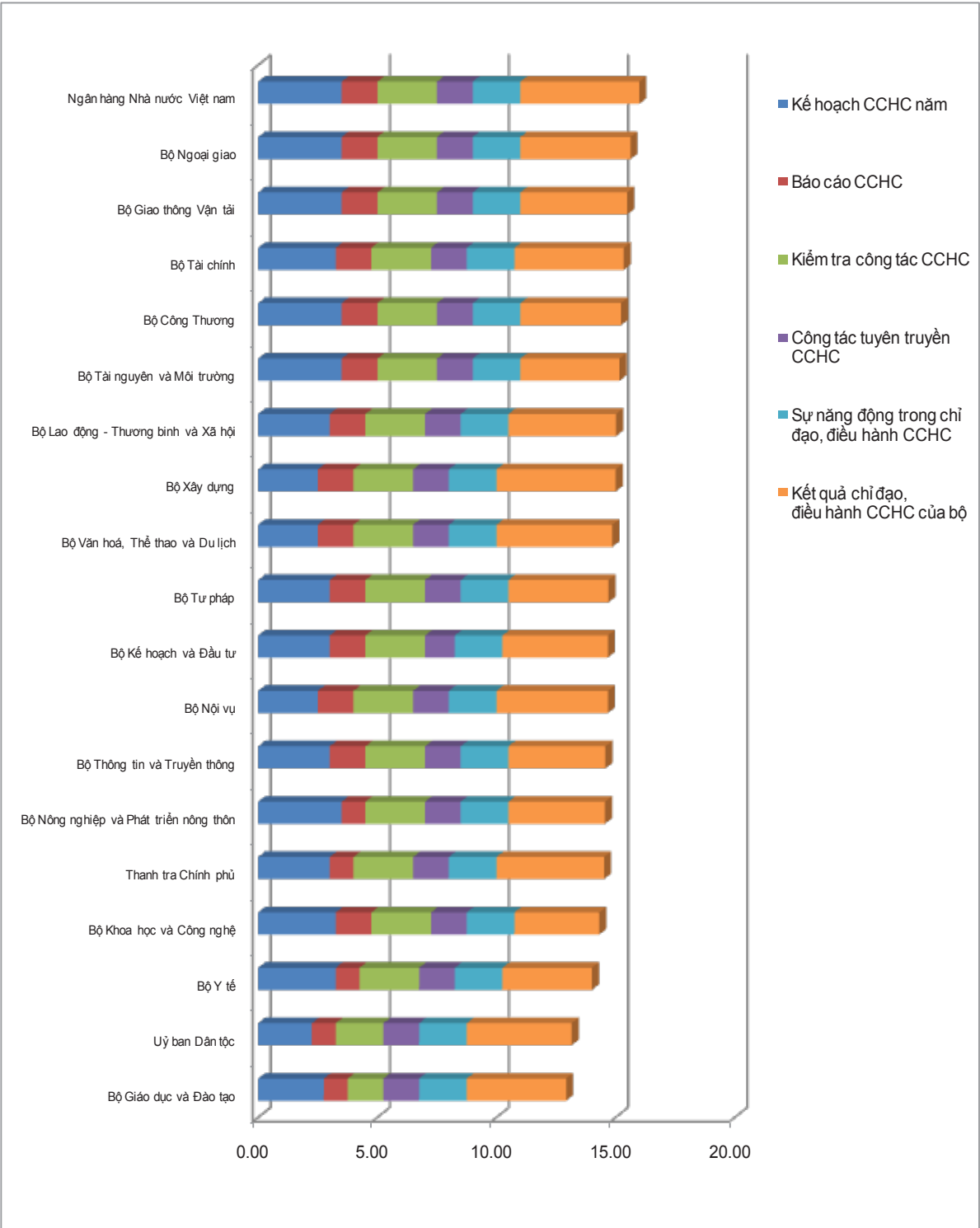
Như vậy, công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính trong năm 2014 đạt được kết quả tích cực, điều này đã được thể hiện tương đối rõ nét qua kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2014 với giá trị trung bình đạt 92.02%, là lĩnh vực đạt giá trị trung bình cao nhất trong số 7 Chỉ số thành phần của Chỉ số CCHC.

Bảng 5: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 16 điểm)	Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành CCHC
1	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	15.99	99.94%
2	Bộ Ngoại giao	15.62	97.63%
3	Bộ Giao thông Vận tải	15.48	96.75%
4	Bộ Tài chính	15.34	95.88%
5	Bộ Công Thương	15.22	95.13%
6	Bộ Tài nguyên và Môi trường	15.16	94.75%
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	15.02	93.88%
8	Bộ Xây dựng	15.00	93.75%
9	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	14.86	92.88%
10	Bộ Tư pháp	14.70	91.88%
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	14.67	91.69%
11	Bộ Nội vụ	14.67	91.69%
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	14.57	91.06%
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.55	90.94%
15	Thanh tra Chính phủ	14.51	90.69%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.31	89.44%
17	Bộ Y tế	14.00	87.50%
18	Ủy ban Dân tộc	13.15	82.19%
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12.92	80.75%
	Giá trị trung bình	14.72	92.02%

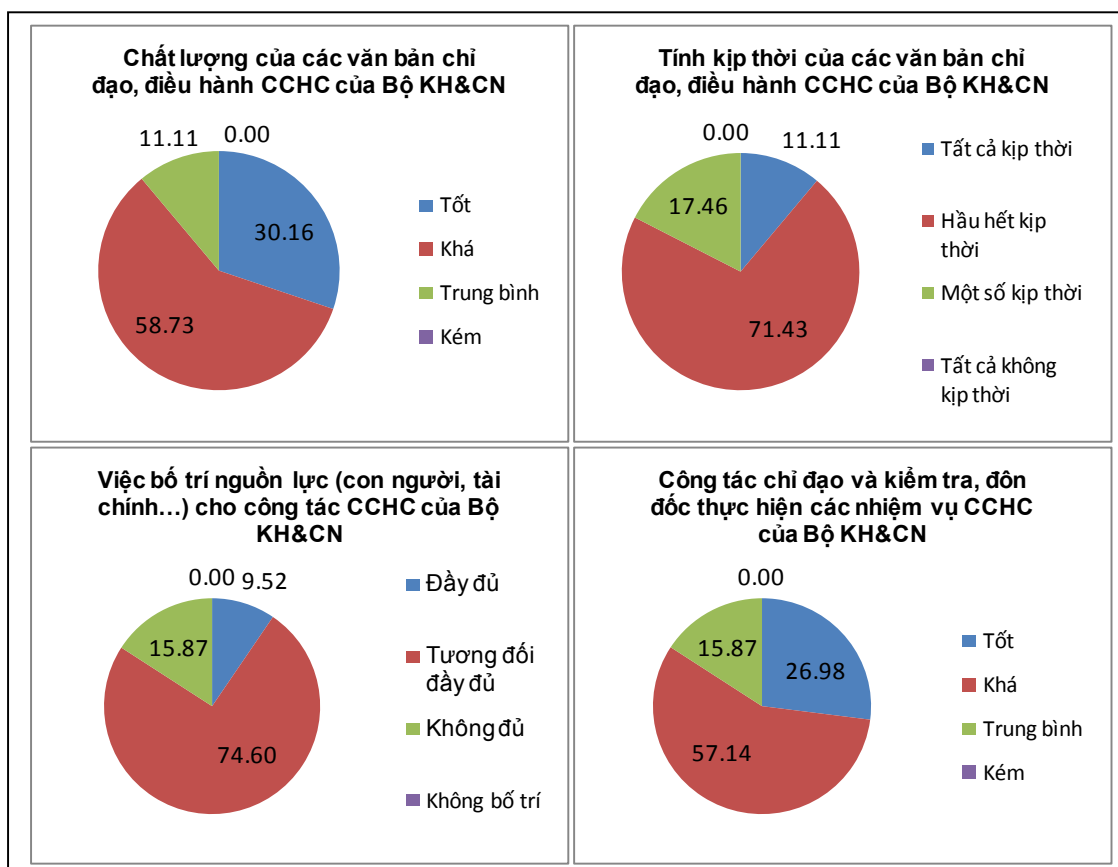
Trong số 19 bộ, cơ quan ngang bộ có 8 bộ, cơ quan ngang bộ đã có nhiều cố gắng, nỗ lực trong các hoạt động chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính và đã đạt Chỉ số trên 93% ở lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của Chỉ số CCHC năm 2014, đó là các bộ, cơ quan ngang bộ: Ngân hàng Nhà nước; Ngoại giao; Giao thông vận tải; Tài chính; Công Thương; Tài nguyên và Môi trường; Lao động – Thương binh và Xã hội; Xây dựng.

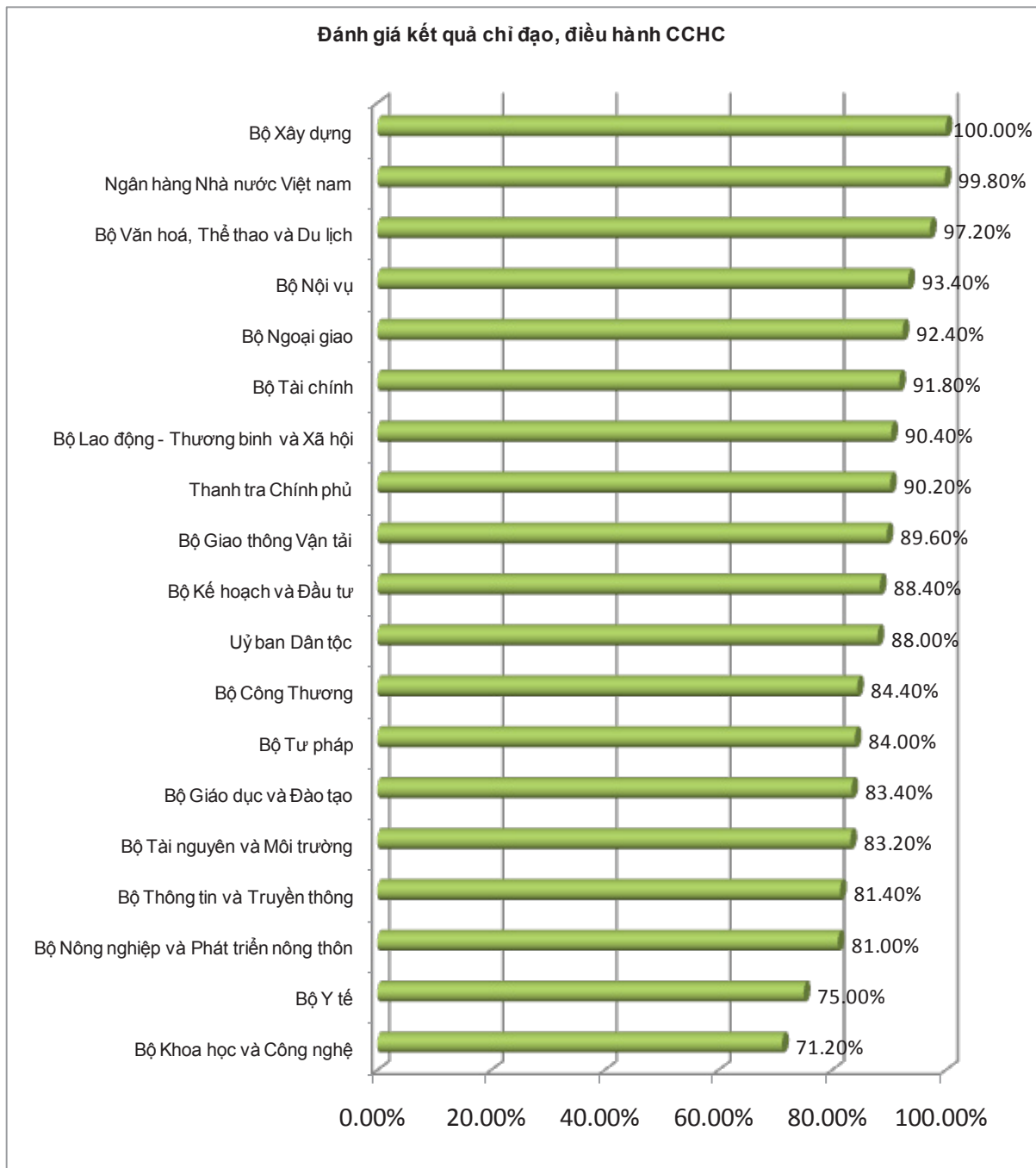
Các bộ còn nhiều hạn chế trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, thể hiện qua điểm số thấp, Chỉ số thành phần dưới 90% là các bộ, cơ quan ngang bộ: Khoa học và Công nghệ; Y tế; Ủy ban dân tộc và Giáo dục và Đào tạo.



Hình 4: Các tiêu chí tại lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC của các bộ

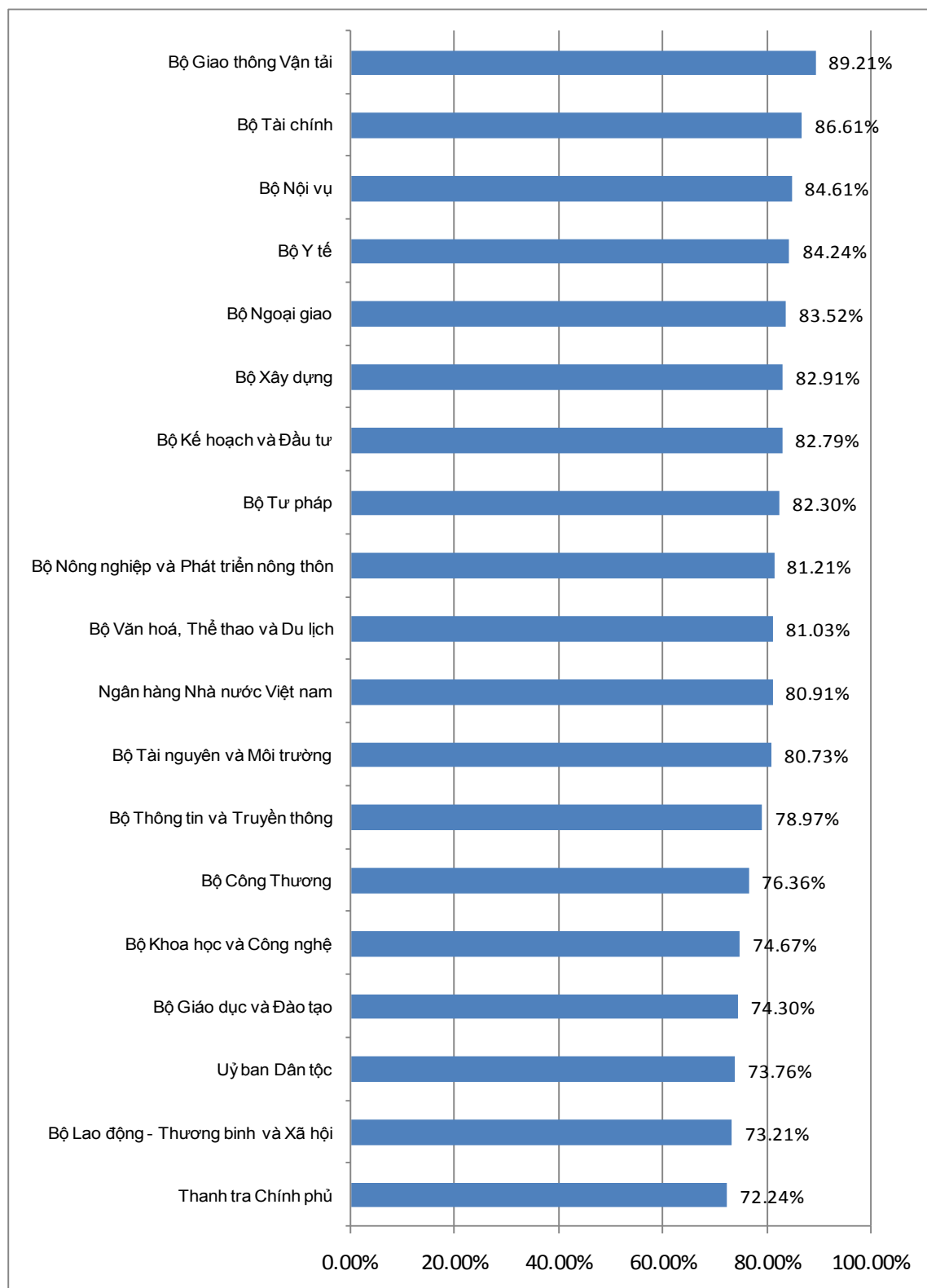
Kết quả phân tích từng tiêu chí cho thấy 19 bộ, cơ quan ngang bộ đều đạt điểm số ở cả 6 nội dung thuộc lĩnh vực chỉ đạo, điều hành. Đây là yếu tố quan trọng giúp cho các bộ đạt được điểm số cao thuộc lĩnh vực này. Tuy nhiên, việc đạt được điểm số tại từng tiêu chí cũng có sự khác biệt giữa nhóm các bộ đứng đầu và nhóm đứng cuối của Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Điều tra xã hội học đánh giá về kết quả công tác chỉ đạo, điều hành được thể hiện qua các tiêu chí thành phần: "Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành"; "tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành"; "bố trí nguồn nhân lực cho công tác cải cách hành chính" và "công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của bộ". Năm 2014, kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học đối với các tiêu chí này cho kết quả tương đối cao, giá trị trung bình các bộ đạt được là 87.62%. Bộ Xây dựng; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Nội vụ; Bộ Ngoại giao; Bộ Tài chính; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Thanh tra Chính phủ có kết quả trên 90%. Chỉ có Bộ Y tế và Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả thấp, dưới 80%. Trong đó, Bộ Khoa học và Công nghệ nhận được kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học thấp nhất, chỉ đạt 71.2%. Kết quả cụ thể qua công tác điều tra xã hội học đối với từng tiêu chí thành phần của Bộ Khoa học và Công nghệ có thể thấy rõ điều này.





Hình 5: Đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC qua điều tra xã hội học

2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ



Hình 6: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ

Trong năm 2014, cải cách thể chế, tập trung nguồn lực cho đầu tư, phát triển sản xuất, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo tinh thần của Nghị quyết 19/NQ-CP là một trong trọng tâm triển khai thực hiện của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương. Đã có 29 luật đã được Quốc hội thông qua, tiếp tục từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật để điều chỉnh các quan hệ kinh tế, xã hội trong nhiều lĩnh vực, trong đó có nhiều luật quan trọng, định hướng cho công tác cải cách hành chính, cải cách thể chế, môi trường đầu tư, kinh doanh trên một số lĩnh vực, như: Luật Xây dựng, Luật Công chứng, Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Doanh nghiệp, Luật Kinh doanh Bất động sản, Luật Nhà ở, Luật Căn cước công dân, Luật Hộ tịch... Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp tục chủ trì triển khai thực hiện Đề án “Cải cách thể chế và tăng cường phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô giai đoạn 2011-2020” được phê duyệt tại Quyết định số 1317/QĐ-TTg ngày 06/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp của các bộ, ngành trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô. Trên cơ sở đó, Quy chế phối hợp đã được 4 Bộ, cơ quan ngang bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký kết trong tháng 12 năm 2014. Từ đó, đã tăng cường tính thống nhất, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý kinh tế vĩ mô; ứng phó kịp thời, hiệu quả với các biến động kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

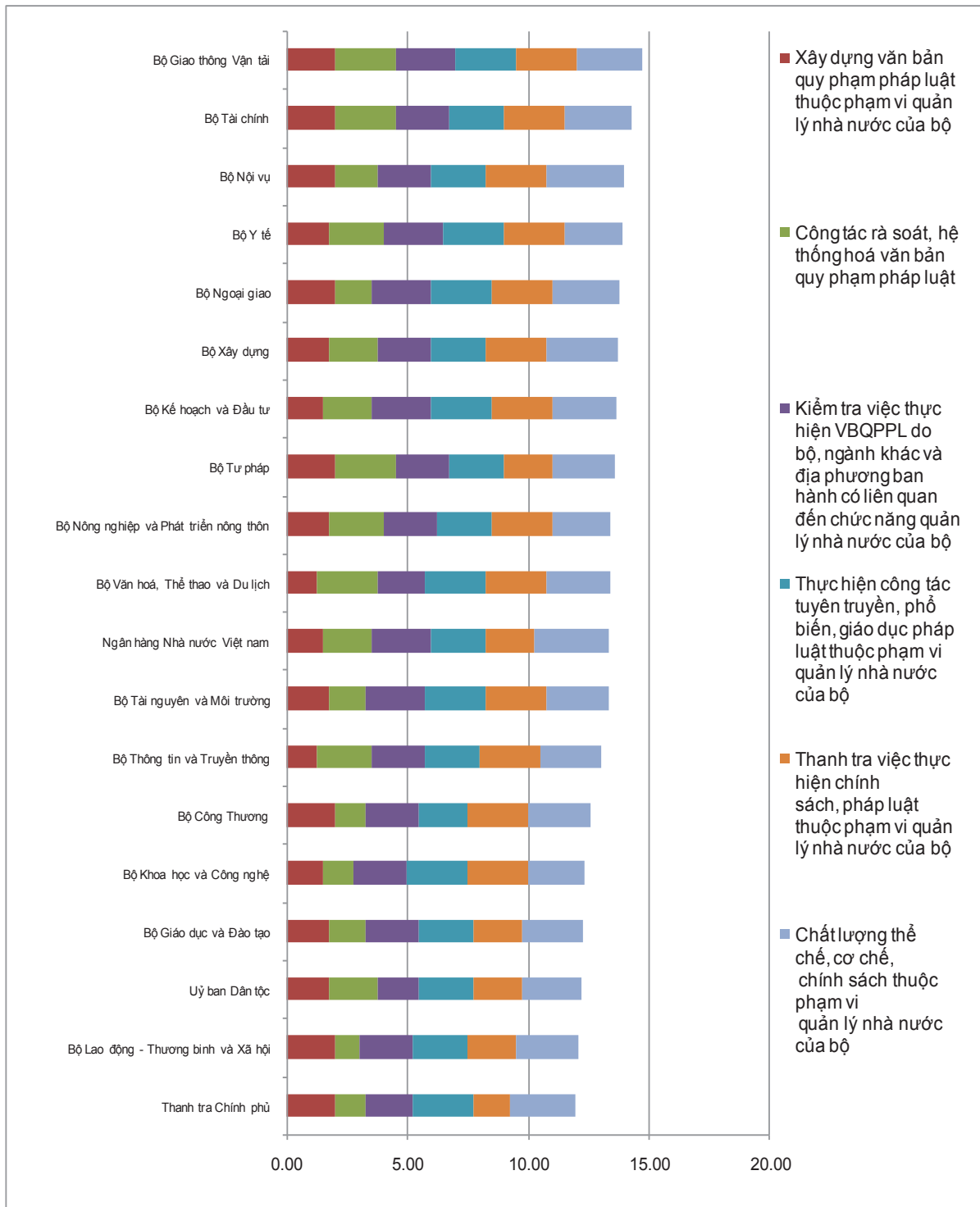
Như vậy, có thể nói năm 2014 xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã được các bộ tích cực triển khai và thu được nhiều kết quả quan trọng. Các quyết định về chính sách vĩ mô đã ngày càng phản ánh được nỗ lực chung của các bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương; các nội dung đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế mà trọng tâm là tái cấu trúc đầu tư, tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước và tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đã được phối hợp chặt chẽ và đạt hiệu quả trong quản lý và điều hành; nâng cao được tính công khai, minh bạch. Bên cạnh đó, tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, tăng khả năng dự báo để góp phần tăng cường thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh và tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững.

Bảng 6: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ

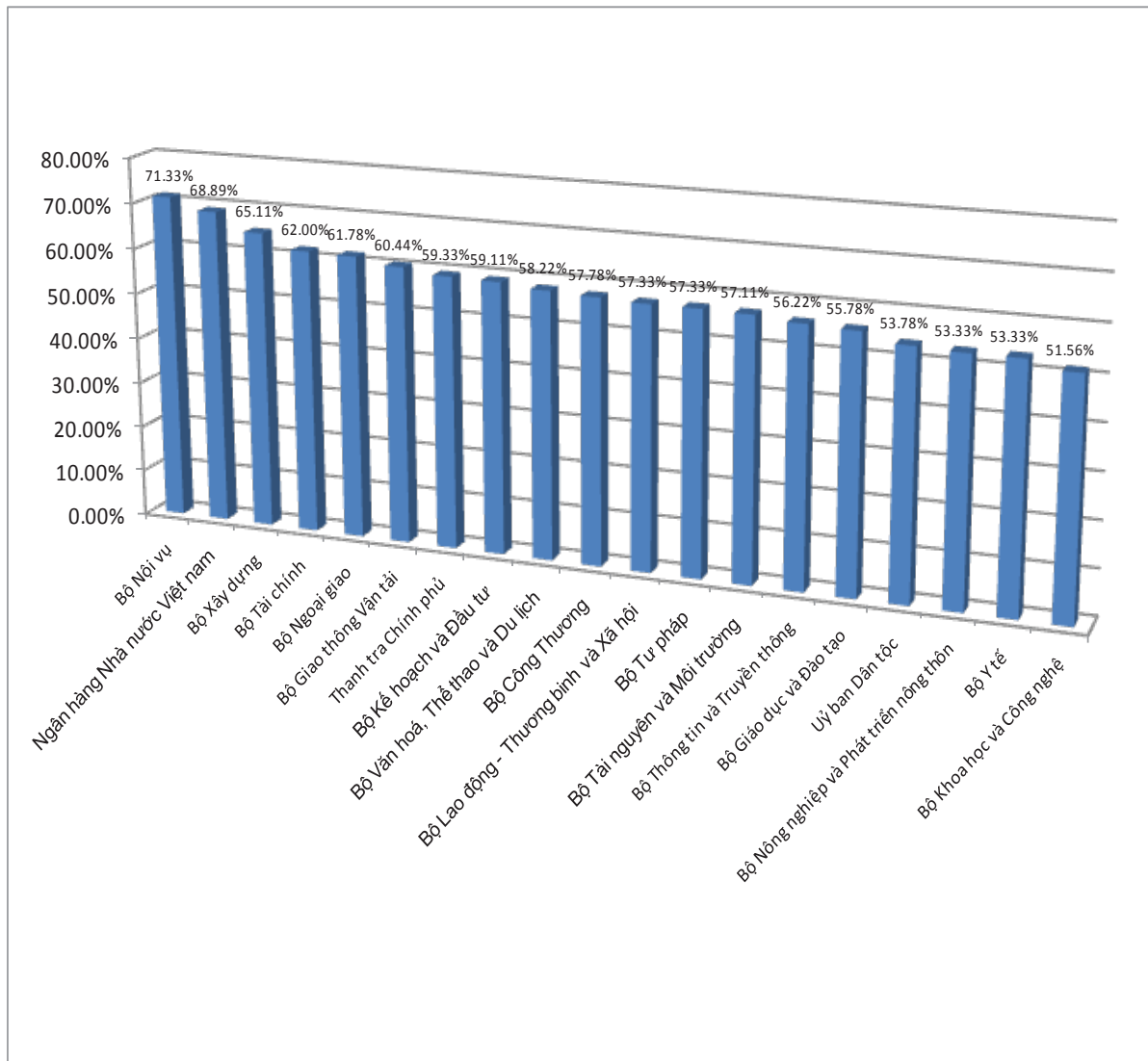
STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ (Điểm tối đa 16.5)	Chỉ số thành phần XD và tổ chức thực hiện thể chế
1	Bộ Giao thông Vận tải	14.72	89.21%
2	Bộ Tài chính	14.29	86.61%
3	Bộ Nội vụ	13.96	84.61%
4	Bộ Y tế	13.90	84.24%
5	Bộ Ngoại giao	13.78	83.52%
6	Bộ Xây dựng	13.68	82.91%
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	13.66	82.79%
8	Bộ Tư pháp	13.58	82.30%
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.40	81.21%
10	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	13.37	81.03%
11	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	13.35	80.91%
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	13.32	80.73%
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	13.03	78.97%
14	Bộ Công Thương	12.60	76.36%
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	12.32	74.67%
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12.26	74.30%
17	Ủy ban Dân tộc	12.17	73.76%
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	12.08	73.21%
19	Thanh tra Chính phủ	11.92	72.24%
	Giá trị trung bình	13.23	80.19%

Xác định kết quả Chỉ số CCHC năm 2014 đã phản ánh cụ thể kết quả mà các bộ đạt được tại Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước. Giá trị trung bình của lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đạt 80.19%, cao thứ 3 trong số 7 lĩnh vực của Chỉ số CCHC năm 2014, tăng hơn so với năm 2013 là 1.69%; trong đó không có bộ nào đạt mức trên 90% ở lĩnh vực này. Bộ Giao thông vận tải đạt số điểm cao nhất là 14.72 điểm, đạt Chỉ số 89.21%. Tiếp theo là các Bộ Tài chính; Bộ Nội vụ; Bộ Y tế và Bộ Ngoại giao là những Bộ đạt được kết quả tốt trong năm vừa qua.

Có 5 bộ đạt kết quả thấp trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế là Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban Dân tộc; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Thanh tra Chính phủ. Các bộ này có kết quả Chỉ số thành phần thấp dưới 75%.



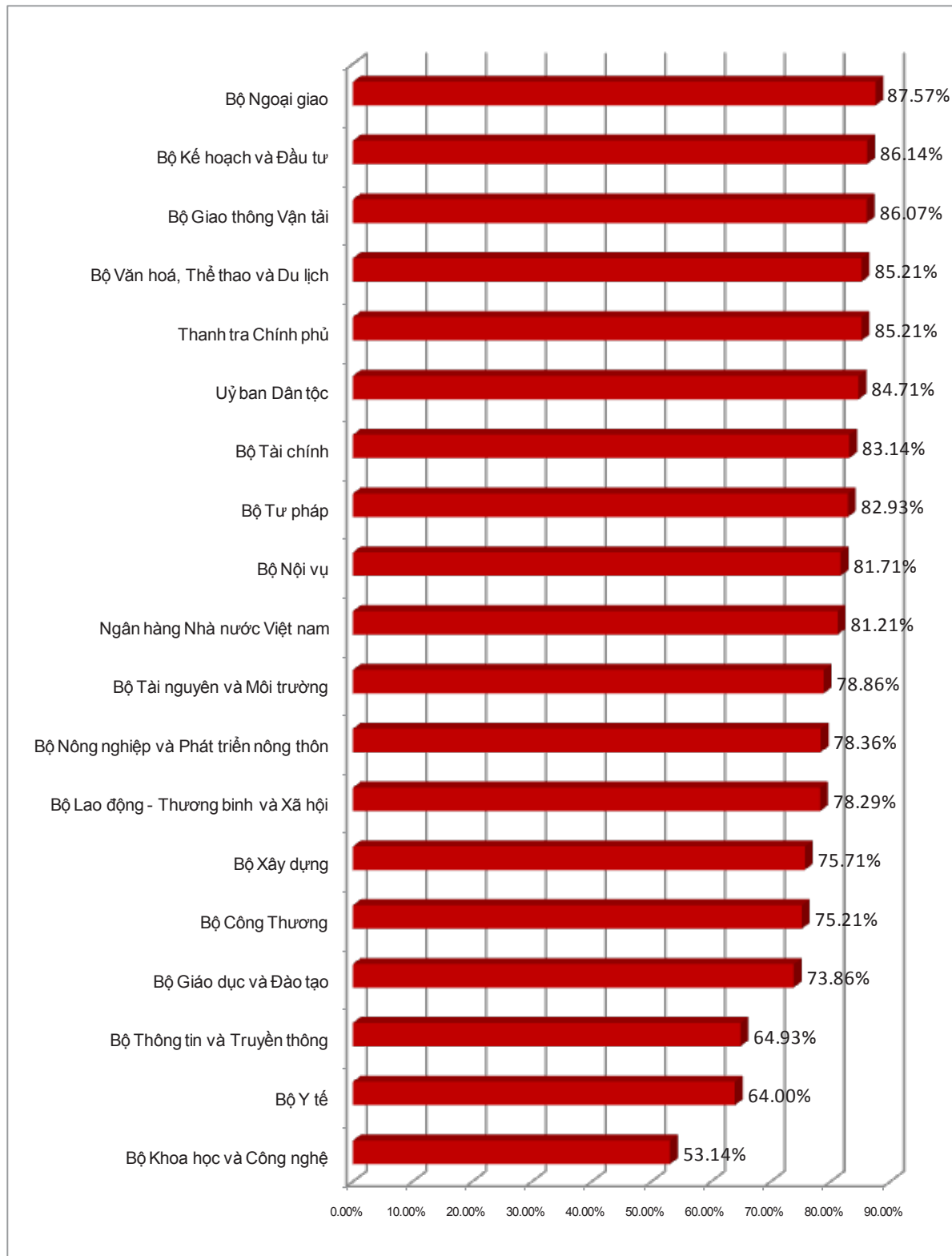
Hình 7: So sánh điểm đạt được của lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ theo các tiêu chí



Hình 8: Đánh giá về chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các bộ qua điều tra xã hội học

Nhìn chung, các bộ không đạt được kết quả cao về chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước qua điều tra xã hội học. Giá trị trung bình của kết quả điều tra xã hội học là 58.94%, qua đó cho thấy sự tương đồng với kết quả Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các bộ, ngành. Bộ Nội vụ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Giao thông Vận tải nhận được kết quả đánh giá từ 60% đến 71.33%. Bộ Khoa học và Công nghệ qua điều tra xã hội học chỉ nhận được kết quả là 51.56% đánh giá về tính kịp thời, tính khả thi và tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính



Hình 9: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

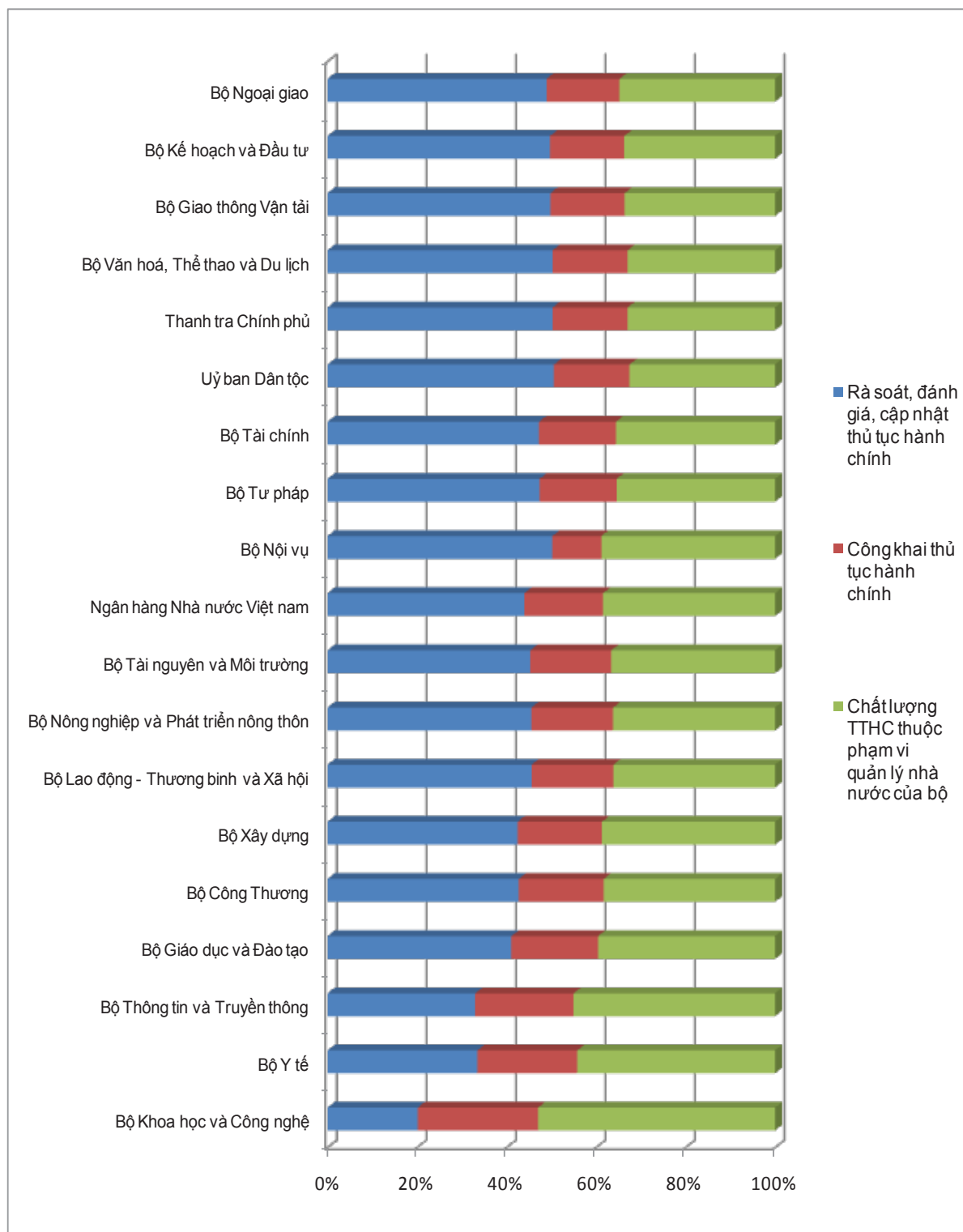
Có thể nói, năm 2014, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ cùng các bộ, ngành đã có những việc làm cụ thể nhằm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực. Thủ tướng Chính phủ đã làm việc với các bộ: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Công Thương và đã chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng, đất đai, đầu tư, kinh doanh, thuế, kho bạc, hải quan...nhằm tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng. Từ tình hình thực tế, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 5/8/2014 về tăng cường quản lý và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu chấn chỉnh, bố trí, sắp xếp đội ngũ công chức thuế, hải quan đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ, phát hiện và xử lý nghiêm những cán bộ, công chức tiêu cực, vi phạm; triển khai có hiệu quả mô hình một cửa liên thông, nâng cao trách nhiệm, sự phối hợp của cơ quan Thuế, Hải quan với các ngành, đơn vị liên quan trong quản lý và cải cách thủ tục hành chính thuế, hải quan. Đối với thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ Xây dựng phải kiên quyết cắt bỏ, phần đầu giảm 1/3 thời gian thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư xây dựng. Về lĩnh vực đất đai, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục rà soát hoàn thiện thể chế, chính sách trong lĩnh vực quản lý đất đai theo hướng cải cách, đơn giản hóa và liên thông các thủ tục hành chính bảo đảm tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Với những nỗ lực trong cải cách thủ tục hành chính, kết quả Chỉ số thành phần lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính đã có những thay đổi tích cực, giá trị trung bình của lĩnh vực này năm 2014 tăng 1.29% so với giá trị trung bình của năm 2013. Các kết quả tại 03 tiêu chí: "Rà soát đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính"; "Công khai thủ tục hành chính" và "Chất lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước" của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính đã khái quát tương đối đầy đủ hoạt động cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính của các bộ cơ quan ngang bộ trong năm 2014. Tuy nhiên, Chỉ số thành phần này cũng cho thấy kết quả cải cách thủ tục hành chính không đồng đều ở tất cả 19 bộ, cơ quan ngang bộ. Cảm nhận, đánh giá từ điều tra xã hội học đã cho thấy các bộ, cơ quan ngang bộ cần phải nỗ lực, quyết tâm hơn.

Bảng 7: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

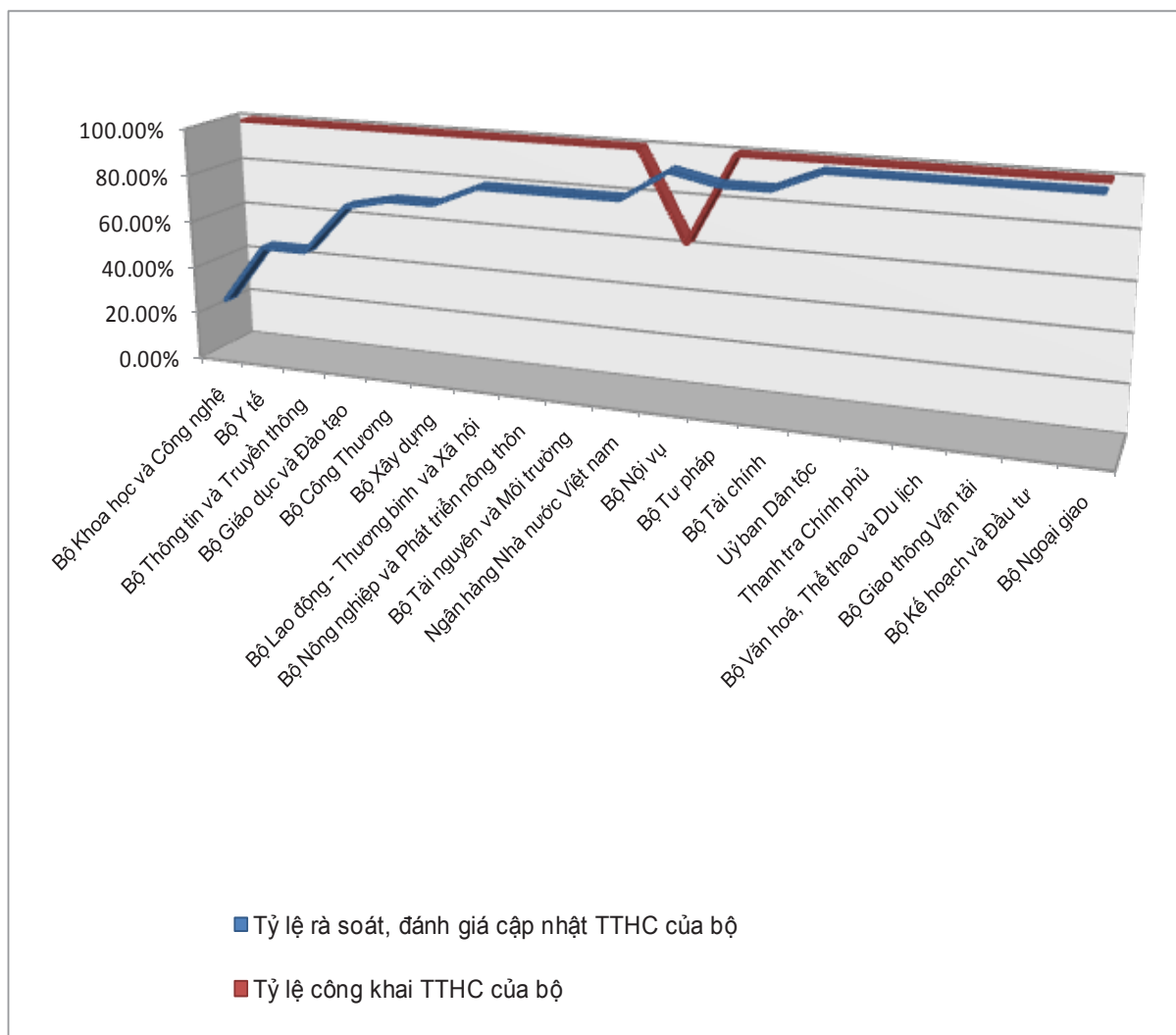
STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách TTHC (Điểm tối đa 14)	Chỉ số thành phần cải cách TTHC
1	Bộ Ngoại giao	12.26	87.57%
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	12.06	86.14%
3	Bộ Giao thông Vận tải	12.05	86.07%
4	Thanh tra Chính phủ	11.93	85.21%
5	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	11.93	85.21%
6	Ủy ban Dân tộc	11.86	84.71%
7	Bộ Tài chính	11.64	83.14%
8	Bộ Tư pháp	11.61	82.93%
9	Bộ Nội vụ	11.44	81.71%
10	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	11.37	81.21%
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.04	78.86%
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.97	78.36%
13	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10.96	78.29%
14	Bộ Xây dựng	10.60	75.71%
15	Bộ Công Thương	10.53	75.21%
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10.34	73.86%
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	9.09	64.93%
18	Bộ Y tế	8.96	64.00%
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	7.44	53.14%
	Giá trị trung bình	10.95	78.23%

Bộ Ngoại giao tiếp tục đạt Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính cao nhất so với 19 bộ, cơ quan ngang bộ với kết quả 87.57%. Nhìn chung, các bộ, cơ quan ngang bộ đã có nhiều kết quả tích cực trong công tác cải cách thủ tục hành chính ở năm 2014. Giá trị trung bình của lĩnh vực này ở năm 2014 cao hơn so với năm 2013 là 1.29% (78.23% ở năm 2014 so với 76.94% ở năm 2013). Có 6 bộ, bao gồm: Bộ Ngoại giao; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Giao thông Vận tải; Thanh tra Chính phủ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban Dân tộc đạt số điểm tối đa ở 2 tiêu chí: Rà soát đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính và công khai thủ tục hành chính, đạt tỷ lệ 100%. Trong khi đó, Bộ Nội vụ là Bộ duy nhất không đạt tỷ lệ 100% nội dung công khai thủ tục hành chính, chỉ đạt tỷ lệ 63%.

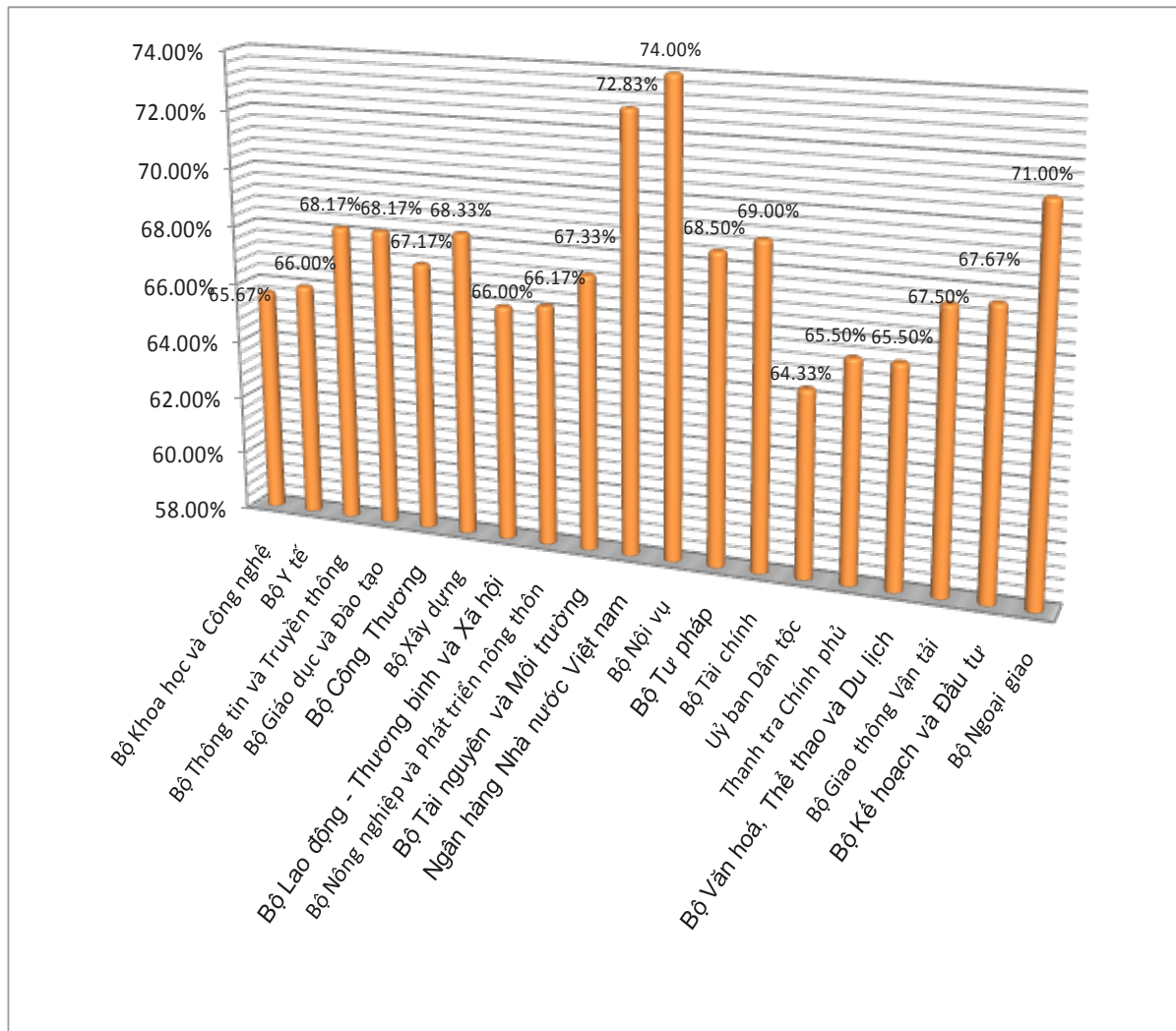


Hình 10: So sánh điểm đạt được tại lĩnh vực cải cách TTHC của các bộ theo các tiêu chí

Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Y tế và Bộ Khoa học và Công nghệ là những bộ đạt kết quả thấp tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính. Đây là những bộ không đạt kết quả cao ở công tác rà soát, đánh giá và cập nhật thủ tục hành chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo có kết quả 70.83%, Bộ Y tế và Bộ Thông tin và Truyền thông cùng có kết quả 50%, Bộ Khoa học và Công nghệ thấp nhất với 25%. Đây là một trong 3 tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính và cũng là nội dung quan trọng, tổng điểm tối đa của tiêu chí này là 6 điểm (chiếm đến 42.8% số điểm của lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính), trong khi tiêu chí công khai thủ tục hành chính chỉ có 2 điểm tối đa.



Hình 11: So sánh tỷ lệ rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC và tỷ lệ công khai TTHC

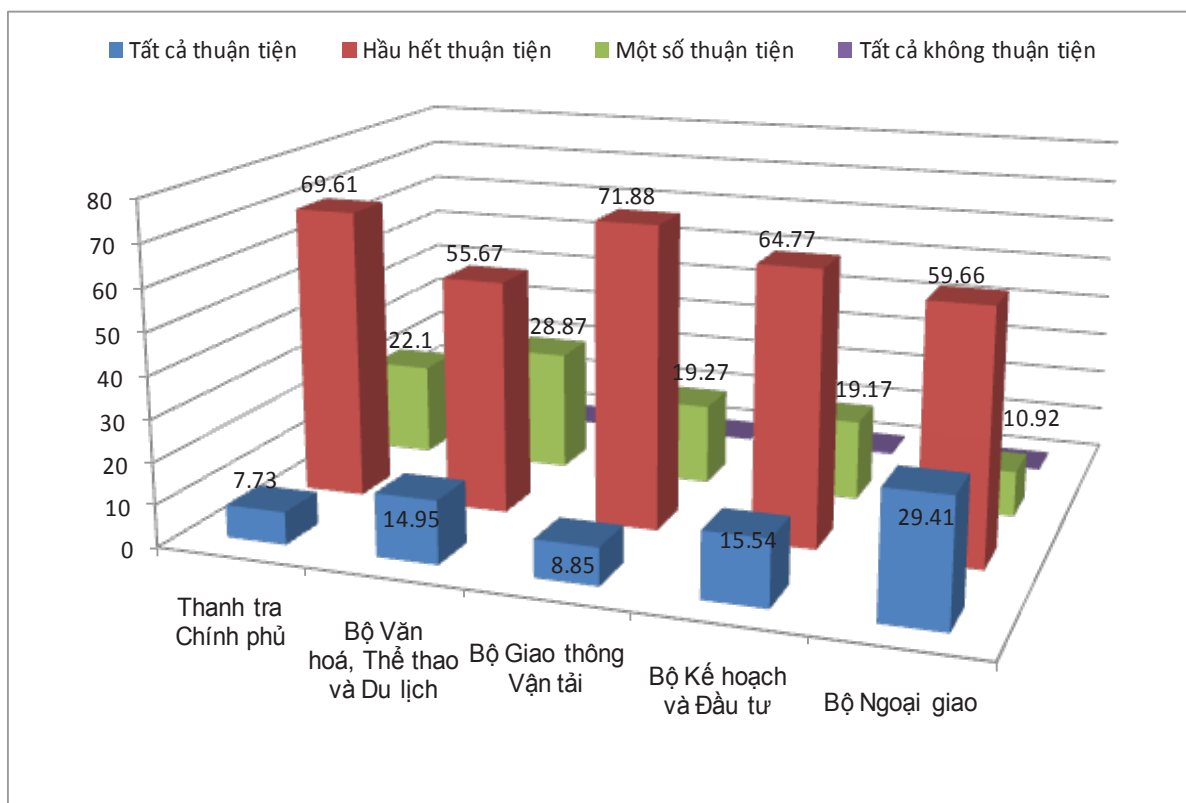


Hình 12: Đánh giá về chất lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi QLNN của các bộ qua điều tra xã hội học

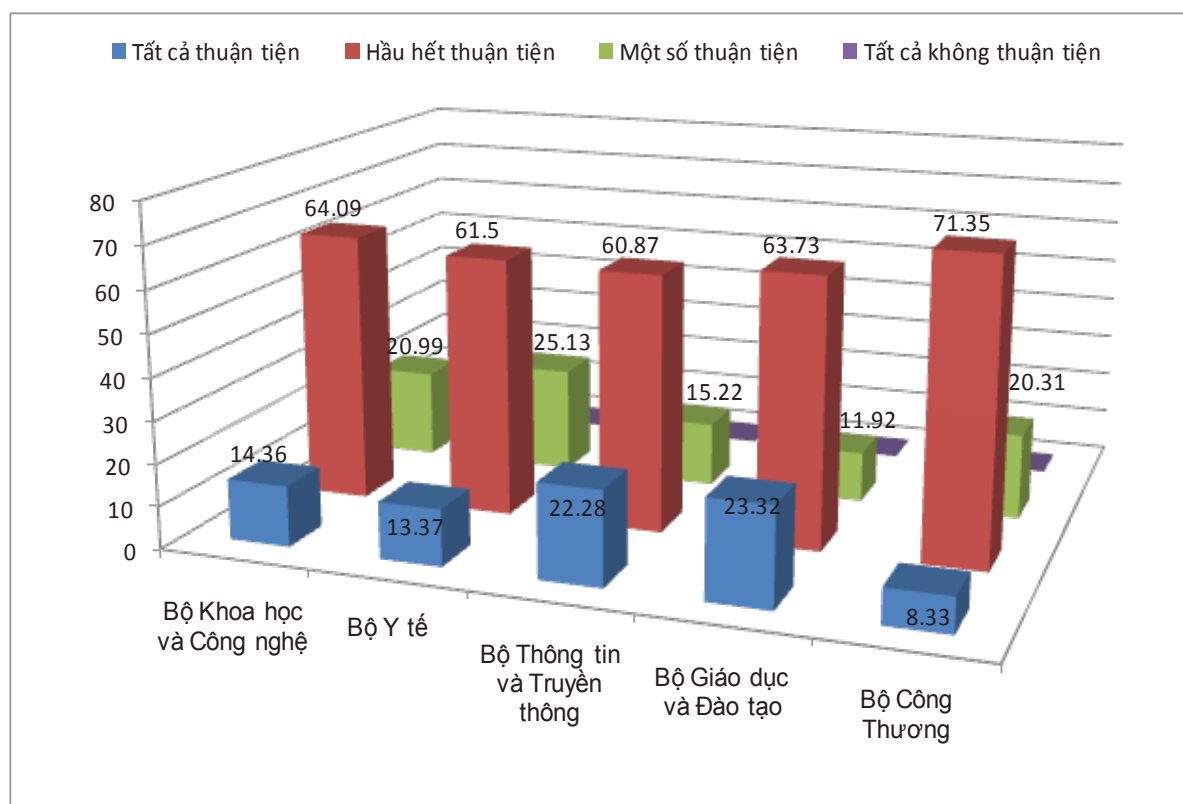
Trung bình điểm số các bộ đạt được qua điều tra xã hội về chất lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ thấp với giá trị là 67.83%. Nhìn chung, các bộ nhận được kết quả đánh giá thấp hơn so với năm 2013. Đánh giá 19 bộ, cơ quan ngang bộ về chất lượng thủ tục hành chính được thể hiện tại 3 tiêu chí: Sự cần thiết của thủ tục hành chính; tính hợp lý của thủ tục hành chính và mức độ thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục hành chính. Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ tuy có kết quả thấp hơn so với năm 2013 nhưng vẫn tiếp tục được đánh giá ở trong nhóm các Bộ đứng đầu về chất lượng thủ tục hành chính.

Trả lời câu hỏi về mức độ thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục hành chính, Lãnh đạo các sở của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đánh giá theo các bộ tương ứng. Nhìn chung, qua trả lời các nội dung của phiếu hỏi, người trả lời tập trung đánh giá sự thuận tiện trong việc thực hiện của thủ tục hành chính của các bộ ở mức độ một số thuận tiện hoặc hầu hết thuận tiện. Hầu như không có đánh giá

nào ở mức tất cả không thuận tiện, chỉ có Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 01 phiếu đánh giá ở mức này trên tổng số 193 phiếu đánh giá, chiếm tỷ lệ 0.52%. Bộ Ngoại giao có số phiếu đánh giá tất cả thủ tục hành chính đều thuận tiện trong thực hiện cao nhất, với 35 phiếu đánh giá trên tổng số 119 phiếu, chiếm tỷ lệ 29.41%. Tỷ lệ đánh giá tất cả thủ tục hành chính của bộ là thuận tiện trong thực tiễn cũng chưa phản ánh hết và thể hiện được kết quả cải cách thủ tục hành chính của bộ, tuy nhiên, đây là cũng một nội dung quan trọng để các bộ có thể tham khảo, nhìn nhận và có những điều chỉnh cần thiết trong thời gian tới.

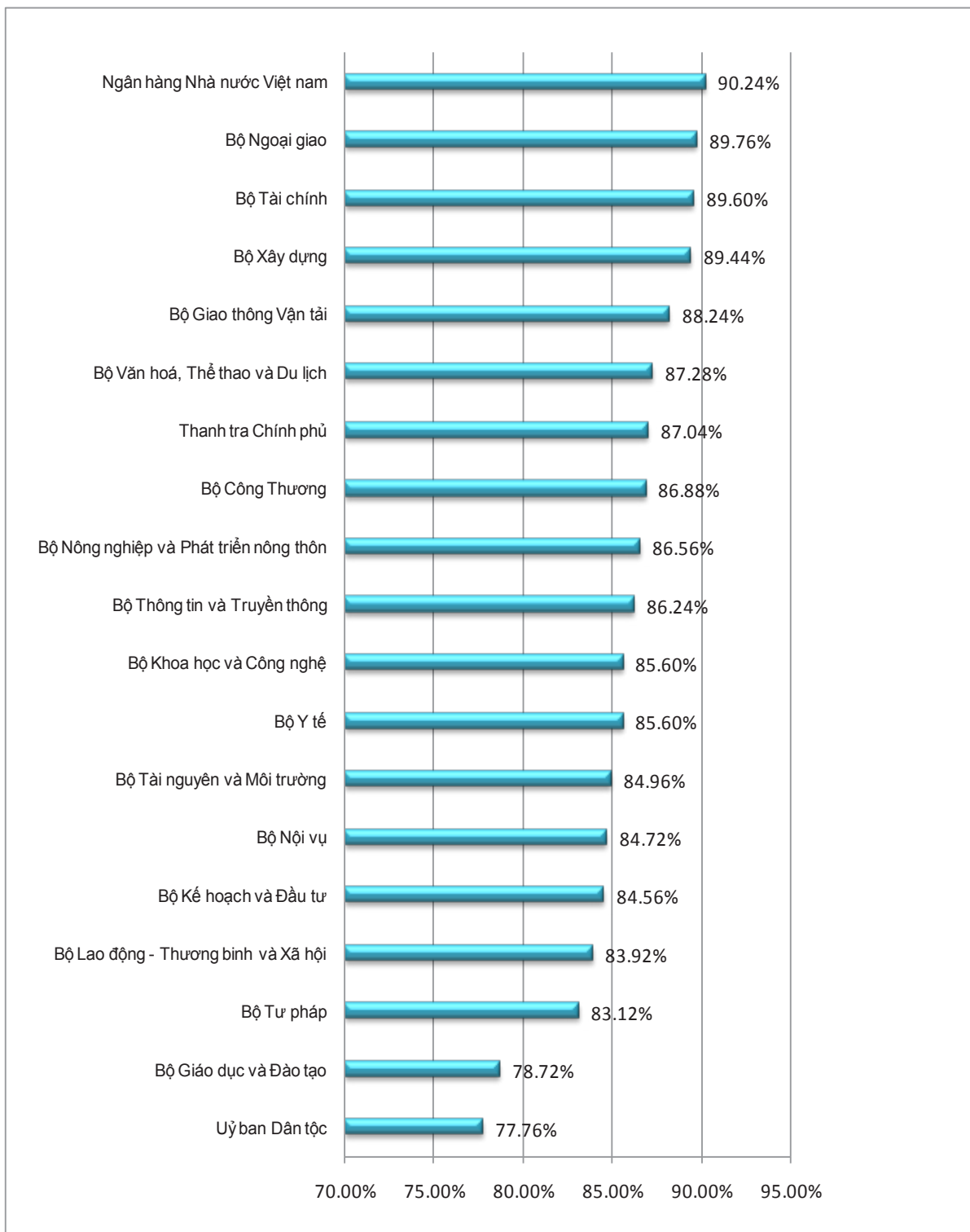


Hình 13: Đánh giá về tiêu chí mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC của 5 bộ đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách TTHC qua điều tra xã hội học



Hình 14: Đánh giá về tiêu chí mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC của 5 bộ đứng cuối Chỉ số thành phần cải cách TTHC qua điều tra xã hội học

2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước



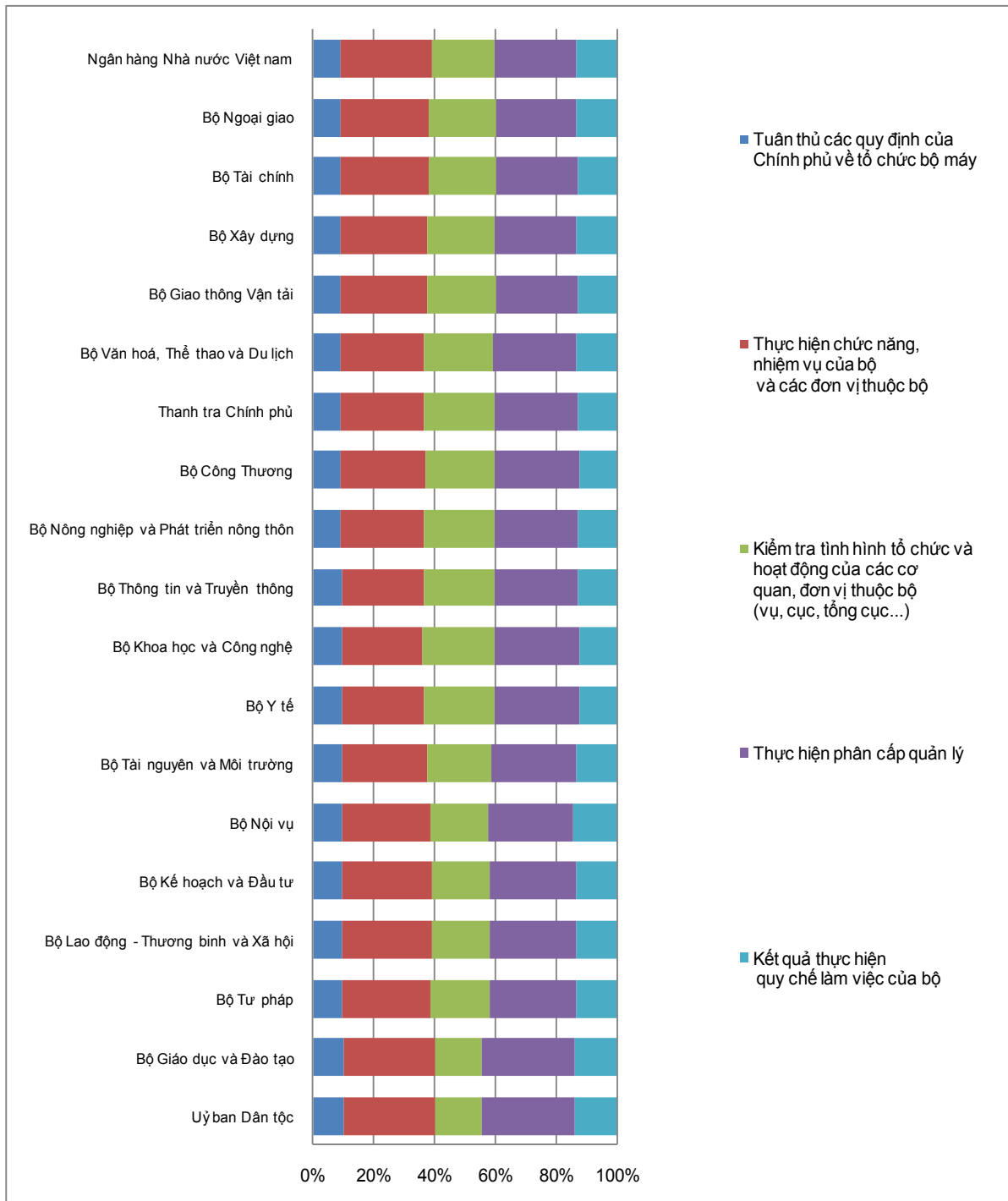
Hình 15: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Bảng 8: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách tổ chức bộ máy HCNN (Điểm tối đa 12.5)	Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN
1	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	11.28	90.24%
2	Bộ Ngoại giao	11.22	89.76%
3	Bộ Tài chính	11.20	89.60%
4	Bộ Xây dựng	11.18	89.44%
5	Bộ Giao thông Vận tải	11.03	88.24%
6	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10.91	87.28%
7	Thanh tra Chính phủ	10.88	87.04%
8	Bộ Công Thương	10.86	86.88%
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.82	86.56%
10	Bộ Thông tin và Truyền thông	10.78	86.24%
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	10.70	85.60%
12	Bộ Y tế	10.70	85.60%
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10.62	84.96%
14	Bộ Nội vụ	10.59	84.72%
15	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10.57	84.56%
16	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10.49	83.92%
17	Bộ Tư pháp	10.39	83.12%
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.84	78.72%
19	Ủy ban Dân tộc	9.72	77.76%
	Giá trị trung bình	10.73	85.80%

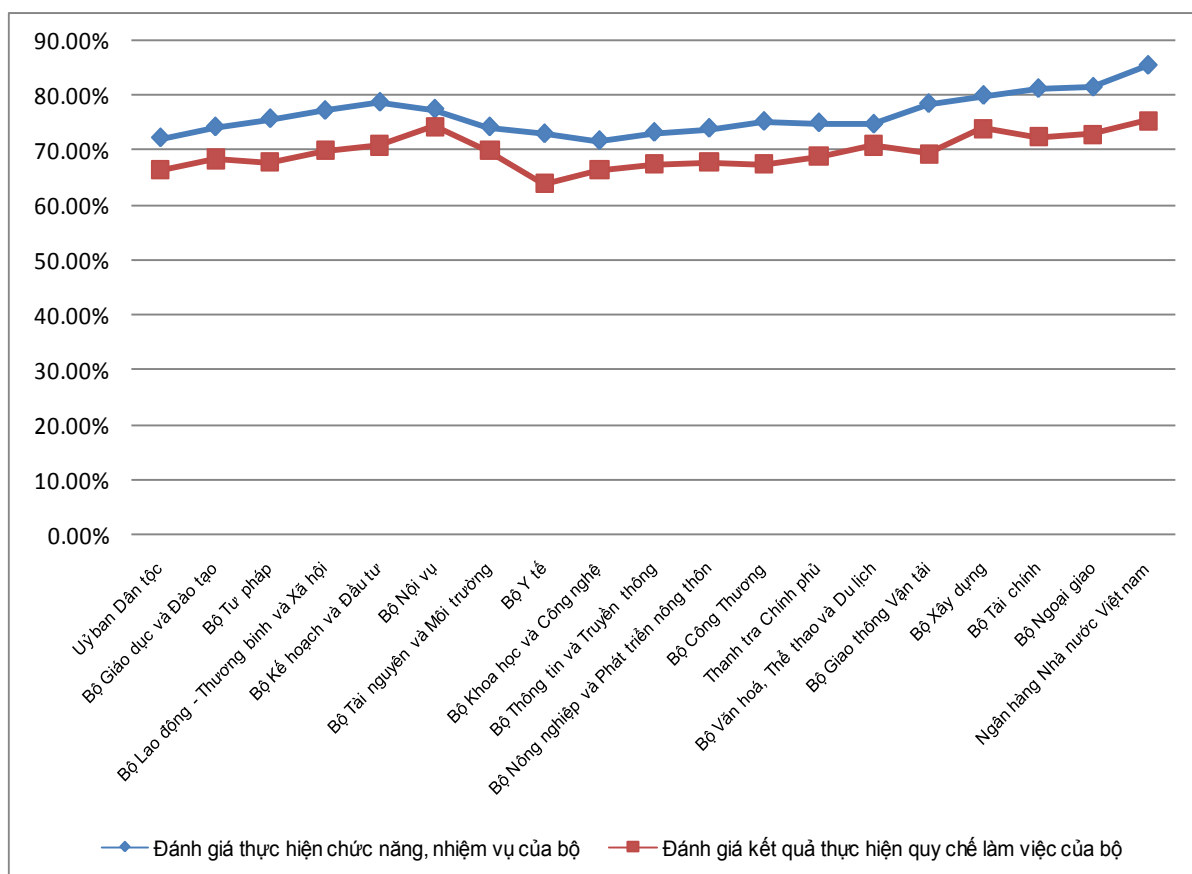
Đây tiếp tục là lĩnh vực có giá trị trung bình cao thứ hai sau lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Trong năm 2014, việc hoàn thiện thể chế về tổ chức bộ máy được tập trung triển khai thực một cách quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm nhằm ổn định tình hình tổ chức, hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã tiến hành kiện toàn tổ chức bộ máy của mình theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, khắc phục tình trạng chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thực hiện việc phân cấp theo đúng các quy định của Chính phủ và thường xuyên tổ chức kiểm tra tổ chức bộ máy đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc nhằm phát hiện những tồn tại, hạn chế và bất cập thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn một số phản ánh từ phía các đối tượng được điều tra xã hội học về đánh giá thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ cũng như đánh giá kết quả thực hiện quy chế làm việc của bộ. Đây là một trong những điểm chính yếu để phân loại, phản ánh rõ những bộ làm tốt hoặc không làm tốt lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

Ngân hàng Nhà nước xếp thứ nhất với Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đạt 90.24%. Tiếp theo là các bộ: Ngoại giao; Tài chính; Xây dựng; Giao thông Vận tải đều đạt Chỉ số thành phần trên 88%. Trong khi đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với Ủy ban Dân tộc có Chỉ số thành phần dưới 80% xếp cuối bảng ở lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.



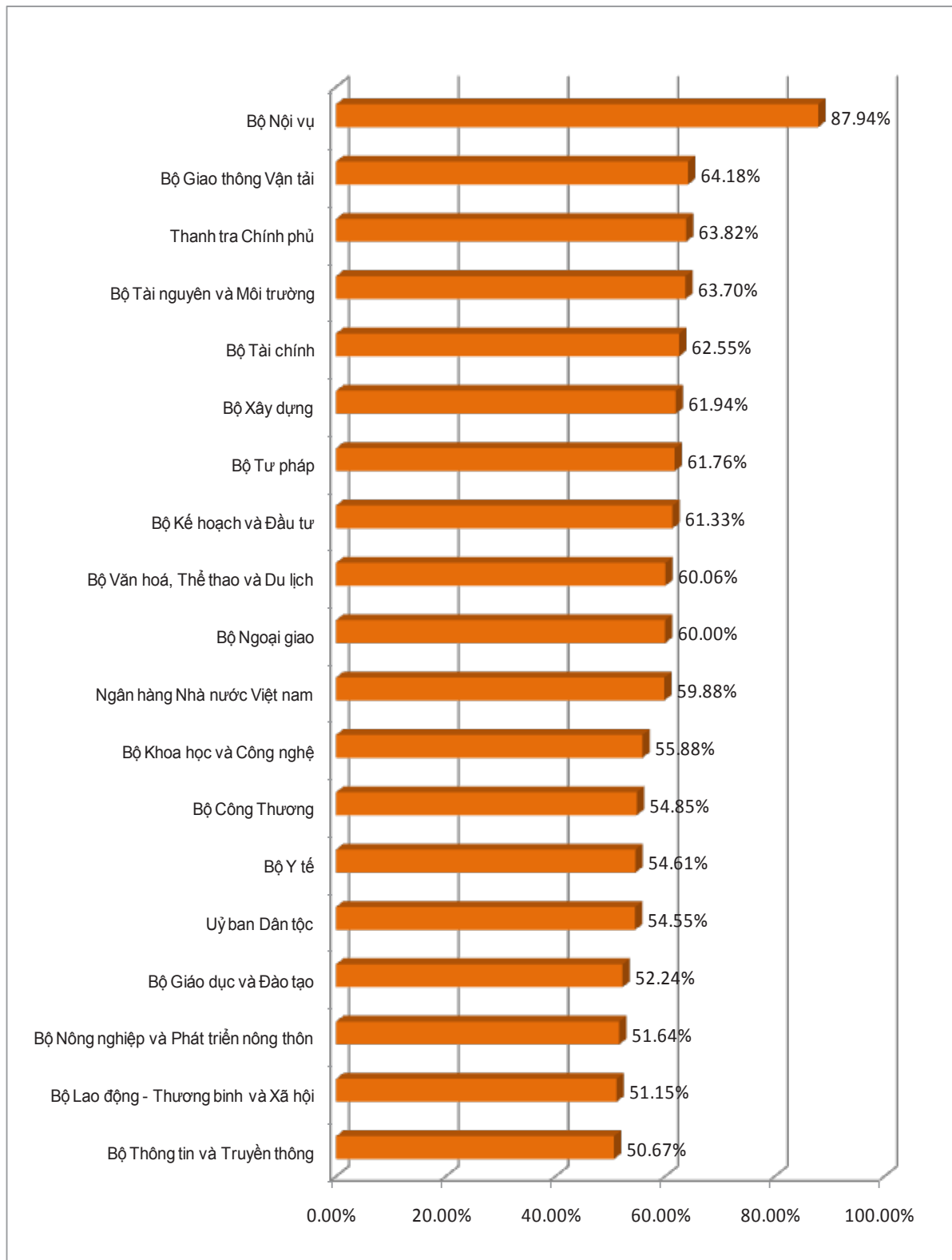
Hình 16: Phân tích Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN theo các tiêu chí

So với Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước của năm 2013, trong năm 2014, tất cả các bộ đều đạt điểm số tại cả 5 tiêu chí. Tuy nhiên, kết quả cũng có sự khác nhau giữa các bộ và giữa các tiêu chí. Kết quả điều tra xã hội góp phần quan trọng xác định điểm số và vị trí xếp hạng của các bộ, cơ quan ngang bộ tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Thứ tự vị trí điểm số qua điều tra xã hội học cũng chính là thứ tự vị trí xếp hạng mà các bộ đạt được. Khoảng cách điểm số của 2 tiêu chí: Kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ của bộ và các đơn vị thuộc bộ và kết quả thực hiện quy chế làm việc của bộ ở năm 2014 có khoảng cách khá lớn. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đơn vị đạt Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước cao nhất, nhận kết quả đánh giá về thực hiện chức năng nhiệm vụ 85.5% và kết quả thực hiện quy chế làm việc 75.5%. Trong khi đó, Ủy ban Dân tộc có kết quả điều tra xã hội thấp nhất trong số 19 bộ, cũng là cơ quan có Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước thấp nhất, xếp vị trí số 19/19. Ủy ban Dân tộc có kết quả đánh giá thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ và các đơn vị trực thuộc là 72.25% và kết quả thực hiện quy chế làm việc là 66.50%. Kết quả cụ thể đối với Ủy ban Dân tộc cho thấy, có đến 54.10% số đại biểu Quốc hội chuyên trách đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc ở mức trung bình và có 1.64% đánh giá ở mức kém; về kết quả thực hiện quy chế làm việc: không có đại biểu Quốc hội chuyên trách nào đánh giá ở mức tốt, 44.26% đánh giá ở mức trung bình và 3.28% đánh giá ở mức kém.



Hình 17: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ và kết quả thực hiện quy chế làm việc của các bộ, cơ quan ngang bộ

2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức



Hình 18: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC

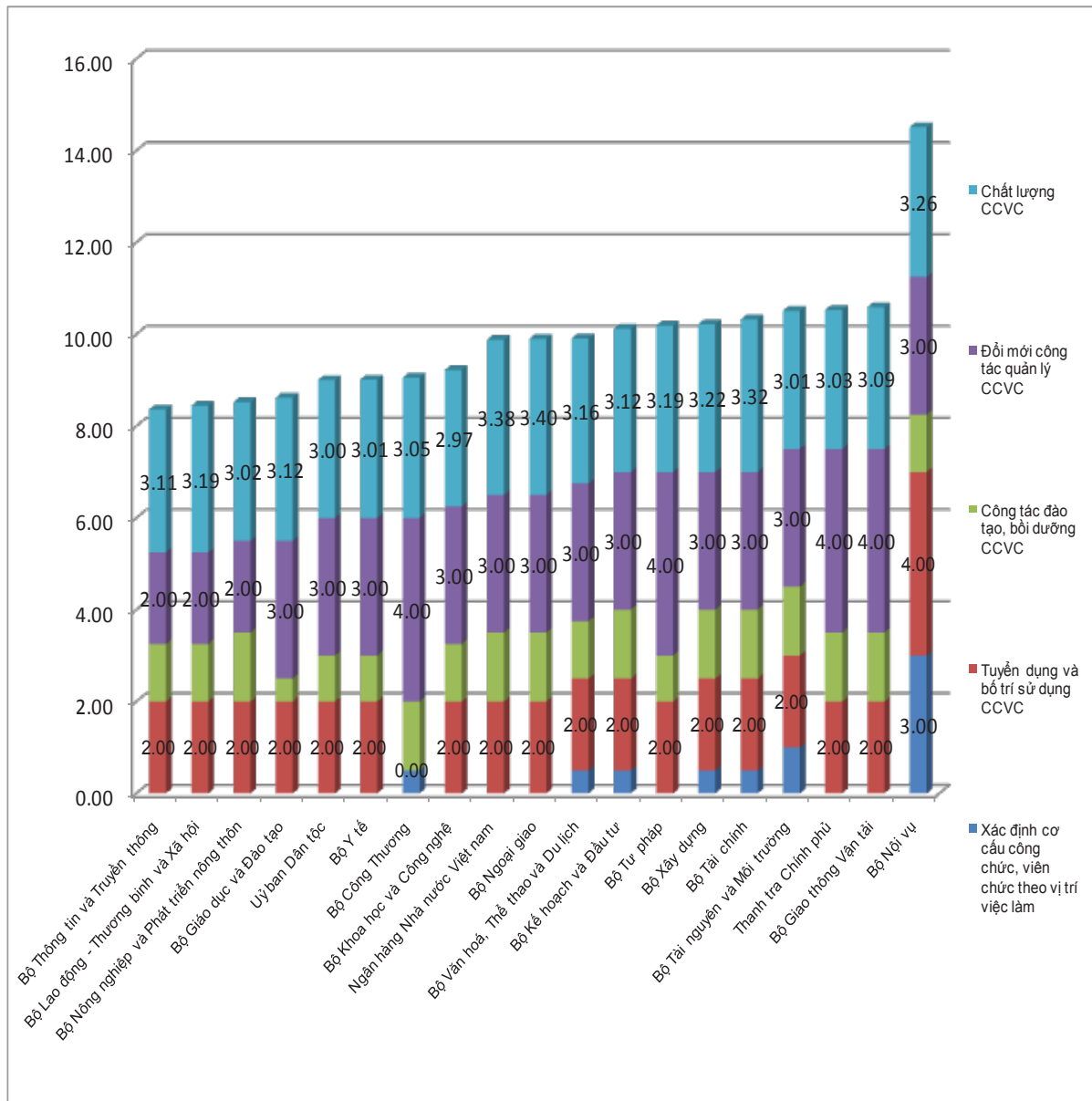
Một trong những trọng tâm cải cách hành chính trong giai đoạn 10 năm tới tại Nghị quyết 30c/NQ-CP là: “xác định xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức”. Bên cạnh trọng tâm này, mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và sự phát triển của đất nước luôn được triển khai quyết liệt trong thời gian vừa qua. Trong năm 2014, các bộ, ngành tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 phê duyệt Đề án tiếp tục đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức với mục tiêu xây dựng một nền công vụ **“chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả”**. Trong đó, tập trung vào nhiệm vụ xác định vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức; nâng cao chất lượng tuyển dụng, ứng dụng công nghệ tin học vào công tác tuyển dụng để bảo đảm tối đa nguyên tắc khách quan, công khai, minh bạch, công bằng trong tuyển dụng; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức; đổi mới công tác tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ...

Tuy nhiên, tình hình triển khai và tổ chức thực hiện ở các bộ không đồng đều, do vậy kết quả đạt được phần nào còn hạn chế. Những kết quả này phản ánh những nỗ lực của các bộ khi có sự quyết tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của người đứng đầu hoặc cho thấy rõ những tồn tại mà các bộ cần tiếp tục phải đẩy mạnh triển khai và thực hiện có hiệu quả hơn nữa. Kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2014 tiếp tục cho kết quả tương đồng với năm 2013 tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, theo đó Bộ Nội vụ tiếp tục đạt số điểm cao nhất là 14.51 điểm, đạt Chỉ số thành phần là 87.94% và Bộ Thông tin và Truyền thông với số điểm 8.36, có Chỉ số thành phần thấp nhất là 50.67%. Có 11 bộ đạt Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình 59.62%. Có 8 bộ có Chỉ số thành phần thấp dưới mức giá trị trung bình. Có 6 bộ khác cùng với Bộ Thông tin và Truyền thông có Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này thấp dưới 55% là Bộ Công Thương; Bộ Y tế; Ủy ban Dân tộc; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Bảng 9: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC

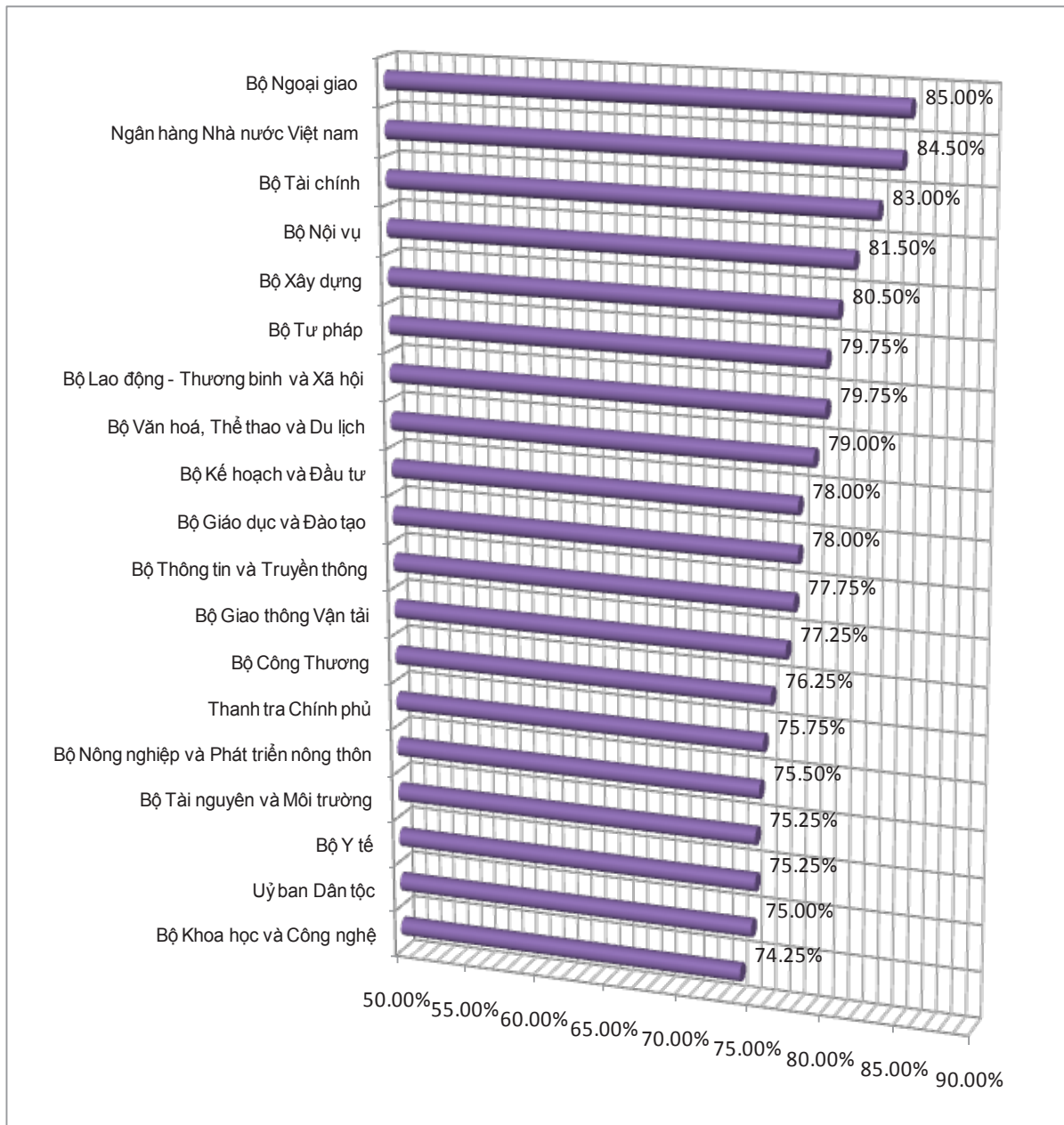
STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (Điểm tối đa 16.5)	Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC
1	Bộ Nội vụ	14.51	87.94%
2	Bộ Giao thông Vận tải	10.59	64.18%
3	Thanh tra Chính phủ	10.53	63.82%
4	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10.51	63.70%
5	Bộ Tài chính	10.32	62.55%
6	Bộ Xây dựng	10.22	61.94%
7	Bộ Tư pháp	10.19	61.76%
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10.12	61.33%
9	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	9.91	60.06%
10	Bộ Ngoại giao	9.90	60.00%
11	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	9.88	59.88%
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	9.22	55.88%
13	Bộ Công Thương	9.05	54.85%
14	Bộ Y tế	9.01	54.61%
15	Ủy ban Dân tộc	9.00	54.55%
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.62	52.24%
17	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.52	51.64%
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	8.44	51.15%
19	Bộ Thông tin và Truyền thông	8.36	50.67%
	Giá trị trung bình	9.84	59.62%

Như vậy, điểm nhấn chính mà các bộ đạt được tại Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của Chỉ số CCHC năm 2014 là số lượng các bộ hoàn thành Đề án vị trí việc làm tăng hơn so với năm 2013. Đồng thời, số lượng các bộ thí điểm tổ chức thi tuyển cạnh tranh các chức danh lãnh đạo tăng hơn so với năm 2013 cũng góp phần đưa giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này tăng hơn so với các năm 2013 và 2012. Bộ Nội vụ tiếp tục đứng đầu Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức khi đạt điểm số tối đa của tiêu chí xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm và tiêu chí tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức, đồng thời đạt kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học với tỷ lệ 81.5%. Bộ Giao thông vận tải tiếp tục xếp vị trí thứ hai ở Chỉ số thành phần này, với số điểm 10.59, đạt Chỉ số thành phần 64.18% và là một trong số 4 bộ đạt số điểm tối đa ở tiêu chí đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức.



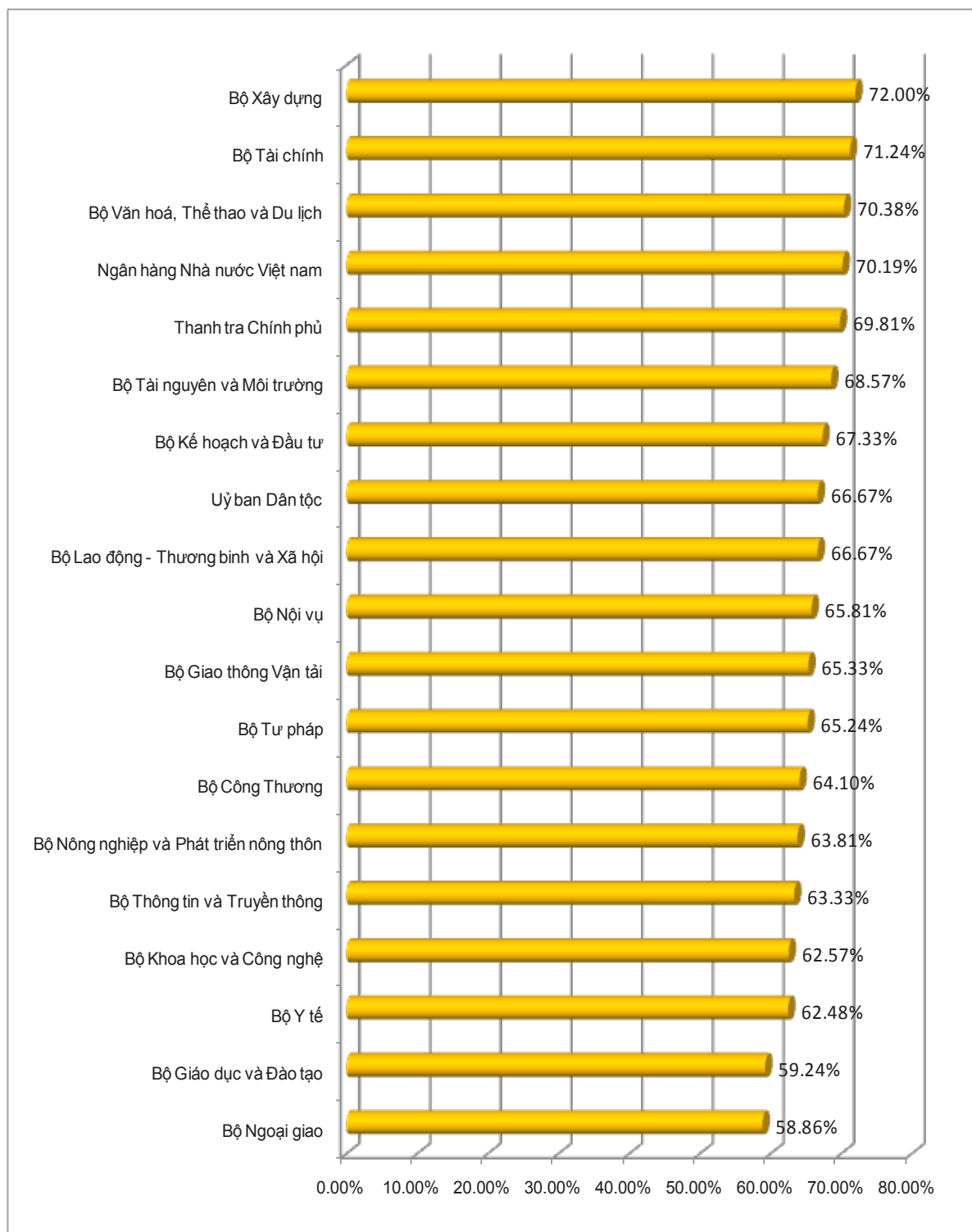
Hình 19: Phân tích điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thuộc lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Đánh giá chất lượng công chức, viên chức qua điều tra xã hội học ở các bộ năm 2014 có sự sụt giảm về điểm số hơn so với năm 2013. Năm 2014 chỉ có 5 bộ đạt kết quả qua điều tra xã hội học trên 80% (năm 2013 có 9 bộ). Bộ Ngoại giao nhận được kết quả tốt nhất qua điều tra xã hội học đánh giá về chất lượng công chức, viên chức với tỷ lệ điểm số đạt được là 85%. Trong khi đó, Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ nhận được tỷ lệ điểm số là 74.25%.



Hình 20: Đánh giá chất lượng công chức, viên chức qua điều tra xã hội học

2.6. Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập



Hình 21: Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC

Thế chế về đổi mới các cơ chế tài chính của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong một vài năm vừa qua liên tục được ban hành, bổ sung nhằm từng bước đem lại hiệu quả thiết thực của các nội dung cải cách theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020. Trong năm 2014, Bộ Tài chính đã chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Theo đó, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương tiếp tục quản lý chặt chẽ biên chế, tiết kiệm tối đa các khoản chi thường xuyên để tăng thu nhập, làm cơ sở để tiến tới đưa tiền lương thành thu nhập chính của công chức, góp phần thực hiện đề án cải cách chính sách tiền lương.

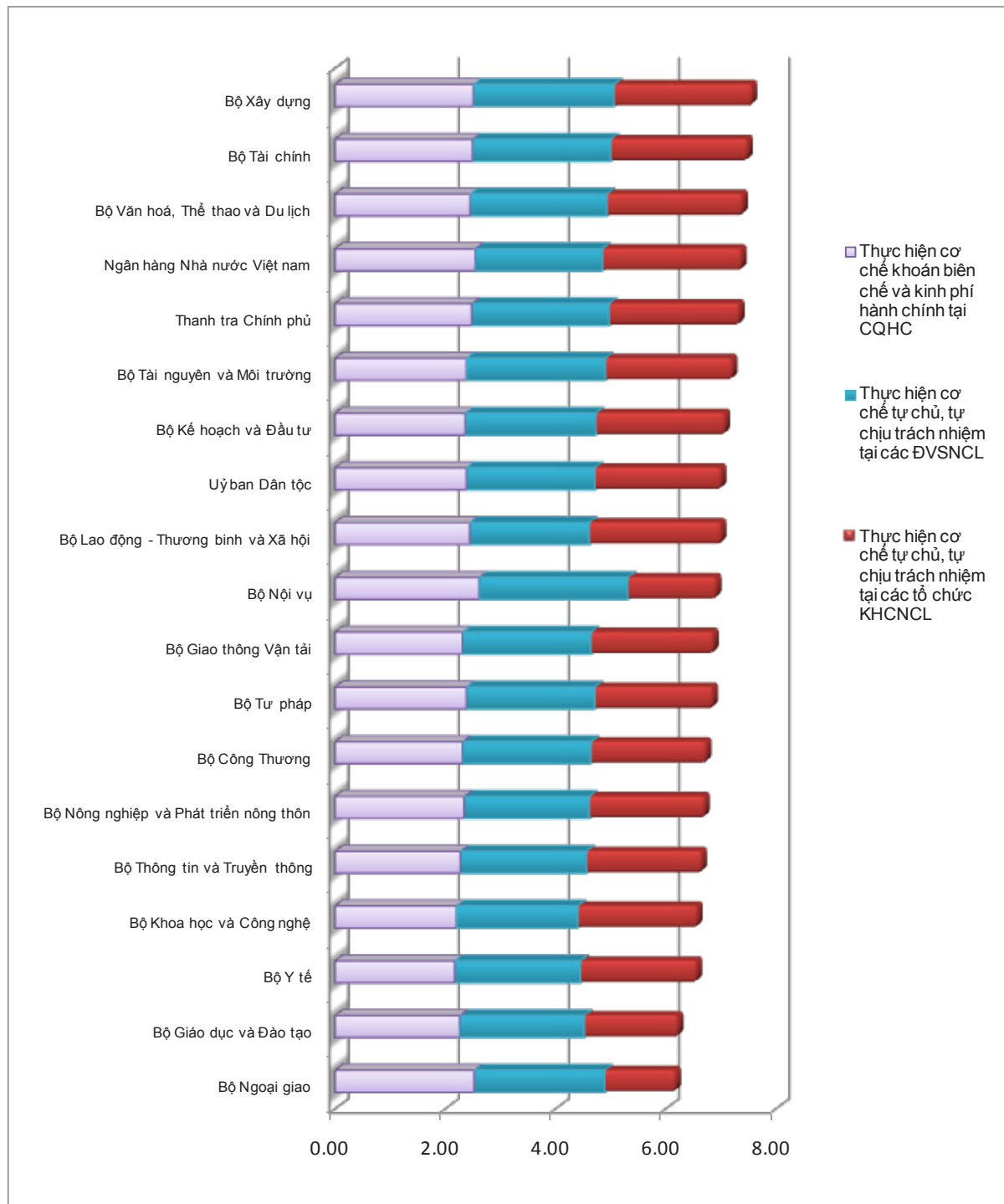
Về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng dự thảo Thông tư liên tịch thay thế Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 hướng dẫn định mức xây dựng dự toán kinh phí thực hiện đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư liên tịch hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của các Đề tài, Dự án khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện các quy định này trong thực tiễn lại có sự khác biệt, không đồng đều, thống nhất ở tất cả các bộ, cơ quan ngang bộ.

So với năm 2012 và năm 2013, giá trị trung bình của lĩnh vực đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của các bộ, cơ quan ngang bộ trong năm 2014 có sự suy giảm đáng kể. Giá trị trung bình thấp hơn năm 2013 là 11.57% và thấp hơn năm 2012 là 12.49%. Không có bộ nào đạt Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này trên 80% , trong khi đó có 2 bộ đạt Chỉ số thành phần dưới 60% là Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Ngoại giao đều lần lượt xếp vị trí thứ 18 và 19/19 bộ, cơ quan ngang bộ. Các bộ, cơ quan ngang bộ: Xây dựng; Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt Chỉ số thành phần trên 70%, lần lượt xếp vị trí từ thứ nhất tới thứ tư trong số 19 bộ, cơ quan ngang bộ.

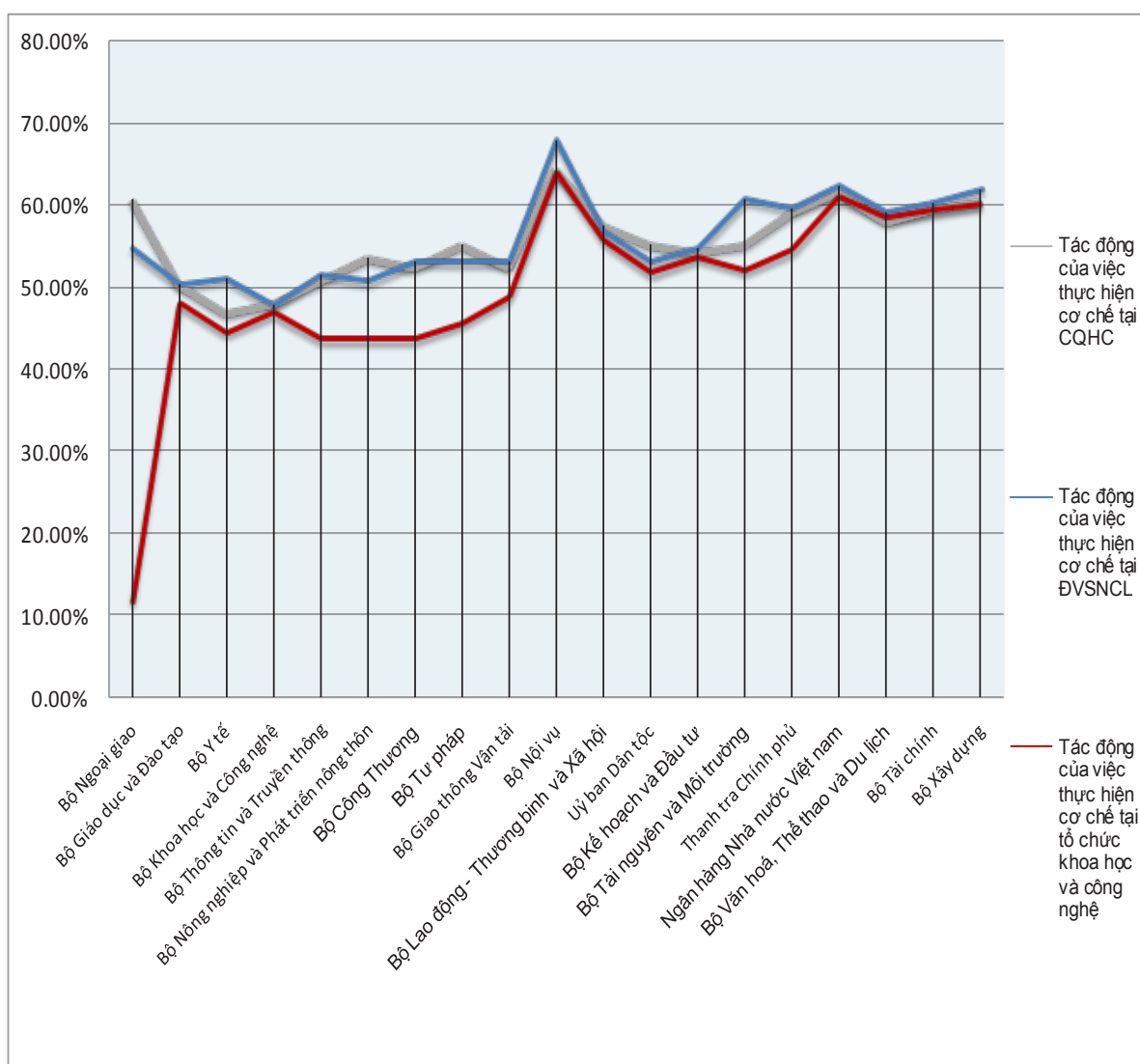
Bảng 10: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và đơn vị SNCL (Điểm tối đa 10.5)	Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và đơn vị SNCL
1	Bộ Xây dựng	7.56	72.00%
2	Bộ Tài chính	7.48	71.24%
3	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	7.39	70.38%
4	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	7.37	70.19%
5	Thanh tra Chính phủ	7.33	69.81%
6	Bộ Tài nguyên và Môi trường	7.20	68.57%
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	7.07	67.33%
8	Ủy ban Dân tộc	7.00	66.67%
8	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	7.00	66.67%
10	Bộ Nội vụ	6.91	65.81%
11	Bộ Giao thông Vận tải	6.86	65.33%
12	Bộ Tư pháp	6.85	65.24%
13	Bộ Công Thương	6.73	64.10%
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.70	63.81%
15	Bộ Thông tin và Truyền thông	6.65	63.33%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	6.57	62.57%
17	Bộ Y tế	6.56	62.48%
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.22	59.24%
19	Bộ Ngoại giao	6.18	58.86%
	Giá trị trung bình	6.93	65.98%



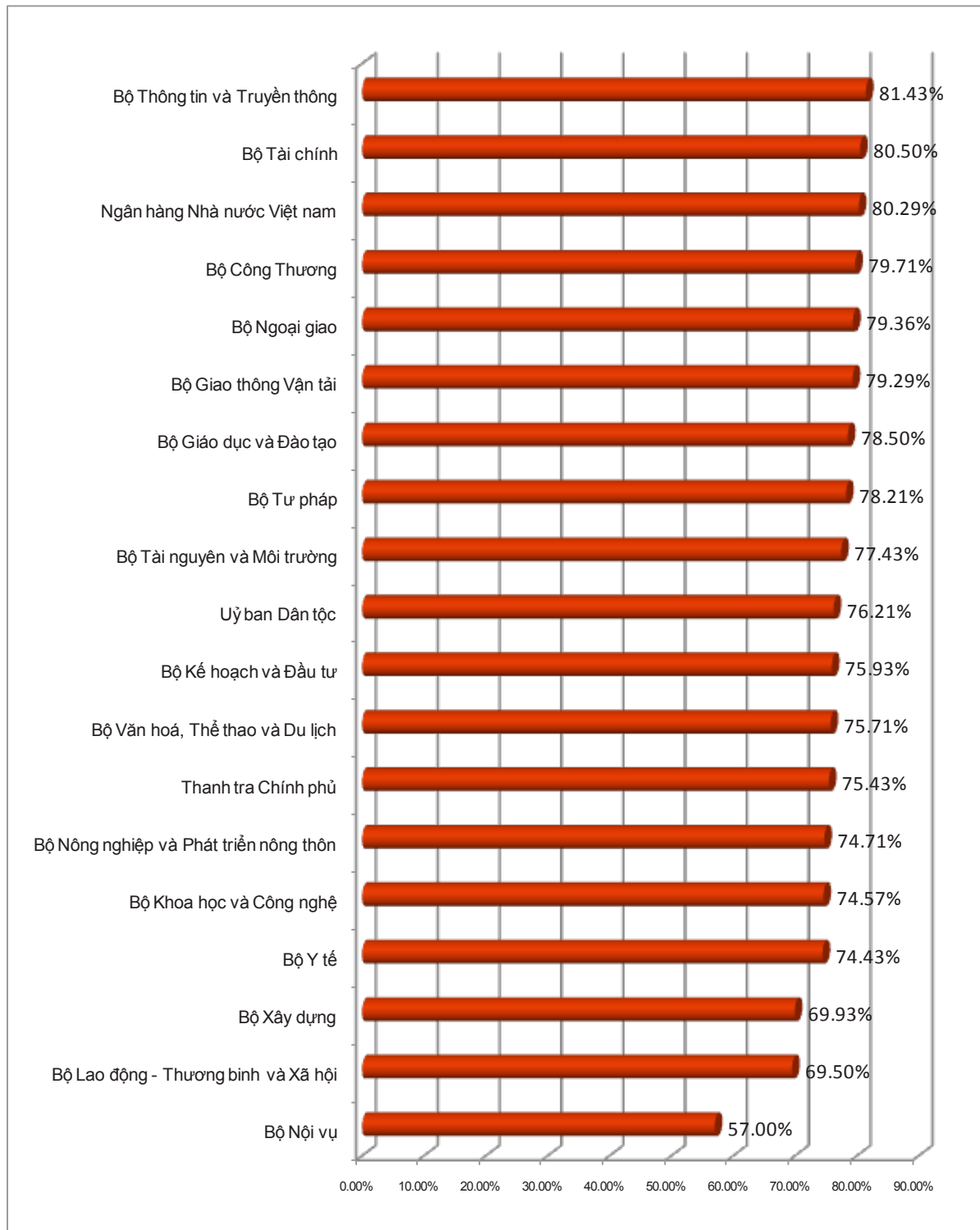
Hình 22: Phân tích Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC qua các tiêu chí

Kết quả đánh giá tác động của đổi mới cơ chế tài chính tới hoạt động của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khoa học công nghệ công lập qua xác định Chỉ số CCHC năm 2014 cho thấy đã có sự phân hóa về điểm số và khoảng cách giữa các tiêu chí thành phần. Các ý kiến đánh giá cho rằng có sự tác động tốt hơn của việc đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, với giá trị trung bình của 19 bộ là 55.98%; cao nhất là Bộ Nội vụ với kết quả 68%, thấp nhất là Bộ Khoa học và Công nghệ với kết quả 48%. Trong khi đó, đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cải cách, đổi mới cơ chế tài chính chưa được đánh giá cao và dường như chưa đem lại hiệu quả thiết thực trong thực tiễn triển khai của các bộ, ngành Trung ương. Giá trị trung bình ở mức 49.77% và tỷ lệ đánh giá tác động của đổi mới cơ chế tài chính theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP tới các tổ chức khoa học và công nghệ công lập cao nhất ở Bộ Nội vụ là 64% và thấp nhất ở Bộ Ngoại giao với kết quả 11.6%.



Hình 23: Tỷ lệ đánh giá tác động của các cơ chế tài chính của các bộ qua điều tra XHH

2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

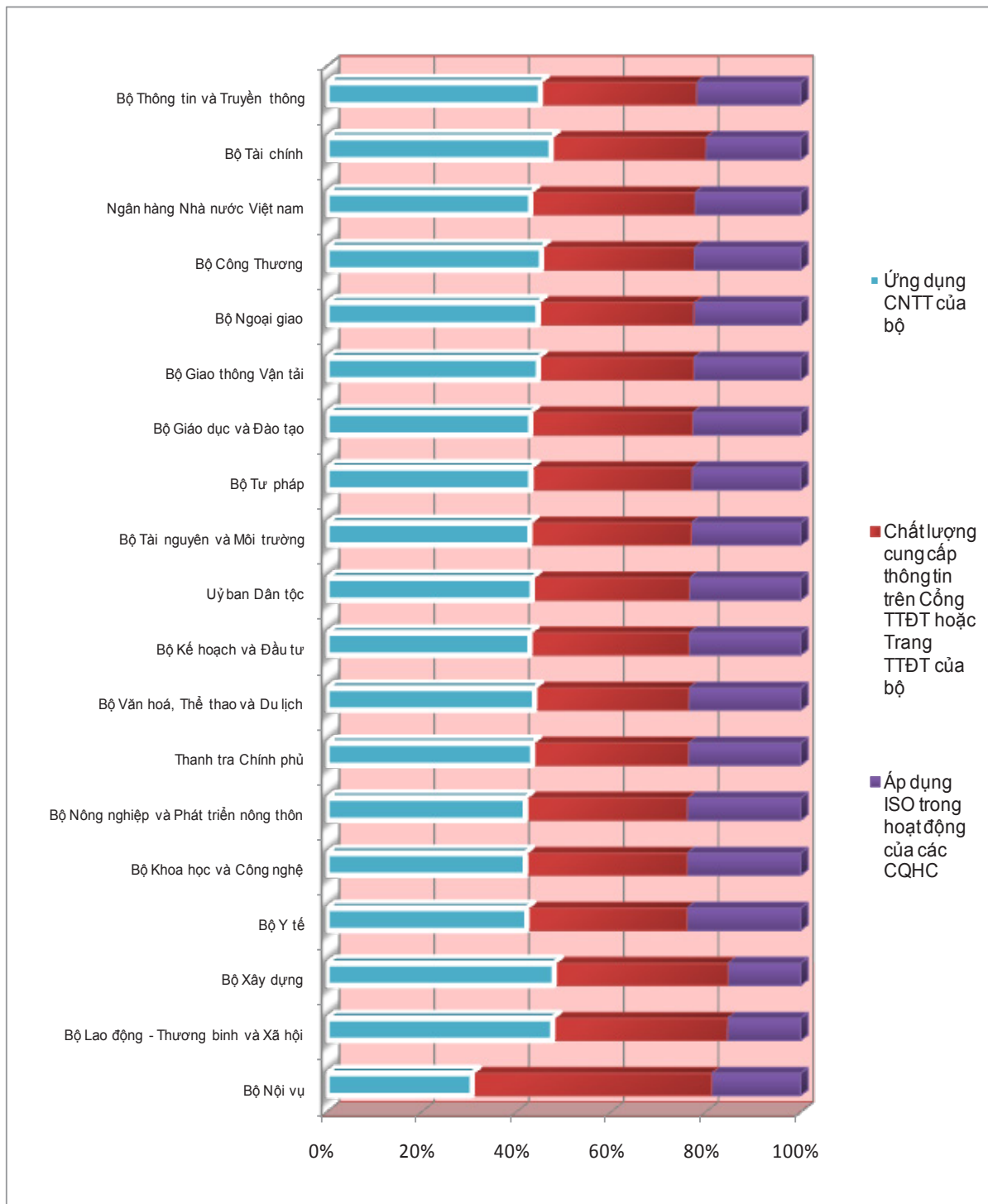


Hình 24: Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

Giá trị trung bình Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính năm 2014 đạt 75.69%, thấp hơn năm 2013 nhưng vẫn ở mức cao hơn so với năm 2012, (năm 2012: 72.81%; năm 2013: 76.54%). Điều này phản ánh mức độ quan tâm trong chỉ đạo, lãnh đạo của các bộ, ngành cũng như triển khai tổ chức thực hiện các nội dung của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính chưa thực sự đồng bộ và chưa được sự quan tâm đúng mức. Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục đạt chỉ số thành phần lĩnh vực này cao nhất 81.43%, trong khi đó Bộ Nội vụ đạt chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 57%. Ngoài Bộ Nội vụ còn có Bộ Xây dựng và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính thấp dưới 70%, lần lượt xếp vị trí số 17 và 18. Các bộ làm tốt các nội dung hiện đại hóa hành chính, áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính là Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, với Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính đạt trên 80%.

Bảng 11: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các bộ

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Hiện đại hóa hành chính (Điểm tối đa 14)	Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	11.40	81.43%
2	Bộ Tài chính	11.27	80.50%
3	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	11.24	80.29%
4	Bộ Công Thương	11.16	79.71%
5	Bộ Ngoại giao	11.11	79.36%
6	Bộ Giao thông Vận tải	11.10	79.29%
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10.99	78.50%
8	Bộ Tư pháp	10.95	78.21%
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10.84	77.43%
10	Ủy ban Dân tộc	10.67	76.21%
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10.63	75.93%
12	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10.60	75.71%
13	Thanh tra Chính phủ	10.56	75.43%
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.46	74.71%
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	10.44	74.57%
16	Bộ Y tế	10.42	74.43%
17	Bộ Xây dựng	9.79	69.93%
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	9.73	69.50%
19	Bộ Nội vụ	7.98	57.00%
Giá trị trung bình		10.6	75.69%



Hình 25: Phân tích tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính bao gồm 3 tiêu chí: "Ứng dụng công nghệ thông tin của bộ"; "Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của bộ" và "Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính", trong đó tiêu chí "Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng TTĐT hoặc Trang TTĐT của bộ" được đánh giá thông qua điều tra xã hội. Tỷ lệ điểm số

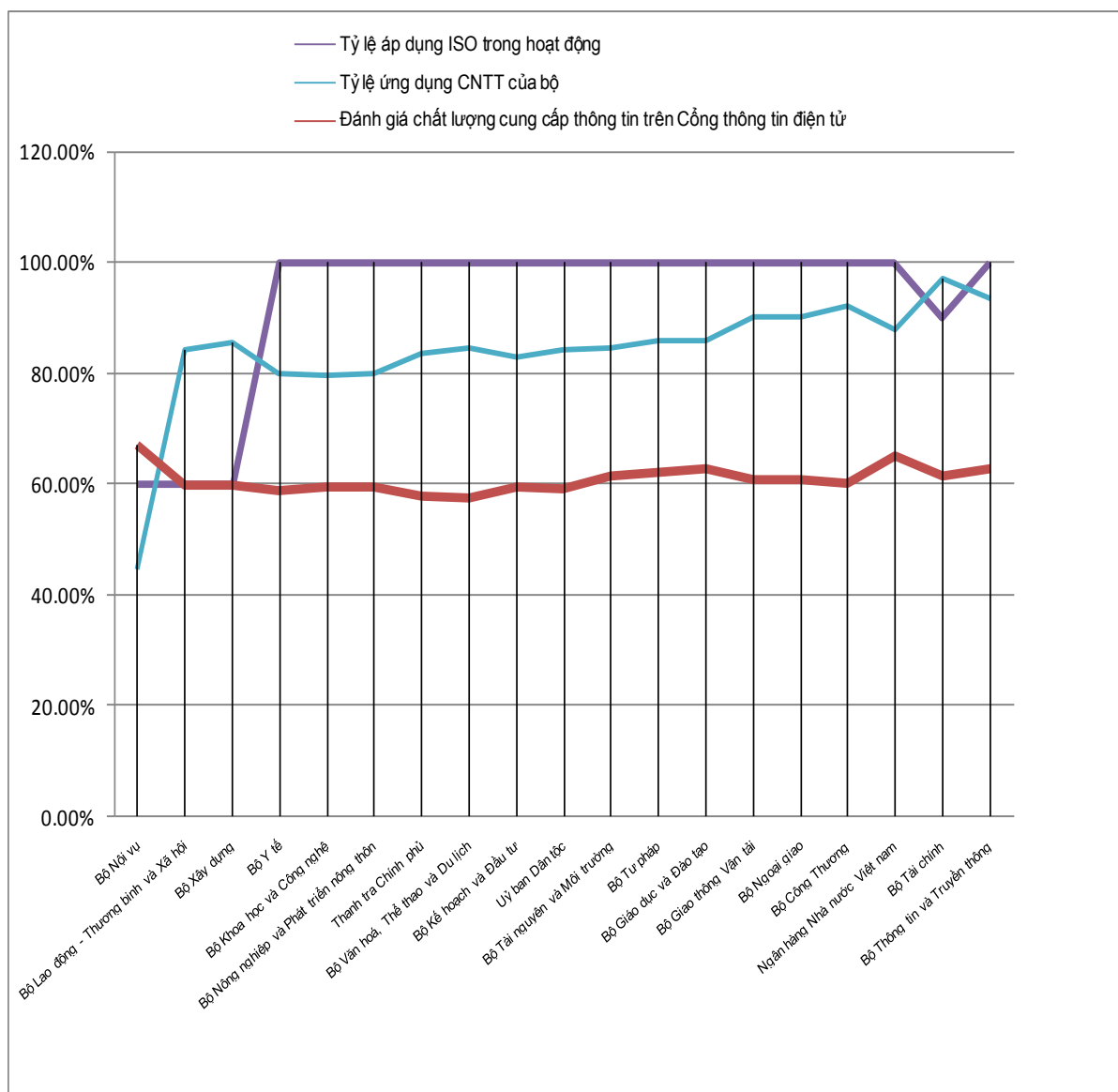
của 3 tiêu chí này của các bộ không đồng đều. Bộ Thông tin và Truyền thông đứng đầu Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính đạt được kết quả điểm số tại tiêu chí "Ứng dụng công nghệ thông tin" chiếm tỷ lệ 45.09%; tiêu chí "Chất lượng cung cấp thông tin" chiếm tỷ lệ 32.98% và "Áp dụng ISO" chiếm tỷ lệ 21.93% tổng số điểm đạt được tại Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính. Trong khi đó, Bộ Nội vụ có điểm số về chất lượng cung cấp thông tin chiếm tỷ lệ cao hơn gấp 2.6 lần so với điểm số của tiêu chí áp dụng ISO, cụ thể, tiêu chí chất lượng cung cấp thông tin chiếm tỷ lệ 50.5% và điểm số của tiêu chí áp dụng ISO chiếm tỷ lệ 18.8% tổng số điểm đạt được của Bộ tại Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính. Tiêu chí Ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Nội vụ đạt điểm số chiếm tỷ lệ 30.7%.

Bảng 12: Điểm số về chất lượng cung cấp thông tin qua Điều tra xã hội học

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Tiêu chí "Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng TTĐT hoặc Trang TTĐT" (Điểm tối đa 6)	Tỉ lệ % đạt được
1.	Bộ Nội vụ	4.03	67.17%
2.	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	3.90	65.00%
3.	Bộ Thông tin và Truyền thông	3.76	62.67%
4.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.76	62.67%
5.	Bộ Tư pháp	3.73	62.17%
6.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.69	61.50%
7.	Bộ Tài chính	3.68	61.33%
8.	Bộ Ngoại giao	3.65	60.83%
9.	Bộ Giao thông Vận tải	3.64	60.67%
10.	Bộ Công Thương	3.60	60.00%
11.	Bộ Xây dựng	3.59	59.83%
12.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	3.59	59.83%
13.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3.57	59.50%
14.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.57	59.50%
15.	Bộ Khoa học và Công nghệ	3.56	59.33%
16.	Ủy ban Dân tộc	3.54	59.00%
17.	Bộ Y tế	3.52	58.67%
18.	Thanh tra Chính phủ	3.47	57.83%
19.	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	3.45	57.50%

Tiêu chí Chất lượng cung cấp thông tin được đánh giá qua 3 tiêu chí thành phần: "Tính kịp thời của thông tin"; "Mức độ đầy đủ của thông tin"; "Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin". Qua điều tra xã hội học, các ý kiến đánh giá về chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của 19 bộ, cơ quan ngang bộ không được cao. Các bộ, cơ quan ngang bộ đều được

đánh giá ở mức trung bình từ khoảng 50% đến trên 60%. Trong khi tỷ lệ này ở tiêu chí Áp dụng ISO trung bình ở mức 93.16%, và có 15 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm của tiêu chí áp dụng ISO; tiêu chí Ứng dụng CNTT trung bình ở mức 84.01%. Bộ Nội vụ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tư pháp là nhóm 5 bộ được đánh giá cao nhất trên cả 3 tiêu chí thành phần qua đánh giá về chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang Thông tin điện tử. Trong khi đó, Thanh tra Chính phủ có kết quả 57.83% và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có kết quả 57.5% cần phải có nhiều cải thiện hơn nữa về chất lượng thông tin được cung cấp.



Hình 26: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí tại Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

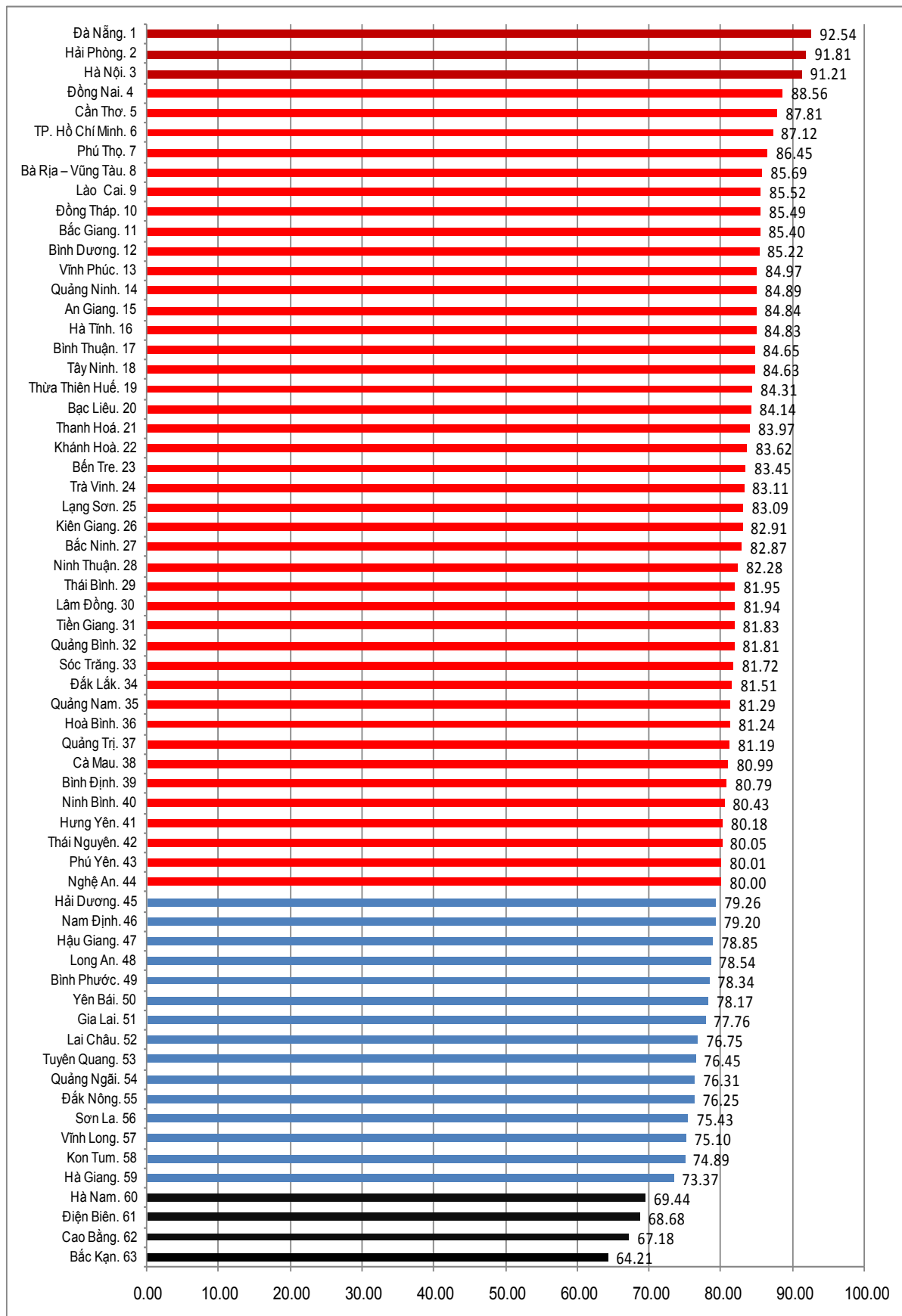
1. CHỈ SỐ TỔNG HỢP – PAR INDEX 2014

Bảng 13: Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 của các tỉnh, thành phố

STT	Các tỉnh, thành phố	Điểm Thẩm định	Điểm ĐT XHH	Chỉ số CCHC – PAR INDEX 2014
1	Đà Nẵng	56.60	35.94	92.54
2	Hải Phòng	55.35	36.46	91.81
3	Hà Nội	58.00	33.21	91.21
4	Đồng Nai	55.60	32.96	88.56
5	Cần Thơ	55.75	32.06	87.81
6	TP. Hồ Chí Minh	55.75	31.37	87.12
7	Phú Thọ	55.50	30.95	86.45
8	Bà Rịa – Vũng Tàu	55.35	30.34	85.69
9	Lào Cai	54.85	30.67	85.52
10	Đồng Tháp	54.60	30.89	85.49
11	Bắc Giang	52.25	33.15	85.40
12	Bình Dương	53.00	32.22	85.22
13	Vĩnh Phúc	52.10	32.87	84.97
14	Quảng Ninh	53.50	31.39	84.89
15	An Giang	54.20	30.64	84.84
16	Hà Tĩnh	51.10	33.73	84.83
17	Bình Thuận	53.50	31.15	84.65
18	Tây Ninh	54.10	30.53	84.63
19	Thừa Thiên Huế	49.85	34.46	84.31
20	Bạc Liêu	52.35	31.79	84.14
21	Thanh Hoá	53.85	30.12	83.97
22	Khánh Hoà	54.10	29.52	83.62
23	Bến Tre	51.75	31.70	83.45
24	Trà Vinh	53.25	29.86	83.11

STT	Các tỉnh, thành phố	Điểm Thẩm định	Điểm ĐT XHH	Chỉ số CCHC – PAR INDEX 2014
25	Lạng Sơn	50.50	32.59	83.09
26	Kiên Giang	52.25	30.66	82.91
27	Bắc Ninh	51.10	31.77	82.87
28	Ninh Thuận	53.25	29.03	82.28
29	Thái Bình	50.10	31.85	81.95
30	Lâm Đồng	49.75	32.19	81.94
31	Tiền Giang	52.25	29.58	81.83
32	Quảng Bình	50.00	31.81	81.81
33	Sóc Trăng	50.75	30.97	81.72
34	Đắk Lắk	53.00	28.51	81.51
35	Quảng Nam	50.00	31.29	81.29
36	Hoà Bình	50.25	30.99	81.24
37	Quảng Trị	50.40	30.79	81.19
38	Cà Mau	51.50	29.49	80.99
39	Bình Định	49.70	31.09	80.79
40	Ninh Bình	49.85	30.58	80.43
41	Hưng Yên	51.35	28.83	80.18
42	Thái Nguyên	48.85	31.20	80.05
43	Phú Yên	50.50	29.51	80.01
44	Nghệ An	48.10	31.90	80.00
45	Hải Dương	48.35	30.91	79.26
46	Nam Định	49.10	30.10	79.20
47	Hậu Giang	47.35	31.50	78.85
48	Long An	47.50	31.04	78.54
49	Bình Phước	48.95	29.39	78.34
50	Yên Bái	47.50	30.67	78.17
51	Gia Lai	50.00	27.76	77.76
52	Lai Châu	46.10	30.65	76.75

STT	Các tỉnh, thành phố	Điểm Thẩm định	Điểm ĐT XHH	Chỉ số CCHC – PAR INDEX 2014
53	Tuyên Quang	45.35	31.10	76.45
54	Quảng Ngãi	47.60	28.71	76.31
55	Đắk Nông	47.45	28.80	76.25
56	Sơn La	45.50	29.93	75.43
57	Vĩnh Long	43.85	31.25	75.10
58	Kon Tum	45.25	29.64	74.89
59	Hà Giang	43.50	29.87	73.37
60	Hà Nam	38.50	30.94	69.44
61	Điện Biên	41.60	27.08	68.68
62	Cao Bằng	39.35	27.83	67.18
63	Bắc Kạn	38.20	26.01	64.21
Giá trị trung bình				81.21



Hình 27: Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 các tỉnh, thành phố

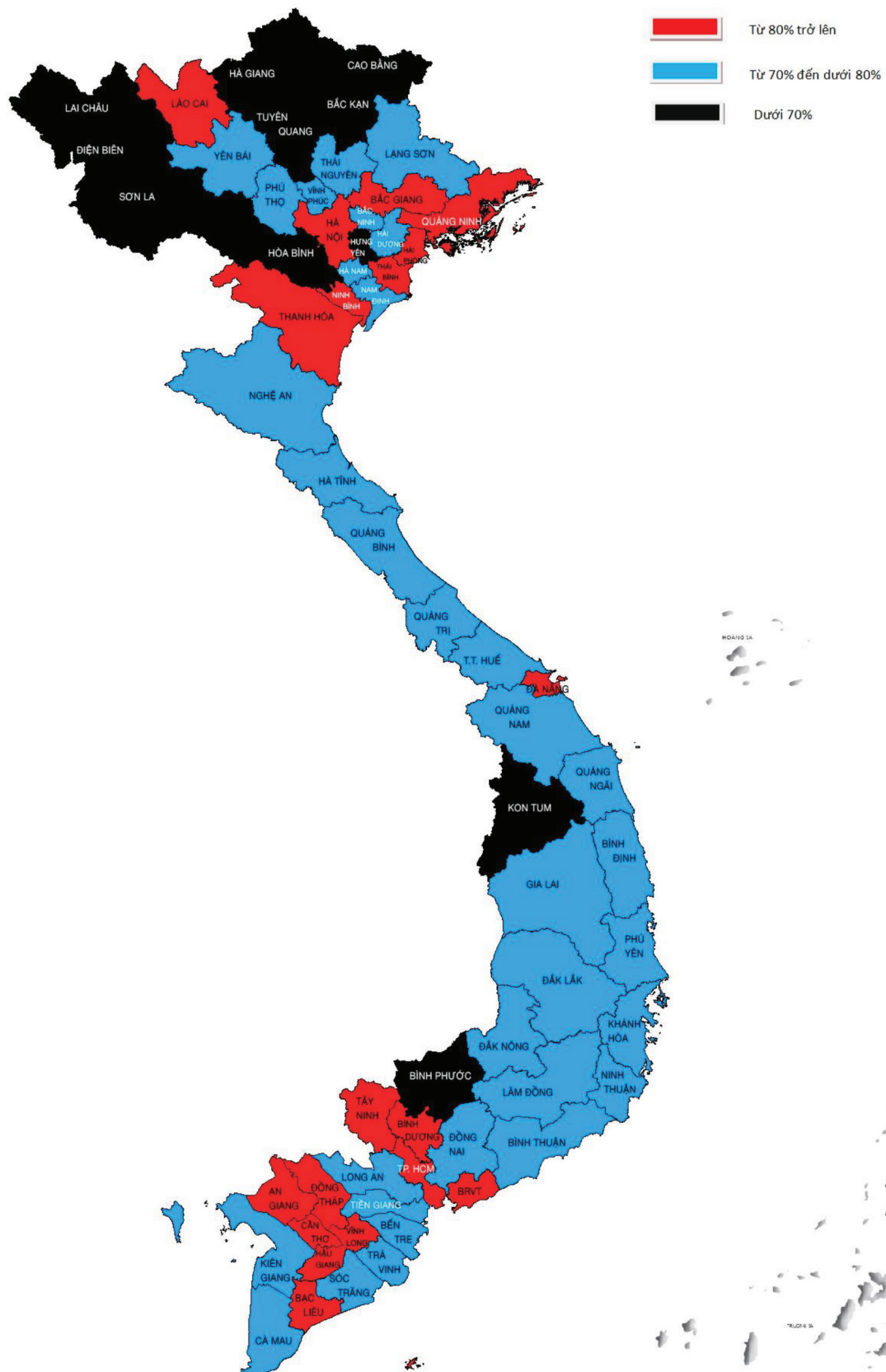
Kết quả Chỉ số CCHC của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có sự tăng đều về điểm số, giá trị trung bình cao hơn so với giá trị trung bình Chỉ số CCHC của các bộ. Giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2014 của các tỉnh, thành phố là 81.21%, cao hơn so với năm 2013 là 3.65% và cao hơn so với năm 2012 là 5.13% (Giá trị trung bình năm 2013 là 77.56% và năm 2012 là 76.08%). Kết quả Chỉ số CCHC của năm 2014 cũng cho thấy lần đầu tiên có tỉnh đạt Chỉ số CCHC trên 90% và có đến 44 tỉnh, thành phố đạt kết quả tốt, từ 80% trở lên, gấp đôi số lượng so với năm 2013 (Chỉ số CCHC năm 2013 có 22 tỉnh có kết quả trên 80% và Chỉ số CCHC năm 2012 có 19 tỉnh có kết quả trên 80%).

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2014 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chia thành 4 nhóm điểm:

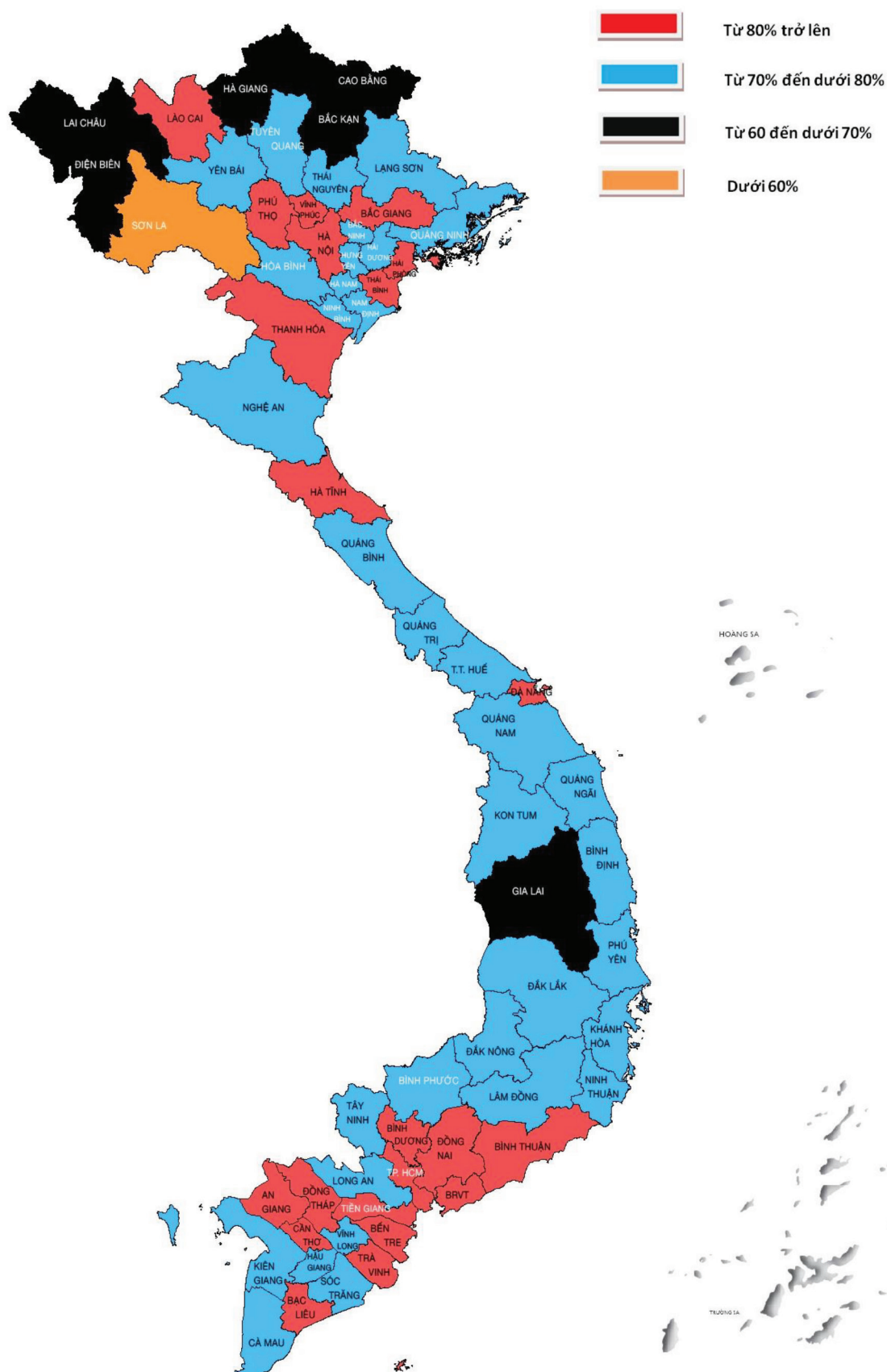
- Nhóm thứ nhất, đạt Chỉ số CCHC trên 90% bao gồm 3 thành phố trực thuộc Trung ương là: Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội.
- Nhóm thứ hai, đạt Chỉ số CCHC từ 80% đến dưới 90%, bao gồm 41 tỉnh, thành phố; xếp hạng từ vị trí số 3 đến số 44.
- Nhóm thứ ba, đạt Chỉ số CCHC từ 70% đến dưới 80%, bao gồm 15 tỉnh; xếp hạng từ vị trí 45 đến 59.
- Nhóm thứ tư, đạt Chỉ số CCHC dưới 70%, bao gồm 4 tỉnh: Hà Nam, Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn; xếp hạng từ vị trí 60 đến 63.
- Không có tỉnh nào có kết quả dưới 60%. Tỉnh Bắc Kạn có kết quả Chỉ số CCHC năm 2014 thấp nhất trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, với kết quả là 64.21%, đồng thời cũng là tỉnh có kết quả điều tra xã hội học thấp nhất với 26.01 điểm.

Qua kết quả Chỉ số CCHC của các tỉnh, thành phố trong 3 năm 2012, 2013, 2014 và giá trị tăng/giảm điểm số giữa các năm cho thấy:

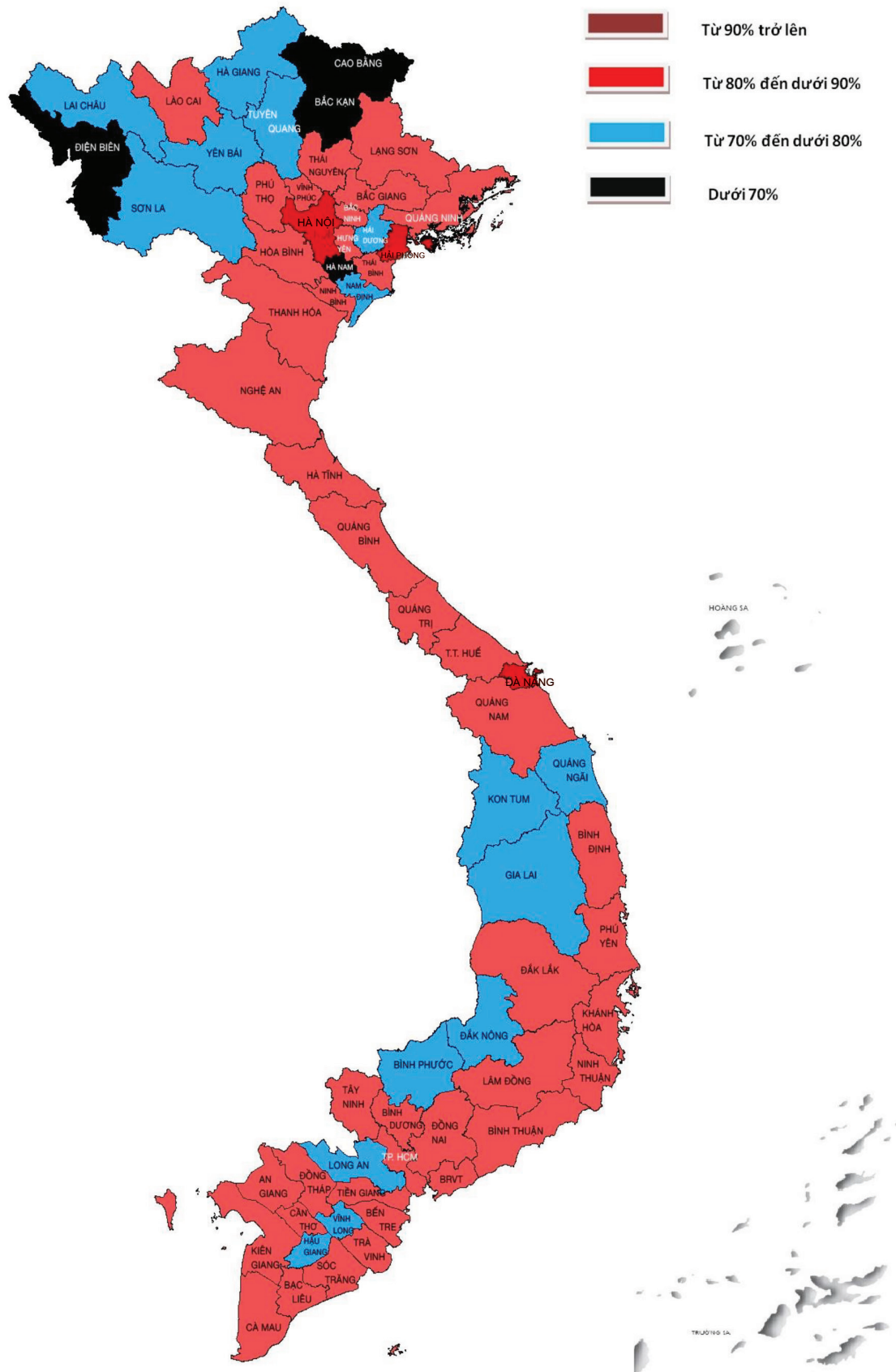
- Có 56 tỉnh/63 tỉnh có kết quả Chỉ số CCHC năm 2014 tăng hơn so với kết quả Chỉ số CCHC năm 2013;
- Có 32 tỉnh/63 tỉnh có kết quả Chỉ số CCHC tăng đều qua 3 năm, trong đó, có một số tỉnh có kết quả tăng điểm số giữa năm 2014 so với năm 2012 nhiều nhất, bao gồm: tỉnh Đồng Nai (tăng 14.49 điểm); tỉnh Hòa Bình (tăng 13.43 điểm); tỉnh Lạng Sơn (tăng 12.45 điểm); tỉnh Kiên Giang (tăng 11.74 điểm); tỉnh Lâm Đồng (tăng 11.72 điểm); tỉnh Quảng Bình (tăng 11.65 điểm)...
- Có 31 tỉnh/63 tỉnh có kết quả Chỉ số CCHC tăng và giảm không đều qua các năm, trong đó, tỉnh Vĩnh Long là có kết quả giảm đều từ năm 2012 qua 2013 và cho tới năm 2014 (năm 2013 giảm 4.91 điểm so với 2012 và năm 2014 giảm 1.66 điểm so với năm 2013).



Hình 28: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2012 của các tỉnh, thành phố theo các nhóm điểm



Hình 29: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2013 của các tỉnh, thành phố theo các nhóm điểm

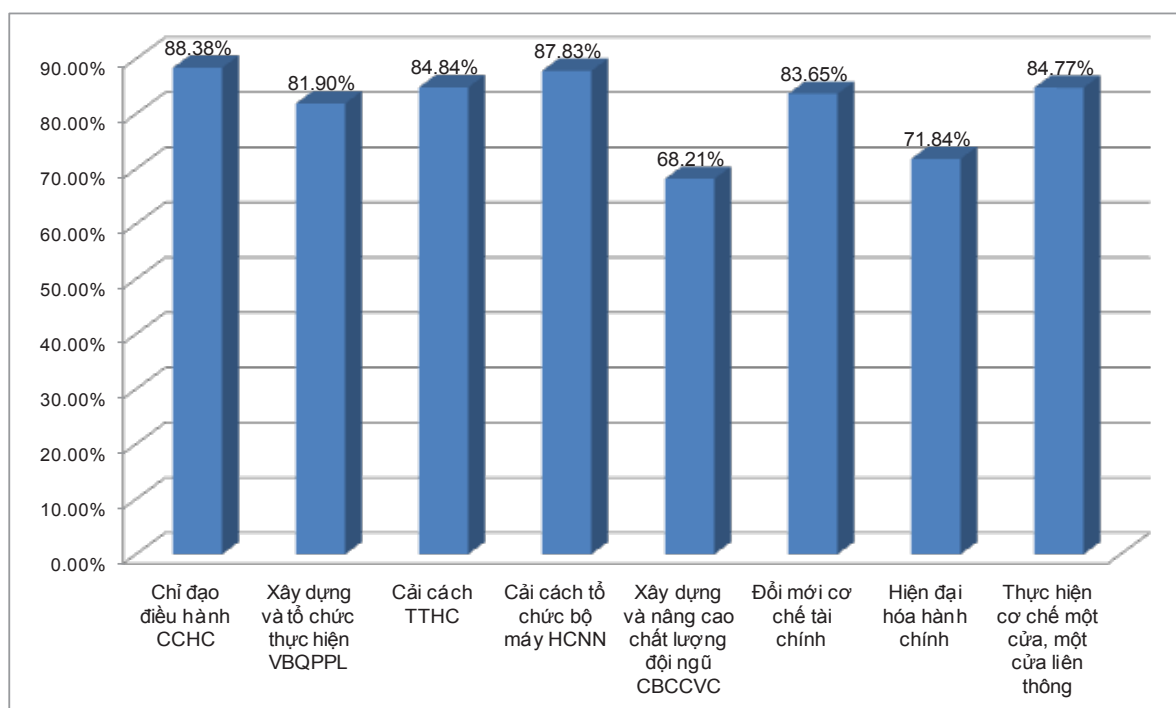


Hình 30: Bản đồ Chỉ số CCHC năm 2014 của các tỉnh, thành phố theo các nhóm điểm

Bảng 14: Kết quả Chỉ số CCHC – PAR INDEX của các tỉnh, thành phố qua 3 năm

STT	Các tỉnh, thành phố	PAR INDEX 2014	PAR INDEX 2013	PAR INDEX 2012	Trung bình Chỉ số CCHC - PAR INDEX qua 3 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2014 so với 2013	Giá trị tăng/giảm của năm 2013 so với 2012
1	Đà Nẵng	92.54	87.02	87.12	88.89	5.52	-0.1
2	Hải Phòng	91.81	86.93	83.05	87.26	4.88	3.88
3	Hà Nội	91.21	85.43	82.77	86.47	5.78	2.66
4	Đồng Nai	88.56	81.73	74.07	81.45	6.83	7.66
5	Cần Thơ	87.81	84.49	80.87	84.39	3.32	3.62
6	TP. Hồ Chí Minh	87.12	83.52	83.83	84.82	3.6	-0.31
7	Phú Thọ	86.45	85.79	79.56	83.93	0.66	6.23
8	Bà Rịa – Vũng Tàu	85.69	82.7	86.14	84.84	2.99	-3.44
9	Lào Cai	85.52	83.32	80.36	83.07	2.2	2.96
10	Đồng Tháp	85.49	83.08	83.41	83.99	2.41	-0.33
11	Bắc Giang	85.4	83.22	82.75	83.79	2.18	0.47
12	Bình Dương	85.22	86.86	81.26	84.45	-1.64	5.6
13	Vĩnh Phúc	84.97	84.9	79.16	83.01	0.07	5.74
14	Quảng Ninh	84.89	79.59	80.21	81.56	5.3	-0.62
15	An Giang	84.84	82.41	83.25	83.50	2.43	-0.84
16	Hà Tĩnh	84.83	83.37	78.86	82.35	1.46	4.51
17	Bình Thuận	84.65	84.75	77.24	82.21	-0.1	7.51
18	Tây Ninh	84.63	78.17	80.29	81.03	6.46	-2.12
19	Thừa Thiên Huế	84.31	76.72	74.85	78.63	7.59	1.87
20	Bạc Liêu	84.14	81.91	80.56	82.20	2.23	1.35
21	Thanh Hoá	83.97	80.9	80.41	81.76	3.07	0.49
22	Khánh Hoà	83.62	78.15	76.84	79.54	5.47	1.31
23	Bến Tre	83.45	81.4	79.8	81.55	2.05	1.6
24	Trà Vinh	83.11	81.21	79.57	81.30	1.9	1.64
25	Lạng Sơn	83.09	79.21	70.64	77.65	3.88	8.57
26	Kiên Giang	82.91	77.75	71.17	77.28	5.16	6.58
27	Bắc Ninh	82.87	77.63	78.29	79.60	5.24	-0.66
28	Ninh Thuận	82.28	77.3	77.63	79.07	4.98	-0.33
29	Thái Bình	81.95	80.99	81.95	81.63	0.96	-0.96
30	Lâm Đồng	81.94	78.69	70.22	76.95	3.25	8.47
31	Tiền Giang	81.83	80.84	79.38	80.68	0.99	1.46

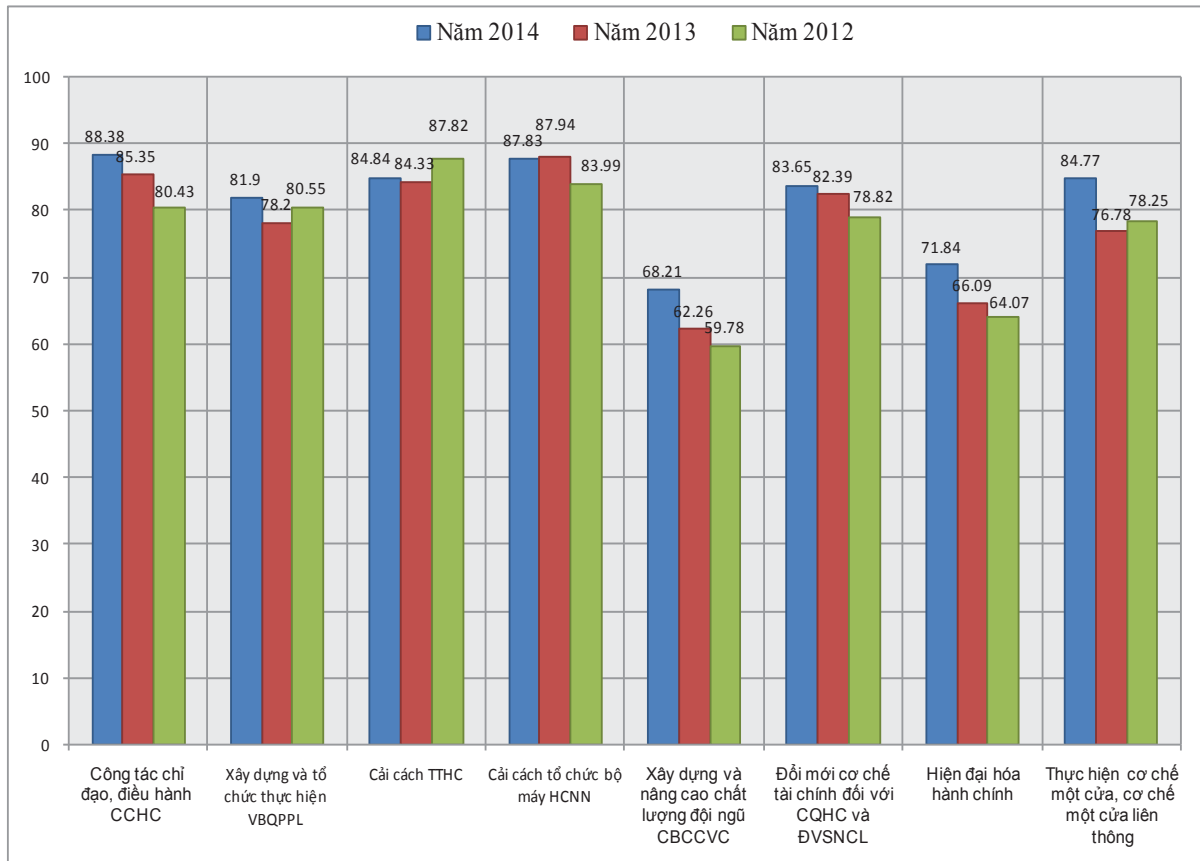
32	Quảng Bình	81.81	75.36	70.16	75.78	6.45	5.2
33	Sóc Trăng	81.72	78.41	77.05	79.06	3.31	1.36
34	Đắk Lắk	81.51	77.69	75.86	78.35	3.82	1.83
35	Quảng Nam	81.29	73.11	78.16	77.52	8.18	-5.05
36	Hoà Bình	81.24	78.41	67.81	75.82	2.83	10.6
37	Quảng Trị	81.19	72.79	71.6	75.19	8.4	1.19
38	Cà Mau	80.99	76.37	75.36	77.57	4.62	1.01
39	Bình Định	80.79	74.87	75.65	77.10	5.92	-0.78
40	Ninh Bình	80.43	79.15	80.73	80.10	1.28	-1.58
41	Hưng Yên	80.18	75.53	69.4	75.04	4.65	6.13
42	Thái Nguyên	80.05	77.01	79.03	78.70	3.04	-2.02
43	Phú Yên	80.01	79.5	74.57	78.03	0.51	4.93
44	Nghệ An	80	74.33	77.31	77.21	5.67	-2.98
45	Hải Dương	79.26	74.18	74.87	76.10	5.08	-0.69
46	Nam Định	79.2	73.8	75.29	76.10	5.4	-1.49
47	Hậu Giang	78.85	76.98	80.52	78.78	1.87	-3.54
48	Long An	78.54	73.36	79.96	77.29	5.18	-6.6
49	Bình Phước	78.34	71.06	69.69	73.03	7.28	1.37
50	Yên Bái	78.17	73.18	76.55	75.97	4.99	-3.37
51	Gia Lai	77.76	66.24	70.19	71.40	11.52	-3.95
52	Lai Châu	76.75	63.17	66.46	68.79	13.58	-3.29
53	Tuyên Quang	76.45	72.69	68.9	72.68	3.76	3.79
54	Quảng Ngãi	76.31	79.53	72.9	76.25	-3.22	6.63
55	Đắk Nông	76.25	77.48	73.25	75.66	-1.23	4.23
56	Sơn La	75.43	58.91	64.08	66.14	16.52	-5.17
57	Vĩnh Long	75.1	76.76	81.67	77.84	-1.66	-4.91
58	Kon Tum	74.89	70.82	67.68	71.13	4.07	3.14
59	Hà Giang	73.37	69.43	65.08	69.29	3.94	4.35
60	Hà Nam	69.44	73.97	73.53	72.31	-4.53	0.44
61	Điện Biên	68.68	65.13	62.58	65.46	3.55	2.55
62	Cao Bằng	67.18	68.25	64.04	66.49	-1.07	4.21
63	Bắc Kạn	64.21	68.82	67.62	66.88	-4.61	1.2
	<i>Giá trị trung bình</i>	81.21	77.56	76.08			



Hình 31: Giá trị trung bình của 8 Chỉ số thành phần

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2014 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy có 6 Chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình trên 80%, (năm 2013 chỉ có 4 Chỉ số thành phần đạt trên 80%). Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố có giá trị trung bình cao nhất trong số 8 Chỉ số thành phần, với giá trị 88.38%. Đây cũng là năm đầu tiên Chỉ số thành phần của lĩnh vực này đạt giá trị trung bình cao nhất. Tiếp theo là các Chỉ số thành phần: Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 87.83%; Cải cách thủ tục hành chính: 84.84%; Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 84.77%; Đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 83.65%; Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL: 81.90%; Hiện đại hóa hành chính: 71.84%; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC: 68.21%.

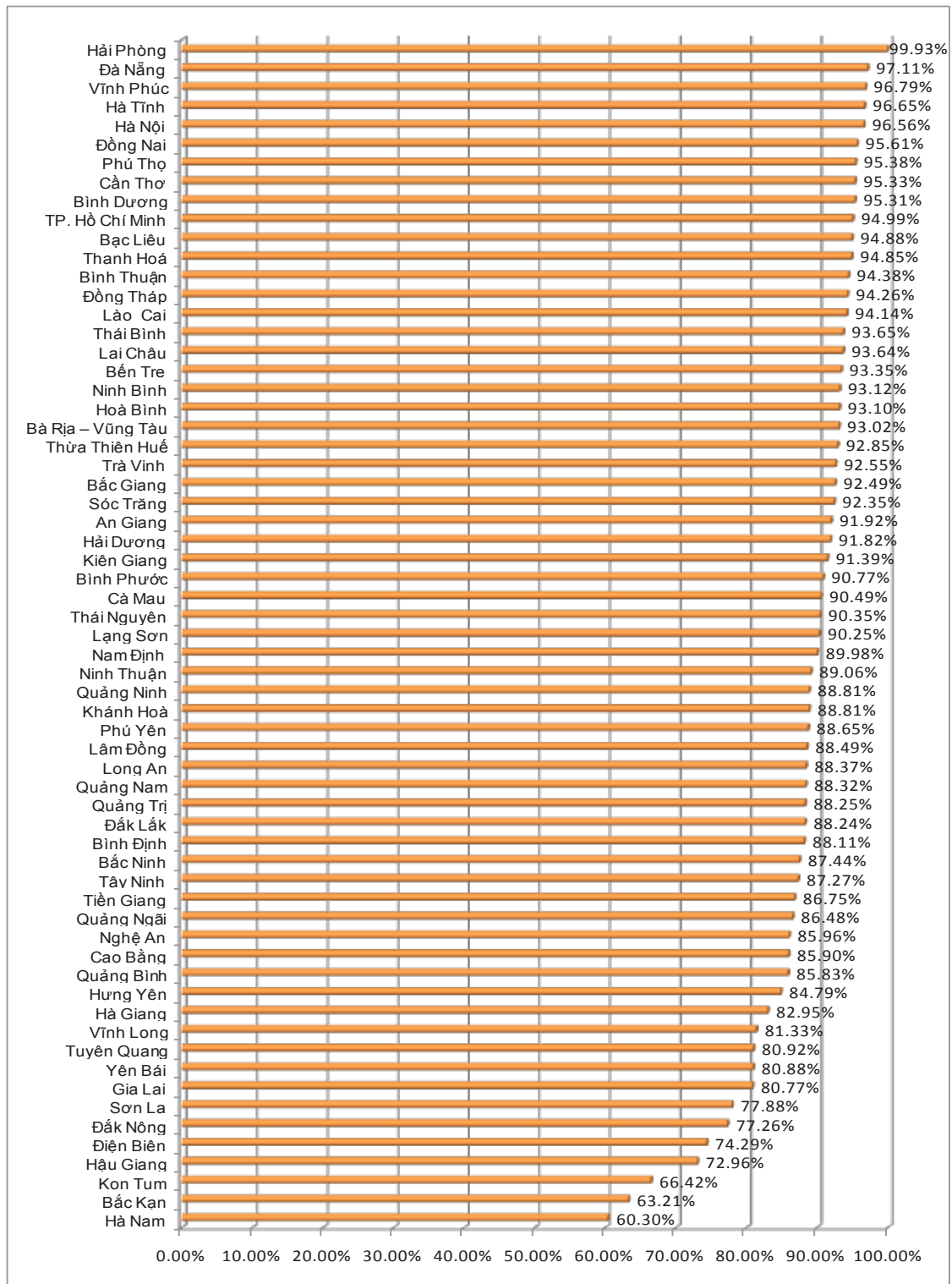
Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC năm thứ ba liên tiếp có giá trị trung bình đứng cuối cùng trong số 8 chỉ số thành phần; tuy nhiên, giá trị trung bình tăng đều qua các năm: Năm 2012 đạt 59.78%; năm 2013 đạt 62.26%, và năm 2014 đạt 68.21%. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính cũng có giá trị trung bình tăng đều qua các năm: Năm 2012 đạt 64.07%; năm 2013 đạt 66.09% và năm 2014 đạt 71.84%.



Hình 32: Giá trị trung bình của 8 Chỉ số thành phần qua các năm

2. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ THEO TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính



Hình 33: Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố trong năm 2014 đạt được kết quả tích cực, là nội dung quan trọng, quyết định đến Chỉ số CCHC, điểm số đạt được và vị trí xếp hạng của từng tỉnh, thành phố. Có 32 tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần của lĩnh vực này trên 90% (năm 2013 chỉ có 22 tỉnh đạt trên 90% ở Chỉ số thành phần này). Các tỉnh này cũng là những tỉnh đạt Chỉ số CCHC năm 2014 cao, như các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Hà Nội, Đồng Nai, Phú Thọ... Tương tự so với các năm 2012 và 2013, các tỉnh đạt kết quả Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính thấp cũng là những tỉnh đứng ở nhóm cuối bảng Chỉ số CCHC năm 2014, như các tỉnh: Kon Tum, Bắc Kạn, Hà Nam.

Bảng 15: 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

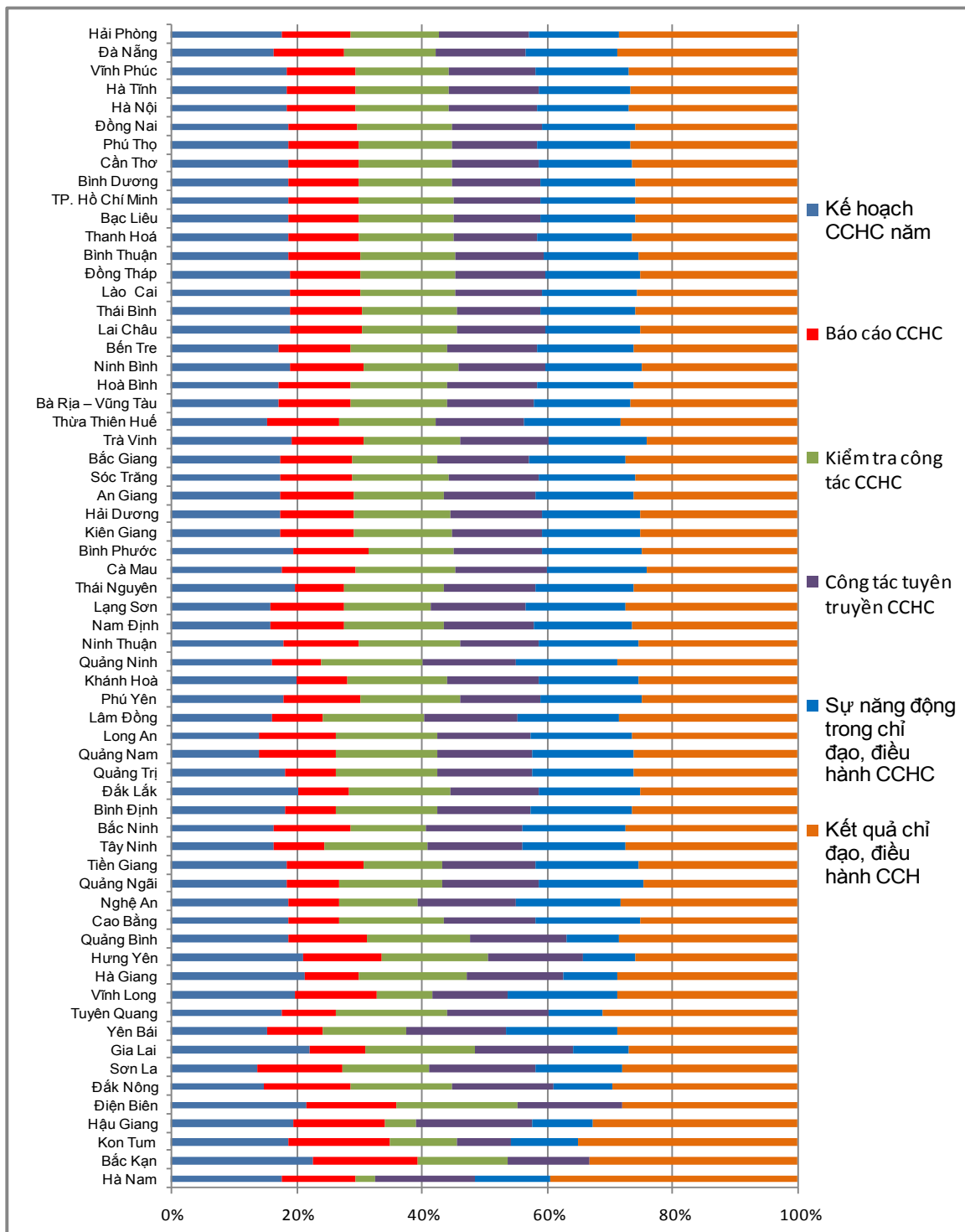
STT	Các tỉnh, thành phố	Kế hoạch CCHC	Báo cáo CCHC	Kiểm tra CCHC	Tuyên truyền CCHC	Năng động trong chỉ đạo, điều hành	Kết quả chỉ đạo, điều hành
1	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%	100%	99.75%
2	Đà Nẵng	90%	100%	100%	97.50%	100%	97.38%
3	Vĩnh Phúc	100%	100%	100%	94.50%	100%	91.50%
4	Hà Tĩnh	100%	100%	100%	97%	100%	89.79%
5	Hà Nội	100%	100%	100%	95%	100%	90.46%
6	Đồng Nai	100%	100%	100%	96%	100%	86.63%
7	Phú Thọ	100%	100%	100%	90%	100%	88.83%
8	Cần Thơ	100%	100%	100%	92%	100%	87.67%
9	Bình Dương	100%	100%	100%	94.50%	100%	86.33%
10	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	92.50%	100%	86.21%

Kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2014 cho thấy 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành đều đạt kết quả tốt ở cả 6 tiêu chí thành phần. Các tỉnh, thành phố này đạt tỷ lệ điểm số 100% tại công tác báo cáo cải cách hành chính, kiểm tra và năng động trong chỉ đạo điều hành cải cách hành chính. Qua công tác điều tra xã hội học về kết quả chỉ đạo, điều hành, kết quả cũng được đánh giá cao.

Bảng 16: 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành CCHC

STT	Các tỉnh, thành phố	Kế hoạch CCHC	Báo cáo CCHC	Kiểm tra CCHC	Tuyên truyền CCHC	Năng động trong chỉ đạo, điều hành	Kết quả chỉ đạo, điều hành
1.	Tuyên Quang	80%	66.67%	100%	91.00%	50%	87.71%
2.	Yên Bái	70%	66.67%	75.00%	90.50%	100%	81.58%
3.	Gia Lai	100%	66.67%	100%	88.00%	50%	76.21%
4.	Sơn La	60%	100%	75.00%	92.50%	75%	76.33%
5.	Đắk Nông	64.00%	100%	87.50%	88.50%	50%	79.92%
6.	Điện Biên	90%	100%	100%	87.50%	0.00%	72.50%
7.	Hậu Giang	80%	100%	25.00%	94.50%	50%	83.13%
8.	Kon Tum	70.00%	100%	50.00%	39.50%	50%	81.46%
9.	Bắc Kạn	80.00%	100%	62.50%	58.00%	0.00%	73.50%
10.	Hà Nam	60.00%	66.67%	12.50%	68.00%	50%	83.29%

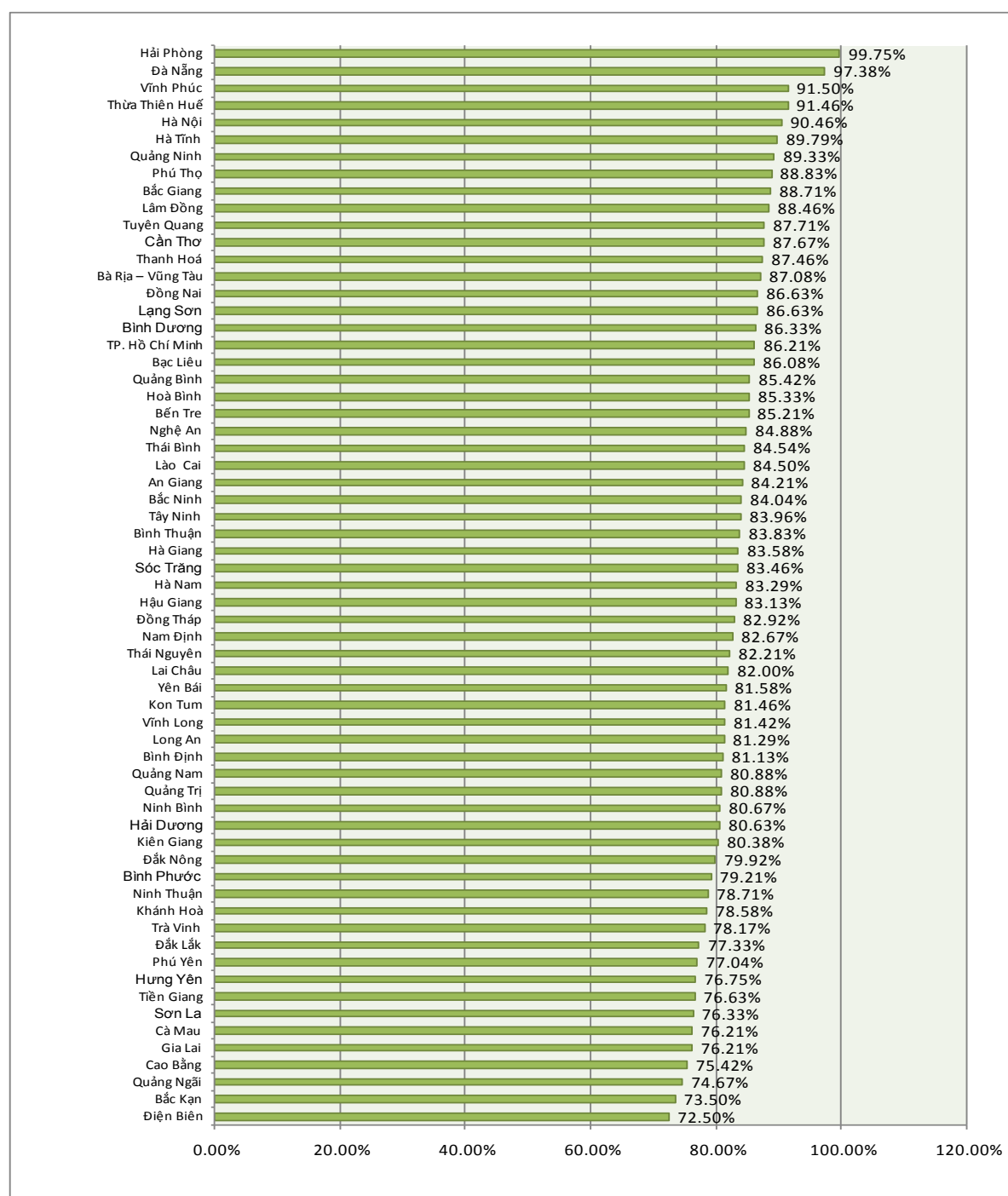
Bảng số 16 thể hiện danh sách của 10 tỉnh đạt kết quả thấp trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Điện Biên, Bắc Kạn không đạt điểm số nào về năng động trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Các tỉnh Kon Tum, Bắc Kạn, Hà Nam đạt kết quả thấp về công tác tuyên truyền cải cách hành chính. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy, người dân, doanh nghiệp cũng đánh giá thấp về công tác tuyên truyền, tác động của tuyên truyền cải cách hành chính ở 3 tỉnh này.



Hình 34: Phân tích Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các tỉnh, thành phố theo 6 tiêu chí

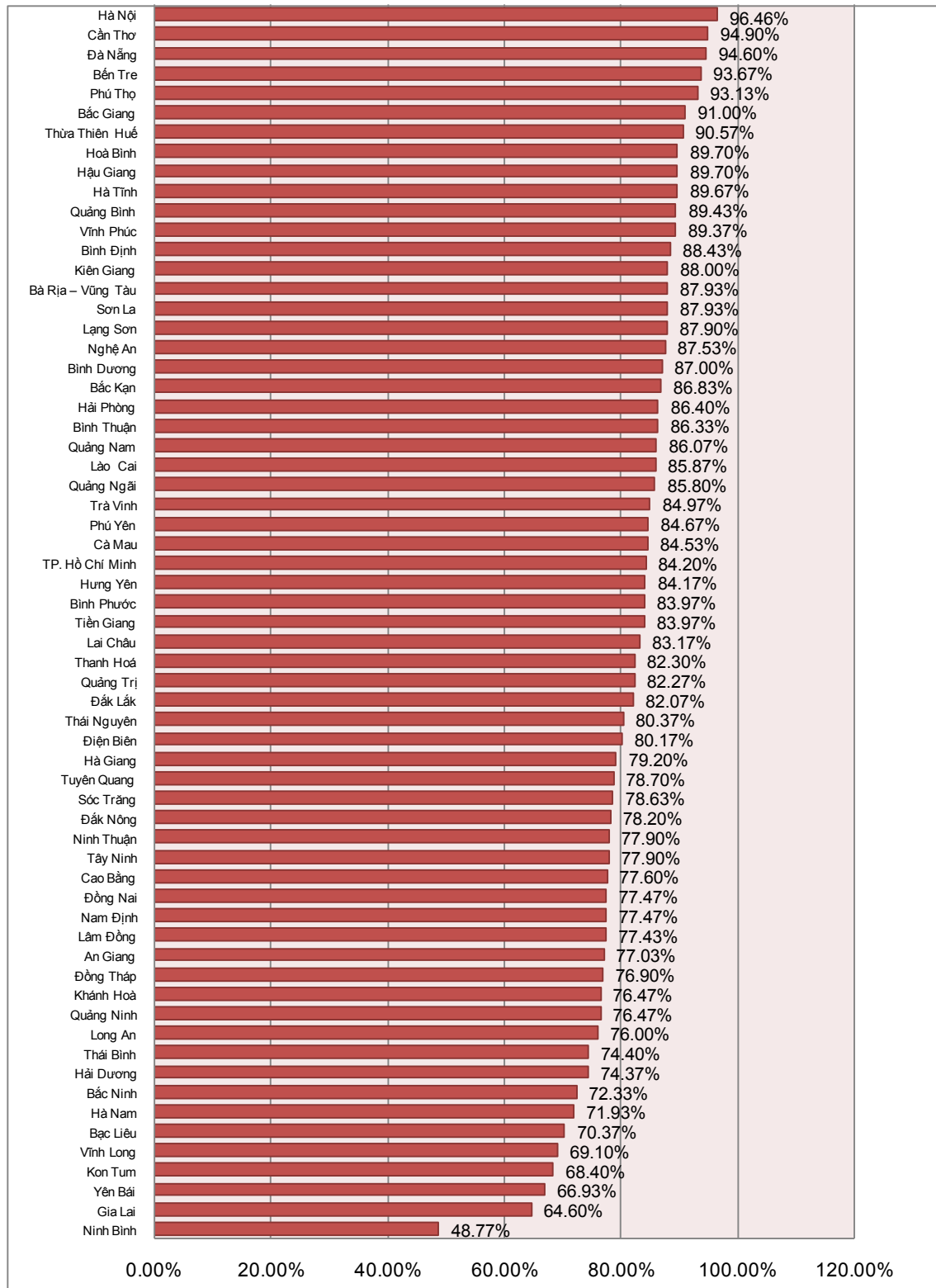
Đánh giá về kết quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố cũng phần nào phản ánh kết quả tổng hợp của lĩnh vực này mà các tỉnh, thành phố nhận được trong năm 2014. Nhìn chung, các tỉnh nhận được kết quả tốt hơn so với năm 2013 về chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành; về tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC; việc bố trí nguồn lực và công tác chỉ đạo, đôn đốc

thực hiện các nhiệm vụ CCHC. Các tỉnh được đánh giá cao qua điều tra xã hội học, đạt kết quả đánh giá trên 90%, cũng là những tỉnh thuộc nhóm đạt điểm số cao và đứng đầu Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính, như các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Tĩnh. Trong khi đó, tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Điện Biên có kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học về công tác chỉ đạo, điều hành thấp nhất với kết quả lần lượt là 73.5% và 72.5%. Đây cũng là 2 tỉnh nằm trong nhóm cuối của Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.



Hình 35: Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của các tỉnh qua điều tra xã hội học

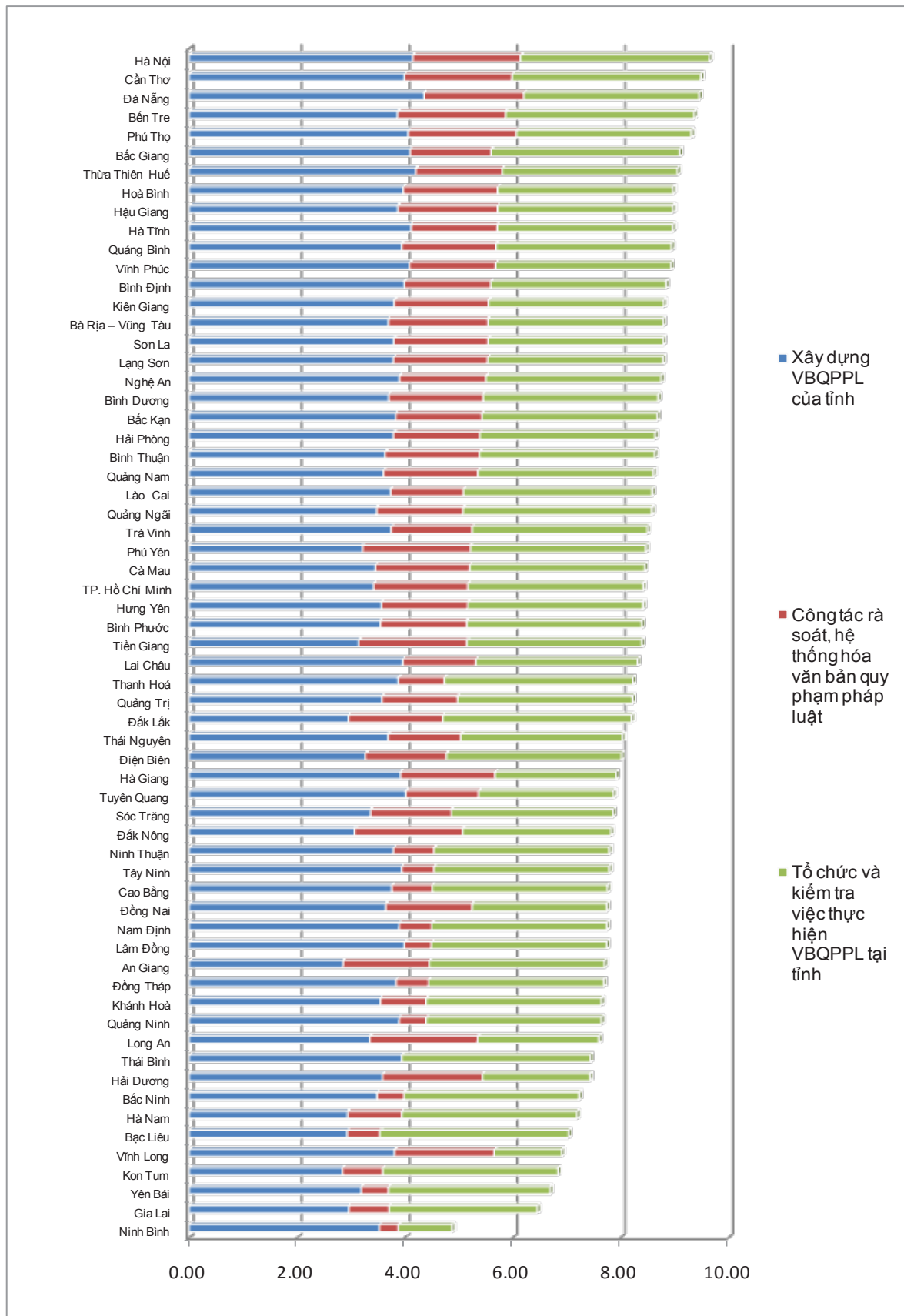
2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL



Hình 36: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

Cùng với kết quả thực hiện công tác xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế của các bộ, ngành Trung ương, kết quả xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm 2014 có những sự cải thiện vượt bậc. Giá trị trung bình của lĩnh vực này ở năm 2014 đạt 81.90%, cao hơn 3.7% so với giá trị trung bình của năm 2013 và cao hơn 1.35% so với kết quả ở năm 2012. Xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2014 cho thấy có 36 tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình 81.90% của lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có 7 tỉnh, thành phố đạt kết quả Chỉ số thành phần trên 90%, bao gồm: Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng, Bến Tre, Phú Thọ, Bắc Giang, Thừa Thiên Huế. Các tỉnh, thành phố này cũng là những đơn vị đạt kết quả tốt nhất trong việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, công tác rà soát và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật. Có 5 tỉnh có kết quả Chỉ số thành phần dưới 70%, đây cũng là những tỉnh trong năm 2014 không đạt kết quả cao trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, nằm trong nhóm các tỉnh đứng cuối cùng Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, đó là các tỉnh: Vĩnh Long, Kon Tum, Yên Bái, Gia Lai, Ninh Bình.

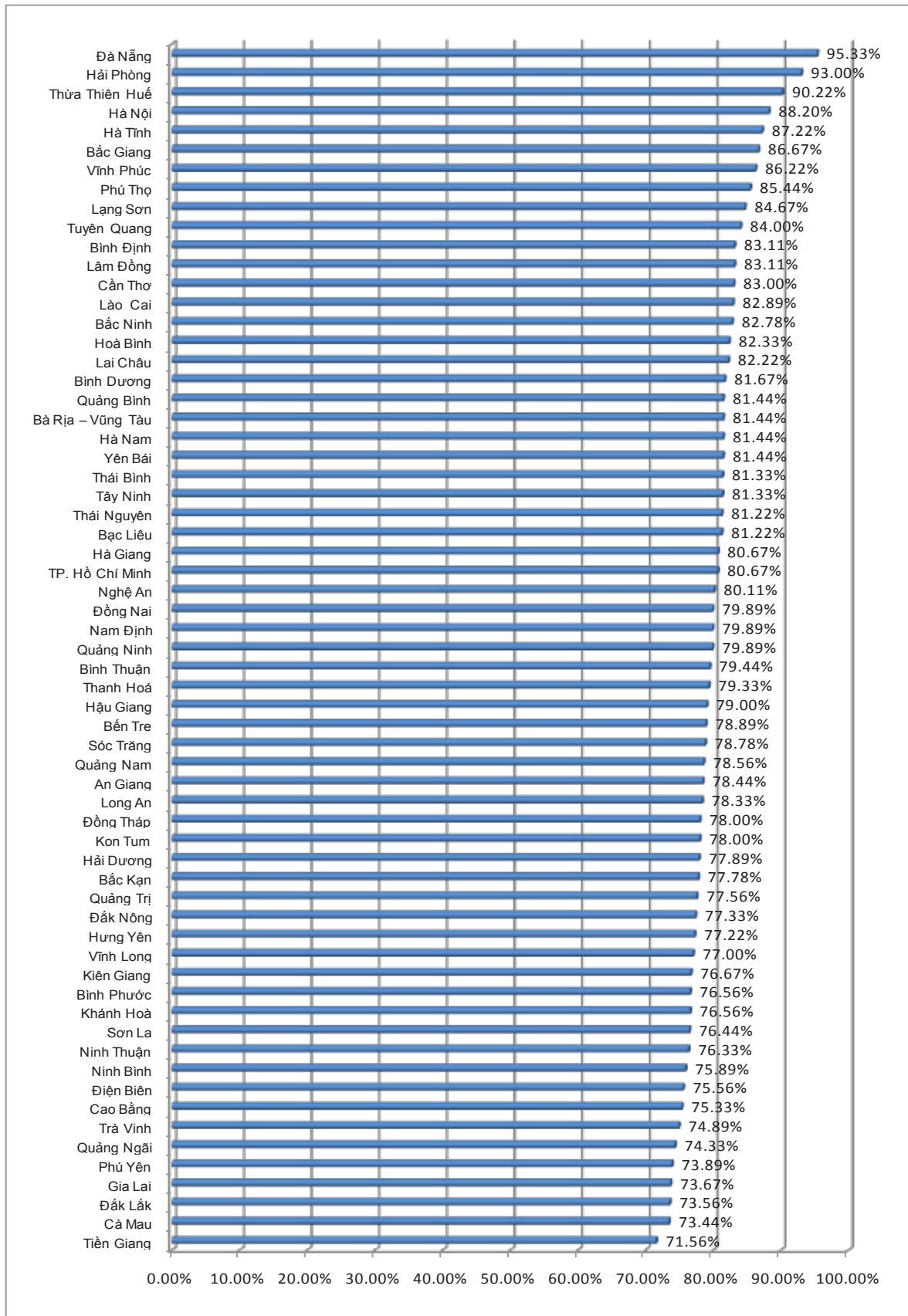
Kết quả Chỉ số thành phần lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế của các tỉnh, thành phố cho thấy có 18 tỉnh có tỷ lệ điểm số thấp dưới 50% ở tiêu chí rà soát, hệ thống hóa, văn bản quy phạm pháp luật. Trong khi đó, công tác tổ chức và kiểm tra việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh có kết quả cao và đồng đều ở 63 tỉnh, thành phố hơn, chỉ có 2 tỉnh có tỷ lệ điểm số đạt được thấp dưới 50% là Ninh Bình và Vĩnh Long; đồng thời có tới 10 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ 100%.



Hình 37: Phân tích Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế của các tỉnh, thành phố theo các tiêu chí

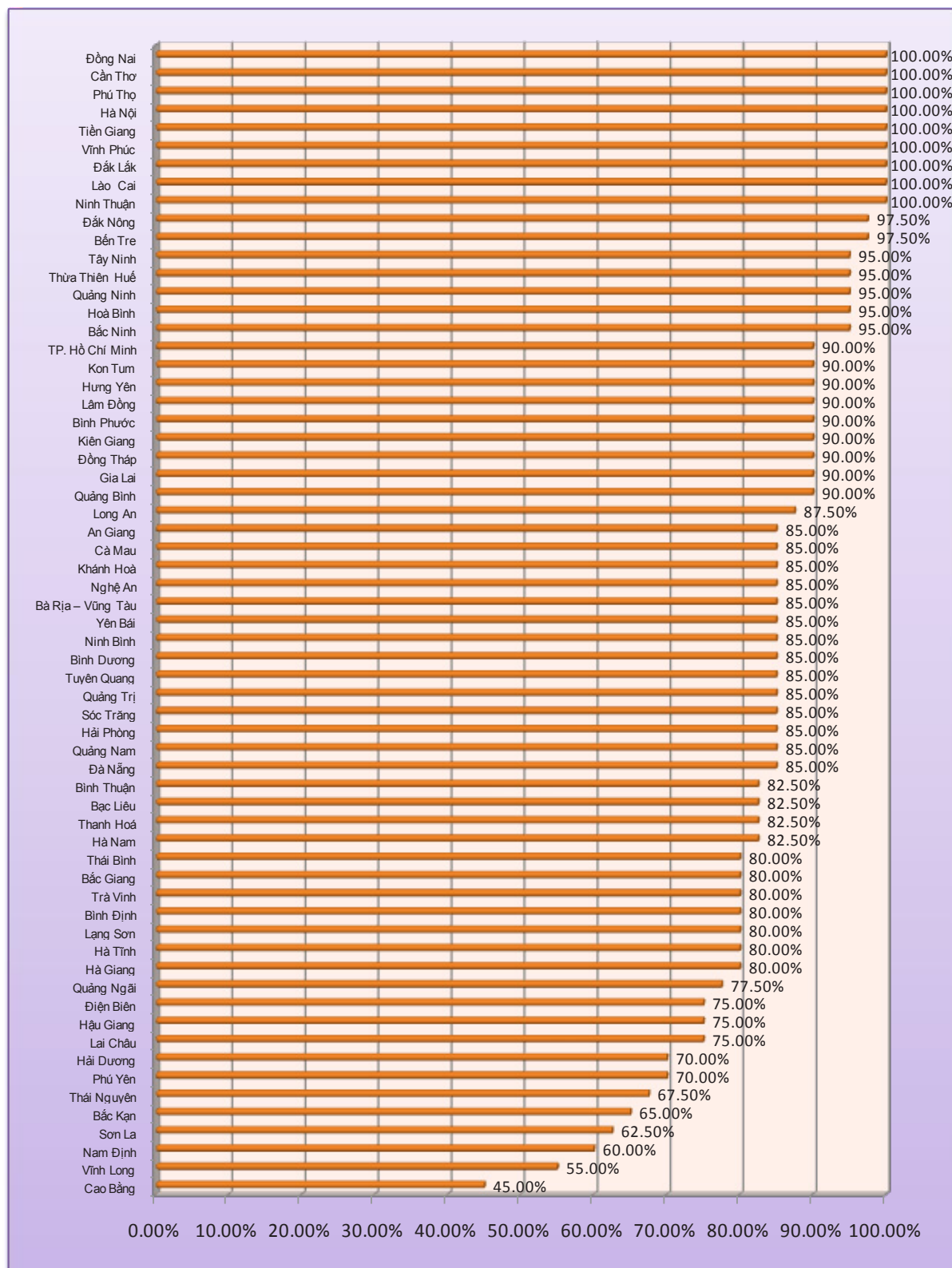
Tiêu chí Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh được đánh giá tại 05 tiêu chí thành phần. Trong đó có 03 tiêu chí thành phần được đánh giá qua điều tra xã hội học, đó là: "Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL"; "Tính khả thi của VBQPPL" và "Tính hiệu quả của VBQPPL do tỉnh ban hành". Qua điều tra xã hội học, tỷ lệ người được hỏi trả lời về mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của VBQPPL do tỉnh, thành phố ban hành cho thấy thành phố Đà Nẵng đạt kết quả tổng hợp của 3 tiêu chí thành phần điều tra xã hội học cao nhất với tỷ lệ 95.33%, tiếp theo là thành phố Hải Phòng 93%, tỉnh Thừa Thiên Huế 90.22%. Có 7 tỉnh có tỷ lệ điểm số tổng hợp của 3 tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học thấp dưới 75%, thấp nhất là tỉnh Tiền Giang với kết quả 71.56%.

Kết quả tổng hợp của 3 tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học về các nội dung mức độ phù hợp, tính hiệu quả, tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật của 5 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL cũng cho kết quả thấp; Vĩnh Long 77%; Kon Tum 78%; Yên Bái 81.44%; Gia Lai 73.67% và Ninh Bình 75.89%.



Hình 38: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí điều tra xã hội học tại lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL

2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính



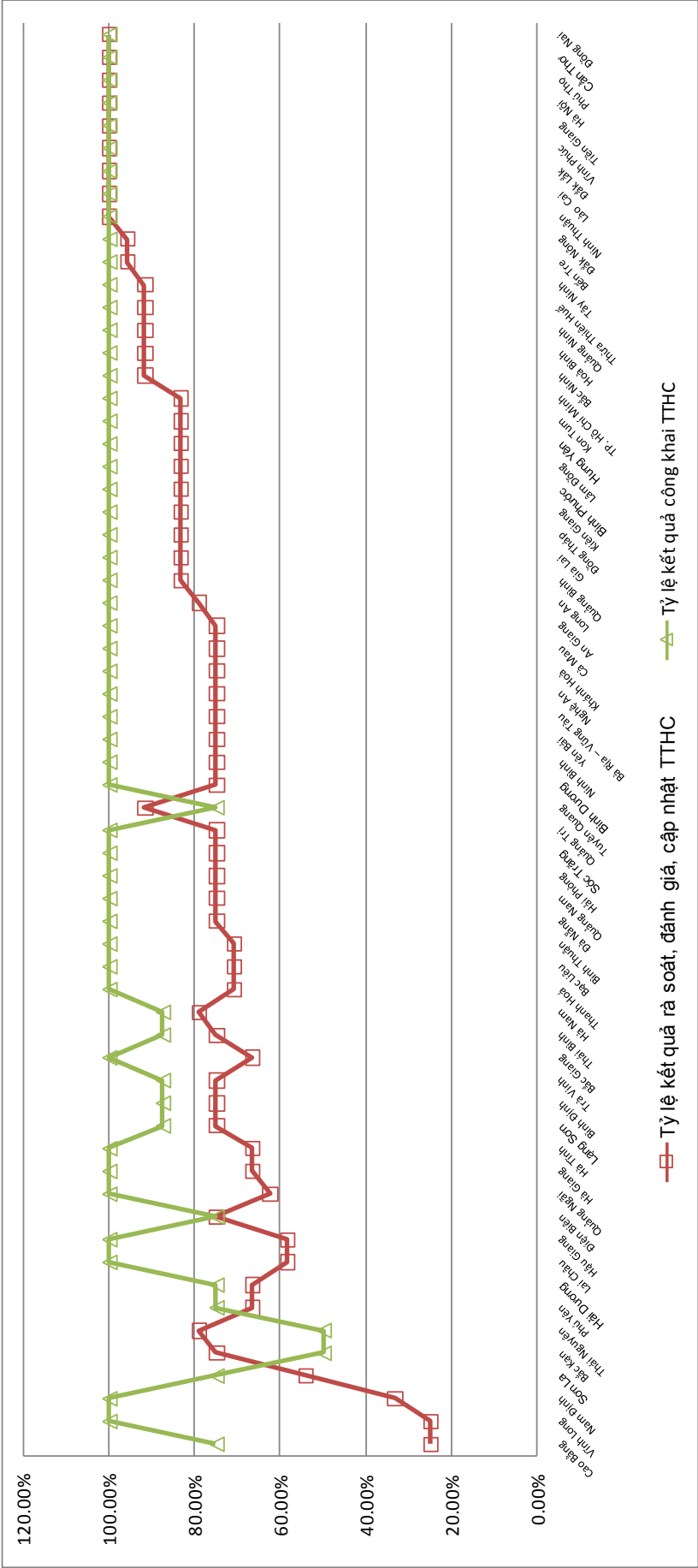
Hình 39: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố được xác định theo 2 tiêu chí là: Rà soát, đánh giá cập nhật thủ tục hành chính và công khai thủ tục hành chính và bao gồm 8 tiêu chí thành phần (Tiêu chí rà soát, đánh giá cập nhật thủ tục hành chính có 6 tiêu chí thành phần và tiêu chí Công khai thủ tục hành chính bao gồm 2 tiêu chí thành phần). Kết quả Chỉ số CCHC năm 2014 cho thấy công tác cải cách thủ tục hành chính nói chung, công tác cập nhật, công bố thủ tục hành chính và công khai thủ tục hành chính nói riêng đã có kết quả tốt hơn so với kết quả của năm 2013. Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này đạt 84.84%; có 27 tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình. Có 9 tỉnh, thành phố đạt 100% số điểm ở cả hai tiêu chí, bao gồm: Đồng Nai, Cần Thơ, Phú Thọ, Hà Nội, Tiền Giang, Vĩnh Phúc, Đắk Lắk, Lào Cai và Ninh Thuận.

Bên cạnh đó, trong năm 2014 công tác cập nhật và công bố thủ tục hành chính của nhiều tỉnh, thành phố còn tồn tại, hạn chế. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm 2014 có 22 tỉnh, thành phố chậm công bố thủ tục hành chính đất đai. Đây cũng là những tỉnh đạt kết quả thấp tại Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính. Đặc biệt, có 5 tỉnh ở vị trí cuối cùng trong số 63 tỉnh, thành phố đạt điểm số thấp dưới 70% là các tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Kạn, Sơn La, Nam Định, Vĩnh Long, Cao Bằng. Tỉnh Cao Bằng có kết quả Chỉ số thành phần thấp nhất 45%.

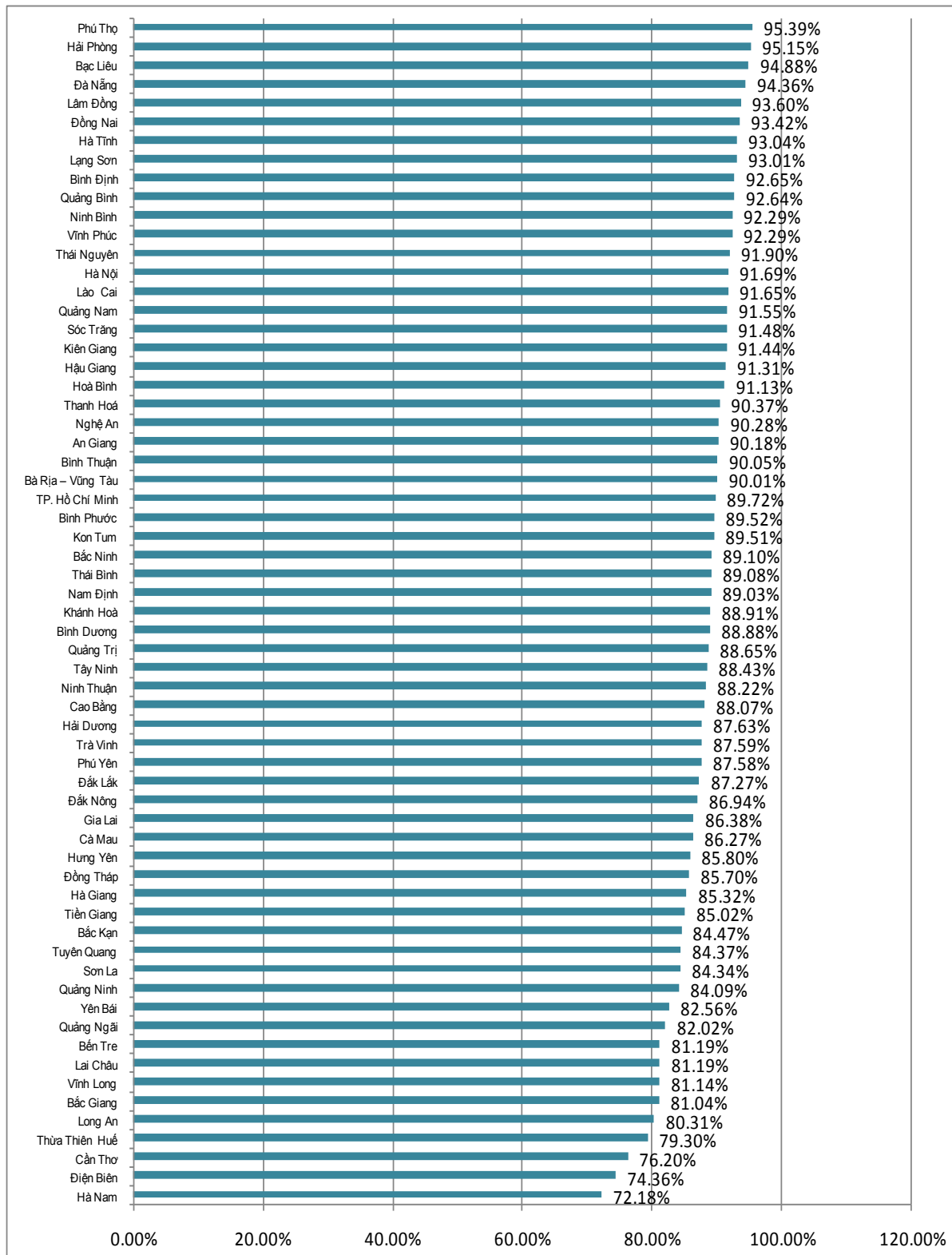
Bảng 17: Danh sách các tỉnh, thành phố chậm công bố TTHC đất đai

1.	An Giang
2.	Bắc Giang
3.	Bình Dương
4.	Bình Phước
5.	Bình Thuận
6.	Cao Bằng
7.	Điện Biên
8.	Hà Nam
9.	Hải Dương
10.	Hậu Giang
11.	Kiên Giang
12.	Lai Châu
13.	Trà Vinh
14.	Sóc Trăng
15.	Nam Định
16.	Nghệ An
17.	Quảng Bình
18.	Quảng Nam
19.	Sơn La
20.	thành phố Hồ Chí Minh
21.	Vĩnh Long
22.	Yên Bái



Hình 40: So sánh tỷ lệ kết quả đạt được của các tỉnh, thành phố tại 2 tiêu chí thuộc lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính

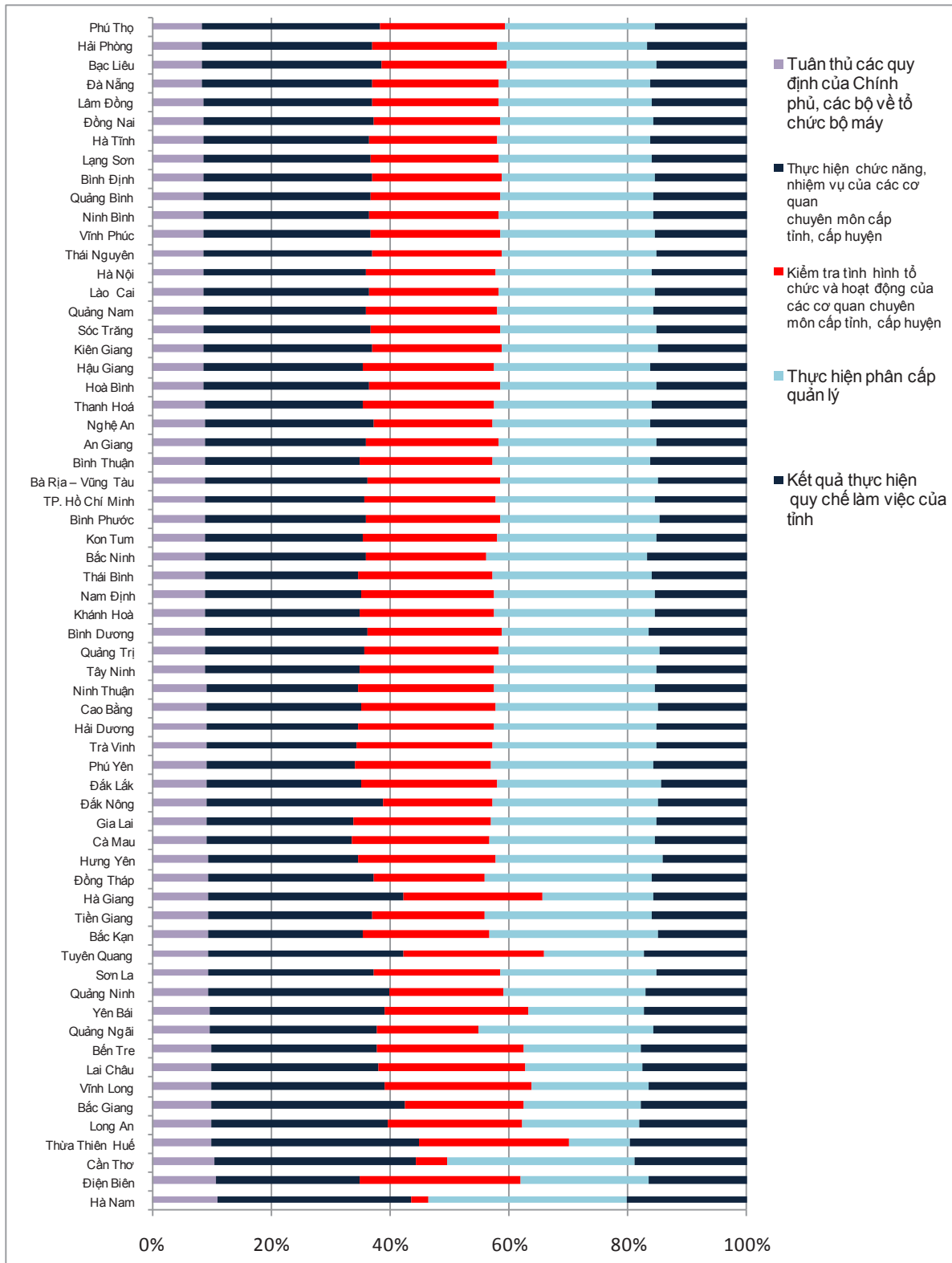
2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước



Hình 41: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

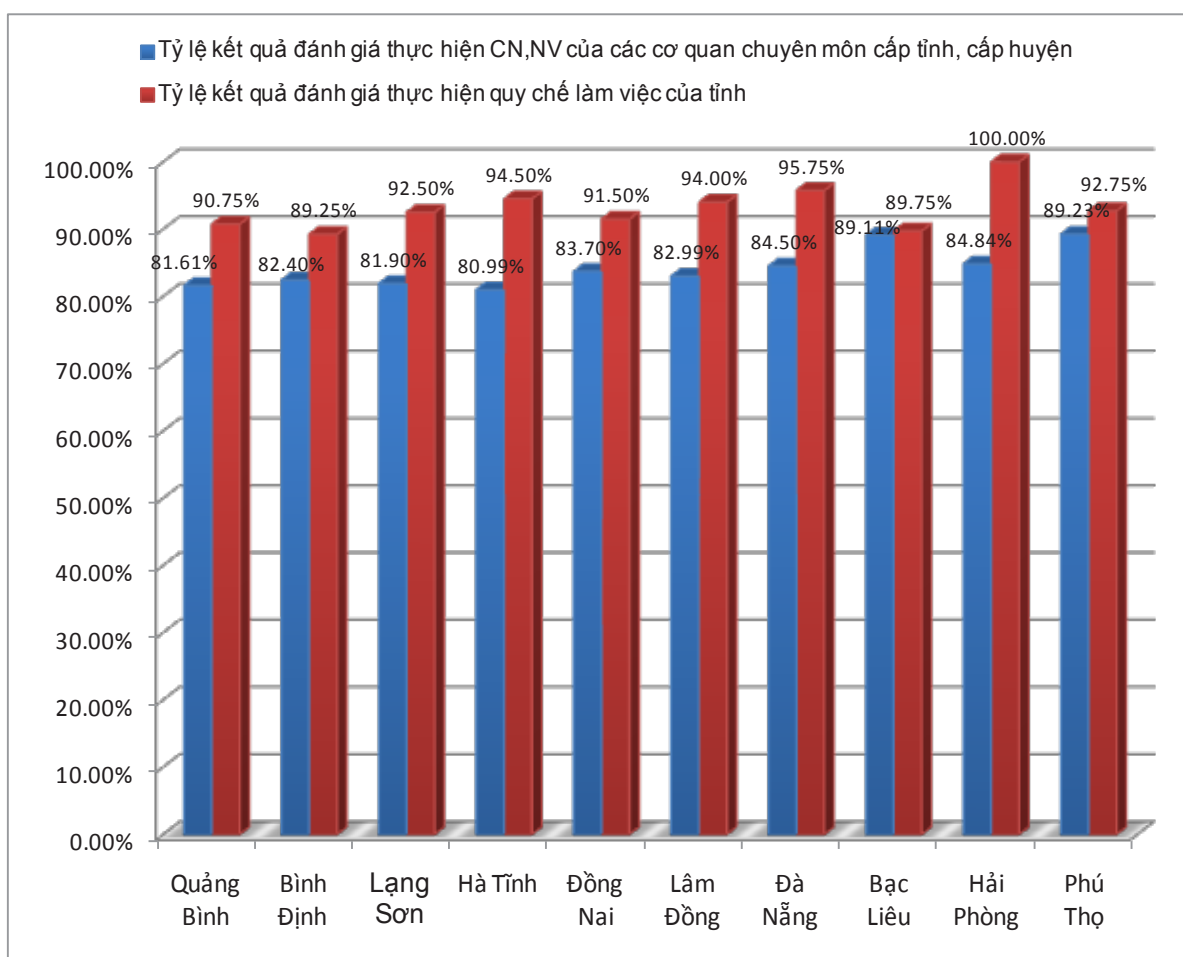
Điểm số mà các tỉnh, thành phố đạt được tại lĩnh vực công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước trong các năm 2012, 2013 và 2014 liên tục tương đối ổn định, đây là lĩnh vực được các tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện tương đối tốt. Năm 2014, Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước không đạt điểm số cao nhất trong số 8 Chỉ số thành phần, tuy nhiên, đây vẫn là lĩnh vực có giá trị trung bình cao thứ hai, đạt 87.83%, trong đó có 37 tỉnh, thành phố đạt giá trị trên mức trung bình, chiếm 57.8% trên tổng số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và 25 tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần trên 90%. Phú Thọ, Hải Phòng, Bạc Liêu, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Đồng Nai là những tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này cao điểm nhất.

Trong khi đó, Hà Nam là tỉnh có điểm số thấp nhất ở lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước trong số 63 tỉnh, thành phố, với số điểm là 9.02, đạt Chỉ số thành phần 72.18%. Công tác kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Hà Nam cũng đạt kết quả thấp hơn so với các tỉnh, thành phố khác. So với kết quả Chỉ số CCHC năm 2013, năm 2014, Điện Biên, Cần Thơ vẫn tiếp tục nằm trong nhóm 5 tỉnh có kết quả Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước thấp nhất. Tuy đạt Chỉ số CCHC năm 2014 xếp vị trí thứ 5/63 tỉnh, thành phố, nhưng ở lĩnh vực này, Cần Thơ có kết quả thấp ở công tác kiểm tra tổ chức bộ máy, điều tra xã hội học cho điểm số thấp ở kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, phòng ban chuyên môn cấp huyện làm cho Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước của Cần Thơ chỉ đạt 76.20%, xếp vị trí số 61/63 tỉnh, thành phố.

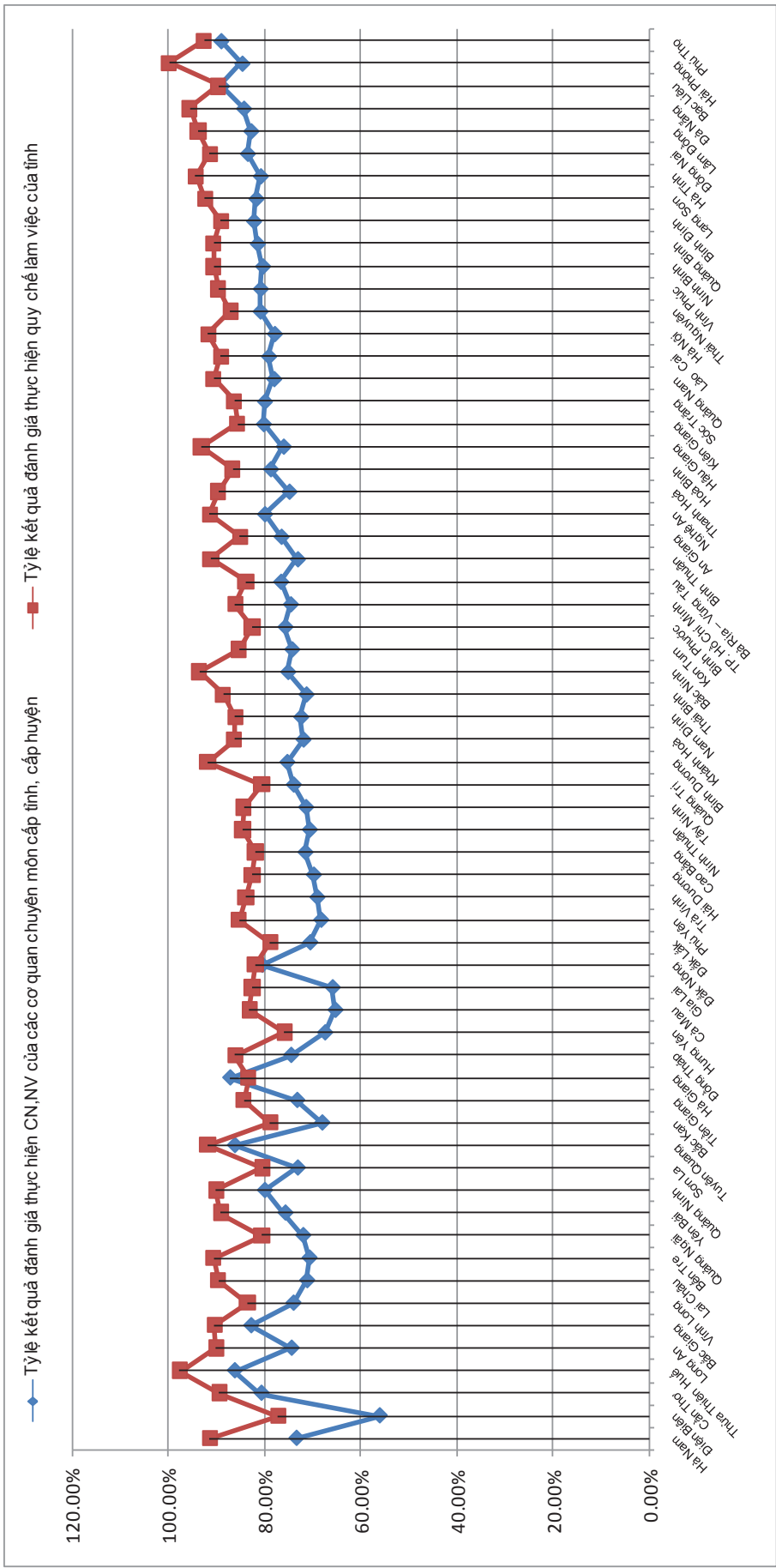


Hình 42: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của các tỉnh, thành phố tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Kết quả đánh giá về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và kết quả thực hiện quy chế làm việc của tỉnh được đánh giá thông qua công tác điều tra xã hội học. Các kết quả cho thấy giá trị trung bình mà các tỉnh nhận được ở nội dung này thấp hơn so với giá trị trung bình Chỉ số thành phần của lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, theo đó, trung bình tỷ lệ đánh giá về kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện của 63 tỉnh, thành phố trong năm 2014 là 76.48% và trung bình tỷ lệ đánh giá về kết quả thực hiện quy chế làm việc của các tỉnh ở mức 87.63%. Nhóm 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước nhận được kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học cao trên 90% ở kết quả thực hiện quy chế làm việc và trên 80% đối với kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện.

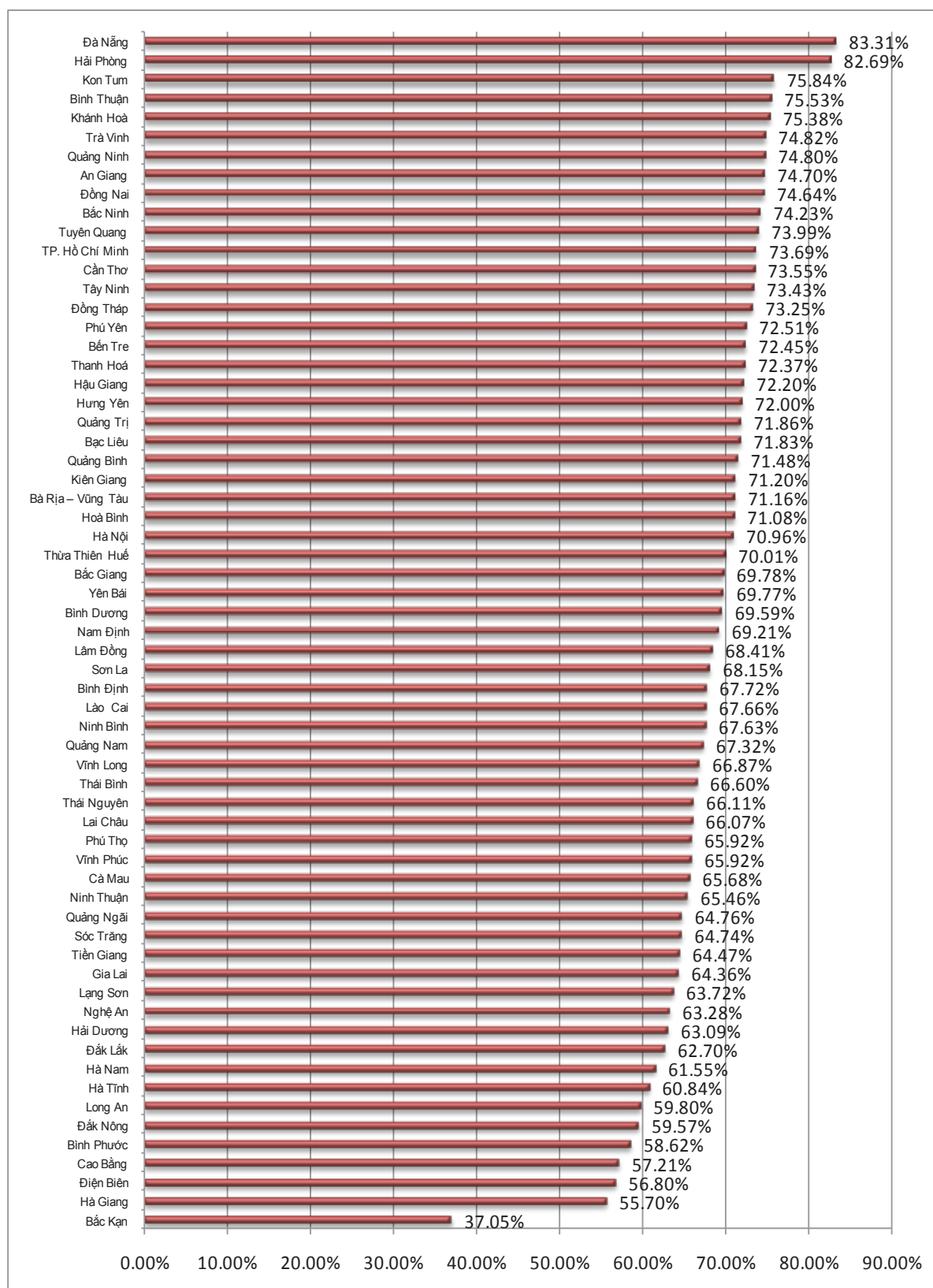


Hình 43: Tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện CNNV của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và kết quả thực hiện quy chế làm việc của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN



Hình 44: Tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện CANNV của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và kết quả thực hiện quy chế làm việc của các tỉnh, thành phố

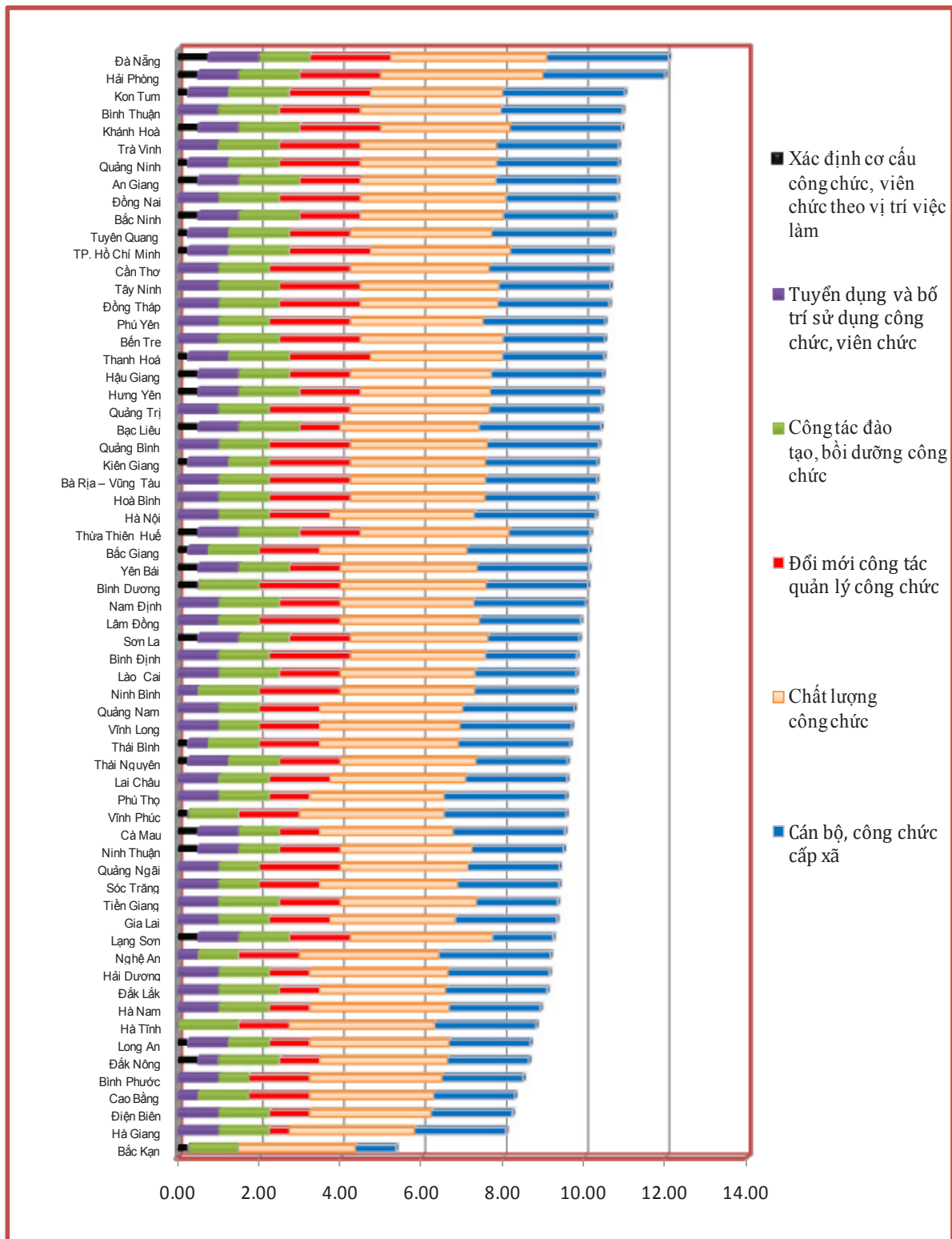
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC



Hình 45: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN năm thứ ba liên tiếp có giá trị trung bình đứng cuối cùng trong số 8 chỉ số thành phần. Tuy nhiên, giá trị trung bình tăng đều qua các năm: Năm 2012 đạt 59.78%; năm 2013 đạt 62.26%, và năm 2014 Chỉ số thành phần này đạt giá trị trung bình 68.21%. Có 33 tỉnh, thành phố đạt điểm số trên mức giá trị trung bình. Thành phố Đà Nẵng và thành phố Hải Phòng tiếp tục nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cao nhất trong số 63 tỉnh, thành phố, đạt Chỉ số thành phần trên 80%, trong đó thành phố Đà Nẵng đạt 83.31%, thành phố Hải Phòng đạt 82.69%.

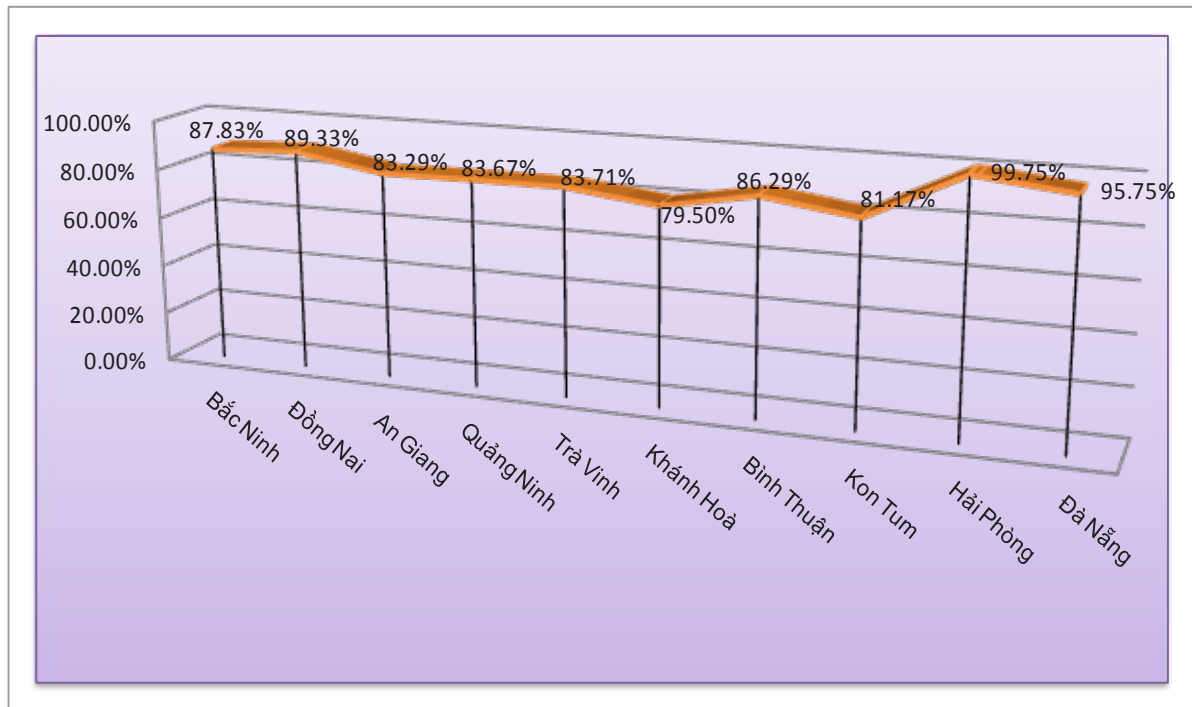
Có 7 tỉnh có kết quả Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thấp dưới 60%, đó là các tỉnh: Long An, Đắk Nông, Bình Phước, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Bắc Kạn. Trong đó, Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này của tỉnh Bắc Kạn thấp nhất trong số 63 tỉnh, thành phố, chỉ đạt 37.05%. Cụ thể là, tỉnh Bắc Kạn không đạt điểm số nào ở lĩnh vực tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức và tiêu chí đổi mới công tác quản lý công chức. Ngoài tỉnh Bắc Kạn, còn có các tỉnh: Bình Dương, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh không đạt điểm số nào ở tiêu chí tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức. Công tác đổi mới, quản lý công chức có kết quả không đồng đều ở các tỉnh, thành phố, bên cạnh 24 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ điểm số 100% ở tiêu chí này vẫn còn 10 tỉnh có tỷ lệ điểm số từ 50% trở xuống. Giá trị trung bình mà các tỉnh đạt được ở tiêu chí này là 78.97%. Tỷ lệ điểm số các tỉnh đạt được ở tiêu chí công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức và tiêu chí cán bộ, công chức cấp xã có kết quả cao hơn với giá trị trung bình, lần lượt là 86.77% và 85.71%. Kết quả cụ thể ở từng tỉnh cũng có sự khác biệt về tỷ lệ điểm số đạt được ở từng tiêu chí so với tổng số điểm mà tỉnh đó đạt được của lĩnh vực. Ví dụ, thành phố Đà Nẵng đạt tỷ lệ điểm số đồng đều ở cả 6 tiêu chí, trong đó tiêu chí chất lượng công chức đạt kết quả cao nhất, chiếm tỷ lệ 31.71% so với tổng số điểm của thành phố đạt được. Tiếp theo, tiêu chí cán bộ, công chức chiếm tỷ lệ 24.83% số điểm. Tỉnh Bắc Kạn cũng có điểm số ở tiêu chí chất lượng công chức chiếm tỷ lệ cao nhất so với tổng số điểm mà tỉnh đạt được ở mức 53.46%; 18.62% ở điểm số cán bộ, công chức công cấp xã.



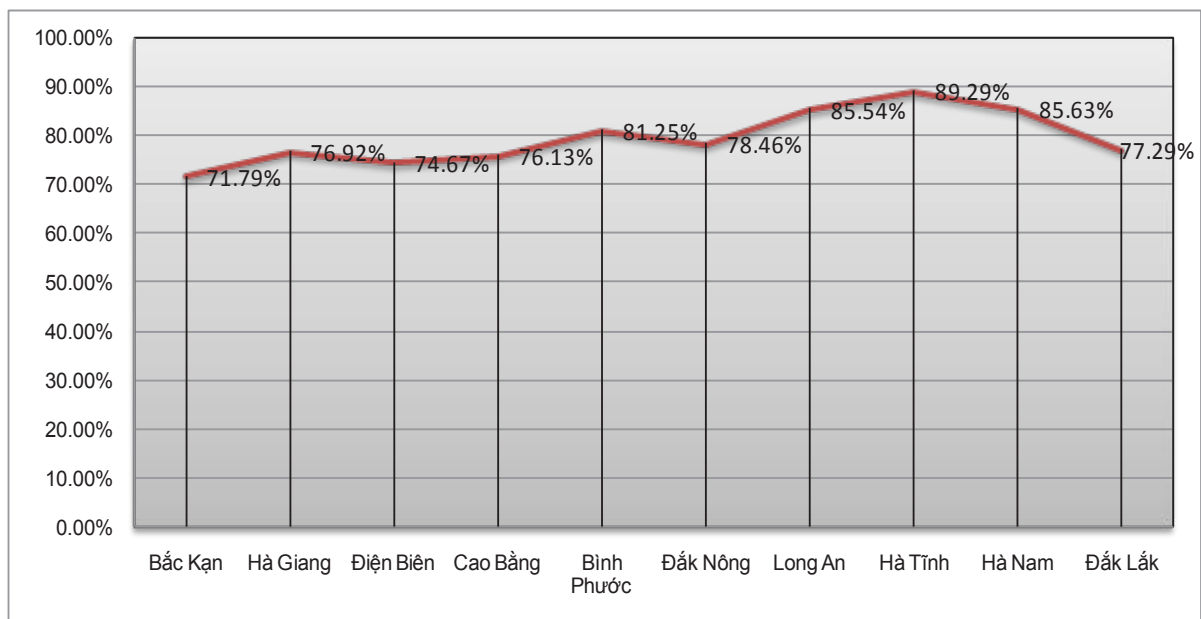
Hình 46: So sánh các tiêu chí thành phần của các tỉnh, thành phố tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCVC

Tiêu chí chất lượng công chức được đánh giá qua điều tra xã hội học đối với 4 tiêu chí thành phần: "Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức"; "Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức"; "Thái độ phục vụ của công chức" và "Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức". Tổng hợp

điểm số đạt được tại cả 4 tiêu chí thành phần của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC tương đối cao, đa số có kết quả từ trên 80% đến 95.75% của Đà Nẵng và cao nhất là 99.75% ở thành phố Hải Phòng. Đối với nhóm 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần của lĩnh vực này cho kết quả dao động từ 71.79% của tỉnh Bắc Kạn đến 89.29% của tỉnh Hà Tĩnh.

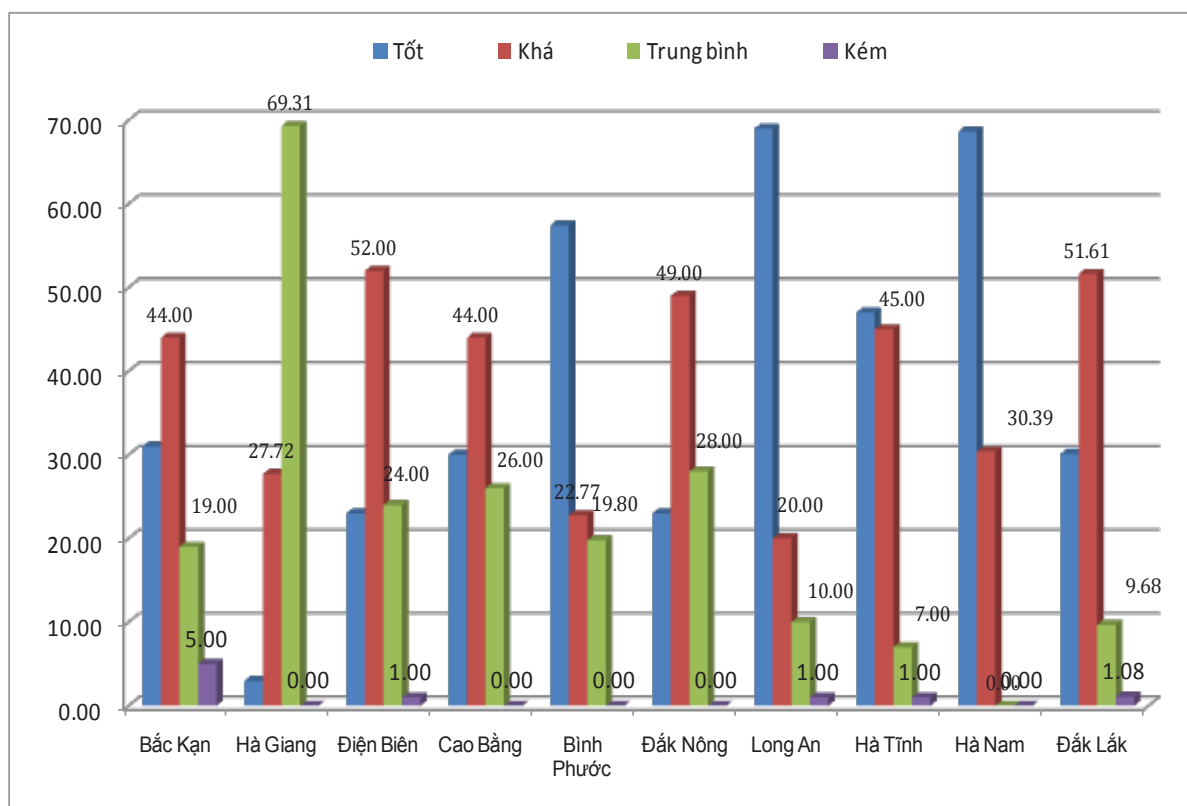


Hình 47: Đánh giá chất lượng công chức của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

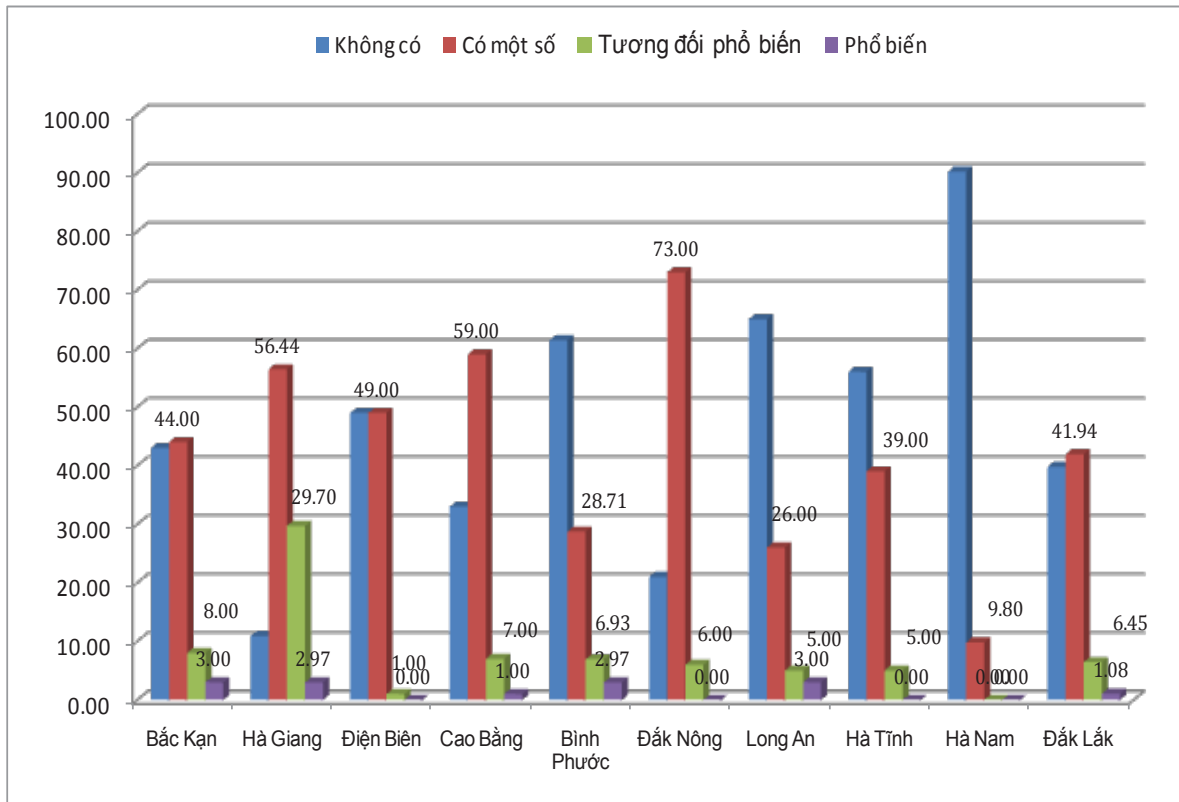


Hình 48: Đánh giá chất lượng công chức của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Qua điều tra xã hội học, có 19% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng thái độ phục vụ của cán bộ, công chức của tỉnh Bắc Kạn ở mức độ trung bình và 5% trả lời ở mức độ kém; đồng thời, có đến 44% số doanh nghiệp trả lời có một số, 8% doanh nghiệp trả lời có hiện tượng tương đối phổ biến và 3% số doanh nghiệp trả lời tình trạng công chức lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi cá nhân ở mức phổ biến. Tỉnh Đắk Nông có 73% số doanh nghiệp được hỏi trả lời cho rằng có một số tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức.

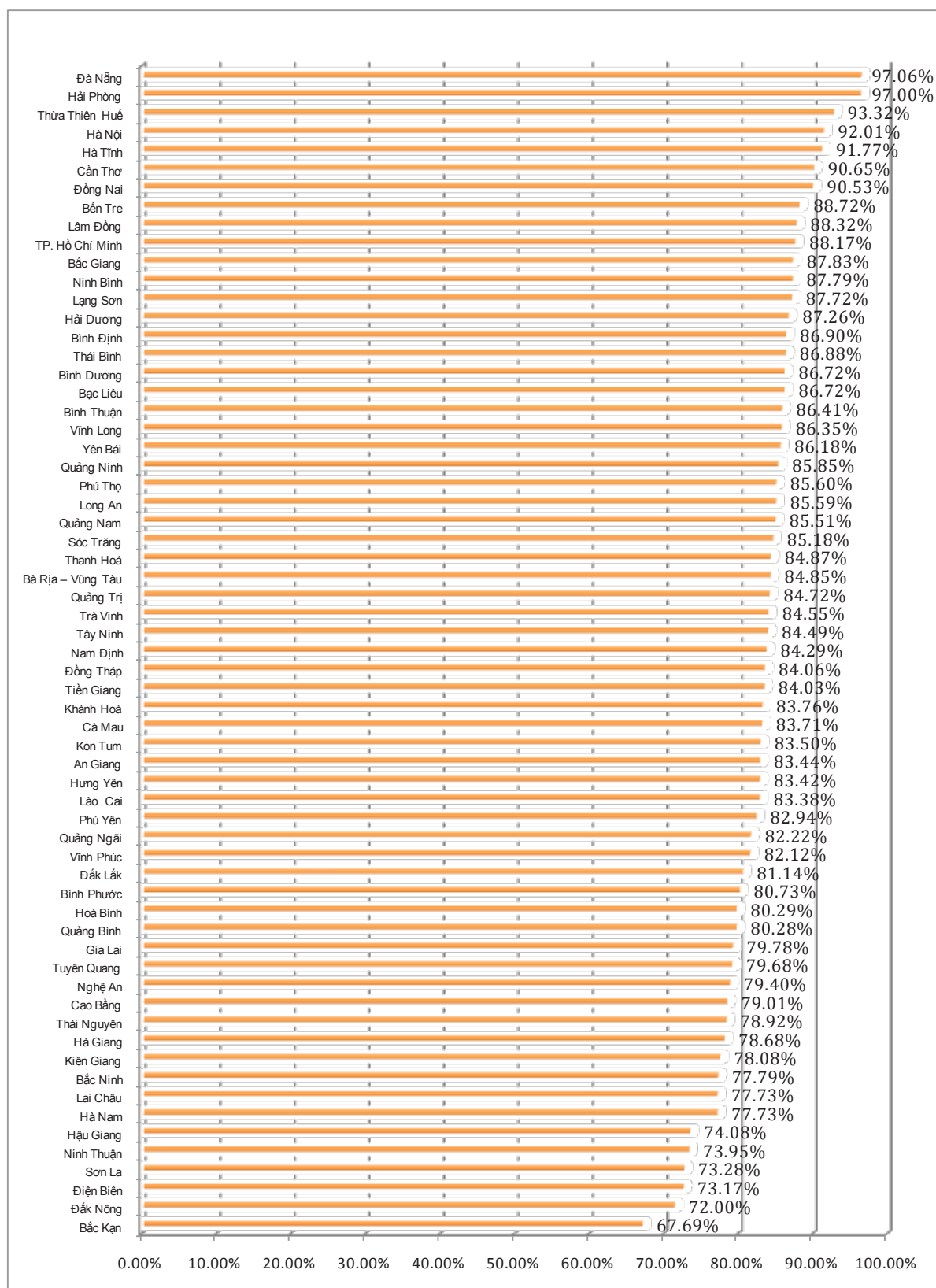


Hình 49: Đánh giá của doanh nghiệp về thái độ phục vụ của công chức tại 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCVC



Hình 50: Đánh giá của doanh nghiệp về tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức tại 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

2.6. Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập



Hình 51: Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC

Đây là một trong những lĩnh vực có giá trị trung bình tăng đều qua các năm. Năm 2012 đạt giá trị 78.82%; năm 2013 đạt giá trị 82.39% và năm 2014 đạt giá trị 83.65%. Có 36 tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này cao hơn so với giá trị trung bình. Đà Nẵng đạt vị trí cao nhất của bảng xếp hạng ở Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, đạt 97.06%. Ngoài Đà Nẵng, còn có 6 tỉnh, thành phố khác đạt Chỉ số thành phần trên 90%, đó là các địa phương: Hải Phòng, Thừa Thiên Huế, Hà Nội, Hà Tĩnh, Cần Thơ, Đồng Nai. Đây là các tỉnh, thành phố đạt kết quả tốt về việc thực hiện khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính và các cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại đơn vị sự nghiệp công lập và đạt điểm số cao qua điều tra xã hội học đối với các tiêu chí chất lượng cung cấp dịch vụ y tế và chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công của địa phương. Phần lớn các tỉnh, thành phố đạt điểm số đồng đều tại cả 3 tiêu chí: thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Ở vị trí cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính, có 6 tỉnh có kết quả dưới 75%, bao gồm: Hậu Giang, Ninh Thuận, Sơn La, Điện Biên, Đắk Nông, Bắc Kạn. Tỉnh Bắc Kạn có kết quả Chỉ số thành phần 67.69%, xếp vị trí 63/63 tỉnh, thành phố. Năm 2012, tỉnh này cũng xếp ở vị trí 63/63 về Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính, với kết quả 61.36%; năm 2013 đạt kết quả 69.23%, xếp thứ hạng số 61/63.

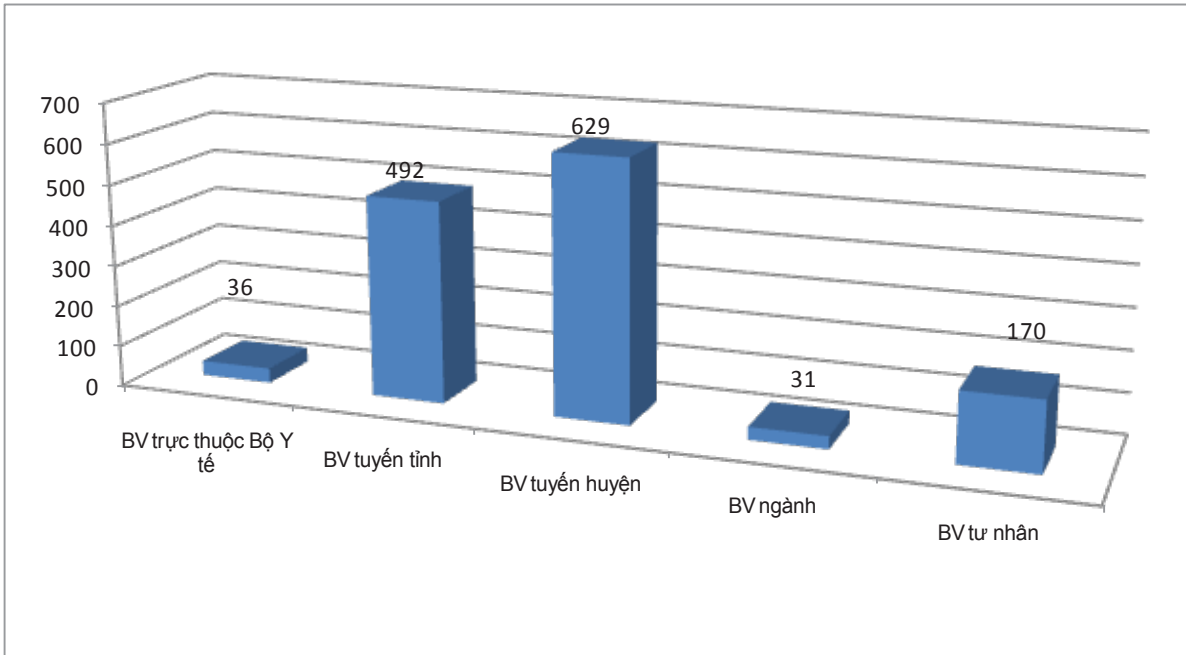
Qua điều tra xã hội học, tỷ lệ đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công và chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công của các tỉnh, thành phố có kết quả tương đối đồng nhất, gần như là không có khoảng cách về tỷ lệ đánh giá giữa hai tiêu chí này. Về cơ bản, qua điều tra xã hội ở 63 tỉnh, thành phố thì các đối tượng điều tra xã hội học được hỏi đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công lập cao hơn so với chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công lập. Thực tiễn triển khai công tác cải cách tài chính công trong lĩnh vực khám, chữa bệnh của các tỉnh thành phố trong năm vừa qua có sự thay đổi tích cực. Phần lớn ngành y tế tại các tỉnh, thành phố đã thực hiện tốt Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là ĐVSNCL) và Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập cũng như Thông tư số 04/2013/TT-BYT hướng dẫn việc phê duyệt và áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Quỹ bảo hiểm y tế cũng đã thanh toán chi phí khám chữa bệnh có hiệu quả cho nhiều đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác khám bệnh, chữa bệnh cũng được coi là nội dung trọng tâm trong cải cách, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh của ngành y tế và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Để đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh

ngày càng cao, hệ thống bệnh viện của Việt Nam đã được phân bổ rộng khắp các vùng miền. Tính đến tháng 6 năm 2014, cả nước có 1.358 bệnh viện, trong đó có 1.118 bệnh viện công lập, chiếm 87.4%. Các tỉnh, thành phố cũng đã nghiêm túc thực hiện Quyết định số 1313/QĐ-BYT hướng dẫn quy trình khám bệnh của các bệnh viện với mục đích nhằm thống nhất quy trình khám bệnh của các bệnh viện; hướng dẫn các bệnh viện thực hiện các giải pháp cải tiến quy trình và thủ tục trong khám bệnh, rút ngắn thời gian chờ, tránh gây phiền hà và tăng sự hài lòng của người bệnh, đặc biệt đối với người bệnh bảo hiểm y tế khi đến khám bệnh tại bệnh viện; giúp người bệnh biết rõ quy trình khám bệnh để cùng phối hợp với bệnh viện trong quá trình khám bệnh. Các tỉnh, thành phố cũng đã tích cực và chủ động đẩy mạnh công tác chỉ đạo chuyên môn tuyến dưới nhằm chuyển giao kỹ thuật, nâng cao trình độ chuyên môn và tay nghề cho đội ngũ thầy thuốc, nhân viên y tế tuyến dưới. Đã có 156 bệnh viện tuyến tỉnh cử 994 lượt cán bộ đi luân phiên hỗ trợ 384 bệnh viện huyện, chuyển giao 665 lượt kỹ thuật, tổ chức 591 lớp tập huấn; đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho 10.002 lượt cán bộ y tế tuyến huyện. Đã có 360 bệnh viện huyện cử 4.037 lượt cán bộ y tế hỗ trợ khám chữa bệnh cho nhân dân tại trạm y tế xã, đồng thời tổ chức chuyển giao 1.772 lượt kỹ thuật, thủ thuật; tổ chức 794 lớp tập huấn cho 9.788 lượt cán bộ y tế tuyến xã.

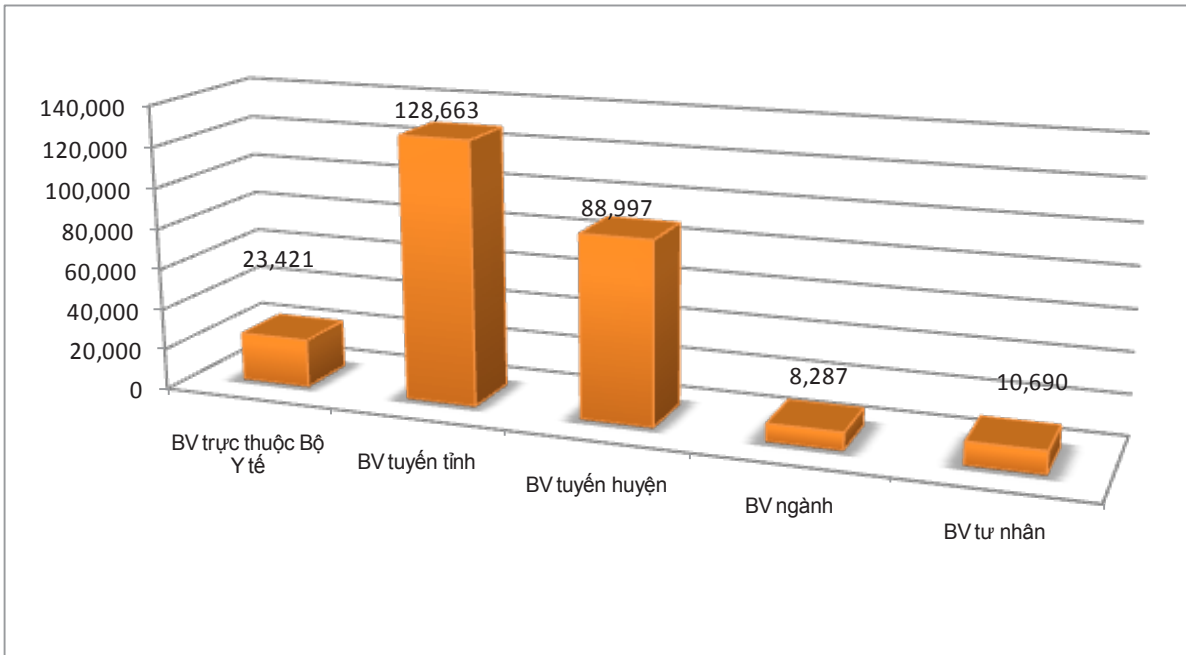
Bảng 18: Tổng số bệnh viện và giường bệnh theo tuyến bệnh viện (tính đến tháng 6/2014)¹

Tuyến bệnh viện	Tổng số bệnh viện		Tổng số giường bệnh thực kê		Số giường bệnh tăng so năm 2012
	Số lượng	Tỷ lệ %	Tổng số giường bệnh	Tỷ lệ %	
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	36	2.65%	23.421	9.01%	4800
Bệnh viện tuyến tỉnh	492	36.23%	128.663	49.47%	18214
Bệnh viện tuyến huyện	629	46.32%	88.997	34.22%	11975
Bệnh viện ngành	31	2.28%	8.287	3.19%	3924
Bệnh viện tư nhân	170	12.52%	10.690	4.11%	
Tổng số	1.358	100%	260.058	100%	38.913

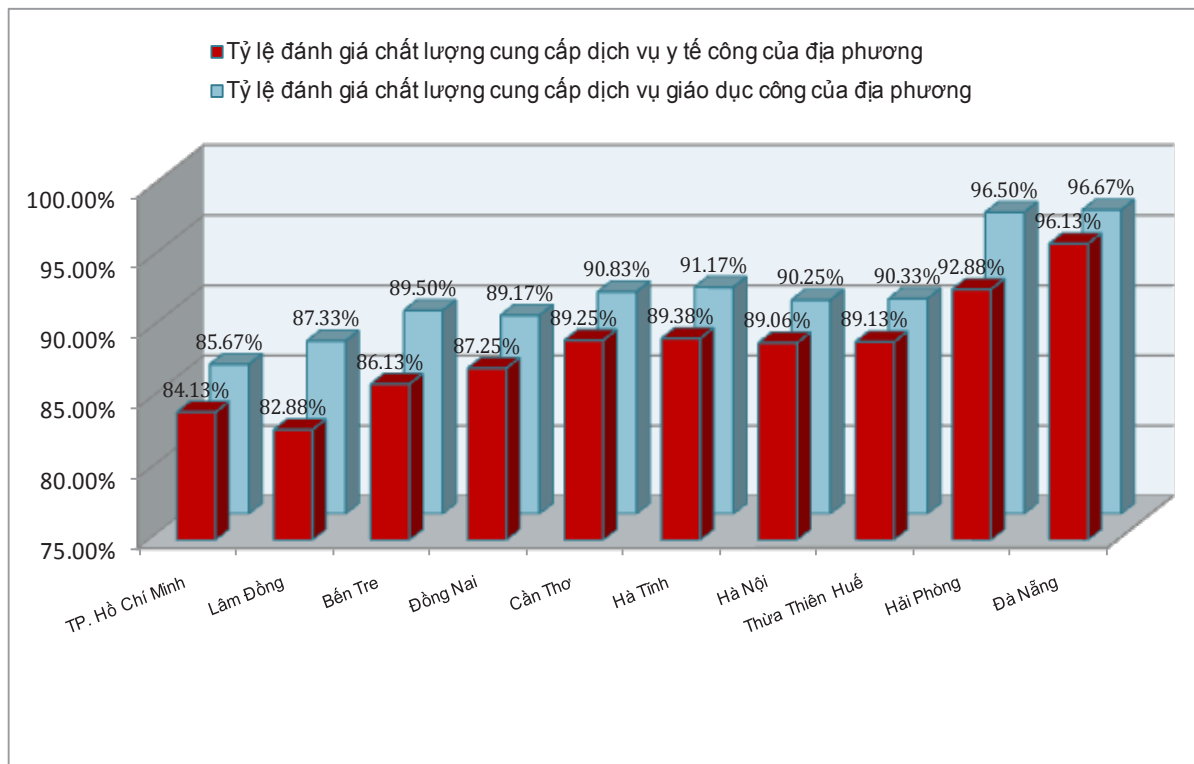
¹Báo cáo số 655/BC-BYT ngày 15/7/2015 của Bộ Y tế về kết quả cải cách, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh công.



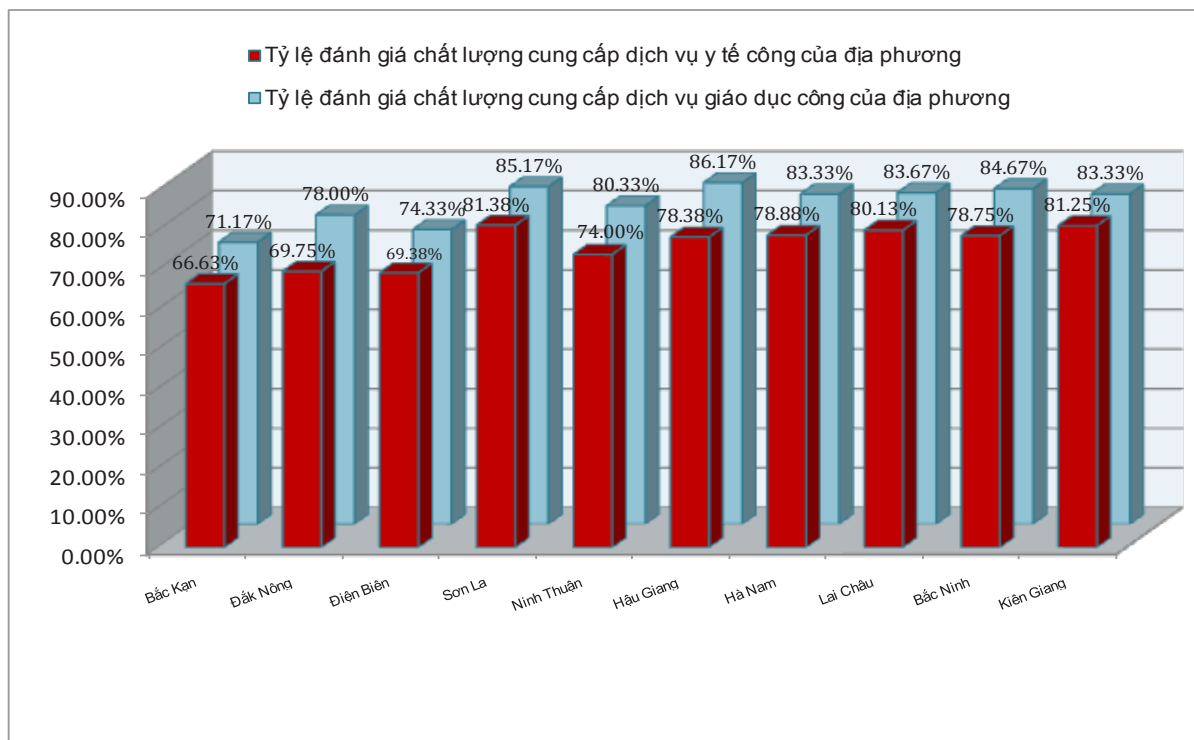
Hình 52: Tổng số bệnh viện theo các tuyến



Hình 53: Tổng số giường bệnh theo các tuyến bệnh viện



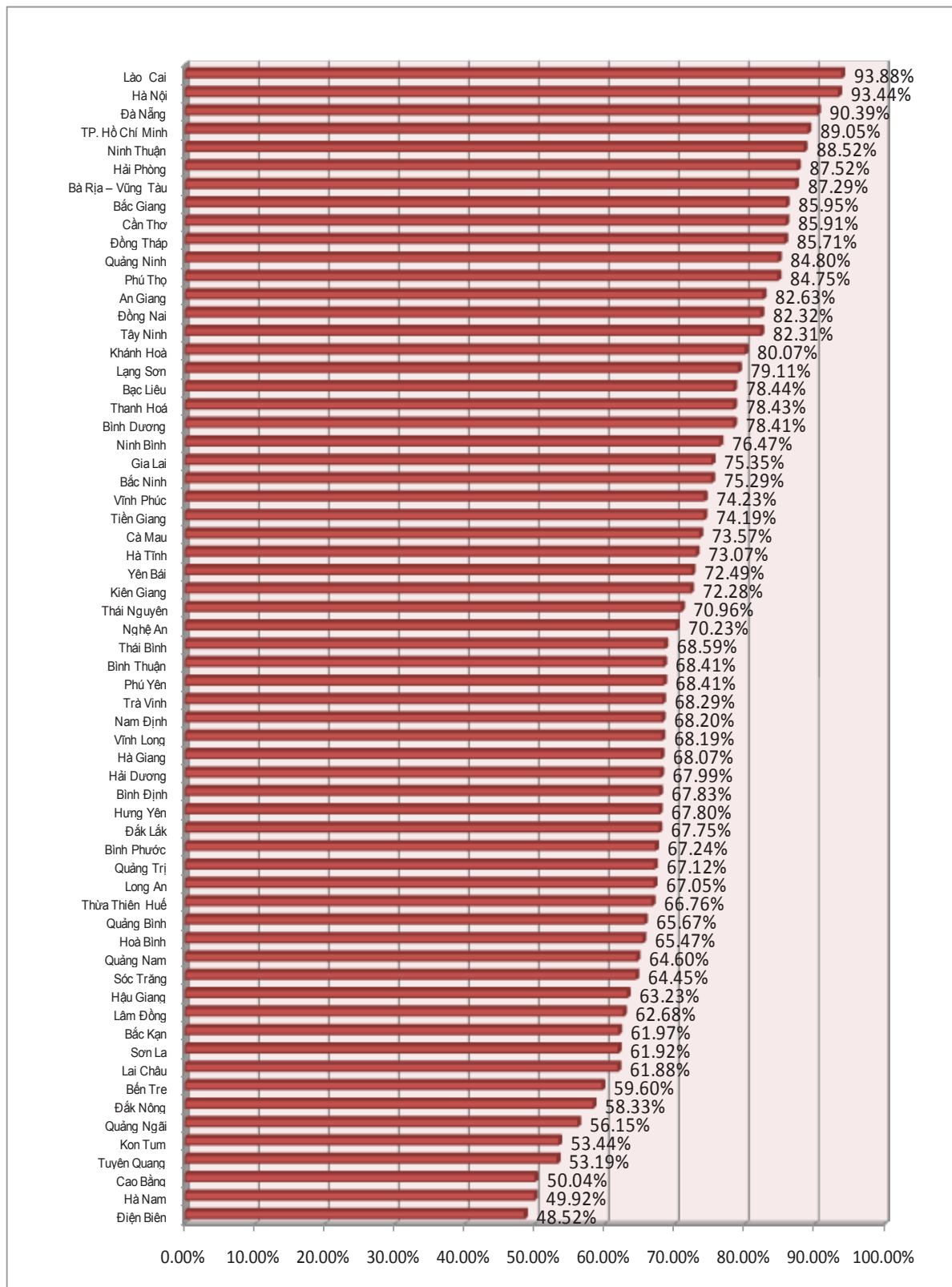
Hình 55: Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế công lập qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC



Hình 56: Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế công lập qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC

Thành phố Đà Nẵng và thành phố Hải Phòng đạt kết quả đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục công cao nhất với tỷ lệ điểm số đạt được tại cả hai tiêu chí này trên 90%. Kết quả qua điều tra xã hội học về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công và giáo dục công của tỉnh Bắc Kạn so với năm 2012 và 2013 vẫn tiếp tục thấp. Trong năm 2014, tỉnh Bắc Kạn có kết quả điều tra xã hội học với tỷ lệ 66.63% về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế và 71.7% về chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công lập. Cụ thể, về tỷ lệ trả lời điều tra xã hội, có 46.47% số người dân được hỏi cho rằng thái độ phục vụ của đội ngũ y tế tại tỉnh Bắc Kạn ở mức trung bình và kém và 16.35% số người dân cho rằng các hiện tượng tiêu cực của đội ngũ cán bộ y tế tại tỉnh ở mức phổ biến hoặc tương đối phổ biến. Về chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục, có 47.96% người dân cho rằng chất lượng giáo dục của các trường phổ thông tại tỉnh chỉ ở mức trung bình và kém và 16.35% người dân đánh giá các hiện tượng tiêu cực ở các trường phổ thông tại địa phương ở mức phổ biến hoặc tương đối phổ biến.

2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

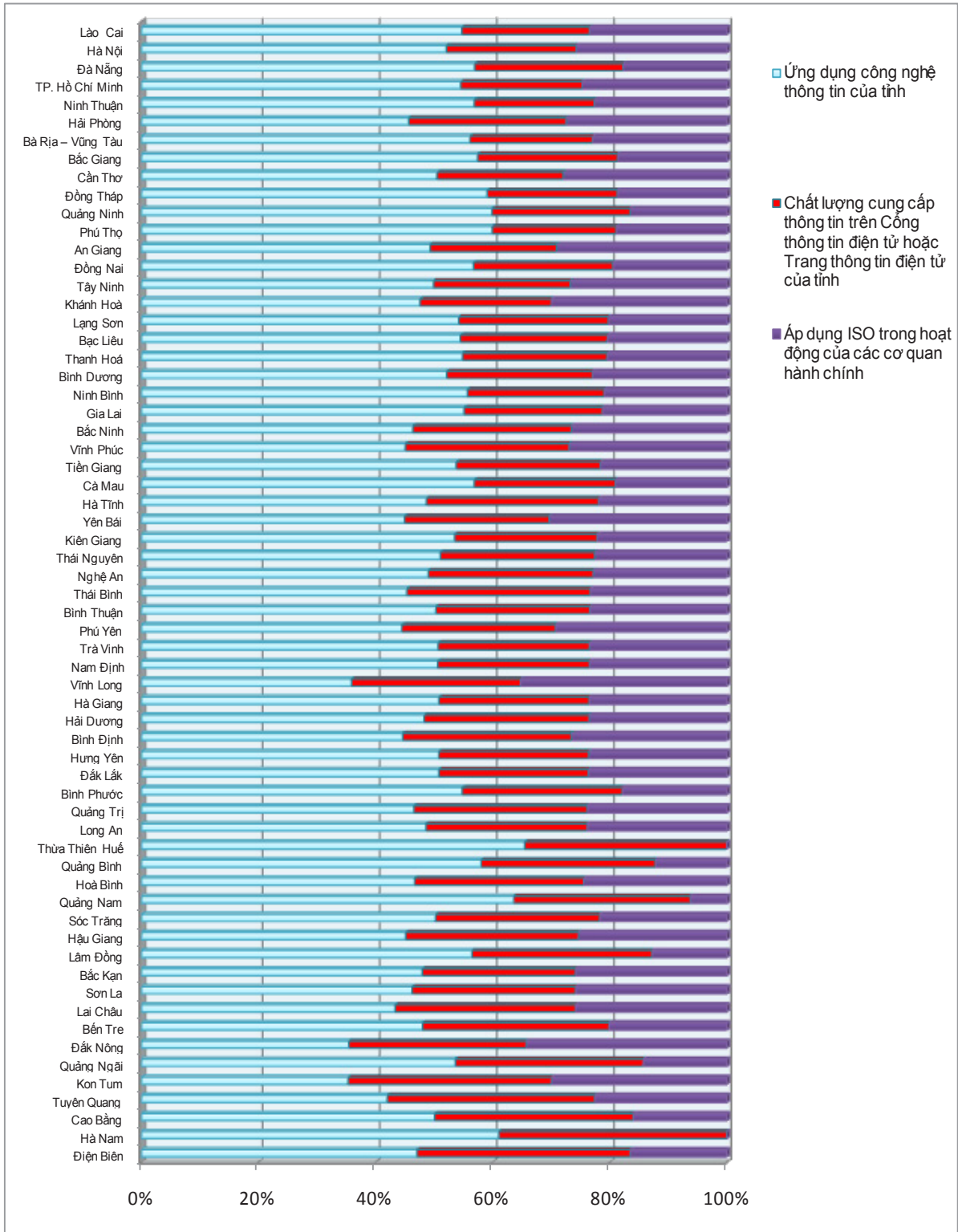


Hình 57: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

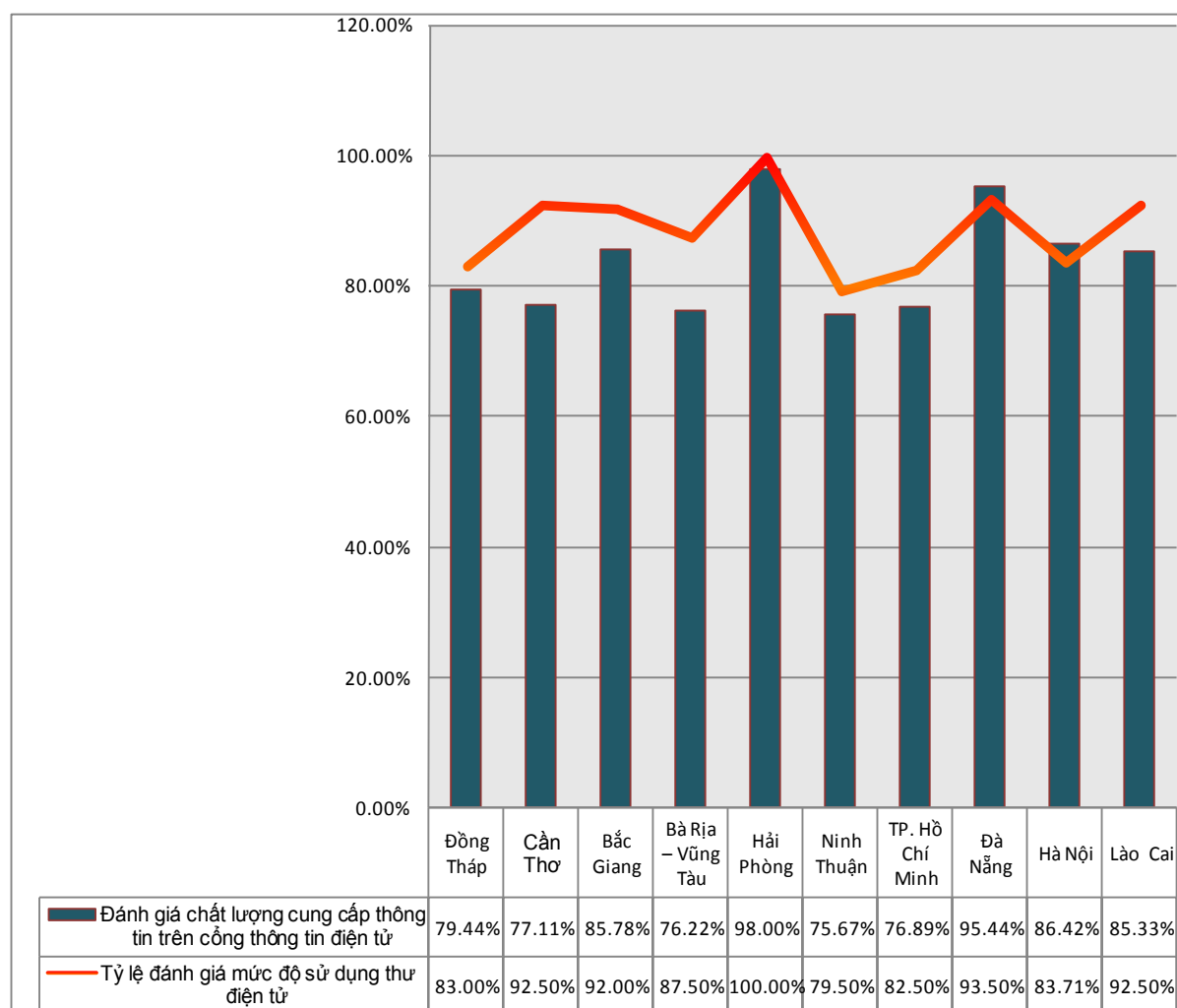
Bảng xếp hạng Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính có sự thay đổi rõ rệt ở năm 2014 so với năm 2013. Năm 2013 cả 05 thành phố trực thuộc Trung ương ở vị trí từ thứ nhất tới thứ năm, tuy nhiên, năm 2014, chỉ có Đà Nẵng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có kết quả cao trong số 5 vị trí đứng đầu của Chỉ số thành phần này. Tỉnh Lào Cai dẫn đầu về Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính với kết quả 93.88%.

Năm 2013 có 20 tỉnh có kết quả Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính dưới 60%, tuy nhiên ở năm 2014 con số này còn 8 tỉnh, bao gồm: Bến Tre, Đắk Nông, Quảng Ngãi, Kon Tum, Tuyên Quang, Cao Bằng, Hà Nam, Điện Biên. Đây là những tỉnh có kết quả thấp nhất tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính. Các tỉnh này còn nhiều hạn chế trong việc cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử; cung cấp dịch vụ công trực tuyến chỉ ở mức độ 1 và 2 hoặc không đạt tỷ lệ theo yêu cầu mức độ 1 và 2; không đảm bảo các quy định về tổ chức thực hiện, áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính.

Qua kết quả Chỉ số CCHC năm 2014 cho thấy đa số các tỉnh, thành phố đã có nhiều kết quả tích cực trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành. Các tỉnh, thành phố đã có sự quan tâm, chỉ đạo, đầu tư tốt về triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, về sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc, về xây dựng, thiết lập và vận hành Cổng Thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử. Tuy nhiên, tỷ lệ các tỉnh, thành phố cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 vẫn còn ít và có chiều hướng suy giảm khi mà các tỉnh, thành phố không thường xuyên cập nhật, duy trì và tổ chức thực hiện. Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử hoặc Trang Thông tin điện tử ở các nội dung tính kịp thời của thông tin, mức độ đầy đủ của thông tin và mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin tuy được doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với năm 2013, tuy nhiên không có sự đồng đều giữa tất cả 63 tỉnh, thành phố. Nhóm 10 tỉnh đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính có đa số các tỉnh nhận kết quả đánh giá dưới 80%, thậm chí là dưới 75% tỷ lệ tổng điểm tối đa cần đạt được của các tiêu chí thành phần này. Tỉnh Điện Biên chỉ nhận được 27% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng tất cả thông tin đều kịp thời, 22% cho rằng tất cả thông tin đều đầy đủ và 27% cho rằng tất cả các Cổng Thông tin điện tử đều dễ dàng truy cập. Tỉnh Cao Bằng chỉ đạt 70.67% số điểm tối đa cần đạt được ở cả 3 tiêu chí thành phần do không được đánh giá cao qua điều tra xã hội (chỉ có 17% số doanh nghiệp đánh giá tất cả thông tin là kịp thời; 13% đánh giá tất cả thông tin là đầy đủ và 18% đánh giá tất cả thông tin dễ khai thác, truy cập). Tỉnh Sơn La xếp vị trí số 54/63 tỉnh, thành phố tại Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính với kết quả 61.92% và kết quả điều tra xã hội học về chất lượng cung cấp thông tin là 72% (21.78% doanh nghiệp đánh giá thông tin kịp thời; 19.8% doanh nghiệp đánh giá thông tin đầy đủ và 17.82% doanh nghiệp đánh giá thông tin dễ truy cập, khai thác).

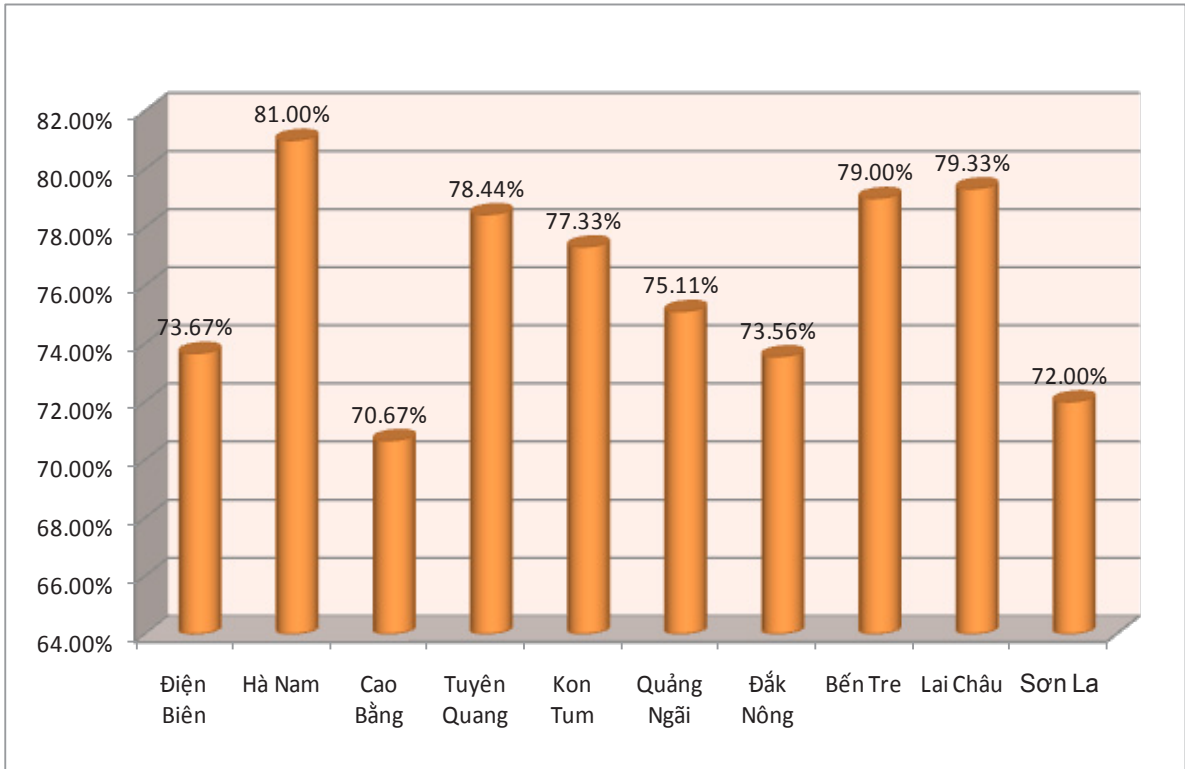


Hình 58: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính



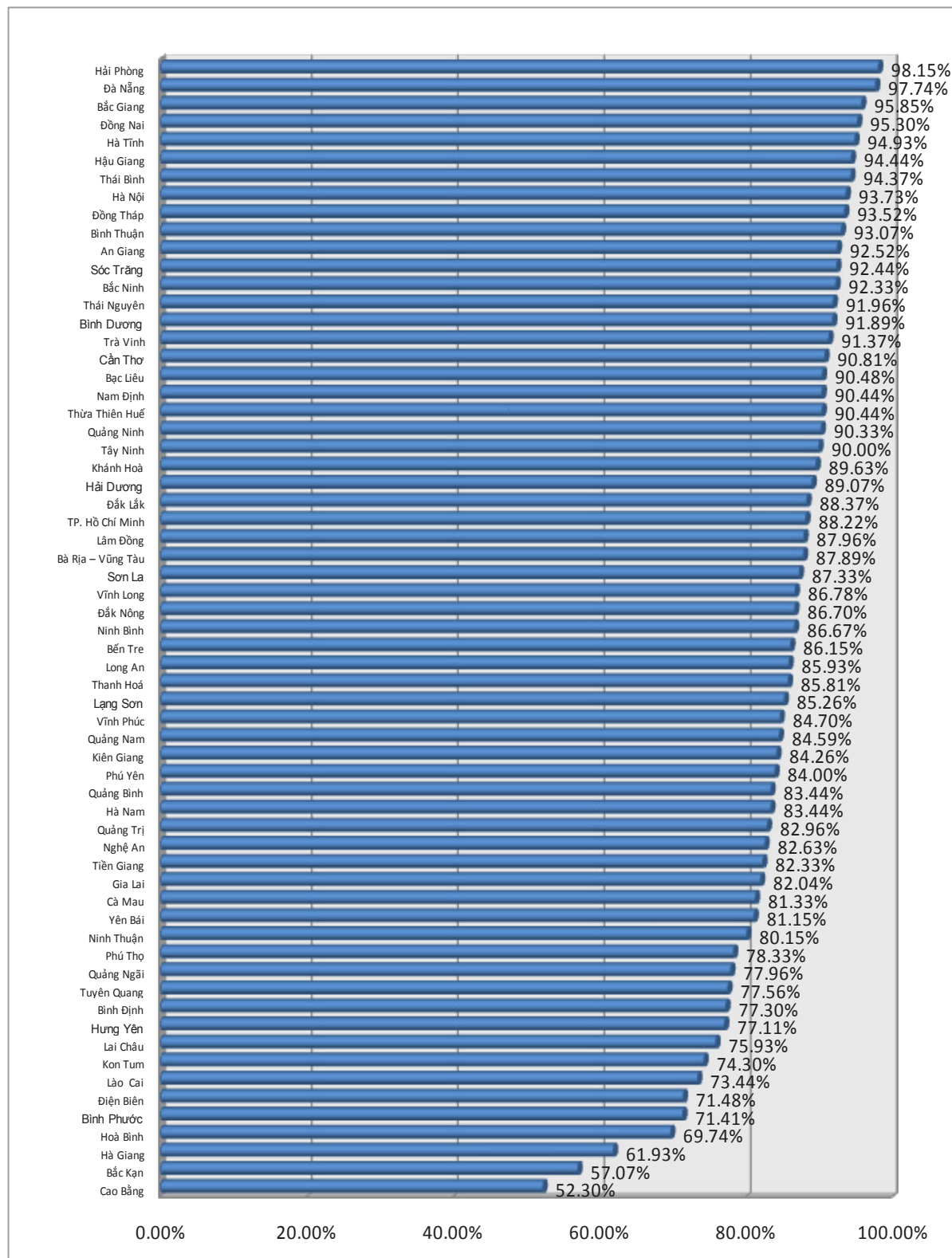
Hình 59: So sánh tỷ lệ đánh giá chất lượng cung cấp thông tin với mức độ sử dụng thư điện tử của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

Thành phố Đà Nẵng, thành phố Hải Phòng nhận được kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học ở cả hai nội dung chất lượng cung cấp thông tin và mức độ sử dụng thư điện tử trên 90%, trong đó ở thành phố Hải Phòng, đạt tỷ lệ 100% đánh giá việc sử dụng thư điện tử ở mức độ thường xuyên trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức. Tỉnh Lào Cai đứng đầu Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính nhận được kết quả đánh giá ở mức 92.5% thường xuyên sử dụng thư điện tử và chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử được đánh giá ở mức 85.33%. Hầu hết tỷ lệ đánh giá mức độ sử dụng thư điện tử cao hơn tỷ lệ chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử, riêng thành phố Hà Nội tỷ lệ đánh giá chất lượng cung cấp thông tin cao hơn ở tỷ lệ 86.42% so với 83.71%.



Hình 60: Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang/Cổng Thông tin điện tử qua điều tra xã hội học của 10 tỉnh xếp cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

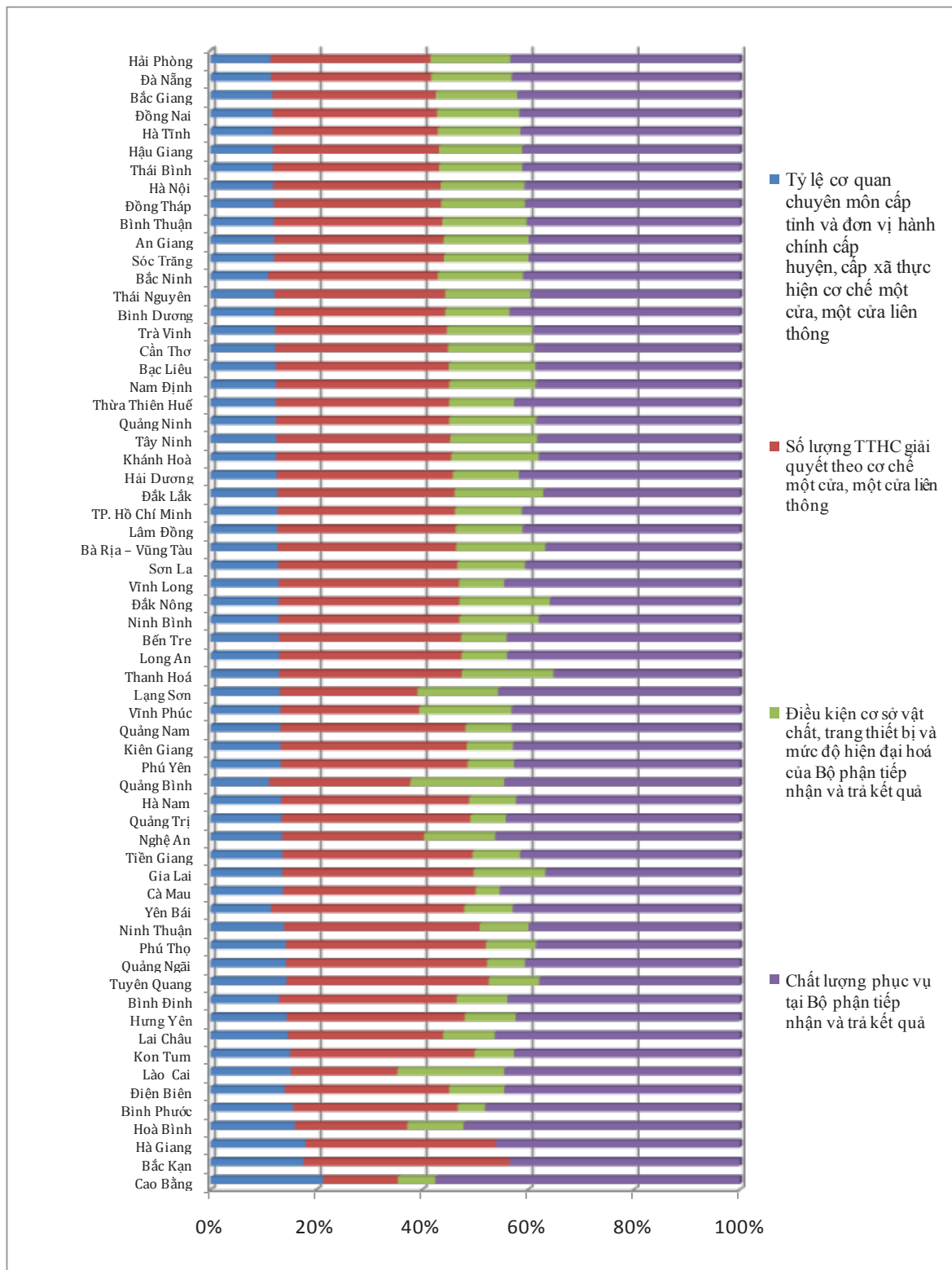
2.8. Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông



Hình 61: Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông năm 2014 lần đầu tiên đạt mức trên 80%, cụ thể là 84.77%, cao hơn so năm 2013 là 7.99% (Giá trị trung bình của năm 2013 là 76.78%; năm 2012 là 78.25%). Như vậy, nhìn chung, cùng với việc thực hiện tốt các nội dung thuộc lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính, các tỉnh, thành phố trong năm 2014 đã có kết quả tốt trong việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông ngày càng tăng, cơ sở vật chất cũng được đáp ứng, hoàn thiện tốt hơn. Có 36 tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình 84.77%. Đặc biệt, có đến 22 tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần trên 90%. Thành phố Hải Phòng đạt 98.15%; thành phố Đà Nẵng đạt 97.74%; tỉnh Bắc Giang đạt 95.85% và tỉnh Đồng Nai đạt 95.3%, đây là những tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông. Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tiếp tục được duy trì. Hầu hết 63 tỉnh, thành phố đạt điểm số ở tiêu chí này với tỷ lệ cao, chỉ có Bình Định, Điện Biên, Bắc Kạn không đạt tỷ lệ 100% điểm số.

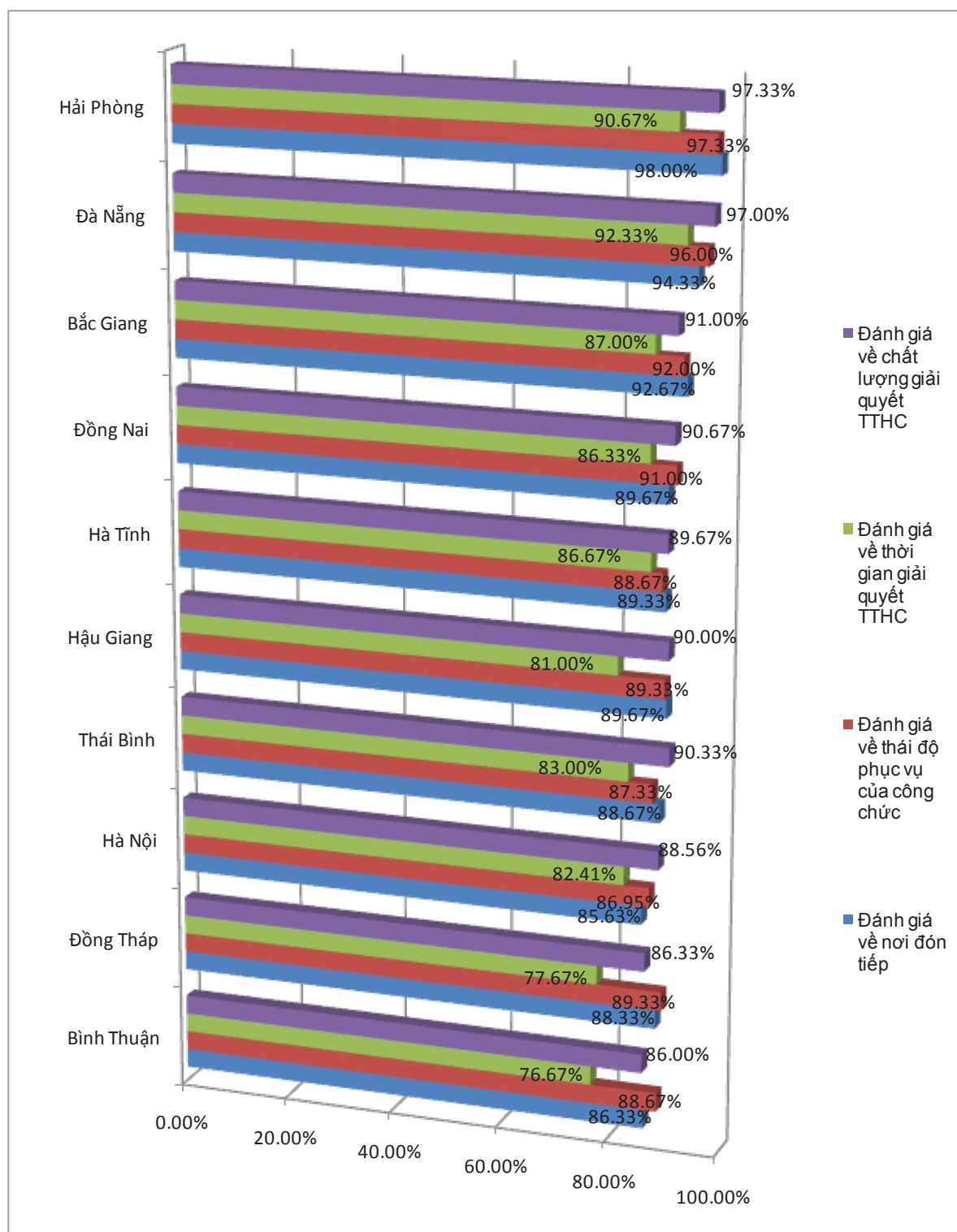
Nhóm 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông là những tỉnh không đạt các yêu cầu về cơ sở vật chất, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; người dân, doanh nghiệp đánh giá thấp về chất lượng phục vụ của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông. Có 4 tỉnh có kết quả Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông thấp dưới 70%, cụ thể: Hòa Bình 69.74%; Hà Giang 61.93%; Bắc Kạn 57.07% và Cao Bằng 52.3%. Đây là những tỉnh còn nhiều hạn chế, yếu kém nhất trong việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông. Phân tích tỷ lệ điểm số đạt được tại từng tiêu chí cho thấy tỉnh Hà Giang, tỉnh Bắc Kạn không đạt điểm số nào tại tiêu chí "Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả". Các tỉnh Lào Cai, Hòa Bình, Cao Bằng có kết quả thấp tại tiêu chí "Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông". Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp đánh giá về chất lượng của việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của các địa phương này theo các tiêu chí về nơi đón tiếp, về thái độ phục vụ của công chức, về thời gian giải quyết thủ tục hành chính và về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trong năm 2014 không cao. Điểm số đạt được ở các tiêu chí này vẫn cho thấy sự tồn tại, hạn chế mà nhóm 10 tỉnh đứng cuối cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa.



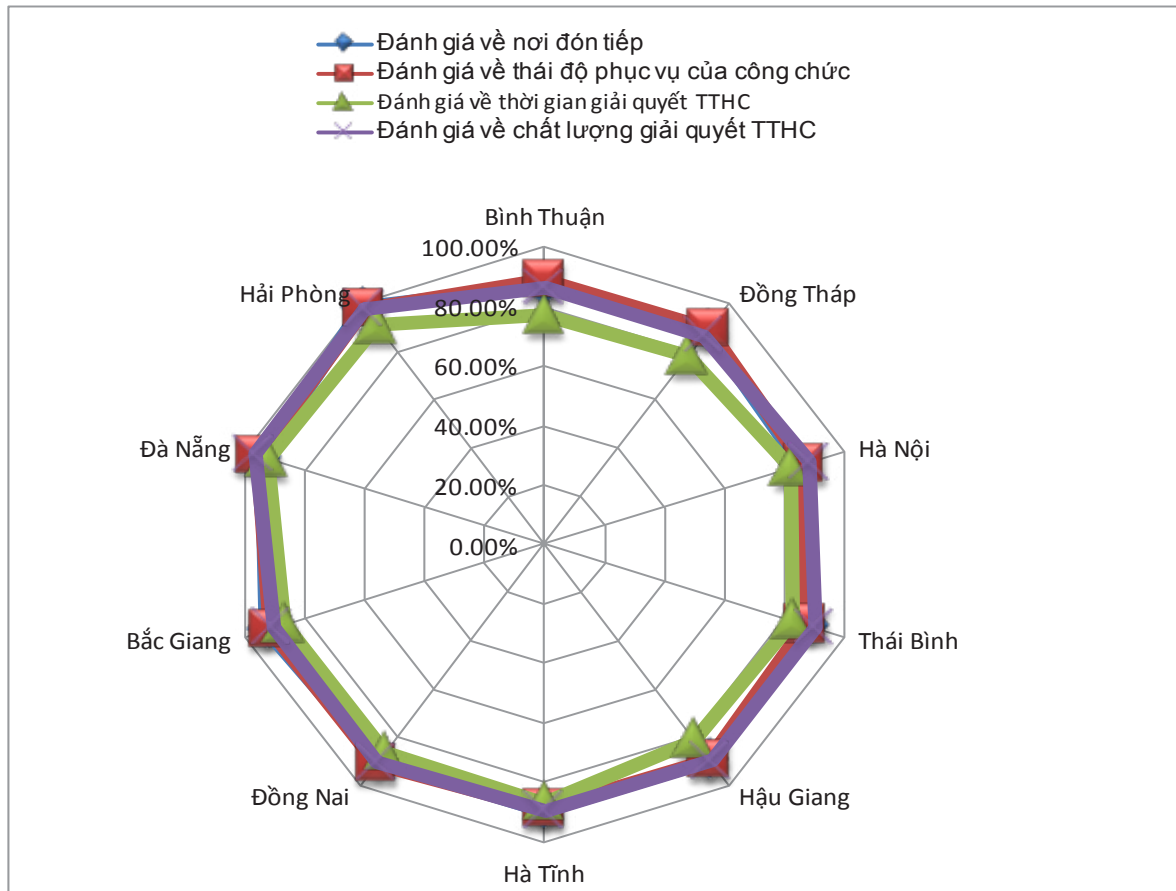
Hình 62: Phân tích các tiêu chí tại Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của các tỉnh, thành phố

Có thể nói, trong năm 2014, sự chỉ đạo quyết liệt từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và một số bộ, ngành Trung ương đối với việc triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông là một trong những điểm nhấn quan trọng, giải pháp hiệu quả cho các nội dung cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công cho người dân và doanh nghiệp. Các tỉnh, thành phố đã tập trung chỉ đạo nhằm tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định số 37/2014/NĐ-CP và Nghị quyết số 19/NQ-CP. Đây là cơ sở pháp lý để thực hiện nghiêm quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, đặc biệt trong thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng. Các địa phương đã nghiêm túc thực hiện, có nhiều cách làm mới, tạo sự chuyển biến về chất lượng, hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Tỉnh Quảng Ninh, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Bình Dương có những cách làm mới về tổ chức Trung tâm hành chính công, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tập trung trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức, hiện đang được các bộ, ngành nghiên cứu, phân tích và rút ra bài học kinh nghiệm tốt để triển khai trên toàn quốc. Tỉnh Đồng Nai, xếp vị trí số 4 của Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, cho tới hết năm 2014 đã có 11/11 Ủy ban nhân dân cấp huyện chính thức đưa vào hoạt động thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại với trọng tâm là áp dụng phần mềm tin học giải quyết hồ sơ, công việc của người dân cùng với việc nâng cấp trụ sở, tăng cường trang thiết bị và củng cố đội ngũ công chức tiếp nhận hồ sơ. Như vậy, các tỉnh, thành phố tập trung đầu tư xây dựng và thiết lập Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cũng là những tỉnh, thành phố đạt điểm số cao tại Chỉ số thành phần của lĩnh vực này. Thông qua đó, tỷ lệ đánh giá của người dân, doanh nghiệp và thái độ phục vụ, thời gian giải quyết thủ tục hành chính và chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục tăng cao hơn.

Kết quả qua điều tra xã hội học của nhóm 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông cũng cho thấy người dân và doanh nghiệp vẫn đánh giá thấp về thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Thái độ phục vụ của công chức được người dân và doanh nghiệp đánh giá cao nhất, tuy nhiên, tại thành phố Hải Phòng, người dân và doanh nghiệp đánh giá về nơi đón tiếp tốt hơn so với thái độ phục vụ của công chức; người dân và doanh nghiệp ở thành phố Đà Nẵng lại đánh giá về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cao hơn so với thái độ phục vụ của công chức. Trong nhóm 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần này, tỉnh Bình Thuận có kết quả đánh giá thấp nhất về thời gian giải quyết thủ tục hành chính, chỉ đạt 76.67%.



Hình 63: Tỷ lệ điểm số của 4 tiêu chí thành phần qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

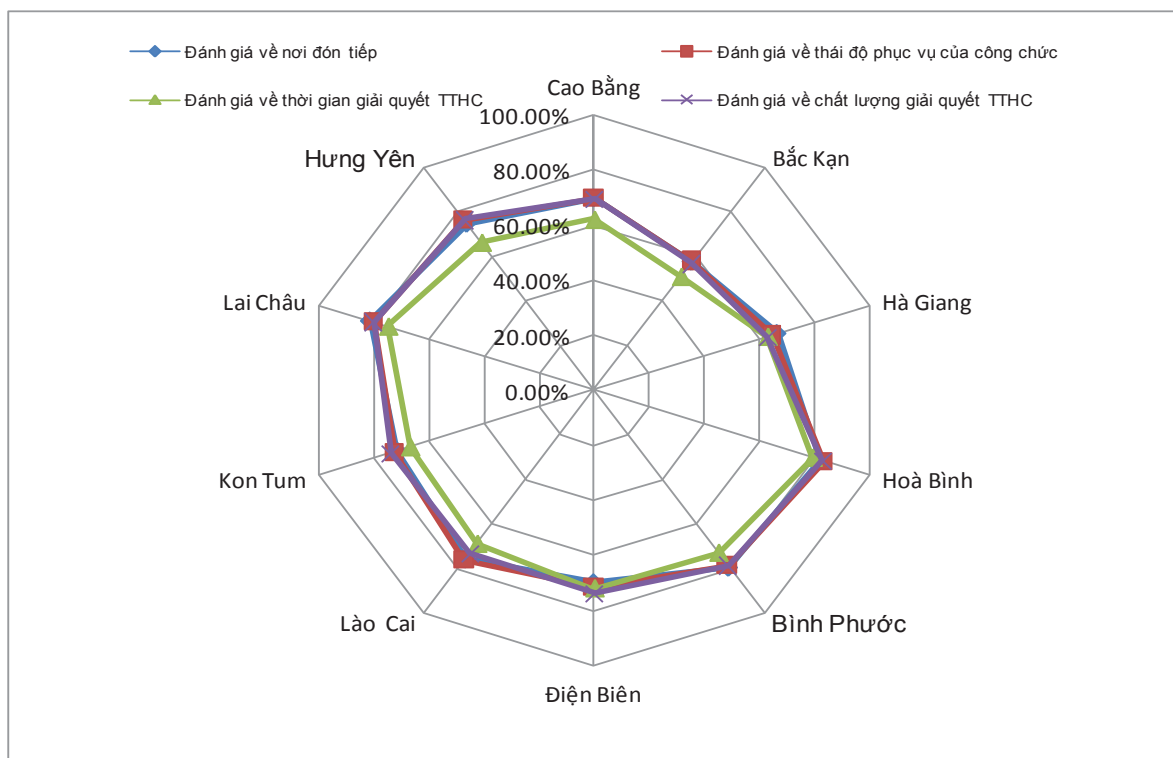


Hình 64: So sánh các mức độ đánh giá chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

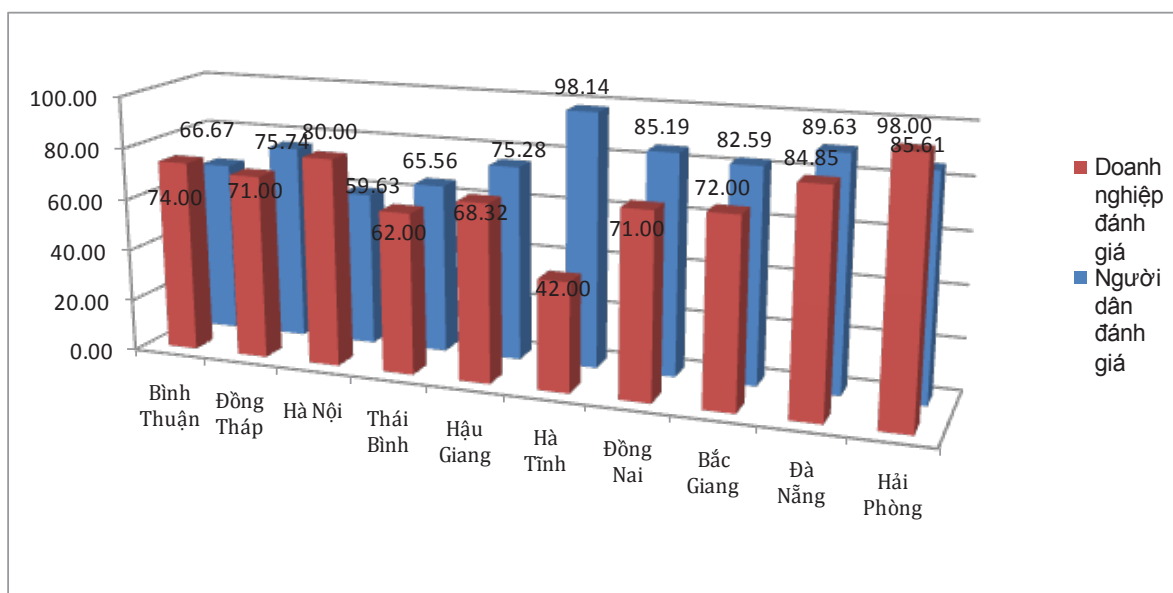
Vị trí xếp hạng Chỉ số thành phần	Các tỉnh, thành phố	Đánh giá về nơi đón tiếp	Đánh giá về thái độ phục vụ của công chức	Đánh giá về thời gian giải quyết TTHC	Đánh giá về chất lượng giải quyết TTHC
54	Hưng Yên	74.67%	76.67%	66.33%	76.33%
55	Lai Châu	81.33%	80.00%	75.00%	80.33%
56	Kon Tum	71.33%	72.67%	67.00%	74.33%
57	Lào Cai	75.67%	76.33%	69.00%	73.33%
58	Điện Biên	69.67%	71.33%	72.00%	73.67%
59	Bình Phước	79.33%	78.33%	73.00%	78.67%
60	Hoà Bình	82.00%	83.33%	79.33%	83.00%
61	Hà Giang	66.67%	64.67%	63.00%	63.00%
62	Bắc Kạn	57.67%	58.00%	51.00%	57.00%
63	Cao Bằng	69.67%	69.67%	62.00%	69.33%

Nhóm 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông nhận kết quả đánh giá về thời gian giải quyết thủ tục hành chính và chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tương đối thấp, trong đó, thời gian giải

quyết vẫn là một trong những điểm yếu còn tồn tại từ xác định Chỉ số CCHC năm 2013 cho tới năm 2014 này.

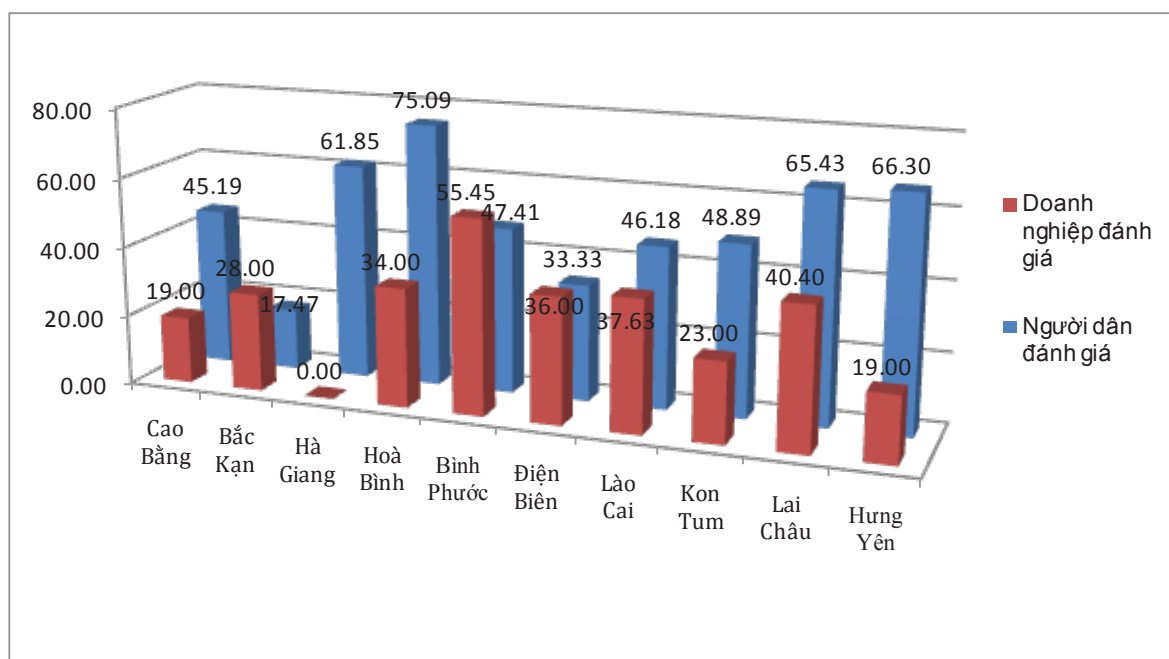


Hình 65: So sánh các mức độ đánh giá chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

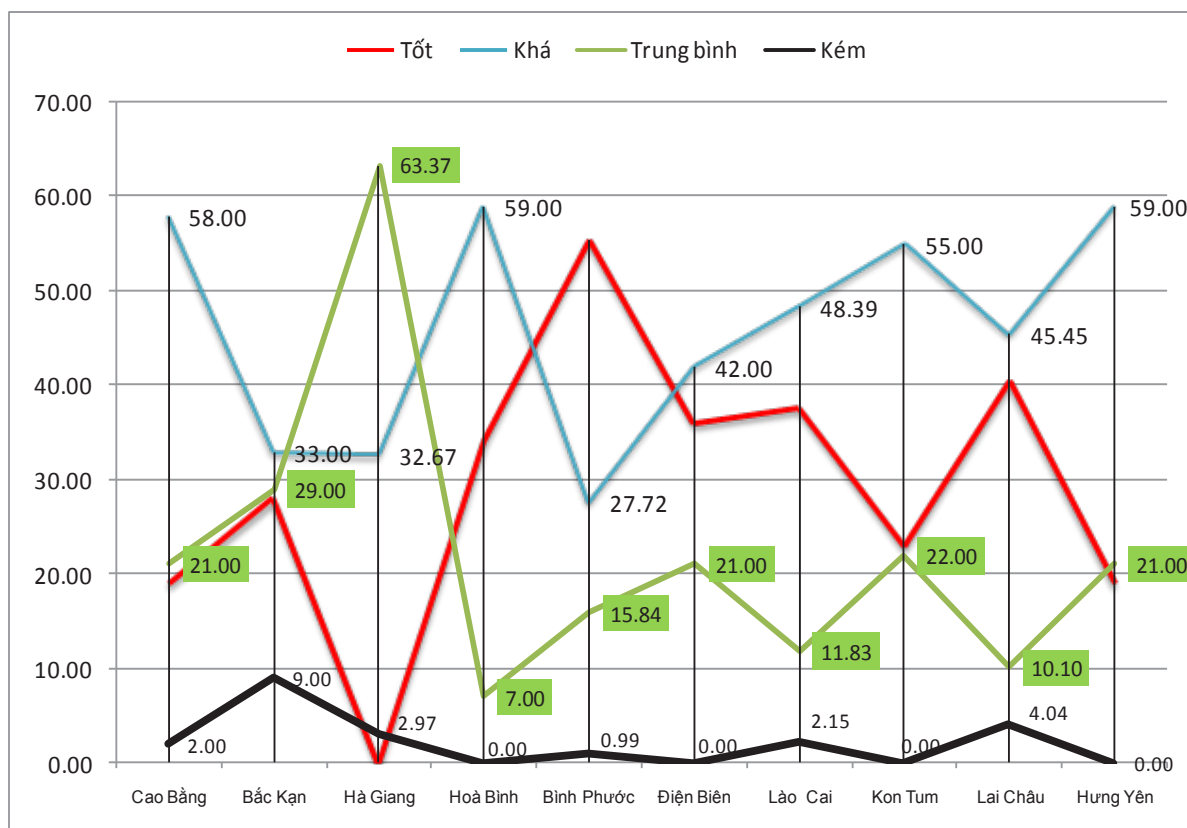


Hình 66: Tỷ lệ doanh nghiệp và người dân đánh giá ở mức "Tốt" về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Kết quả phân tích cũng cho thấy sự khác biệt cụ thể giữa nhóm đứng đầu và nhóm đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông qua kết quả điều tra xã hội học. Từ phân tích về những đánh giá, cảm nhận của người dân, doanh nghiệp theo 4 phương án trả lời: tốt, khá, trung bình, kém cho thấy rõ kết quả mà các tỉnh, thành phố đạt được trên cả 4 tiêu chí thành phần: nơi đón tiếp; thái độ phục vụ của công chức; thời gian giải quyết thủ tục hành chính và chất lượng giải quyết thủ tục hành chính. Một ví dụ cụ thể phân tích về đánh giá của người dân và doanh nghiệp về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cho thấy nhóm 10 tỉnh đứng đầu nhận được tỷ lệ đánh giá ở mức tốt nhiều hơn so với nhóm 10 tỉnh đứng cuối. Đa số người dân đánh giá ở mức tốt nhiều hơn so với doanh nghiệp. Đa số các tỉnh ở nhóm đứng đầu nhận được từ 70% đến 80% phiếu đánh giá ở mức tốt của cả người dân và doanh nghiệp. Tỷ lệ này là tương đối đồng đều từ phiếu đánh giá của cả doanh nghiệp và người dân. Trong khi đó, nhóm 10 tỉnh đứng cuối chỉ nhận được tỷ lệ đánh giá ở mức tốt trung bình trong khoảng từ 25% - 27% của doanh nghiệp và 50% - 55% của người dân. Tỉnh Hà Giang không nhận được một phiếu đánh giá của doanh nghiệp nào ở mức tốt cho thái độ phục vụ của công chức, trong khi đó có 63.37% đánh giá ở mức trung bình và 2.97% đánh giá ở mức kém. Tỉnh Cao Bằng nhận được 19% số doanh nghiệp đánh giá ở mức tốt về thái độ phục vụ của công chức, tuy nhiên, có 21% đánh giá ở mức trung bình và 2% số doanh nghiệp cho rằng thái độ phục vụ ở mức kém. Tỉnh Bắc Kạn có đến 9% số doanh nghiệp đánh giá về thái độ phục vụ ở mức kém. Đây là tỉnh có mức tỷ lệ đánh giá ở mức kém cao nhất.



Hình 67: Tỷ lệ doanh nghiệp và người dân đánh giá ở mức "Tốt" về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông



Hình 68: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá theo 4 mức về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

PHẦN BA: KẾT LUẬN

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

Việc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2014 có nhiều thuận lợi, do các bộ, các tỉnh đã đúc rút được kinh nghiệm triển khai trong năm 2013. Mặt khác, có sự kế thừa kết quả, phương pháp, cách thức tiến hành của năm 2013, đặc biệt là nhận thức về vai trò ý nghĩa của Chỉ số CCHC trong quản lý quá trình cải cách hành chính đã được nâng lên, do vậy kế hoạch được triển khai bảo đảm chất lượng và tiến độ thời gian quy định. Các kết quả tổng hợp từ kiến nghị, đề xuất của các bộ, các tỉnh tại các hội thảo sau khi công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2013 đã giúp cho Bộ Nội vụ có những điều chỉnh cần thiết, kịp thời cho việc triển khai kế hoạch của năm 2014. Một số thay đổi về mức độ đánh giá cho điểm tối đa, mức độ thực hiện ở một số tiêu chí thành phần, thay đổi phương án trả lời tại bộ phiếu hỏi điều tra xã hội học đã góp phần đưa Chỉ số CCHC sát với thực tiễn hơn, đánh giá được chất lượng triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh thực chất hơn.

Chỉ số CCHC năm 2014 cho thấy kết quả đạt được của các bộ, các tỉnh có xu hướng đồng đều hơn, khoảng cách giữa các bộ, các tỉnh cũng thu hẹp hơn. Số bộ có Chỉ số CCHC đạt trên 80% là 5 bộ; số tỉnh có Chỉ số CCHC đạt trên 90% có 3 thành phố trực thuộc Trung ương là Đà Nẵng, Hải Phòng và Hà Nội. Số tỉnh có kết quả đạt trên 80% là 44 tỉnh (nhiều hơn gấp 2 lần so với năm 2013). Trong khi đó, không có bộ nào có kết quả dưới 70% (Năm 2013 có một bộ có Chỉ số CCHC dưới 70%; năm 2012 có 4 bộ có kết quả dưới 70%), ở cấp tỉnh còn 4 tỉnh có kết quả dưới 70% (con số này ở năm 2013 là 7 tỉnh; năm 2012 là 11 tỉnh). Kết quả này cho thấy, các bộ, các tỉnh đã có sự quan tâm hơn đến công tác cải cách hành chính so với năm 2013, bằng việc đẩy mạnh công tác chỉ đạo, điều hành, đề ra các giải pháp, biện pháp cụ thể, thiết thực hơn để nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính, góp phần cải thiện Chỉ số CCHC.

So với Chỉ số CCHC 2012 và Chỉ số CCHC 2013, giá trị trung bình của cấp bộ có sự thay đổi không đồng đều. Giá trị trung bình của Chỉ số CCHC năm 2014 thấp hơn năm 2013 là 0.26%, nhưng lại cao hơn năm 2012 là 1.61%. Đối với giá trị trung bình cấp tỉnh đều tăng qua các năm, (năm 2014 tăng hơn so với năm 2013 là 3.65%; tăng hơn so với năm 2012 là 5.13%). Tuy nhiên, giá trị cực đại và cực tiểu của Chỉ số CCHC năm 2014 cấp bộ, cấp tỉnh có những xu hướng biến động khác nhau (cấp bộ: giá trị Chỉ số CCHC cao nhất giảm, giá trị thấp nhất tăng so với 2013 và 2012; cấp tỉnh: giá trị Chỉ số CCHC cao nhất và thấp nhất đều tăng so với năm 2013).

Chỉ số CCHC năm 2014 cấp bộ và cấp tỉnh đều có giá trị trung bình ở Chỉ số thành phần về chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính cao nhất so với các chỉ số thành phần khác. Hầu hết, các bộ, các tỉnh có vị trí thứ hạng cao Chỉ số CCHC năm 2014

và các bộ, các tỉnh có sự cải thiện về thứ hạng đều đạt chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính ở mức cao. Điều này cho thấy các bộ, các tỉnh đã có sự vào cuộc quyết liệt của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp nhằm triển khai thực hiện và nghiêm túc nhận rõ trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo theo Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020. Theo đó, có thể thấy, sự nhận thức đúng đắn về ý nghĩa, vai trò quan trọng của cải cách hành chính và những quyết tâm chính trị của người đứng đầu trong cải cách hành chính là nhân tố quan trọng, quyết định đến chất lượng công tác cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh đều có giá trị trung bình thấp ở một số tiêu chí thành phần, cụ thể là: cấp bộ có 4/7 Chỉ số thành phần có giá trị thấp dưới 80%, trong đó thấp nhất là Chỉ số thành phần về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức chỉ đạt 59.62%; cấp tỉnh có 2/8 Chỉ số thành phần đạt dưới 80%, thấp nhất cũng là Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức với 68.21%. Điều này thể hiện kết quả đạt được trong các lĩnh vực này vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra, cũng như chưa đáp ứng được mong muốn của người dân và xã hội đối với cơ quan hành chính.

2. NHỮNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC VÀ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

2.1. Những điểm đạt được

Việc tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm được các bộ, các tỉnh tiến hành nghiêm túc, khách quan, tương đối chính xác, việc chấm điểm các tiêu chí dựa trên các căn cứ, tài liệu kiểm chứng bảo đảm độ tin cậy cao. Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, phát huy được sự tham gia của các bộ, ngành trong việc đề xuất ý kiến, tham mưu để Bộ trưởng Bộ Nội vụ có cơ sở quyết định điểm đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC các bộ, các tỉnh một cách khách quan, công bằng. Đặc biệt là trong quá trình tiến hành rà soát, thẩm định kết quả tự chấm điểm của các bộ, các tỉnh, Lãnh đạo Bộ Nội vụ đã chỉ đạo Tổ Thư ký, Hội đồng thẩm định thực hiện các bước một cách chặt chẽ, khoa học, có sự trao đổi, thống nhất với các bộ, các tỉnh nhằm phát huy dân chủ, tạo sự đồng thuận trong đánh giá để bảo đảm kết quả đạt được khách quan, công bằng, phản ánh chính xác kết quả cải cách hành chính đạt được trong năm 2014.

Công tác điều tra xã hội học để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau về kết quả cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh phục vụ cho việc tính toán Chỉ số CCHC được tổ chức chặt chẽ, hệ thống và trong thời gian triển khai tương đối ngắn đã thu được số lượng phiếu cao so với mục tiêu đề ra trong kế hoạch. Sự đổi mới, tăng cường công tác theo dõi, giám sát của Bộ Nội vụ và các bộ ngành, địa phương đối với quá trình tổ chức điều tra xã hội học đã góp phần làm cho kết quả điều tra xã hội học đạt được có tính khách quan, sát với thực tế hơn.

2.2. Tồn tại, hạn chế

Một số bộ, tỉnh vẫn chưa thực sự quan tâm đến triển khai các nội dung cải cách hành chính. Chỉ số CCHC vẫn chưa được coi là công cụ trong quản lý công tác cải cách hành chính, do vậy chưa có sự quan tâm chỉ đạo kịp thời để chấn chỉnh, cải thiện những điểm còn hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong Chỉ số CCHC hàng năm. Việc phối hợp giữa các cơ quan tham mưu cải cách hành chính và các cơ quan liên quan trong bộ, tỉnh chưa chặt chẽ, thường xuyên nên ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, thu thập số liệu để tự chấm điểm cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC. Một số bộ, tỉnh tự đánh giá chấm điểm thiếu chính xác nên sau khi rà soát, thẩm định đã có sự chênh lệch lớn giữa điểm tự chấm và điểm đánh giá của Bộ Nội vụ. Một số bộ, tỉnh chưa quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên, quyết liệt nên kết quả triển khai chậm so với quy định, báo cáo tự đánh giá, chấm điểm sơ sài, không theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và thiếu các tài liệu kiểm chứng, do đó Bộ Nội vụ phải yêu cầu bổ sung tài liệu và hoàn thiện lại báo cáo nên ảnh hưởng đến tiến độ thời gian. Việc bố trí kinh phí cho công tác cải cách hành chính nói chung và bố trí nguồn lực (con người, tài chính) nói riêng cho việc triển khai xác định Chỉ số CCHC vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Một số thành viên Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định còn lúng túng trong công tác đánh giá, chấm điểm các bộ, các tỉnh theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công phụ trách. Công tác thống kê, tổng hợp thuộc một số lĩnh vực quản lý nhà nước chưa được quan tâm đúng mức cho nên đã dẫn tới khó khăn, hạn chế, mất nhiều thời gian trong công tác thẩm định.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Xác định Chỉ số CCHC đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ chỉ đạo triển khai thực hiện một cách thường xuyên, thực chất, đảm bảo đo lường, lượng hóa kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đây cũng được coi là nhiệm vụ thường xuyên hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020. Để bảo đảm thông tin kịp thời về kết quả Chỉ số CCHC năm 2014, đồng thời rút kinh nghiệm để triển khai xác định Chỉ số CCHC các năm tiếp theo được tốt hơn, phát huy vai trò tích cực của Chỉ số CCHC trong quản lý quá trình triển khai cải cách hành chính, Bộ Nội vụ đề xuất, kiến nghị một số vấn đề sau:

Đề nghị các bộ, các tỉnh căn cứ vào Chỉ số CCHC năm 2014 tổ chức triển khai phổ biến, tuyên truyền về kết quả Chỉ số CCHC trong phạm vi bộ, ngành, địa phương để nâng cao trách nhiệm của các cấp các ngành, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cải cách hành chính và việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm. Tổ chức hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm

2014 đạt được để tìm ra nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng và trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc cải thiện, nâng cao chất lượng cải cách hành chính. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp, biện pháp cần thiết trong xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính hàng năm để nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai cải cách hành chính, qua đó duy trì hoặc cải thiện Chỉ số CCHC của mình.

Đề nghị các bộ, các tỉnh quan tâm, phối hợp chặt chẽ hơn với Bộ Nội vụ trong triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm để kết quả Chỉ số CCHC được xác định chính xác, khách quan và được công bố đúng thời gian quy định. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm nghiêm túc, thực chất hơn, tránh nặng về thành tích, để kết quả điểm khách quan, chính xác, sát với tình hình triển khai và kết quả đạt được trong cải cách hành chính. Kịp thời rà soát, phản ánh, kiến nghị với Bộ Nội vụ những vấn đề chưa hợp lý về nội dung, phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính để nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PAR INDEX CẤP BỘ

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5						
	Ban hành kịp thời: 0,5							
	Ban hành không kịp thời: 0,25							
	Không ban hành: 0							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ và bố trí kinh phí triển khai	0,5						
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 0,5							
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0							
1.1.3	Các kết quả phải đạt được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0,5						
	Đạt yêu cầu: 0,5							
	Không đạt yêu cầu: 0							
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 2							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1,5							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 1							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
1.2	Báo cáo CCHC	1,5						
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	0,5						
	Đủ số lượng báo cáo: 0,5							
	Không đủ số lượng báo cáo: 0							
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0,5						
	Đạt yêu cầu: 0,5							
	Không đạt yêu cầu: 0							
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0,5						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Đúng thời gian quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng thời gian quy định: 0</i>							
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2,5						
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc bộ: vụ, cục, tổng cục... (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5						
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>							
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5						
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5						
	<i>Có kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>							
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch:</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	0.25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2						
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1						
	Có thực hiện: 1							
	Không thực hiện: 0							
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1						
	Có sáng kiến: 1							
	Không có sáng kiến: 0							
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	5						
1.6.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1						ĐTXHH
1.6.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1						ĐTXHH
1.6.3	Bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của bộ	1,5						ĐTXHH
1.6.4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của bộ	1,5						ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỂ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ	16,5						
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	2						
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của bộ đã được phê duyệt	1						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2,5						
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5						
	Ban hành kịp thời: 0,5							
	Ban hành không kịp thời: 0,25							
	Không ban hành: 0							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hoá VBQPPL	1						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1						
	Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 1							
	Không thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 0							
2.3	Kiểm tra việc thực hiện VBQPPL do bộ, ngành khác và địa phương ban hành có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của bộ	2,5						
2.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	0,5						
	Ban hành kịp thời: 0,5							
	Ban hành không kịp thời: 0,25							
	Không ban hành: 0							
2.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
2.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0.75							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0.5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0.25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
2.4	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	2,5						
2.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,5						
	Ban hành kịp thời: 0,5							
	Ban hành không kịp thời: 0,25							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Không ban hành: 0</i>							
2.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.4.3	Các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1						
	<i>Có 3 hình thức trở lên: 1</i>							
	<i>Có 2 hình thức: 0,5</i>							
	<i>Có 1 hình thức: 0</i>							
2.5	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	2,5						
2.5.1	Ban hành kế hoạch thanh tra	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (trước ngày 25/11 liền kề năm kế hoạch): 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời (sau ngày 25/11 năm trước liền kề năm kế hoạch): 0</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
2.5.2	Tỷ lệ cơ quan được thanh tra theo kế hoạch	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.5.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua thanh tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua thanh tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.6	Chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	4,5						
2.6.1	Tính kịp thời của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	1,5						ĐTXHH
2.6.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	1,5						ĐTXHH
2.6.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	1,5						ĐTXHH

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14						
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	6						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của bộ theo quy định của Chính phủ	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (trước ngày 31/01 của năm kế hoạch): 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời (sau ngày 31/01 của năm kế hoạch): 0</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2						
	<i>Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ: 1</i>							
3.1.4	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1						
	<i>Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1</i>							
	<i>Cập nhật, công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ: 0</i>							
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1						
	<i>Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Hầu hết phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công khai thủ tục hành chính	2						
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC thuộc bộ	1						
	<i>Niêm yết công khai, đầy đủ: 1</i>							
	<i>Không niêm yết hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: 0</i>							
3.2.2	Tỷ lệ TTHC do bộ ban hành được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của bộ	1						
	<i>Trên 80% số TTHC: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số TTHC: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC: 0</i>							
3.3	Chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	6						
3.3.1	Sự cần thiết của thủ tục hành chính	2						ĐTXHH
3.3.2	Tính hợp lý của thủ tục hành chính	2						ĐTXHH
3.3.3	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục hành chính	2						ĐTXHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12,5						
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>							
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ và các đơn vị thuộc bộ	4						
4.2.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ	2						ĐTXHH
4.2.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...)	2						ĐTXHH
4.3	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...)	2,5						
4.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	0,5						
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>							
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	3						
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ ban hành	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp cho địa phương	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
4.5	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của bộ	2						ĐTXHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16,5						
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức	3						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	theo vị trí việc làm							
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>Trên 60% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số cơ quan, đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>Trên 60% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% số đơn vị: 0</i>							
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	4						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại khối cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc bộ	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	1						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
5.2.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục ...) thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
5.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	1,5						
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của bộ	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của bộ	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức	4						
5.4.1	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.4.2	Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.4.3	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp Vụ và tương đương trở xuống	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.4.4	Chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1						
	<i>Có chính sách: 1</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Không có chính sách: 0</i>							
5.5	Chất lượng công chức	4						
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức	1						ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	1						ĐTXHH
5.5.3	Thái độ phục vụ của công chức	1						ĐTXHH
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức	1						ĐTXHH
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	10,5						
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính	3,5						
6.1.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc bộ (Cục, Tổng cục và tương đương) triển khai thực hiện	1						
	<i>100% số cơ quan triển khai thực hiện: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan triển khai thực hiện: 0</i>							
6.1.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các cơ quan hành chính	2,5						ĐTXHH
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	3,5						
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ triển khai thực hiện	1						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
6.2.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2,5						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	3,5						
6.3.1	Tỷ lệ tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc bộ thực hiện đề án chuyển đổi cơ chế hoạt động đã được phê duyệt	1						
	<i>Trên 80% số tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số tổ chức: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số tổ chức: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số tổ chức: 0</i>							
6.3.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	2,5						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của bộ	5,5						
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của bộ (trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của bộ	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
7.1.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...) triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0</i>							
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...) sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0</i>							
7.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc của công chức	1						ĐTXHH
7.1.6	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1						
	<i>Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 0,3</i>							
	<i>Có từ 10 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 0,3</i>							
	<i>Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 0,4</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của bộ	6						
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin	2						ĐTXHH
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ	2						ĐTXHH
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	2						ĐTXHH
7.3	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	2,5						
7.3.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 tại cơ quan bộ	0,5						
	<i>Có công bố: 0,5</i>							
	<i>Không công bố: 0</i>							
7.3.2	<i>Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc bộ (Cục, Tổng cục và tương đương) có bản công bố ISO</i>	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan: 0.75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>							
7.3.3	<i>Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động</i>	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan: 0.75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>							

Phụ lục 2: CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PAR INDEX CẤP TỈNH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5						
	Ban hành kịp thời: 0,5							
	Ban hành không kịp thời: 0,25							
	Không ban hành: 0							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ và bố trí kinh phí triển khai	0,5						
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 0,5							
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0							
1.1.3	Các kết quả phải đạt được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0,5						
	Đạt yêu cầu: 0,5							
	Không đạt yêu cầu: 0							
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
1.2	Báo cáo CCHC	1,5						
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	0,5						
	Đủ số lượng báo cáo: 0,5							
	Không đủ số lượng báo cáo: 0							
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	hướng dẫn							
	<i>Đạt yêu cầu: 0,5</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>							
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0,5						
	<i>Đúng thời gian quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng thời gian quy định: 0</i>							
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2						
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5						
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>							
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,35</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,15</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50%: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2						
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5						
	<i>Có kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>							
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức về CCHC	1						ĐTXHH
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2						
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1						
	Có thực hiện: 1							
	Không thực hiện: 0							
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1						
	Có sáng kiến: 1							
	Không có sáng kiến: 0							
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh	4						
1.6.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh	1						ĐTXHH
1.6.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh	1						ĐTXHH
1.6.3	Bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của tỉnh	1						ĐTXHH
1.6.4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh	1						ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10						
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh	4,5						
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của tỉnh đã được phê duyệt	1						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0,5						
	Trên 80% văn bản đúng quy định: 0,5							
	Từ 70% - dưới 80% văn bản đúng quy định: 0,3							
	Từ 50% - dưới 70% văn bản đúng quy định: 0,25							
	Dưới 50% văn bản đúng quy định: 0							
2.1.3	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL do tỉnh ban hành	1						ĐTXHH
2.1.4	Tính khả thi của VBQPPL do tỉnh ban hành	1						ĐTXHH
2.1.5	Tính hiệu quả của VBQPPL do tỉnh ban hành	1						ĐTXHH
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2						
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5						
	Ban hành kịp thời: 0,5							
	Ban hành không kịp thời: 0,25							
	Không ban hành: 0							
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,35							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,15							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1						
	Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 1							
	Không thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 0							
2.3	Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại tỉnh	3,5						
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương ban hành	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Trên 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0</i>							
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại tỉnh	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50%: 0</i>							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10						
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	6						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của tỉnh theo quy định của Chính phủ	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (trước ngày 31/01): 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời (sau ngày 31/01): 0</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2						
	<i>Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ: 1</i>							
3.1.4	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1						
	<i>Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1</i>							
	<i>Cập nhật, công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ: 0</i>							
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1						
	<i>Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Hầu hết phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>							
	<i>Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công khai thủ tục hành chính	4						
3.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 2</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 1,5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của tỉnh	2						
	<i>Trên 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 2</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12,5						
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ về tổ chức bộ máy	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>							
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện	4						
4.2.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	2						ĐTXHH
4.2.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các phòng thuộc UBND cấp huyện	2						ĐTXHH
4.3	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện	2,5						
4.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	0,5						
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>							
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0,75							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0,5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0,25							
	Thực hiện dưới 50%: 0							
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	3						
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ ban hành	1						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện và các đơn vị trực thuộc	1						
	Có thực hiện: 1							
	Không thực hiện: 0							
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1						
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0,75							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0,5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0,25							
	Thực hiện dưới 50%: 0							
4.5	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của tỉnh	2						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14,5						
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính (Sở và tương đương ở tỉnh, phòng và tương đương ở huyện) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5						
	<i>Trên 60% số cơ quan: 0,5</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số cơ quan: 0,35</i>							
	<i>Từ 20% - 30% dưới số cơ quan: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5						
	<i>Trên 60% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số đơn vị: 0</i>							
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2						
5.2.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức	0,5						
	<i>Trên 80% số cơ quan: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan: 0,35</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>							
5.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	0,5						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
5.2.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	0,5						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
5.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	0,5						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	1,5						
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của tỉnh	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của tỉnh	1						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức	2						
5.4.1	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	0,5						
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.4.2	Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh	0,5						
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.4.3	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp sở và tương đương trở xuống	0,5						
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.4.4	Chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0,5						
	<i>Có chính sách: 0,5</i>							
	<i>Không có chính sách: 0</i>							
5.5	Chất lượng công chức	4						
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức	1						ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	1						ĐTXHH
5.5.3	Thái độ phục vụ của công chức	1						ĐTXHH
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức	1						ĐTXHH
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	3						
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1						
	<i>Trên 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1						
	<i>Trên 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	Từ 70% - 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75							
	Từ 50% - dưới 70% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5							
	Dưới 50% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0							
5.6.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1						
	Trên 80% số cán bộ, công chức: 1							
	Từ 70% - dưới 80% số cán bộ, công chức: 0.75							
	Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,5							
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0							
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	13						
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính	2						
6.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai thực hiện	1						
	100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện: 1							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện: 0							
6.1.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các cơ quan hành chính	1						ĐTXHH
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2						
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế	1						
	Trên 80% số đơn vị: 1							
	Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,75							
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5							
	Dưới 50% số đơn vị: 0							
6.2.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	2						
6.3.1	Tỷ lệ tổ chức khoa học và công nghệ	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện thực hiện đề án chuyển đổi cơ chế hoạt động đã được phê duyệt							
	<i>Trên 80% số tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số tổ chức: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số tổ chức: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số tổ chức: 0</i>							
6.3.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	1						ĐTXHH
6.4	Chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công của địa phương	4						
6.4.1	Năng lực chuyên môn của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	1						ĐTXHH
6.4.2	Kết quả khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế tại địa phương	1						ĐTXHH
6.4.3	Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	1						ĐTXHH
6.4.4	Các hiện tượng tiêu cực ở các cơ sở khám, chữa bệnh tại địa phương	1						ĐTXHH
6.5	Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công của địa phương	3						
6.5.1	Năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên phổ thông tại địa phương	1						ĐTXHH
6.5.2	Chất lượng dạy và học của các trường phổ thông tại địa phương	1						ĐTXHH
6.5.3	Các hiện tượng tiêu cực ở các trường phổ thông tại địa phương	1						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12,5						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh	6,5						
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
7.1.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	0,5						
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng : 0,5							
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng : 0,35							
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng : 0,25							
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng : 0							
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	0,5						
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,5							
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,35							
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,25							
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0							
7.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	1						ĐTXHH
7.1.6	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,5						
	Tất cả dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 0,5							
	Có từ 10 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 1							
	Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 1							
7.1.7	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử	0,5						
	Trên 80% số cơ quan: 0,5							
	Từ 70%-80% số cơ quan: 0,35							
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>							
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của tỉnh	3						
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin	1						ĐTXHH
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của tỉnh	1						ĐTXHH
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1						ĐTXHH
7.3	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	3						
7.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008	1						
	<i>Trên 70% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 50% - 70% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 30% - dưới 50% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 30% số đơn vị: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	13,5						
8.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, một	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	cửa liên thông							
8.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có giải quyết công việc liên quan trực tiếp tới tổ chức, cá nhân triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0,5						
	<i>Trên 80% số cơ quan: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>							
8.1.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trừ các huyện được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	0,5						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
8.1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trừ các xã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	0,5						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
8.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4						
8.2.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa tại địa phương	2						
	<i>Trên 80% số lượng TTHC: 2</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số lượng TTHC: 1,5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số lượng TTHC: 1</i>							
	<i>Dưới 50% số lượng TTHC: 0</i>							
8.2.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2						
	<i>Từ 15 TTHC trở lên: 2</i>							
	<i>Từ 10 - 14 TTHC: 1,5</i>							
	<i>Từ 5-9 TTHC: 1</i>							
	<i>Dưới 5 TTHC: 0</i>							
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá của Bộ	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	phận tiếp nhận và trả kết quả							
8.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
8.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	1						
	<i>Trên 50% số đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 30% - 50% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 30% số đơn vị: 0</i>							
8.4	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	6						
8.4.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	1,5						ĐTXHH
8.4.2	Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5						ĐTXHH
8.4.3	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5						ĐTXHH
8.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5						ĐTXHH

PHỤ LỤC 3: PAR INDEX 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ qua phân tích các Chỉ số thành phần

TT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Chỉ đạo điều hành CCHC (tối đa 16 điểm)			XD và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN (tối đa 16.5 điểm)			Cải cách thủ tục hành chính (tối đa 14 điểm)			Cải cách tổ chức bộ máy HCNN (tối đa 12.5 điểm)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (tối đa 16.5 điểm)			Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCCL (tối đa 10.5 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 14 điểm)			PAR INDEX			
		Tự chấm (11)	thấm định (11)	Điều tra tra XHH (5)	Tự chấm (12)	Thấm định (12)	Điều tra tra XHH (4.5)	Tự chấm (8)	Thấm định (8)	Điều tra tra XHH (6)	Tự chấm (6.5)	Thấm định (6.5)	Điều tra tra XHH (6)	Tự chấm (12.5)	Thấm định (12.5)	Điều tra tra XHH (4)	Tự chấm (3)	Thấm định (3)	Điều tra tra XHH (7.5)	Tự chấm (7)	Thấm định (7)	Điều tra tra XHH (7)	Tự chấm (60)	Thấm định (60)	Điều tra tra XHH (40)	Tổng điểm
1	Bộ Giao thông Vận tải	11	11	4.48	12	12	2.72	8	8	4.05	6.5	6.5	4.53	10.5	7.50	3.09	3	3	3.86	6.60	6.6	4.50	57.60	54.60	27.23	81.83
2	Bộ Tài chính	11	10.75	4.59	11.5	11.5	2.79	8	7.5	4.14	6.5	6.5	4.70	11.5	7.00	3.32	3	3	4.48	7.00	6.75	4.52	58.50	53.00	28.54	81.54
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11	11	4.99	10.5	10.25	3.10	7.5	7	4.37	6.25	6.35	4.93	11.5	6.50	3.38	2.75	2.75	4.62	6.50	6.45	4.79	56.00	50.30	30.18	80.48
4	Bộ Ngoại giao	11	11	4.62	12	11	2.78	8	8	4.26	6.5	6.5	4.72	7.5	6.50	3.40	3	3	3.18	6.60	6.6	4.51	54.60	52.60	27.47	80.07
5	Bộ Nội vụ	10	10	4.67	12	10.75	3.21	7.5	7	4.44	6	6	4.59	11.5	11.25	3.26	2	2	4.91	4.50	3.05	4.93	53.50	50.05	30.01	80.06
6	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	11	10	4.86	11.25	10.75	2.62	8	8	3.93	6.5	6.5	4.41	11.25	6.75	3.16	3	3	4.39	6.60	6.3	4.30	57.60	51.30	27.67	78.97
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11	10.25	4.42	12	11	2.66	8	8	4.06	6.5	6	4.57	11.5	7.00	3.12	3	3	4.07	6.30	6.2	4.43	58.30	51.45	27.33	78.78
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11	11	4.16	11.75	10.75	2.57	7	7	4.04	6.5	6.25	4.37	12.5	7.50	3.01	3	3	4.20	6.30	6.3	4.54	58.05	51.80	26.89	78.69
9	Bộ Tư pháp	10.5	10.5	4.2	10.75	11	2.58	7.5	7.5	4.11	6	6	4.39	12.0	7.00	3.19	3	3	3.85	6.35	6.35	4.60	56.10	51.35	26.92	78.27
10	Bộ Xây dựng	11	10	5	12	10.75	2.93	8	6.5	4.10	6.5	6.5	4.68	10.5	7.00	3.22	3	3	4.56	6.30	5.3	4.49	57.30	49.05	28.98	78.03
11	Thanh tra Chính phủ	11	10	4.51	11	9.25	2.67	8	8	3.93	6.5	6.5	4.38	9.5	7.50	3.03	3	3	4.33	6.30	6.3	4.26	55.30	50.55	27.11	77.66
12	Bộ Công Thương	11	11	4.22	11	10	2.60	7.5	6.5	4.03	6.5	6.5	4.36	12.5	6.00	3.05	3	3	3.73	6.70	6.7	4.46	58.20	49.70	26.45	76.15

TT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Chỉ đạo điều hành CCHC (tối đa 16 điểm)			XD và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN (tối đa 16.5 điểm)			Cải cách thủ tục hành chính (tối đa 14 điểm)			Cải cách tổ chức bộ máy HCNN (tối đa 12.5 điểm)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (tối đa 16.5 điểm)			Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL (tối đa 10.5 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 14 điểm)			PAR INDEX			
		Tự chấm (11)	thẩm định (11)	Điều tra XHH (5)	Tự chấm (12)	Thẩm định (12)	Điều tra XHH (4.5)	Tự chấm (8)	Thẩm định (8)	Điều tra XHH (6)	Tự chấm (6.5)	Thẩm định (6.5)	Điều tra XHH (6)	Tự chấm (12.5)	Thẩm định (12.5)	Điều tra XHH (4)	Tự chấm (3)	Thẩm định (3)	Điều tra XHH (7.5)	Tự chấm (7)	Thẩm định (7)	Điều tra XHH (7)	Tự chấm (60)	Thẩm định (60)	Điều tra XHH (40)	Tổng điểm
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11	10.5	4.05	11.5	11	2.40	8	7	3.97	6.5	6.5	4.32	5.5	5.5	3.02	3	3	3.70	6.05	6.05	4.41	51.55	49.55	25.87	75.42
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	10.75	10.5	4.07	10.75	10.5	2.53	7.5	5	4.09	6.5	6.5	4.28	5.75	5.25	3.11	3	3	3.65	6.75	6.75	4.65	51.00	47.50	26.38	73.88
15	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10.5	10.5	4.52	11.5	9.5	2.58	8	7	3.96	6.5	6	4.49	8.25	5.25	3.19	3	2.75	4.25	5.30	5.3	4.43	53.05	46.30	27.42	73.72
16	Ủy ban Dân tộc	10.75	8.75	4.4	12	9.75	2.42	8	8	3.86	6.5	5.5	4.22	10.0	6.00	3.00	3	3	4.00	7.00	6.3	4.37	57.25	47.30	26.27	73.57
17	Bộ Y tế	10.75	10.25	3.75	11.75	11.5	2.40	7.75	5	3.96	6.5	6.5	4.2	7.0	6.0	3.01	3	3	3.56	6.75	6.1	4.32	53.50	48.35	25.20	73.55
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10.75	8.75	4.17	11.5	9.75	2.51	8	6.25	4.09	6.5	5.5	4.34	8.5	5.5	3.12	2.5	2.5	3.72	6.30	6.3	4.69	54.05	44.55	26.64	71.19
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	10.75	10.75	3.56	11	10	2.32	7.5	3.5	3.94	6.5	6.5	4.2	8.5	6.25	2.97	3	3	3.57	6.05	6.05	4.39	53.30	46.05	24.95	71.00

Phụ lục 4: PAR INDEX 2014 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua phân tích các Chỉ số thành phần

TT	Các tỉnh, thành phố	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 14 điểm)			Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL (tối đa 10 điểm)			Cải cách TTHC (tối đa 10 điểm)			Cải cách TCBMHCNN (tối đa 12.5 điểm)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN (tối đa 14.5 điểm)			Đổi mới cơ chế tài chính (tối đa 13 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12.5 điểm)			Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế MCLT (tối đa 13.5 điểm)			PAR INDEX 2014		
		Tỷ lệ chấm (9)	Thẩm định (9)	ĐT XHH (5)	Tỷ lệ chấm (7)	Thẩm định (7)	ĐT XHH (3)	Tỷ lệ chấm (10)	Thẩm định (10)	Tỷ lệ chấm (6.5)	Thẩm định (6.5)	ĐT XHH (6)	Tỷ lệ chấm (10.5)	Thẩm định (10.5)	ĐT XHH (4)	Tỷ lệ chấm (3)	Thẩm định (3)	ĐT XHH (10)	Tỷ lệ chấm (8.5)	Thẩm định (8.5)	ĐT XHH (4)	Tỷ lệ chấm (7.5)	Thẩm định (7.5)	ĐT XHH (6)	Tỷ lệ chấm (62)	Thẩm định (62)	ĐT XHH (38)	Tổng điểm (100)
1	Đà Nẵng	9	8.8	4.85	7	6.6	2.86	10	8.5	6.5	6.5	5.30	10	8.25	3.83	3	3	9.62	7.5	7.5	3.80	7.5	7.5	5.70	60.50	56.60	35.94	92.54
2	Hải Phòng	9	9	4.99	6.1	5.85	2.79	10	8.5	6.5	6.5	5.39	10.5	8	3.99	3	3	9.61	8.3	7	3.94	7.5	7.5	5.75	60.85	55.35	36.46	91.81
3	Hà Nội	9	9	4.52	7	7	2.85	10	10	6.5	6.5	4.96	9.75	6.75	3.54	3	3	8.96	8.3	8.25	3.43	7.5	7.5	5.15	61.00	58.00	33.21	91.21
4	Đồng Nai	9	9	4.39	6.5	5.35	2.40	10	10	6.5	6.5	5.18	10.5	7.25	3.57	3	3	8.77	7	7	3.29	7.5	7.5	5.37	60.00	55.60	32.96	88.56
5	Cần Thơ	9	9	4.35	6.75	7	2.49	10	10	4.5	4.5	5.03	7	7.25	3.42	3	3	8.79	8.5	7.5	3.24	7.5	7.5	4.76	56.25	55.75	32.06	87.81
6	TP. Hồ Chí Minh	9	9	4.30	6.5	6	2.42	10	9	6.5	6.5	4.71	9.75	7.25	3.44	3	3	8.46	8	8	3.13	7	7	4.91	59.75	55.75	31.37	87.12
7	Phủ Thọ	9	9	4.35	7	6.75	2.56	10	10	6.5	6.5	5.42	10.3	6.25	3.31	3	3	8.13	7.5	7.5	3.09	6.5	6.5	4.08	59.75	55.50	30.95	86.45
8	Bà Rịa – Vũng Tàu	8.75	8.8	4.27	6.5	6.35	2.44	10	8.5	6.5	6.5	4.75	10	7	3.32	3	3	8.03	7.8	7.75	3.16	7.5	7.5	4.37	60.00	55.35	30.34	85.69
9	Lào Cai	8.5	9	4.18	6.75	6.1	2.49	10	10	6.5	6.5	4.96	8	6.5	3.31	3	3	7.84	7.5	8.25	3.49	5	5.5	4.42	55.25	54.85	30.67	85.52
10	Đồng Tháp	9	9	4.20	6.5	5.35	2.34	10	9	6.5	6	4.71	8.5	7.25	3.37	3	3	7.93	8	7.5	3.21	7.5	7.5	5.13	59.00	54.60	30.89	85.49
11	Bắc Giang	9	8.5	4.45	7	6.5	2.60	10	8	6.5	5	5.13	10	6.5	3.62	3	3	8.42	7.3	7.25	3.49	7.5	7.5	5.44	60.25	52.25	33.15	85.40
12	Bình Dương	9	9	4.34	6.5	6.25	2.45	10	8.5	6.5	6.25	4.86	10.3	6.5	3.59	3	3	8.27	7.3	6.5	3.30	7.5	7	5.41	60.00	53.00	32.22	85.22
13	Vĩnh Phúc	9	9	4.55	6.75	6.35	2.59	10	10	6.5	6.5	5.04	8.5	6	3.56	2	2	8.68	5.8	5.75	3.53	6.5	6.5	4.94	55.00	52.10	32.87	84.97
14	Quảng Ninh	9	8	4.43	6.5	5.25	2.40	9.8	9.5	6.5	5.5	5.01	8.75	7.5	3.35	3	3	8.16	8.3	7.25	3.35	7.5	7.5	4.70	59.25	53.50	31.39	84.89
15	An Giang	8.6	8.6	4.27	5.5	5.35	2.35	9.5	8.5	6.5	6.5	4.77	10	7.5	3.33	3	3	7.85	7.8	7.25	3.08	7.5	7.5	4.99	58.35	54.20	30.64	84.84
16	Hà Tĩnh	9	9	4.53	6.5	6.35	2.62	10	8	6.5	6.5	5.13	8.6	5.25	3.57	3	3	8.93	8.3	5.5	3.63	7.3	7.5	5.32	59.10	51.10	33.73	84.83
17	Bình Thuận	9	9	4.21	6.25	6.25	2.38	9.5	8.25	6.5	6.5	4.76	8.75	7.5	3.45	3	3	8.23	7.5	5.5	3.05	7.5	7.5	5.07	58.00	53.50	31.15	84.65

TT	Các tỉnh, thành phố	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 14 điểm)			Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL (tối đa 10 điểm)			Cải cách TTHC (tối đa 10 điểm)			Cải cách TCBMHCNN (tối đa 12,5 điểm)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCVCV (tối đa 14,5 điểm)			Đổi mới cơ chế tài chính (tối đa 13 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12,5 điểm)			Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế MCLT (tối đa 13,5 điểm)			PAR INDEX 2014			
		Tự chấm (9)	Thẩm định (9)	ĐT XHH (5)	Tự chấm (7)	Thẩm định (7)	ĐT XHH (3)	Tự chấm (10)	Thẩm định (10)	Tự chấm (6,5)	Thẩm định (6,5)	ĐT XHH (6)	Tự chấm (10,5)	Thẩm định (10,5)	ĐT XHH (4)	Tự chấm (3)	Thẩm định (3)	ĐT XHH (10)	Tự chấm (8,5)	Thẩm định (8,5)	ĐT XHH (4)	Tự chấm (7,5)	Thẩm định (7,5)	ĐT XHH (6)	Tự chấm (62)	Thẩm định (62)	ĐT XHH (38)	Tổng điểm (100)	
18	Tây Ninh	8,5	8	4,22	6,5	5,35	2,44	9,5	9,5	6,5	6,5	4,55	10,5	7,25	3,40	3	3	7,98	8,3	7	3,29	7,5	7,5	4,65	60,25	54,10	30,53	84,63	
19	Thừa Thiên Huế	9	8,5	4,50	6,5	6,35	2,71	9,5	9,5	6,5	4,5	5,41	10,5	6,5	3,65	3	3	9,13	7,5	4,5	3,85	7	7	5,21	59,50	49,85	34,46	84,31	
20	Bạc Liêu	9	9	4,28	5,75	4,6	2,44	9,3	8,25	6,5	6,5	5,36	10	7	3,42	3	3	8,27	6,5	6,5	3,31	7	7,5	4,72	57,00	52,35	31,79	84,14	
21	Thanh Hoá	9	9	4,28	7	5,85	2,38	10	8,25	6,5	6,5	4,80	10,5	7,25	3,24	3	3	8,03	8,5	6,5	3,30	7,5	7,5	4,09	62,00	53,85	30,12	83,97	
22	Khánh Hoà	8,5	8,5	3,93	6,5	5,35	2,30	9,5	8,5	6,5	6,5	4,61	10,5	7,75	3,18	3	3	7,89	8,3	7	3,01	7,5	7,5	4,60	60,25	54,10	29,52	83,62	
23	Bến Tre	8,75	8,8	4,32	7	7	2,37	10	9,75	6,5	5,5	4,65	10	7	3,51	3	3	8,53	6,3	4,25	3,20	6,5	6,5	5,13	58,00	51,75	31,70	83,45	
24	Trà Vinh	8,75	9	3,96	7	6,25	2,25	9,5	8	6,5	6,5	4,45	8,25	7,5	3,35	3	3	7,99	6,5	5,5	3,04	7,5	7,5	4,84	57,00	53,25	29,86	83,11	
25	Lạng Sơn	9	8,3	4,39	6,25	6,25	2,54	9	8	6,5	6,5	5,13	8,25	5,75	3,49	3	3	8,40	6,5	6,5	3,39	6,3	6,25	5,26	54,75	50,50	32,59	83,09	
26	Kiên Giang	9	8,8	4,05	6,75	6,5	2,30	10	9	6,5	6,5	4,93	8,5	7	3,32	2	2	8,15	6	6	3,04	7,5	6,5	4,88	56,25	52,25	30,66	82,91	
27	Bắc Ninh	8,5	8	4,24	6,25	4,75	2,48	9,5	9,5	6,25	6,25	4,89	10,5	7,25	3,51	2	2	8,11	8	6	3,41	7,5	7,35	5,12	58,50	51,10	31,77	82,87	
28	Ninh Thuận	9	8,5	3,97	6,5	5,5	2,29	10	10	6,5	6,5	4,53	9,25	6,25	3,24	2	2	7,61	8	8	3,07	6,5	6,5	4,32	57,75	53,25	29,03	82,28	
29	Thái Bình	9	8,9	4,26	7	5	2,44	10	8	6,5	6,5	4,63	10,5	6,25	3,41	3	3	8,30	7,5	5	3,57	7,5	7,5	5,24	61,00	50,10	31,85	81,95	
30	Lâm Đồng	8,5	8	4,39	7	5,25	2,49	9	9	6,5	6,5	5,20	8,75	6,5	3,42	3	3	8,48	5,5	4,5	3,34	7,5	7	4,88	55,75	49,75	32,19	81,94	
31	Tiền Giang	9	8,3	3,90	6,25	6,25	2,15	10	10	6	6	4,63	6,5	6	3,35	3	3	7,92	6,3	6,25	3,02	6,5	6,5	4,62	53,50	52,25	29,58	81,83	
32	Quảng Bình	8,75	7,8	4,27	6,5	6,5	2,44	10	9	6,5	6,5	5,08	10	7	3,37	3	2	8,44	5	5	3,21	6,3	6,25	5,02	56,00	50,00	31,81	81,81	
33	Sóc Trăng	8,75	8,8	4,18	6	5,5	2,36	9,5	8,5	6,5	6,5	4,93	9,5	6	3,39	3	3	8,07	7	5	3,06	7,5	7,5	4,98	57,75	50,75	30,97	81,72	
34	Đắk Lắk	9	8,5	3,85	6,5	6	2,21	10	10	6,5	6,5	4,41	7,5	6	3,09	3	3	7,55	6,5	5,5	2,97	7,5	7,5	4,43	56,50	53,00	28,51	81,51	
35	Quảng Nam	8,75	8,3	4,12	6,5	6,25	2,36	9,5	8,5	6,5	6,5	4,94	9,25	6,25	3,51	3	3	8,12	6	4,75	3,33	7,5	6,5	4,92	57,00	50,00	31,29	81,29	
36	Hoà Bình	8,5	8,8	4,28	6,5	6,5	2,47	9,5	9,5	6,5	6,5	4,89	10	7	3,31	2,5	2,5	7,94	5	5	3,18	4,5	4,5	4,92	53,00	50,25	30,99	81,24	

TT	Các tỉnh, thành phố	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 14 điểm)			Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL (tối đa 10 điểm)			Cải cách TTHC (tối đa 10 điểm)			Cải cách TCBMHCNN (tối đa 12.5 điểm)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCVCV (tối đa 14.5 điểm)			Đổi mới cơ chế tài chính (tối đa 13 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12.5 điểm)			Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế MCLT (tối đa 13.5 điểm)			PAR INDEX 2014			
		Tự chấm (9)	Thẩm định (9)	ĐT XHH (5)	Tự chấm (7)	Thẩm định (7)	ĐT XHH (3)	Tự chấm (10)	Thẩm định (10)	Tự chấm (6.5)	Thẩm định (6.5)	ĐT XHH (6)	Tự chấm (10.5)	Thẩm định (10.5)	ĐT XHH (4)	Tự chấm (3)	Thẩm định (3)	ĐT XHH (10)	Tự chấm (8.5)	Thẩm định (8.5)	ĐT XHH (4)	Tự chấm (7.5)	Thẩm định (7.5)	ĐT XHH (6)	Tự chấm (62)	Thẩm định (62)	ĐT XHH (38)	Tổng điểm (100)	
37	Quảng Trị	9	8.3	4.11	6.25	5.9	2.33	10	8.5	6.5	6.5	4.58	10.1	7	3.42	3	3	8.01	6	5	3.39	6.3	6.25	4.95	57.10	50.40	30.79	81.19	
38	Cà Mau	8.75	8.8	3.92	6.25	6.25	2.20	10	8.5	6.5	6.5	4.28	7.75	6.25	3.27	3	3	7.88	6.3	6.25	2.95	6	6	4.98	54.50	51.50	29.49	80.99	
39	Bình Định	8.75	8.3	4.09	6.75	6.35	2.49	9	8	6.5	6.5	5.08	8	6.5	3.32	3	3	8.30	6.5	5.25	3.23	5.9	5.85	4.59	54.35	49.70	31.09	80.79	
40	Ninh Bình	9	9	4.04	6.75	2.6	2.28	10	8.5	6.5	6.5	5.04	9.5	6.5	3.31	3	3	8.41	6.5	6.5	3.06	7.3	7.25	4.45	58.50	49.85	30.58	80.43	
41	Hưng Yên	7.25	8	3.87	5.75	6.1	2.32	7.5	9	6.5	6.5	4.22	9.25	7.25	3.19	3	3	7.85	6.4	5.5	2.98	6	6	4.41	51.60	51.35	28.83	80.18	
42	Thái Nguyên	9	8.5	4.15	6.5	5.6	2.44	10	6.75	6.5	6.5	4.99	9.5	6.25	3.34	2	2	8.26	6	5.75	3.12	7.5	7.5	4.92	57.00	48.85	31.20	80.05	
43	Phù Yên	8.75	8.5	3.91	6.25	6.25	2.22	10	7	6.5	6.5	4.45	8.25	7.25	3.26	3	3	7.78	7.3	5.5	3.05	6.5	6.5	4.84	56.50	50.50	29.51	80.01	
44	Nghệ An	8.75	7.8	4.29	7	6.35	2.40	10	8.5	6.25	6.25	5.04	10	5.75	3.43	2.8	2	8.32	6.5	5.5	3.28	6.5	6	5.16	57.75	48.10	31.90	80.00	
45	Hải Dương	9	8.8	4.11	7	5.1	2.34	9.5	7	6.5	6.5	4.45	9	5.75	3.40	3	3	8.34	5.8	5.25	3.25	7	7	5.03	56.75	48.35	30.91	79.26	
46	Nam Định	8.5	8.5	4.10	6.5	5.35	2.40	10	6	6.5	6.5	4.63	9.5	6.75	3.29	3	3	7.96	6.5	5.5	3.03	7.5	7.5	4.71	58.00	49.10	30.10	79.20	
47	Hậu Giang	9	6	4.22	6.5	6.6	2.37	8.5	7.5	6.5	6.5	4.91	9.5	7	3.47	1.5	1.5	8.13	5.8	4.75	3.15	7.5	7.5	5.25	54.75	47.35	31.50	78.85	
48	Long An	8.75	8.3	4.12	6.5	5.25	2.35	9.8	8.75	6.5	5.25	4.79	8.75	5.25	3.42	3	3	8.13	5.3	5.25	3.13	6.5	6.5	5.10	55.00	47.50	31.04	78.54	
49	Bình Phước	9	8.8	3.96	6.25	6.1	2.30	9.8	9	6.5	6.5	4.69	8.5	5.25	3.25	3	3	7.50	5.4	5.35	3.06	6	5	4.64	54.35	48.95	29.39	78.34	
50	Yên Bái	8.75	7.3	4.07	6.25	4.25	2.44	9.5	8.5	6.5	6.5	4.82	10.5	6.75	3.37	3	3	8.20	6	6	3.06	6.3	6.25	4.71	56.75	47.50	30.67	78.17	
51	Gia Lai	9	7.5	3.81	5.75	4.25	2.21	10	9	6.5	6.5	4.30	9.25	6.25	3.08	3	3	7.37	6.5	6.5	2.92	7.5	7	4.08	57.50	50.00	27.76	77.76	
52	Lai Châu	9	9	4.11	6.5	5.85	2.47	8.5	7.5	6.5	6.5	4.65	7.25	6.25	3.33	2	2	8.11	4.5	4.5	3.24	5.5	5.5	4.75	49.75	46.10	30.65	76.75	
53	Tuyên Quang	7.25	7	4.33	7	5.35	2.52	10	8.5	6.25	5.25	5.30	9.5	7.25	3.48	2	2	8.36	5	3.5	3.15	6.4	6.5	3.97	53.35	45.35	31.10	76.45	
54	Quảng Ngãi	8.75	8.3	3.86	6.75	6.35	2.23	8.8	7.75	5.75	5.75	4.50	7.25	6.25	3.14	3	3	7.69	5	4	3.02	6.3	6.25	4.28	51.50	47.60	28.71	76.31	
55	Đắk Nông	7.85	6.9	3.97	5.75	5.5	2.32	10	9.75	6	6	4.87	7	5.5	3.14	2	2	7.36	5.4	4.35	2.94	7.5	7.5	4.21	51.45	47.45	28.80	76.25	

TT	Các tỉnh, thành phố	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 14 điểm)			Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL (tối đa 10 điểm)			Cải cách TTHC (tối đa 10 điểm)		Cải cách TCBMHCNN (tối đa 12.5 điểm)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCVC (tối đa 14.5 điểm)			Đổi mới cơ chế tài chính (tối đa 13 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12.5 điểm)			Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế MCLT (tối đa 13.5 điểm)			PAR INDEX 2014			
		Tỷ chấm (9)	Thấm định (9)	ĐT XHH (5)	Tỷ chấm (7)	Thấm định (7)	ĐT XHH (3)	Tỷ chấm (10)	Thấm định (10)	Tỷ chấm (6.5)	Thấm định (6.5)	ĐT XHH (6)	Tỷ chấm (10.5)	Thấm định (10.5)	ĐT XHH (4)	Tỷ chấm (3)	Thấm định (3)	ĐT XHH (10)	Tỷ chấm (8.5)	Thấm định (8.5)	ĐT XHH (4)	Tỷ chấm (7.5)	Thấm định (7.5)	ĐT XHH (6)	Tỷ chấm (62)	Thấm định (62)	ĐT XHH (38)	Tổng điểm (100)
56	Sơn La	8	7	3.90	7	6.5	2.29	9.5	6.25	6.5	6	4.54	10	6.5	3.38	1.5	1.5	8.03	5.3	4.75	2.99	7.5	7	4.79	55.25	45.50	29.93	75.43
57	Vĩnh Long	9	7.3	4.14	7	4.6	2.31	6.5	5.5	6.5	5.5	4.64	8.25	6.25	3.45	3	3	8.23	8.5	5.25	3.27	6.5	6.5	5.22	55.25	43.85	31.25	75.10
58	Kon Tum	8.75	5.3	4.05	6.5	4.5	2.34	10	9	6.5	6.5	4.69	10.5	7.75	3.25	3	3	7.86	5.5	3.5	3.18	5.8	5.75	4.28	56.50	45.25	29.64	74.89
59	Hà Giang	8	7.5	4.11	7	5.5	2.42	9.5	8	6.5	5.5	5.16	9.45	5	3.08	2	2	8.23	5.1	5.5	3.01	4.5	4.5	3.86	52.05	43.50	29.87	73.37
60	Hà Nam	7.25	4.3	4.19	7	4.75	2.44	11	8.25	4	4.25	4.77	7.25	5.5	3.43	2	2	8.11	4	3	3.24	7.5	6.5	4.77	49.50	38.50	30.94	69.44
61	Điện Biên	9	6.8	3.65	6.5	5.75	2.27	10	7.5	6.5	5.5	3.80	8.85	5.25	2.99	2.5	2.5	7.01	3.5	3	3.07	6.4	5.35	4.30	53.20	41.60	27.08	68.68
62	Cao Bằng	8.75	8.3	3.78	6.5	5.5	2.26	5.5	4.5	6.5	6.5	4.51	6.75	5.25	3.05	3	3	7.27	3.4	3.35	2.91	3	3	4.06	43.35	39.35	27.83	67.18
63	Bắc Kạn	6.25	5.3	3.60	6.5	6.35	2.33	9.8	6.5	6.25	6.25	4.31	7	2.5	2.87	2	2	6.80	5	5	2.75	4.4	4.35	3.36	47.10	38.20	26.01	64.21

PHỤ LỤC 5

**PAR INDEX 2014 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHỈ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN**

1. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.50	0.50	0.50	2.00			3.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00	0.94	0.92	1.18	1.44	4.48	11.00	4.48	15.48		
LV 2	1.00	1.00					2.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00	0.96	0.81	0.95		2.72	12.00	2.72	14.72		
LV 3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00	6.00	1.00	1.00			2.00	1.32	1.25	1.48	4.05														8.00	4.05	12.05		
LV 4	1.00						1.00	1.41	1.73			3.14	0.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.39												6.50	4.53	11.03		
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.50	1.00			4.00	0.83	0.87	0.80	0.59	3.09	-							7.50	3.09	10.59		
LV 6	1.00	1.31					2.31	1.00	1.33			2.33	1.00	1.22			-													3.00	3.86	6.86		
LV 7	0.50	1.00	1.00	1.00	0.86	0.60	4.96	1.18	1.19	1.27		3.64	0.50	1.00	1.00		-													6.60	4.50	11.10		
TỔNG ĐIỂM																									TỔNG ĐIỂM			54.60	27.23	81.83				

2. BỘ TÀI CHÍNH

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.25	0.50	0.50	2.00			3.25	0.50	0.50	0.50	1.50	0.50	1.00	1.00	2.50	1.50	1.00	1.00	1.00	1.00	2.00	0.97	0.90	1.29	1.43	4.59	10.75	4.59					15.34
LV 2	1.00	1.00					2.00	0.50	1.00	1.00	2.50	0.25	1.00	1.00	2.25	2.25	0.25	1.00	1.00	1.00	2.50	0.97	0.84	0.98		2.79	11.50	2.79					14.29
LV 3	0.00	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00	5.50	1.00	1.00		2.00	1.33	1.26	1.55	4.14																7.50	4.14	11.64
LV 4	1.00						1.00	1.41	1.84		3.25	0.50	1.00	1.00	2.50	3.00	1.00	1.00	1.00		1.45					1.45					6.50	4.70	11.20
LV 5	0.50	0.00	0.00				0.50	1.00	1.00	0.00	2.00	0.50	1.00	1.00	1.50	3.00	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.90	0.92	0.88	0.62	3.32	7.00	3.32					10.32
LV 6	1.00	1.49					2.49	1.00	1.51		2.51	1.00	1.48		2.48	-															3.00	4.48	7.48
LV 7	0.50	1.00	1.00	1.00	0.84	1.00	5.34	1.20	1.21	1.27	3.68	0.50	0.75	1.00	2.25	-															6.75	4.52	11.27
	TỔNG ĐIỂM																					53.00	28.54	81.54									

3. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2						TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm	
LV 1	0.50	0.50	0.50	2.00			3.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00	1.50	1.50	1.00	0.99	1.50	1.50	4.99	11.00	4.99	15.99		
LV 2	0.50	1.00					1.50	0.25	0.75	1.00		2.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.25	1.00	1.00		2.25	0.00	1.00	1.00		2.00	1.09	0.92	1.09		3.10	10.25	3.10	13.35	
LV 3	0.00	0.50	2.00	1.00	0.50	1.00	5.00	1.00	1.00			2.00	1.41	1.33	1.63		4.37															7.00	4.37	11.37		
LV 4	1.00						1.00	1.51	1.91			3.42	0.35	1.00	1.00		2.35	1.00	1.00	1.00		3.00	1.51									6.35	4.93	11.28		
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.93	0.94	0.89	0.62	3.38	-				6.50	3.38	9.88		
LV 6	1.00	1.54					2.54	0.75	1.56			2.31	1.00	1.52			2.52					-										2.75	4.62	7.37		
LV 7	0.50	0.75	1.00	1.00	0.89	0.70	4.84	1.29	1.27	1.34		3.90	0.50	1.00	1.00		2.50					-										6.45	4.79	11.24		
	TỔNG ĐIỂM																														TỔNG ĐIỂM			50.30	30.18	80.48

4. BỘ NGOẠI GIAO

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TĐ TC 2	TC TP 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00			1.50	0.99	0.91	1.26	1.46	4.62	2.00	0.99	0.91	1.26	1.46	11.00	4.62	15.62
LV2	1.00	1.00					2.00	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	0.94	0.81	1.03		2.78	2.50	0.94	0.81	1.03	11.00	2.78	13.78	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1	6.00	1.00	1.00	1.00		2.00	1.36	1.31	1.59		4.26																8.00	4.26	12.26
LV4	1.00						1.00	1.39	1.87			3.26	0.5	1	1		2.50	1.46				3.00						1.46				6.50	4.72	11.22	
LV5	0.00	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.50	1.00			1.50	0.93	0.94	0.88		3.00	-					3.40	0.65	0.88		6.50	3.40	9.90	
LV6	1.00	1.52					2.52	1.00	1.37			2.37	1.00	0.29			1.29					-										3.00	3.18	6.18	
LV7	0.5	1	1	1	0.86	0.60	4.96	1.18	1.19	1.28		3.65	0.5	1	1		2.50					-										6.60	4.51	11.11	
TỔNG ĐIỂM																								52.60	27.47	80.07									

5. BỘ NỘI VỤ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.25	0.50	0.25	1.50			2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00			1.50	0.90	0.94	1.41	1.42	4.67	2.00	0.90				10.00	4.67	14.67
LV 2	1.00	1.00					2.00	0.25	0.50	1.00		1.75	0.25	1.00	1.00	1.00	2.25	0.50	1.00	1.00		2.50	1.14	0.99	1.08		2.50	1.14				10.75	3.21	13.96	
LV 3	0.25	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00	5.75	0.50	0.75			1.25	1.36	1.43	1.65	4.44																7.00	4.44	11.44	
LV 4	1.00						1.00	1.35	1.75			3.10	0.50	1.00	0.50	2.00	3.00	1.00	1.00	1.00		1.49					1.49					6.00	4.59	10.59	
LV 5	1.00	1.00	1.00				3.00	1.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.25	1.00			1.25	0.88	0.93	0.80	0.65	3.26	-									11.25	3.26	14.51	
LV 6	1.00	1.61					2.61	1.00	1.70			2.70	0.00	1.60			1.60					-										2.00	4.91	6.91	
LV 7	0.00	0.50	0.25	0.50	0.90	0.30	2.45	1.33	1.26	1.44		4.03	0.50	1.00	0.00	1.50	-					-										3.05	4.93	7.98	
TỔNG ĐIỂM																												50.05	30.01	80.06					

6. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
							2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1			2.50	0.5	1			1.50	1.00	1.00			2.00	0.99	0.99	1.40	1.48	4.86	10.00	4.86	14.86
	0.25	1					1.25	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1	1	2.50	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	0.93	0.72	0.97		2.62	10.75	2.62	13.37
	0.5	1	2	1	0.5	1	6.00	1.00	1.00			2.00	1.30	1.21	1.42	3.93																	8.00	3.93	11.93
	1.00						1.00	1.25	1.74			2.99	0.5	1	1	1	2.50	1	1	1	3.00	1.42					1.42						6.50	4.41	10.91
	0.5	0	0				0.50	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.25	1			1.25	1	1	0	1	3.00	0.88	0.88	0.80	0.60	3.16	-					6.75	3.16	9.91
	1.00	1.45					2.45	1.00	1.48			2.48	1.00	1.46			2.46				-											3.00	4.39	7.39	
	0.5	1	1	1	0.85	0.30	4.65	1.13	1.12	1.20		3.45	0.5	1	1		2.50				-											6.30	4.30	10.60	
	TỔNG ĐIỂM																										51.30	27.67	78.97						

7. BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.5	0.5	0	2			3.00	0.5	0.5	0.5	1	1	2.50	0.25	1		1.25	1	1			2.00	0.96	0.89	1.17	1.40	4.42	10.25	4.42					14.67
LV 2	0.5	1					1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	0.92	0.81	0.93		2.66	11.00	2.66					13.66
LV 3	0.5	1	2	1	0.5	1	6.00	1.00	1.00			2.00	1.33	1.25	1.48		4.06											8.00	4.06					12.06
LV 4	1.00						1.00	1.37	1.78			3.15	0	1	1	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00		3.00	1.42				1.42	6.00	4.57					10.57
LV 5	0	0.5	0				0.50	1.00	1.00	0.00		2.00	0.5	1			1.50	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.85	0.86	0.81	0.60	3.12	7.00	3.12					10.12
LV 6	1.00	1.36					2.36	1.00	1.37			2.37	1.00	1.34			2.34					-						3.00	4.07					7.07
LV 7	0.5	0.5	1	1	0.86	0.70	4.56	1.17	1.17	1.23		3.57	0.5	1	1		2.50					-						6.20	4.43					10.63
	TỔNG ĐIỂM																										51.45	27.33	78.78					

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2							TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thảm định	ĐT XHH	Tổng điểm				
LV1	0.5	0.5	0.5	2			3.50					1.50	0.5	1	1		2.50	0.5	1			1.50	1.00				2.00	0.90	0.82	1.13	1.31	4.16	11.00	4.16	15.16				
LV2	0.75	1					1.75					1.50	0.5	1	1	1	2.50	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	0.85	0.82	0.90		10.75	2.57	13.32					
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00					2.00	1.39	1.24	1.41	4.04																7.00	4.04	11.04					
LV4	1.00						1.00	1.32	1.65			2.97	0.5	0.75	1	2.25	1.00	1.00	1.00		3.00	1.40					1.40					6.25	4.37	10.62					
LV5	0.5	0.5	0				1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.5	1			1.50	1	1	0	1	3.00	0.80	0.80	0.79	0.62	3.01	-				7.50	3.01	10.51					
LV6	1.00	1.38					2.38	1.00	1.52			2.52	1.00	1.30			2.30					-										3.00	4.20	7.20					
LV7	0.5	1	1	1	0.85	0.30	4.65	1.23	1.19	1.27		3.69	0.5	1	1	2.50					-											6.30	4.54	10.84					
																																	TỔNG ĐIỂM				51.80	26.89	78.69

9. BỘ TƯ PHÁP

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6						TỔNG ĐIỂM					
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.5	0.5	0.5	1.5			3.00	0.5	0.5	1	1	2.50	0.5	1			1.50	1.00	1.00			2.00	0.94	0.86	1.07	1.33	4.20	2.00				10.50	4.20	14.70
LV 2	1.00	1.00					2.00	0.5	1	1		2.50	0.25	1	1		2.25	0	1	1		2.00	0.89	0.79	0.90		2.58				11.00	2.58	13.58	
LV 3	0	1	2	1	0.5	1	5.50	1.00	1.00			2.00	1.32	1.25	1.54																7.50	4.11	11.61	
LV 4	1.00						1.00	1.32	1.71			3.03	0.5	0.5	1		2.00	1.00	1.00	1.00		3.00	1.36				1.36				6.00	4.39	10.39	
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.25	0.75			1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.83	0.88	0.86	0.62	3.19	-			7.00	3.19	10.19	
LV 6	1.00	1.38					2.38	1.00	1.33			2.33	1.00	1.14			2.14					-									3.00	3.85	6.85	
LV 7	0.25	1	1	1	0.87	0.60	4.72	1.22	1.21	1.30		3.73	0.5	1	1		2.50					-									6.35	4.60	10.95	
TỔNG ĐIỂM																														51.35	26.92	78.27		

10. BỘ XÂY DỰNG

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6						TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	1			2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00	1.50	1.50	5.00	10.00	5.00				15.00	
LV2	0.75	1					1.75	0.5	0.5	1		2.00	0.25	1	1		2.25	0.5	1	1			2.50	1.06	0.83	1.04		2.93	10.75	2.93				13.68	
LV3	0	1	2	0	0.5	1	4.50	1.00	1.00			2.00	1.35	1.27	1.48														6.50	4.10				10.60	
LV4	1.00						1.00	1.37	1.83			3.20	0.5	1	1	1.00	3.00	1.48										6.50	4.68					11.18	
LV5	0.5	0	0				0.50	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.50	1.00			1.50	0.91	0.90	0.81	0.60	3.22	-					7.00	3.22					10.22	
LV6	1.00	1.51					2.51	1.00	1.55			2.55	1.00	1.50														3.00	4.56					7.56	
LV7	0.5	1	1	1	0.90	0.30	4.70	1.17	1.18	1.24		3.59	0.5	1	0		1.50											5.30	4.49					9.79	

11. THANH TRA CHÍNH PHỦ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2						TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM					
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.5	0.5	0.5	1.5			3.00	0.5	0.5	0		1.00	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00			1.50	1.00	0.92	1.21	1.42	4.51					10.00	4.51	14.51
LV 2	1	1					2.00	0.5	0.5	0.25		1.25	0.5	1	0.5	1	2.00	0	1	0.5		1.50	0.94	0.76	0.97		2.67	9.25	2.67			11.92		
LV 3	0.5	1	2	1	0.5	1	6.00	1.00	1.00			2.00	1.30	1.21	1.42	3.93											8.00	3.93				11.93		
LV 4	1.00						1.00	1.26	1.74			3.00	0.5	1	1	2.50	1.38	1.00	1.00	1.00	3.00	1.38					6.50	4.38				10.88		
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.50	1.00		1	1.50	0.83	0.86	0.77	0.57	4.00	0.83				7.50	3.03				10.53		
LV 6	1.00	1.48					2.48	1.00	1.49			2.49	1.00	1.36			2.36				-						3.00	4.33				7.33		
LV 7	0.5	1	1	1	0.79	0.30	4.59	1.13	1.12	1.22		3.47	0.5	1	1		2.50				-						6.30	4.26				10.56		
TỔNG ĐIỂM																													50.55	27.11	77.66			

12. BỘ CÔNG THƯƠNG

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2						TC 3				TC 4				TC 5				TC 6						TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm			
	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00			2.00	0.94	0.84	1.08	1.36	4.22	11.00	4.22	15.22			
LV1	1.00	1.00					2.00	0.25	0.5	0.5		1.25	0.25	1	1		2.00	0.5	1	1		2.50	0.92	0.81	0.87		2.60	10.00	2.60	12.60			
LV2	0	1	2	0	0.5	1	4.50	1.00	1.00			2.00	1.32	1.24	1.47	4.03												6.50	4.03	10.53			
LV3	1.00						1.00	1.31	1.70			3.01	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.35						6.50	4.36	10.86			
LV4	0.50	0.00	0.00				0.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00	1.00	1.00	3.05	-					6.00	3.05	9.05			
LV5	1.00	1.31					2.31	1.00	1.33			2.33	1.00	1.09			2.09											3.00	3.73	6.73			
LV6	0.5	1	1	1	0.86	0.70	5.06	1.16	1.19	1.25		3.60	0.5	1	1	2.50												6.70	4.46	11.16			
LV7																																	
																												49.70	26.45	76.15			

13. BỘ CÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2						TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.50	0.50	0.50	2.00			3.50	0.50	0.50	0.00		1.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00			2.00	0.90	0.81	1.04	1.30	4.05	10.50	4.05	14.55
LV 2	0.75	1.00					1.75	0.50	0.75	1.00		2.25	0.25	1.00	1.00		2.25	0.25	1.00	1.00		2.25	0.50	1.00	1.00		2.50	0.83	0.75	0.82		2.40	11.00	2.40	13.40
LV 3	0.50	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00	5.00	1.00	1.00			2.00	1.30	1.23	1.44		3.97															7.00	3.97	10.97	
LV 4	1.00						1.00	1.30	1.66			2.96	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.36				1.36					6.50	4.32	10.82	
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.80	0.82	0.80	0.60	3.02	-				5.50	3.02	8.52	
LV 6	1.00	1.34					2.34	1.00	1.27			2.27	1.00	1.09			2.09					-										3.00	3.70	6.70	
LV 7	0.50	0.75	1.00	1.00	0.84	0.30	4.39	1.16	1.16	1.25		3.57	0.50	1.00	1.00		2.50					-										6.05	4.41	10.46	
TỔNG ĐIỂM																												49.55	25.87	75.42					

14. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6						TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
							3.00					1.50	0.5	1			2.50	1.50	1.00	1.00			2.00	0.90	0.80	1.12	1.25	4.07	10.50	4.07					14.57
							1.25	0.5	0.75	1		2.25	0.25	1	1		2.25	2.25	0.5	1	1		2.50	0.85	0.80	0.88		2.53	10.50	2.53				13.03	
							3.00	1.00	1.00			2.00	1.32	1.26	1.51	4.09																		9.09	
							1.00	1.27	1.66			2.93	0.5	1	1	2.50	3.00	1.00	1.00	1.35							1.35							10.78	
							0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.25	1.00		1.25	2.00	0.81	0.84	0.83	0.63	3.11	-				5.25	3.11					8.36		
							2.27	1.00	1.29			2.29	1.00	1.09		2.09	-											3.00	3.65				6.65		
							5.14	1.23	1.22	1.31		3.76	0.5	1	1	2.50	-											6.75	4.65				11.40		
TỔNG ĐIỂM																											47.50	26.38		73.88					

15. BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2						TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm	
LV1	0.5	0.5	0.5	1.5			3.00	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	1	1		2.50	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00				2.00	0.96	0.88	1.24	1.44	4.52	10.50	4.52	15.02
LV2	1.00	1.00					2.00	0.5	0.25	0.25	1.00	0.25	1	1	1	2.25	0.25	1	1		2.25	0	1	1			2.00	0.91	0.75	0.92		2.58	9.50	2.58	12.08
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	1.00	1.00		2.00	1.30	1.22	1.44	3.96																	7.00	3.96	10.96	
LV4	1.00						1.00	1.33	1.76		3.09	0.5	0.75	0.75	2.00	1	1	1		3.00	1.40											6.00	4.49	10.49	
LV5	0.00	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00	0.00	2.00	0.25	1.00			1.25	1.00	1.00	0.84	0.87	2.00	0.86	0.87	0.84	0.62	3.19	-					5.25	3.19	8.44	
LV6	1.00	1.44					2.44	0.75	1.42		2.17	1.00	1.39			2.39				-												2.75	4.25	7.00	
LV7	0.5	1	1	1	0.84	0.30	4.64	1.17	1.17	1.25	3.59	0.5	0	1	1.50					-												5.30	4.43	9.73	
TỔNG ĐIỂM																								TỔNG ĐIỂM				46.30	27.42	73.72					

16. ỦY BAN DÂN TỘC

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6						TỔNG ĐIỂM				
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm		
LV1	0.25	0.50	0.50	1.00								0.50	1.00	0.50		2.00	1.00	1.00	1.00			1.50	1.00	1.00	0.94	0.90	1.17	1.39	4.40	8.75	4.40	13.15	
LV2	0.75	1.00										0.25	1.00	0.50		1.75	1.00	1.00	1.00			2.25	1.00	1.00	0.83	0.71	0.88	2.42	9.75	2.42	12.17		
LV3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00				1.24	1.20	1.42	3.86															8.00	3.86	11.86	
LV4	1.00											0.50	0.50	0.50	1.50	3.00	1.00	1.00	1.00			3.00	1.33							5.50	4.22	9.72	
LV5	0.00	0.00	0.00									0.00	1.00			1.00	1.00	1.00	0.00	1.00		3.00	0.77	0.82	0.80	0.61	3.00			6.00	3.00	9.00	
LV6	1.00	1.38										1.00	1.33	1.29	2.29							-								3.00	4.00	7.00	
LV7	0.50	1.00	1.00	1.00	0.83	0.30	1.15	1.15	1.24			0.50	1.00	1.00		2.50						-								6.30	4.37	10.67	

17. BỘ Y TẾ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2						TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.25	0.5	0.5	2			3.25	0.5	0.5	0		1.00	0.5	1	1		2.50	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00			2.00	0.86	0.78	0.94	1.17	3.75	10.25	3.75	14.00
LV2	0.75	1					1.75	0.5	0.75	1		2.25	0.5	1	1	1	2.50	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	0.81	0.74	0.85		2.40	11.50	2.40	13.90
LV3	0.5	0	0	1	0.5	1	3.00	1	1			2.00	1.31	1.21	1.44		3.96															5.00	3.96	8.96	
LV4	1.00						1.00	1.27	1.65			2.92	0.5	1	1	1	2.50	1	1	1		3.00	1.28				1.28					6.50	4.20	10.70	
LV5	0.00	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.25	0.75			1.00	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.79	0.82	0.81	0.59	3.01	-				6.00	3.01	9.01	
LV6	1.00	1.17					2.17	1.00	1.28			2.28	1.00	1.11			2.11					-										3.00	3.56	6.56	
LV7	0.25	0.75	1	1	0.80	0.60	4.40	1.15	1.14	1.23		3.52	0.5	1	1		2.50					-										6.10	4.32	10.42	
TỔNG ĐIỂM																									TỔNG ĐIỂM			48.35	25.20	73.55					

18. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
							2.75																											
LV1	0.25	0.5	0.5	1.5			2.75	0.5	0.5	0		1.00	0.5	1	0	1.50	1.00	1.00	1.00	0.90	0.82	1.11	1.34	4.17	8.75	4.17								12.92
LV2	0.75	1					1.75	0.25	0.75	0.5		1.50	0.25	1	1	2.25	0	1	1	0.87	0.77	0.87		2.51	9.75	2.51								12.26
LV3	0	0.75	2	0	0.5	1	4.25	1.00	1.00			2.00	1.30	1.25	1.54	4.09																6.25	4.09	10.34
LV4	1.00						1.00	1.27	1.70			2.97	0	1	0.5	1.50	1.00	1.00	1.00	1.37											5.50	4.34	9.84	
LV5	0.00	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0	0.5		0.50	1.00	1.00	0.00	0.81	0.87	0.84	0.60	3.12	5.50	3.12						5.50	3.12	8.62
LV6	1.00	1.26					2.26	1.00	1.26			2.26	0.50	1.20		1.70																2.50	3.72	6.22
LV7	0.5	1	1	1	0.93	0.30	4.73	1.24	1.22	1.30		3.76	0.5	1	1	2.50																6.30	4.69	10.99
	TỔNG ĐIỂM																										44.55	26.64	71.19					

19. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.25	0.5	0.5	2			3.25	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00			2.00	0.80	0.73	0.97	1.06	3.56	10.75	3.56	14.31
LV 2	0.5	1					1.50	0.25	0.5	0.5		1.25	0.25	1	1	1	2.25	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	0.80	0.73	0.79		2.32	10.00	2.32	12.32
LV 3	0	0	0	0	0.5	1	1.50	1.00	1.00			2.00	1.27	1.21	1.46		3.94																3.50	3.94	7.44
LV 4	1.00						1.00	1.30	1.57			2.87	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.33					1.33					6.50	4.20	10.70	
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.25	1.00			1.25	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.77	0.81	0.79	0.60	2.97	-				6.25	2.97	9.22	
LV 6	1.00	1.20					2.20	1.00	1.20			2.20	1.00	1.17			2.17					-										3.00	3.57	6.57	
LV 7	0.25	1	1	1	0.83	0.30	4.38	1.14	1.17	1.25		3.56	0.5	1	1		2.50					-										6.05	4.39	10.44	
	TỔNG ĐIỂM																										46.05	24.95				71.00			

PHỤ LỤC 6

**PAR INDEX 2014 CỦA CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN**

1. ĐÀ NẴNG

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.25	0.5	0.5	1			2.25		0.5	0.5	1	1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.95		1.95	1.00	1.00			2.00	0.98	0.97	0.98	3.90	8.75	4.85	13.60	
LV 2	1	0.5	0.97	0.97	0.92		4.36	0.5	0.35	1		1.85	1	0.25	1		3.25															6.60	2.86	9.46	
LV 3	0	1	2	0	0.5	1	4.50	2	2			4.00																				8.50	0.00	8.50	
LV 4	1.00						1.00	1.79	1.59			3.38	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.92									6.50	5.30	11.80	
LV 5	0.25	0	0.5				0.75	0.5	0.5	0	0.25	1.25	0.25	1.00			1.25	0.50	0.50	0.50	0.50	2.00	0.93	0.98	0.96	0.96	1.00	1.00	1.00		3.00	8.25	3.83	12.08	
LV 6	1.00	0.97					1.97	1.00	0.96			1.96	1.00	0.94			1.94	0.96	0.96	0.96	0.97	3.85	0.98	0.96	0.97						2.90	3.00	9.62	12.62	
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.94	2.50	6.44	0.94	0.95	0.97		2.86	1.00	0.00	1.00		2.00															7.50	3.80	11.30	
LV 8	0.50	0.50	0.50				1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.42	1.44	1.39	1.46	5.70										7.50	5.70	13.20	
TỔNG ĐIỂM																														56.60	35.94	92.54			

2. HẢI PHÒNG

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM											
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1	2.00	0.50	0.50	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00		2.00	1.00	1.00	1.00	0.99	1.00	3.99	9.00	4.99	13.99								
LV 2	0.5	0.5	0.93	0.93	0.93			3.79	0.25	0.35	1	1	3.25																								5.85	2.79	8.64
LV 3	0	1	2	0	0.5	1		4.50	2.00	2.00			4.00																							8.50	0.00	8.50	
LV 4	1.0							1.00	1.81	1.58			3.39	0.5	1	1	3.00	2.00																	6.50	5.39	11.89		
LV 5	0.25	0.25	0					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00			1.50	0.5	0.5	0.5	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00	3.99	1	1	1	3.00	8.00	3.99	11.99					
LV 6	1	1.00						2.00	1	1.00			2.00	1.00	1.00	1.00	0.99	3.72	0.95	0.96	0.99															3.00	9.61	12.61	
LV 7	0	1	0.5	0.5	1.00	1.50	0.50	5.00	0.98	0.98	0.98		2.94	1.00	1.00	1.00																				7.00	3.94	10.94	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.47	1.46	1.36	1.46														7.50	5.75	13.25	
TỔNG ĐIỂM																	TỔNG ĐIỂM								55.35 36.46 91.81														

3. HÀ NỘI

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định XHH	Tổng điểm	
LV 1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50		2.00	0.50	0.50			1.50	0.50	0.50	1.00		1.90	1.00	1.00			2.00	0.91	0.93	0.87	0.91	3.61	9.00	4.52	13.52
LV 2	1.00	0.50	0.94	0.87	0.84			4.15	0.50	0.50	1.00		2.00	1.00	0.50	1.00		3.50					0.00					0.00				0.00	7.00	2.65	9.65	
LV 3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		6.00	2.00	2.00			4.00					0.00					0.00					0.00				0.00	10.00	0.00	10.00	
LV 4	1.0							1.00	1.64	1.49			3.12	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.84			1.84					0.00	6.50	4.96	11.46	
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1.00			1.25	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.87	0.91	0.84	0.92	3.54	1.00	1.00	1.00		3.00	6.75	3.54	10.29
LV 6	1	0.92						1.92	1	0.90			1.90	1.00	0.87			1.87	0.91	0.87	0.91		3.56	0.92	0.88	0.91		2.71				0.00	3.00	8.96	11.96	
LV 7	0.25	1.00	0.50	0.50	0.84	2.50	0.50	6.09	0.87	0.83	0.90		2.59	1.00	1.00	1.00		3.00					0.00					0.00				0.00	8.25	3.43	11.68	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.28	1.30	1.24	1.33	5.15					0.00				0.00	7.50	5.15	12.65	
TỔNG ĐIỂM																												58.00			33.21			91.21		

4. ĐỒNG NAI

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.92	1.92	1.00	1.00		2.00	0.90	0.81	0.83	0.92	3.47	9.00	4.39	13.39	
LV 2	0.75	0.50	0.81	0.79	0.80			3.65	0.25	0.35	1.00		1.60	0.00	0.50	1.00	1.00	2.50															5.35	2.40	7.75
LV 3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		6.00	2.00	2.00			4.00																			10.00	0.00	10.00	
LV 4	1.0							1.00	1.60	1.75			3.35	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50				3.00	1.83									6.50	5.18	11.68	
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	0.50	1.00		1.50	0.50	0.50	0.50	0.50	2.00	0.85	0.84	0.94	0.95	3.57	1.00	0.75	1.00	2.75	7.25	3.57	10.82
LV 6	1	0.89						1.89	1	0.87			1.87	1.00	0.85			1.85	0.82	0.90	0.80	0.97	3.49	0.88	0.95	0.85		2.68					3.00	8.77	11.77
LV 7	0.00	1.00	0.50	0.50				5.84	0.81	0.82	0.82		2.45	1.00	0.00	1.00		2.00															7.00	3.29	10.29
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.35	1.37	1.30	1.36	5.37										7.50	5.37	12.87
TỔNG ĐIỂM																														55.60	32.96	88.56			

5. CẦN THƠ

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.50	0.84	1.84	1.00	1.00			2.00	0.92	0.82	0.83	0.94	3.51	9.00	4.35	13.35
LV 2	1.00	0.50	0.83	0.84	0.82			3.99	0.5	0.5	1		2.00	1	0.5	1	1	3.50															7.00	2.49	9.49	
LV 3	0.50	1.00	2.00	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00	2.00		4.00																			10.00	0.00	10.00		
LV 4	1.0							1.00	1.65	1.59			3.24	0.5	0	0		0.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.79								4.50	5.03	9.53		
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1.00			1.25	0.50	0.50	0.50	0.50	2.00	0.83	0.87	0.85	0.87	3.42	1	1		3.00	7.25	3.42	10.67	
LV 6	1	0.85						1.85	1	0.85			1.85	1.00	0.79			1.79	0.87	0.90	0.85	0.96	3.57	0.90	0.95	0.88						2.73	3.00	8.79	11.79	
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.93	1.50	0.50	5.43	0.78	0.77	0.77		2.31	1.00	1.00	1.00		3.00															7.50	3.24	10.74	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.23	1.22	1.11	1.22	4.76										7.50	4.76	12.26	
TỔNG ĐIỂM																												55.75		32.06	87.81					

6.TP. HỒ CHÍ MINH

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2							TC 3							TC 4							TC 5							TC 6							TỔNG ĐIỂM			
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thám định	ĐT XHH	Tổng điểm										
LV 1	0.5	0.5	0.5	1				2.50					1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.85				1.85	1.00	1.00			2.00	0.91	0.82	0.85	0.87	3.45	9.00	4.30	13.30								
LV 2	0.5	0.5	0.83	0.76	0.82			3.42	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	2.25																6.00	2.42	8.42										
LV 3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	2.00	2.00			4.00																				9.00	0.00	9.00											
LV 4	1.0							1.00	1.53	1.46			2.99	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00				3.00	1.73							6.50	4.71	11.21											
LV 5	0.25	0	0					0.25	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00			1.50	0.5	0.5	0.5	0.5	2.00	0.82	0.85	0.88	0.89	3.44	1	1	0.5	2.50	7.25	3.44	10.69											
LV 6	1	0.88						1.88	1	0.86			1.86	1.00	0.79			1.79	0.82	0.82	0.79	0.94	3.37	0.86	0.90	0.82	2.57						3.00	8.46	11.46											
LV 7	0.25	1	0.5	0.5	0.83	2.50	0.50	6.08	0.76	0.76	0.79		2.31	1	0.75	1		2.75															8.00	3.13	11.13											
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	0.50			1.50	1.26	1.26	1.17	1.24	4.91										7.00	4.91	11.91											
TỔNG ĐIỂM																														55.75	31.37	87.12														

7. PHÚ THỌ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6					TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1		1.50	0.5	0.5		2.00	0.50	0.50			1.80	1.00	1.00			2.00	0.93	0.86	0.83	0.94	3.55	9.00	4.35	13.35
LV 2	1	0.5	0.86	0.86	0.84			4.06	0.5	0.5	1		2.00	1	0.25	1		3.25															6.75	2.56	9.31	
LV 3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00			4.00																				10.00	0.00	10.00	
LV 4	1.0							1.00	1.75	1.82			3.57	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.86									6.50	5.42	11.92	
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1			1.25	0	0	0.5	0.5	1.00	0.82	0.84	0.82	0.84	3.31	1	1		3.00	6.25	3.31	9.56	
LV 6	1	0.87						1.87	1	0.86			1.86	1.00	0.77			1.77	0.77	0.69	0.78	0.85	3.09	0.82	0.84	0.88		2.54					3.00	8.13	11.13	
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.85	2.50	0.50	6.35	0.77	0.73	0.75		2.24	1.00	0.00	1.00		2.00															7.50	3.09	10.59	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	0.00			1.00	1.11	1.04	0.88	1.05	4.08										6.50	4.08	10.58	
TỔNG ĐIỂM																												55.50	30.95	86.45						

8. BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thám định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.50	0.50	0.50	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50	1.00	1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.79	1.79	1.00	1.00		2.00	0.91	0.82	0.85	0.91	3.48	8.75	4.27	13.02		
LV 2	0.75	0.50	0.81	0.81	0.82			3.69	0.50	0.35	1.00		1.85	1.00	0.25	1.00	1.00	3.25															6.35	2.44	8.79	
LV 3	0.00	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00		4.50	2.00	2.00			4.00					0.00															8.50	0.00	8.50	
LV 4	1.0							1.00	1.44	1.63			3.07	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.68										6.50	4.75	11.25	
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1.00			1.25	0.50	0.50	0.50	0.50	2.00	0.83	0.84	0.81	0.84	3.32	1.00	0.75	1.00	2.75	7.00	3.32	10.32	
LV 6	1	0.85						1.85	1	0.83			1.83	1.00	0.68			1.68	0.72	0.81	0.72	0.92	3.17	0.81	0.90	0.81		2.52					3.00	8.03	11.03	
LV 7	0.50	0.75	0.50	0.50	0.88			6.13	0.77	0.74	0.78		2.29	1.00	0.50	1.00		2.50															7.75	3.16	10.91	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.13	1.12	1.02	1.10	4.37										7.50	4.37	11.87	
TỔNG ĐIỂM																												55.35			30.34			85.69		

9. LÀO CAI

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1								TC 2								TC 3								TC 4								TC 5								TC 6								TỔNG ĐIỂM			
	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TC TP 5 5	TC TP 6 6	TC TP 7 7	TĐ TC 1	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TĐ TC 2	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TĐ TC 3	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TĐ TC 4	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TĐ TC 5	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TĐ TC 6	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm												
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50		0.5	0.5	1		1.50	0.5	0.50	0.80	1.80	1.00	1.00				2.00	0.89	0.83	0.78	0.88	3.38	9.00	4.18	13.18																				
LV2	0.75	0.5	0.83	0.83	0.82			3.74	0	0.35	1		1.35	1	0.5	1	1	3.50														6.10	2.49	8.59																		
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00			4.00																			10.00	0.00	10.00																		
LV4	1.0							1.00	1.62	1.55			3.17	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00			1.79							6.50	4.96	11.46																			
LV5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	0.5	0.5	1.50	0.81	0.84	0.81	0.85	3.31	1	0.5	1	2.50	6.50	3.31	9.81																
LV6	1	0.87						1.87	1	0.86			1.86	1.00	0.73			1.73	0.72	0.70	0.74	0.88	3.04	0.75	0.76	0.85						3.00	7.84	10.84																		
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.93	2.50	0.50	6.43	0.84	0.84	0.88		2.56	1	0.75	1		2.75														8.25	3.49	11.74																		
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00			2.00	1.14	1.15	1.04	1.10	4.42									5.50	4.42	9.92																		
TỔNG ĐIỂM																														54.85	30.67	85.52																				

10. ĐỒNG THÁP

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6						TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thám định	ĐT XHH
LV 1	0.5	0.5	0.5	1			2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1						1.88	1.00	1.00				2.00	0.87	0.79	0.77	0.88	3.32	9.00	4.20				13.20
LV 2	1	0.5	0.78	0.79	0.77		3.84	0.25	0.35	0		0.60	1	0.25	1	1																		5.35	2.34		7.69	
LV 3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	2.00	2.00			4.00																					9.00	0.00		9.00		
LV 4	1.0						1.00	1.53	1.45			2.99	0.5	0.5	1					3.00	1.73												6.00	4.71		10.71		
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00					2.00	0.78	0.80	0.90	0.90	0.90	1	0.75	1				2.75	7.25	3.37				10.62	
LV 6	1	0.81					1.81	1	0.79			1.79	1.00	0.63					0.75	0.78	0.77	0.90	0.83	0.85									3.00	7.93		10.93		
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.83	2.50	6.33	0.80	0.78	0.80		2.38	1.00	0.00	1.00																			7.50	3.21		10.71	
LV 8	0.50	0.50	0.50				1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00					1.33	1.34	1.17	1.30	5.13											7.50	5.13		12.63	
																TỔNG ĐIỂM														54.60 30.89 85.49								

11. BẮC GIANG

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
							2.25	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	0.75		1.75	0.50	0.50	0.50	0.90	1.90	1.00	1.00	0.90	0.87	0.86	0.92	3.55	8.50	4.45	12.95		
LV 2	1.00	0.50	0.87	0.88	0.85		4.10	0.00	0.50	1.00		1.50	1.00	0.50	1.00	1.00	3.50														6.50	2.60	9.10	
LV 3	0.00	1.00	2.00	0.00	0.50	0.50	4.00	2.00	2.00			4.00																			8.00	0.00	8.00	
LV 4	1.0						1.00	1.76	1.56			3.32	0.50	1.00	0.50		2.00	1.00	0.50	0.50		2.00	1.81								5.00	5.13	10.13	
LV 5	0.00	0.25	0.00				0.25	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.25	1.00			1.25	0.00	0.50	0.50	0.50	1.50	0.84	0.87	0.93	0.98	3.62	1.00	1.00	1.00	3.00	6.50	3.62	10.12
LV 6	1	0.85					1.85	1	0.84			1.84	1.00	0.75			1.75	0.79	0.80	0.78	0.91	3.27	0.88	0.91	0.92						2.71	3.00	8.42	11.42
LV 7	0.50	0.75	0.50	0.50	0.92	2.50	6.17	0.86	0.83	0.88		2.57	1.00	0.00	1.00		2.00														7.25	3.49	10.74	
LV 8	0.50	0.50	0.50				1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.39	1.38	1.31	1.37	5.44									7.50	5.44	12.94	
TỔNG ĐIỂM																												52.25 33.15 85.40						

12. BÌNH DƯƠNG

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM											
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.5	0.5	0.5	1				2.50		0.5	0.5	1.00	1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.89	1.89	1.00	1.00			2.00	0.92	0.80	0.81	0.92	3.45	9.00	4.34	13.34				
LV 2	0.75	0.5	0.83	0.82	0.81			3.70	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	3.25																	6.25	2.45	8.70		
LV 3	0.5	0.75	2	0	0.5	0.75		4.50	2.00	2.00			4.00																						8.50	0.00	8.50		
LV 4	1.0							1.00	1.65	1.37			3.02	0.5	1	1		2.50	1	0.75		2.75	1.84					1.84							6.25	4.86	11.11		
LV 5	0.25	0.25	0.00					0.50	0	0	0		0.00	0.50	1.00			1.50	0.5	0.5	0.5	2.00	0.82	0.88	0.94	0.96	3.59	1.00	0.50	1.00		2.50	6.50	3.59	10.09				
LV 6	1	0.85						1.85	1	0.86			1.86	1.00	0.72			1.72	0.77	0.79	0.77	0.96	3.29	0.82	0.88	0.87		2.57						3.00	8.27	11.27			
LV 7	0.5	0.75	0.5	0.5	0.87	1.50	0.50	5.12	0.81	0.80	0.82		2.44	0.5	0.75	1		2.25																	6.50	3.30	9.80		
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	0.50			1.50	1.37	1.38	1.27	1.40	5.41												7.00	5.41	12.41		
TỔNG ĐIỂM																												53.00			32.22			85.22					

13. VĨNH PHÚC

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2							TC 3							TC 4							TC 5							TC 6						TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thảm định	ĐT XHH	Tổng điểm												
LV 1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1.00		1.50	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	0.89			1.89	1.00	1.00			2.00	0.94	0.88	0.91	0.94	3.66	9.00	4.55	13.55											
LV 2	1	0.5	0.86	0.85	0.88			4.09	0.25	0.35	1			1.60	1	0.25	1	3.25																6.35	2.59	8.94												
LV 3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00			4.00					0.00															10.00	0.00	10.00													
LV 4	1.0							1.00	1.77	1.47				3.24	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.80									6.50	5.04	11.54													
LV 5	0.25	0	0					0.25	0	0	0	0		0.00	0.25	1.00			1.25	0.5	0	0.5	0.5	1.50	0.87	0.89	0.89	0.92	3.56	1.00	1.00	1.00	3.00	6.00	3.56	9.56												
LV 6	1	0.90						1.90	1	0.90				1.90	0.00	0.83		0.83	0.81	0.77	0.84	0.97	3.38	0.86	0.87	0.94		2.67					2.00	8.68	10.68													
LV 7	0.25	1	0.5	0.5	0.94	0.50	0.50	4.79	0.86	0.86	0.87			2.59	1	0.5	1	2.50																5.75	3.53	9.28												
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	1.00	2.00				3.00	1.00	1.00		2.00	1.29	1.27	1.11	1.28	4.94										6.50	4.94	11.44													
																																								TỔNG ĐIỂM						52.10	32.87	84.97

14. QUẢNG NINH

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thảm định
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.5				2.00		0.5	0.5	1		1.00	0.5			1.86	0.50	0.50	0.86			2.00	0.93	0.83	0.88	0.94	3.57	8.00	4.43			12.43
LV 2	1	0.5	0.80	0.79	0.81			3.90	0.25	0.25	0		0.50	1	0.25	1	1	3.25														5.25	2.40	7.65
LV 3	0.25	0.75	2	1	0.5	1		5.50	2.00	2.00			4.00																		9.50	0.00	9.50	
LV 4	1.0							1.00	1.62	1.59			3.21	0.5	1	0.5	0.5	2.50	1	1	0.5			1.81							5.50	5.01	10.51	
LV 5	0.25	0	0					0.25	0.50	0.50	0.00		1.00	0.25	1.00			1.25	0.50	0.50	0.50	0.86	2.00	0.82	0.86	0.81	0.86	3.35	1.00	1.00	3.00	7.50	3.35	10.85
LV 6	1	0.92						1.92	1	0.88			1.88	1	0.77			1.77	0.74	0.74	0.76	0.90	3.13	0.80	0.82	0.85					2.46	3.00	8.16	11.16
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.85	2.50	0.50	6.35	0.86	0.81	0.83		2.50	1	0.75	0		1.75													7.25	3.35	10.60	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1	1			2.00	1.21	1.12	1.16	1.22	4.70								7.50	4.70	12.20	
																												TỔNG ĐIỂM		53.50	31.39	84.89		

15. AN GIANG

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2								TC 3								TC 4								TC 5								TC 6								TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm															
LV 1	0.50	0.50	0.50	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50	0.50	1.50	0.50	0.35	1.00		1.85	0.50	0.50	0.50	0.90	1.90	1.00	1.00			2.00	0.89	0.81	0.80	0.87	3.37	8.60	4.27	12.87															
LV 2	0.00	0.50	0.78	0.80	0.77			2.85	0.25	0.35	1.00		1.60	1.00	0.25	1.00	1.00	2.25															5.35	2.35	7.70																
LV 3	0.00	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00		4.50	2.00	2.00			4.00																			8.50	0.00	8.50																	
LV 4	1.0							1.00	1.56	1.50			3.07	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.71				1.71				6.50	4.77	11.27																	
LV 5	0.25	0.25	0.00					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	0.50	1.00		1.50	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.75	0.77	0.90	0.92	3.33	1.00	1.00	1.00	3.00	7.50	3.33	10.83																
LV 6	1	0.78						1.78	1	0.79			1.79	1.00	0.68			1.68	0.73	0.77	0.74	0.87	3.11	0.81	0.87	0.81		2.49					3.00	7.85	10.85																
LV 7	0.50	0.75	0.50	0.50	0.85	1.50	0.50	5.10	0.74	0.72	0.78		2.23	1.00	1.00	1.00		3.00														7.25	3.08	10.33																	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.39	1.24	1.08	1.29	4.99									7.50	4.99	12.49																	
TỔNG ĐIỂM																												54.20 30.64 84.84																							

16. HÀ TĨNH

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM									
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm	
LV 1	0.5	0.5	0.5	1			2.50	0.50	0.50	0.50	1.00		1.50	0.50	0.50		2.00	0.50	0.50		1.94	1.00	1.00	0.94	0.89	0.82	0.95	3.60	9.00	4.53				13.53		
LV 2	1	0.5	0.87	0.88	0.86		4.12	0.25	0.35	1		1.60	1	0.25	1	1	3.25															6.35	2.62	8.97		
LV 3	0	1	2	0	0	1	4.00	2.00	2.00			4.00					0.00														8.00	0.00	8.00			
LV 4	1.0						1.00	1.64	1.60			3.24	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.89									6.50	5.13	11.63			
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	0	0	0			0.00	0.5	1		1.50	0.5	0.25	0.5	0	1.25	0.83	0.89	0.92	0.94	3.57	1	0.5	1	2.50	5.25	3.57	8.82		
LV 6	1	0.91					1.91	1	0.90			1.90	1.00	0.82			1.82	0.81	0.95	0.84	0.98	3.58	0.88	0.97	0.89		2.74				3.00	8.93		11.93		
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.95	0.50	4.45	0.90	0.89	0.90		2.68	1.00	0.00	1.00		2.00														5.50	3.63		9.13		
LV 8	0.50	0.50	0.50				1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.34	1.33	1.30	1.35	5.32									7.50	5.32		12.82		
TỔNG ĐIỂM																												51.10			33.73			84.83		

17. BÌNH THUẬN

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM					
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định XHH
LV 1	0.5	0.5	1					2.50	0.5	0.5	1		1.50	0.50	0.50	0.86		1.86	1.00	1.00			2.00	0.87	0.80	0.80	0.88	3.35	9.00	4.21	13.21			
LV 2	0.75	0.5	0.78	0.80	0.80			3.63	0.25	0.5	1		1.75																6.25	2.38	8.63			
LV 3	0	0.75	2	0	0.5	1		4.25	2.00	2.00			4.00																8.25	0.00	8.25			
LV 4	1.0							1.00	1.60	1.33			2.93	1.00	1.00	1.00	3.00	1.83											6.50	4.76	11.26			
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	1.00		1.00	0.50	0.50	0.50	2.00	3.45	0.80	0.83	0.90	0.93	3.45	1	1	1	3.00	7.50	3.45	10.95				
LV 6	1	0.81						1.81	1	0.79			1.79	0.81	0.73	0.83	0.91	3.27	0.88	0.85	0.89		2.61					3.00	8.23	11.23				
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.81	0.50	0.50	4.31	0.75	0.74	0.76		2.25	1.00	0.00	1.00		2.00											5.50	3.05	8.55			
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.30	1.33	1.15	1.29	5.07											7.50	5.07	12.57			
TỔNG ĐIỂM																												53.50	31.15	84.65				

18. TÂY NINH

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM									
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm	
LV1	0.25	0.5	0.5	0.75				2.00	0.5	0.5	1		1.00	0.50	0.50	0.86		1.86	1.00	1.00				2.00	0.87	0.82	0.79	0.88	3.36	8.00	4.22				12.22		
LV2	1	0.5	0.82	0.82	0.80			3.94	0.25	0.35	0		0.60	1	0.25	1		3.25															5.35	2.44		7.79	
LV3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	2.00	2.00			4.00																			9.50	0.00		9.50		
LV4	1.0							1.00	1.33	1.53			2.86	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.69								6.50	4.55		11.05		
LV5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0.5	0.5	2.00	0.80	0.80	0.83	0.86	0.92	3.40	1	0.75	1	2.75	7.25	3.40		10.65
LV6	1	0.87						1.87	1	0.86			1.86	1.00	0.81			1.81	0.69	0.73	0.70	0.91	3.03	0.78	0.84	0.81		2.43					3.00	7.98		10.98	
LV7	0.25	1	0.5	0.89	1.50	0.50		5.14	0.81	0.77	0.82		2.40	0.75	1	1		2.75														7.00	3.29			10.29	
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.20	1.19	1.09	1.18	4.65										7.50	4.65		12.15	
TỔNG ĐIỂM																												54.10			30.53			84.63			

19. THỪA THIÊN HUẾ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.5				2.00	0.5	0.5	0.5	1	2.00	0.50	0.50	0.84		1.84	1.00	1.00			2.00	0.93	0.90	0.90	0.93	3.66	8.50	4.50		13.00			
LV 2	1.00	0.50	0.91	0.90	0.90			4.21	0.25	0.35	1		1.60	1	0.25	1	1	3.25											6.35	2.71		9.06			
LV 3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	2.00	2.00			4.00																9.50	0.00		9.50			
LV 4	1.0							1.00	1.92	1.54			3.46	0.5	1	1		2.50	0	0.5	0.5		1.00	1.96				4.50	5.41		9.91				
LV 5	0.25	0.25	0					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1.00			1.50	0	0.5	0.5		1.50	0.95	0.95	0.86	0.89	3.65	1	0.5	0.5	2.00	6.50	3.65	10.15
LV 6	1	0.96						1.96	1	0.97			1.97	1	0.92			1.92	0.90	0.82	0.91	0.94	3.57	0.93	0.88	0.90		2.71				3.00	9.13	12.13	
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.97	1.50	0.50	5.47	0.96	0.97	0.95		2.88	0	0	0		0.00										4.50	3.85		8.35				
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1	0.5			1.50	1.33	1.33	1.22	1.33	5.21									7.00	5.21	12.21	
TỔNG ĐIỂM																												49.85			34.46	84.31			

20. BẠC LIÊU

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thám định	ĐT XHH	Tổng điểm	
LV 1	0.50	0.50	0.50	1.00			2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.84	1.84	1.00	1.00	0.91	0.83	0.81	0.89	3.44	9.00	4.28				13.28		
LV 2	0.00	0.50	0.80	0.83	0.80		2.94	0.25	0.35	0.00		0.60	1.00	0.50	1.00	1.00	3.50															4.60	2.44	7.04		
LV 3	0.50	0.25	2.00	0.00	0.50	1.00	4.25	2.00	2.00			4.00					0.00														8.25	0.00	8.25			
LV 4	1.0						1.00	1.74	1.82			3.56	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.80									6.50	5.36	11.86			
LV 5	0.25	0.25	0.00				0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00			1.50	0.00	0.50	0.00	0.50	1.00	0.83	0.87	0.84	0.88	3.42	1.00	1.00	1.00	3.00	7.00	3.42	10.42		
LV 6	1	0.87					1.87	1	0.89			1.89	1.00	0.79			1.79	0.78	0.74	0.79	0.92	3.23	0.83	0.83	0.82	0.85	2.50					3.00	8.27	11.27		
LV 7	0.50	1.00	0.50	0.50	0.85	1.50	5.35	0.82	0.81	0.83		2.46	1.00	0.00	1.00		2.00														6.50	3.31	9.81			
LV 8	0.50	0.50	0.50				1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.22	1.18	1.10	1.22	4.72									7.50	4.72	12.22			
TỔNG ĐIỂM																												52.35			31.79			84.14		

21. THANH HÓA

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2							TC 3							TC 4							TC 5							TC 6							TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm				
LV 1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.78	1.78	1.00	1.00				2.00	0.93	0.81	0.86	0.90	3.50	9.00	4.28	13.28														
LV 2	1	0.5	0.80	0.79	0.78			3.88	0.5	0.35	0		0.85	1	0.5	1	3.50																				5.85	2.38	8.23						
LV 3	0	0.75	2	0	0.5	1		4.25	2.00	2.00			4.00																								8.25	0.00	8.25						
LV 4	1.0							1.00	1.72	1.28			3.00	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.80														6.50	4.80	11.30						
LV 5	0	0.25	0					0.25	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1.00			1.50	0.5	0.5	0.5	0.5	2.00	0.80	0.85	0.78	0.83	3.24	1	0.5	1						7.25	3.24	10.49						
LV 6	1	0.88						1.88	1	0.84			1.84	1.00	0.80			1.80	0.73	0.71	0.75	0.86	3.04	0.81	0.83	0.85		2.48								3.00	8.03	11.03							
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.88	1.50	0.50	5.38	0.80	0.79	0.84		2.42	1	0	1	2.00																				6.50	3.30	9.80						
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1	1		2.00	1.03	1.02	1.00	1.05	4.09														7.50	4.09	11.59							
TỔNG ĐIỂM																														53.85	30.12	83.97													

22. KHÁNH HÓA

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM									
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm	
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50		0.5	0.5	1		1.00	0.5	0.50	0.79	1.79	1.00	1.00			2.00	0.81	0.77	0.74	0.82	3.14	8.50	3.93	12.43						
LV2	0.75	0.5	0.77	0.78	0.74			3.55	0.5	0.35	0		0.85	1	0.25	1	3.25															5.35	2.30	7.65			
LV3	0	1	2	0	0.5	1		4.50	2	2			4.00																		8.50	0.00	8.50				
LV4	1.0							1.00	1.52	1.36			2.88	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.73							6.50	4.61	11.11				
LV5	0.25	0.25	0					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0.5	0.5	2.00	0.75	0.76	0.82	0.86	3.18	1	0.75	1	2.75	7.75	3.18	10.93		
LV6	1	0.76						1.76	1	0.74			1.74	1.00	0.71			1.71	0.77	0.75	0.77	0.90	3.19	0.81	0.85	0.83	2.49					3.00	7.89	10.89			
LV7	0	1	0.5	0.5	0.77	1.50	0.50	4.77	0.74	0.74	0.77		2.24	1	1	1		3.00														7.00	3.01	10.01			
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.19	1.16	1.08	1.18	4.60									7.50	4.60	12.10			
TỔNG ĐIỂM																	TỔNG ĐIỂM																	54.10	29.52	83.62	

23. BẾN TRE

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2							TC 3							TC 4							TC 5							TC 6							TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm									
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	1.00		1.91	1.00	1.00			2.00	0.93	0.82	0.72	0.94	3.41	8.75	4.32	13.07									
LV 2	1	0.5	0.79	0.79	0.78			3.87	0.5	0.5	1		2.00	1	0.5	1	1	3.50																7.00	2.37	9.37									
LV 3	0.5	1	2	1	0.5	0.75		5.75	2.00	2.00			4.00																					9.75	0.00	9.75									
LV 4	1.0							1.00	1.35	1.48			2.83	0.5	1	1		2.50	0.00	1.00	1.00	2.00	1.82											5.50	4.65	10.15									
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1.00			1.50	0.5	0.5	0.5	2.00	0.81	0.86	0.90	0.94	3.51	1.00	0.50	1.00		2.50	7.00	3.51	10.51										
LV 6	1	0.82						1.82	1	0.81			1.81	1.00	0.77			1.77	0.81	0.88	0.80	0.96	3.45	0.87	0.93	0.89		2.69						3.00	8.53	11.53									
LV 7	0.5	0.25	0.5	0.5	0.83	0.50	0.50	3.58	0.78	0.78	0.80		2.37	0.75	0	0.75		1.50															4.25	3.20	7.45										
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1	0.00			1.00	1.30	1.26	1.26	1.32	5.13											6.50	5.13	11.63									
TỔNG ĐIỂM																														51.75			31.70			83.45									

24. TRÀ VINH

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2							TC 3							TC 4							TC 5							TC 6							TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định XHH	Tổng điểm						
LV 1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.83		1.83	1.00	1.00		2.00	0.83	0.75	0.82	3.13	9.00	3.96	12.96										
LV 2	1	0.5	0.76	0.75	0.73			3.75	0.25	0.5	0.75		1.50	1	0.25	1	1		3.25														6.25	2.25	8.50										
LV 3	0	1	2	0	0.5	1		4.50	1.5	2			3.50																				8.00	0.00	8.00										
LV 4	1.0							1.00	1.49	1.28			2.77	0.5	1	1			2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.68								6.50	4.45	10.95										
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1				1.50	0.5	0.5	0.5	0.5	2.00	0.77	0.80	0.86	0.92	3.35	1	1		3.00	7.50	3.35	10.85									
LV 6	1	0.80						1.80	1	0.79			1.79	1.00	0.72				1.72	0.73	0.78	0.75	0.90	3.16	0.82	0.87	0.85		2.53					3.00	7.99	10.99									
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.83	0.50	0.50	4.33	0.72	0.74	0.75		2.21	1.00	0.00	1.00			2.00														5.50	3.04	8.54										
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00				2.00	1.25	1.23	1.13	1.24	4.84									7.50	4.84	12.34										
TỔNG ĐIỂM																												53.25			29.86			83.11											

25. LẠNG SƠN

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0	0.5	1				2.00	0.5	0.5	0.5		1.50	0.25	0.5	1		1.75	0.50	0.50	0.92		1.92	1.00	1.00			2.00	0.91	0.87	0.81	0.89	3.47	8.25	4.39	12.64
LV 2	0.75	0.5	0.86	0.85	0.83			3.79	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	3.25																6.25	2.54	8.79	
LV 3	0	1	2	0	0.5	1		4.50	1.5	2			3.50																			8.00	0.00	8.00		
LV 4	1.0							1.00	1.61	1.66			3.28	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.85						1.85					6.50	5.13	11.63	
LV 5	0.25	0.25	0.00					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1		1.25	0.25	0.25	0.5	0.5	0.95	0.79	0.85	0.91	0.95	3.49	1	0	0.5		1.50	5.75	3.49	9.24	
LV 6	1	0.84						1.84	1	0.84			1.84	1.00	0.75		1.75	0.76	0.84	0.79	0.96	3.35	0.83	0.91	0.89		2.63						3.00	8.40	11.40	
LV 7	0.5	1	0.5	0.87	0.87	0.82	0.87	5.37	0.83	0.82	0.87		2.52	1	0	1	2.00																6.50	3.39	9.89	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	1	2			3.00	0.75	1		1.75	1.34	1.36	1.21	1.36	5.26											6.25	5.26	11.51	
TỔNG ĐIỂM																														50.50		32.59	83.09			

26. KIÊN GIANG

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75			2.25	0.50	0.50	0.50		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50		1.83	1.00	1.00	0.85	0.77	0.75	0.85	3.22	0.85			8.75	4.05	12.80
LV 2	1	0.5	0.79	0.76	0.75		3.80	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	3.25														6.50	2.30	8.80	
LV 3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	2.00	2.00			4.00																			9.00	0.00	9.00	
LV 4	1.0						1.00	1.52	1.70			3.22	0.5	1	1	1	2.50	1	1		3.00	1.72									6.50	4.93	11.43	
LV 5	0.00	0.25	0.00				0.25	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	0.75			1.00	0.5	0.5	0.5	0.5	2.00	0.78	1	0.75	1		2.75	1		7.00	3.32	10.32	
LV 6	1	0.83					1.83	1	0.82			1.82	0.00	0.74			0.74	0.73	0.82	0.74	0.96	3.25	0.79								2.00	8.15	10.15	
LV 7	0.25	0.75	0.5	0.5	0.84	1.50	4.84	0.74	0.72	0.75		2.20	1.00	0.00	1.00		2.00														6.00	3.04	9.04	
LV 8	0.5	0.5	0.5				1.50	2.00	2.00			4.00	0.00	1.00			1.00	1.24	1.26	1.13	1.25	4.88									6.50	4.88	11.38	
TỔNG ĐIỂM																											52.25		30.66		82.91			

27. BẮC NINH

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.50	0.50	0.50	0.50				2.00	0.50	0.50	0.50		1.50	0.25	0.50	0.75		1.50	0.50	0.50	0.88		1.88	1.00	1.00			2.00	0.90	0.83	0.78	0.86	3.37	8.00	4.24	12.24
LV2	1.00	0.00	0.84	0.85	0.80			3.48	0.00	0.50	0.00		0.50	1.00	0.25	1.00	1.00	3.25															4.75	2.48	7.23	
LV3	0.00	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		5.50	2.00	2.00			4.00																				9.50	0.00	9.50	
LV4	1.0							1.00	1.53	1.48			3.01	0.25	1.00	1.00		2.25	1.00	1.00	1.00		3.00	1.88								6.25	4.89	11.14		
LV5	0.25	0.25	0.00					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	0.50	1.00		1.50	0.50	0.00	0.50	0.50	1.50	0.85	0.88	0.91	0.89	3.51	1.00	1.00	0.75	2.75	7.25	3.51	10.76	
LV6	1	0.79						1.79	1	0.86			1.86	0.00	0.77			0.77	0.79	0.73	0.77	0.86	3.15	0.81	0.85	0.88		2.54					2.00	8.11	10.11	
LV7	0.50	1.00	0.50	0.50	0.87	0.50	0.50	4.37	0.86	0.83	0.86		2.55	1.00	0.50	1.00		2.50															6.00	3.41	9.41	
LV8	0.35	0.50	0.50					1.35	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.31	1.30	1.20	1.31	5.12										7.35	5.12	12.47	
TỔNG ĐIỂM																												51.10		31.77	82.87					

28. NINH THUẬN

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2							TC 3							TC 4							TC 5							TC 6							TỔNG ĐIỂM			
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm										
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25					1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.25	0.82		1.57	1.00	1.00			2.00	0.84	0.75	0.73	0.84	3.15	8.50	3.97	12.47										
LV 2	1.00	0.50	0.78	0.76	0.75			3.79	0.25	0.5	0		0.75	1	0.25	1	1	3.25															5.50	2.29	7.79											
LV 3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00			4.00																			10.00	0.00	10.00												
LV 4	1.0							1.00	1.53	1.30			2.83	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.70				1.70				6.50	4.53	11.03												
LV 5	0.25	0.25	0					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.00	1.00			1.00	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.76	0.79	0.82	0.87	3.24	1	0.75	0.5	2.25	6.25	3.24	9.49											
LV 6	1	0.79						1.79	1	0.78			1.78	0.00	0.67			0.67	0.71	0.69	0.72	0.85	2.96	0.78	0.80	0.83		2.41				2.00	7.61	9.61												
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.80	2.50	0.50	6.30	0.75	0.74	0.78		2.27	1	0.5	1		2.50														8.00	3.07	11.07												
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1	0.00			1.00	1.11	1.10	1.00	1.12	4.32									6.50	4.32	10.82												
TỔNG ĐIỂM																												53.25				29.03				82.28										

29. THÁI BÌNH

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2								TC 3								TC 4								TC 5								TC 6								TỔNG ĐIỂM			
	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TC TP 5 5	TC TP 6 6	TC TP 7 7	TĐ TC 1	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TĐ TC 2	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TĐ TC 3	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TĐ TC 4	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TĐ TC 5	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TC TP 1 1	TC TP 2 2	TC TP 3 3	TC TP 4 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm												
LV 1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50	1.00		1.50	0.50	0.50		2.00	0.50	0.35	0.88			1.73	1.00	1.00			2.00	0.87	0.83	0.82	0.87	3.39	8.85	4.26	13.11															
LV 2	1.00	0.50	0.82	0.81	0.81			3.94	0.00	0.00	0.00		0.00	1.00	0.50	1.00	1.00	3.50																		5.00	2.44	7.44														
LV 3	0.00	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00		4.50	1.50	2.00			3.50																							8.00	0.00	8.00														
LV 4	1.0							1.00	1.46	1.40			2.86	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.78				1.78							6.50	4.63	11.13															
LV 5	0.25	0.00	0.00					0.25	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.25	1.00			1.25	0.50	0.00	0.50	0.50	1.50	0.78	0.84	0.89	0.91	3.41	1.00	0.75	1.00		2.75	6.25	3.41	9.66																
LV 6	1	0.83						1.83	1	0.84			1.84	1.00	0.80			1.80	0.79	0.78	0.80	0.91	3.27	0.82	0.89	0.85		2.56						3.00	8.30	11.30																
LV 7	0.50	1.00	0.00	0.50	0.89	0.50	0.50	3.89	0.90	0.89	0.89		2.68	1.00	0.00	1.00		2.00																	5.00	3.57	8.57															
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.33	1.31	1.25	1.36	5.24												7.50	5.24	12.74															
TỔNG ĐIỂM																														50.10				31.85	81.95																	

30. LÂM ĐỒNG

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2						TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM					
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.5		2.00		0.5	0.5	1	1.00					2.00	0.50	0.50	0.50	0.85	1.85	1.00	1.00			2.00	0.92	0.85	0.84	0.94	3.54	8.00	4.39	12.39
LV 2	1	0.5	0.86	0.82	0.82	3.99		0	0.5	0	0.50		1	0.25	1	3.25															5.25	2.49	7.74	
LV 3	0.5	1	1	1	0.5	5.00		2.00	2.00		4.00																			9.00	0.00	9.00		
LV 4	1.0					1.00		1.73	1.59		3.32	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.88				1.88					6.50	5.20	11.70	
LV 5	0.00	0.00	0.00			0.00		0.50	0.50	0.00	1.00	0.25	0.75			1.00	0.5	0.5	0.5	0.5	2.00	0.82	0.86	0.85	0.90	3.42	1	0.5	1		2.50	6.50	3.42	9.92
LV 6	1	0.84				1.84		1	0.87		1.87	1.00	0.84			1.84	0.80	0.78	0.81	0.93	3.32	0.86	0.86	0.91		2.62					3.00	8.48	11.48	
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.93	4.43		0.80	0.79	0.81	2.41	0.5	0	0.5		1.00															4.50	3.34	7.84	
LV 8	0.50	0.50	0.50			1.50		2.00	2.00		4.00	1	0.5			1.50	1.24	1.24	1.15	1.26	4.88										7.00	4.88	11.88	
TỔNG ĐIỂM																	49.75				32.19			81.94										

31. TIỀN GIANG

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.5	0.5	0.5		1.50	0	0.5	1		1.50	0.50	0.50	0.83		1.83	1.00	1.00			2.00	0.81	0.71	0.72	0.83	3.07	8.25	3.90	12.15
LV 2	0.5	0.5	0.5	0.73	0.72	0.70		3.15	0.5	0.5	1		2.00	1	0.25	1	1	3.25															6.25	2.15	8.40	
LV 3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00	2.00		4.00																			10.00	0.00	10.00		
LV 4	1.0							1.00	1.56	1.37			2.94	0.5	0.5	1		2.00	1.00	1.00	1.00		3.00	1.69								6.00	4.63	10.63		
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0.5	0	1.50	0.82	0.77	0.87	0.89	3.35	1	0.5	0.5	2.00	6.00	3.35	9.35	
LV 6	1	0.85						1.85	1	0.85			1.85	1.00	0.76			1.76	0.71	0.69	0.75	0.90	3.05	0.79	0.80	0.83		2.42					3.00	7.92	10.92	
LV 7	0.5	0.75	0.5	0.74	1.50	0.50		4.99	0.78	0.77	0.74		2.28	1	0	1		2.00															6.25	3.02	9.27	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1	0			1.00	1.17	1.19	1.07	1.19	4.62										6.50	4.62	11.12	
TỔNG ĐIỂM																													52.25 29.58 81.83							

32. QUẢNG BÌNH

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6						TỔNG ĐIỂM					
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50		1.50					2.00	0.50	0.50	0.85		1.85	1	0			1.00	0.89	0.83	0.78	0.91	3.42	7.75	4.27	12.02
LV 2	1	0.5	0.83	0.82	0.80			3.94	0.25	0.5	1		1.75		0.25	1	1	3.25															6.50	2.44	8.94	
LV 3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	2.00	2.00		4.00																				9.00	0.00	9.00		
LV 4	1.0							1.00	1.66	1.61			3.26	0.5	1	1	1	2.50	1	1	1	3.00	1.82					1.82					6.50	5.08	11.58	
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00		0.25	1.00		1.25	0.5	0.5	0.5	0.5	2.00	0.79	0.81	0.87	0.90	3.37	1	1	0.75	2.75	7.00	3.37	10.37	
LV 6	1	0.84						1.84	1	0.84			1.84	0.00	0.81			0.81	0.76	0.83	0.78	0.95	3.31	0.86	0.90	0.88		2.64					2.00	8.44	10.44	
LV 7	0.25	0.75	0.5	0.5	0.77	1.50	0.50	4.77	0.82	0.79	0.83		2.44	0.5	0	0.5		1.00															5.00	3.21	8.21	
LV 8	0.25	0.5	0.5					1.25	2	1			3.00	1.00	1.00			2.00	1.26	1.27	1.20	1.30	5.02										6.25	5.02	11.27	
TỔNG ĐIỂM																														50.00			31.81	81.81		

33. SÓC TRĂNG

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM									
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm		
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.84		1.84	1.00	1.00					2.00	0.87	0.80	0.79	0.88	3.34	8.75	4.18	12.93
LV 2	0.5	0.5	0.82	0.79	0.76			3.36	0	0.5	1		1.50	1	0	1	1	3.00																	5.50	2.36	7.86	
LV 3	0.5	0.5	2	0	0.5	1		4.50	2.00	2.00			4.00																						8.50	0.00	8.50	
LV 4	1.0							1.00	1.53	1.67			3.20	0.5	1	1	1	2.50	1	1	1		3.00	1.73										1.73	6.50	4.93	11.43	
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	0.75			1.00	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.79	0.83	0.87	0.90	2.50	1	0.5	1		3.39	6.00	3.39	9.39		
LV 6	1	0.85						1.85	1	0.85			1.85	1.00	0.74			1.74	0.71	0.78	0.73	0.92	3.14	0.81	0.88	0.81						2.50	3.00	8.07		11.07		
LV 7	0.5	1	0.25	0.5	0.80	0.50	0.50	4.05	0.76	0.72	0.77		2.26	0.75	0	1		1.75																5.00	3.06		8.06	
LV 8	0.5	0.5	0.5					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.28	1.26	1.18	1.27	4.98											7.50	4.98		12.48	
TỔNG ĐIỂM																													50.75			30.97			81.72			

34. ĐẶC LẮK

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM									
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thám định	ĐT XHH	Tổng điểm		
LV 1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0		1.00	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.76	1.76	1.00	1.00	0.82	0.75	0.73	0.80	3.09	0.80	0.85	3.85	8.50	3.85	12.35			
LV 2	0.75	0	0.75	0.74	0.72			2.96	0.25	0.5	1		1.75	1	0.5	1	1	3.50														6.00	2.21	8.21				
LV 3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00			4.00																		10.00	0.00	10.00					
LV 4	1.0							1.00	1.40	1.43			2.83	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.58								6.50	4.41	10.91					
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1			1.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.73	0.75	0.79	0.82	3.09	1	0.5	1	2.50	6.00	3.09	9.09			
LV 6	1	0.75						1.75	1	0.79			1.79	1.00	0.71			1.71	0.69	0.74	0.69	0.86	2.98	0.71	0.81	0.81		2.32				3.00	7.55	10.55				
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.81	0.50	0.50	4.31	0.71	0.72	0.73		2.16	1.00	0.00	1.00		2.00														5.50	2.97	8.47				
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.13	1.15	1.03	1.13	4.43									7.50	4.43	11.93				
TỔNG ĐIỂM																														53.00			28.51			81.51		

35. QUẢNG NAM

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM					
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định XHH
LV 1	0.25	0.5	0.5	0.5				1.75	0.5	0.5	1		1.50	0.5	0.5	0.88	1.88	2.00	0.50	0.50	1.00	1.00	2.00	0.86	0.79	0.75	0.84	3.24	8.25	4.12	12.37			
LV 2	0.75	0.5	0.81	0.79	0.76			3.61	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1		3.25											6.25	2.36	8.61			
LV 3	0	1	2	0	0.5	1		4.50	2.00	2.00			4.00															8.50	0.00	8.50				
LV 4	1.0							1.00	1.67	1.46	1		3.13	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.82							6.50	4.94	11.44				
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.5	0.5		0	1.00	0	1			1.00	0.5	0	0.82	0.86	3.51	1	0.75	1		2.75	6.25	3.51	9.76			
LV 6	1	0.81						1.81	1	0.80			1.80	1	0.75			1.75	0.77	0.74	0.84	0.87	2.56						3.00	8.12	11.12			
LV 7	0.5	0.75	0.5	0.89	1.5	0.5		5.14	0.82	0.80	0		2.44	0.5	0			0.50											4.75	3.33	8.08			
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1	0			1.00	1.27	1.24									6.50	4.92	11.42			
																TỔNG ĐIỂM												50.00 31.29 81.29						

36. HÒA BÌNH

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM										
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm		
LV 1	0.25	0.5	0.5	1				2.25	0.50	0.50	0.50							1.50	0.5	0.5	0.87	1.87	1.00	1.00				2.00	0.90	0.83	0.79	0.89	3.41	8.75	4.28	13.03		
LV 2	1.00	0.50	0.82	0.83	0.82			3.97	0.25	0.5	1							1.75	1	0.25	1	3.25											6.50	2.47	8.97			
LV 3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	2.00	2.00								4.00															9.50	0.00	9.50			
LV 4	1.0							1.00	1.52	1.64								3.16	0.5	1	1	2.50											6.50	4.89	11.39			
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00						1.00	0.25	1.00		1.25	0.50	0.50	0.50	0.50	0.75	0.76	0.89	0.92		1	0.75	1	2.75	7.00	3.31	10.31
LV 6	1	0.74						1.74	0.5	0.74								1.24	1.00	0.76		1.76	0.74	0.75	0.75	0.95	3.19	0.80	0.84	0.87				2.50	7.94	10.44		
LV 7	0.5	0.75	0.25	0.5	0.82	0.50	0.50	3.82	0.78	0.78	0.80							2.36	1.00	0.00	1.00	2.00											5.00	3.18	8.18			
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	0.00	2.00								2.00	1	0		1.00	1.23	1.25	1.19	1.25	4.92							4.50	4.92	9.42		
TỔNG ĐIỂM																	50.25										30.99			81.24								

37. QUẢNG TRỊ

[illegible]

38. CẢ MAU

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75				225		0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	1.00	1.87	1.00	1.00	2.00	0.79	0.77	0.71	0.78	3.05	8.75	3.92	12.67		
LV 2	0.75	0.5	0.75	0.75	0.71			345	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	3.25														6.25	2.20	8.45	
LV 3	0	1	2	0	0.5	1		450	2	2			4.00																			8.50	0.00	8.50	
LV 4	1.0							1.00	1.37	1.25			2.62	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.67								6.50	4.28	10.78		
LV 5	0.25	0.25	0					0.50	0.5	0.5	0	0	1.00	0.25	0.75			1.00	0.5	0	0	0.5	1.00	0.72	0.75	0.89	0.91	3.27	1	0.75	1	2.75	6.25	3.27	9.52
LV 6	1	0.74						1.74	1	0.77			1.77	1.00	0.68			1.68	0.74	0.80	0.73	0.93	3.20	0.79	0.89	0.82	2.50					3.00	7.88	10.88	
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.73	1.50	0.50	5.23	0.74	0.71	0.77		2.22	0.75	0	1		1.75														6.25	2.95	9.20	
LV 8	0.5	0.5	0.5					1.50	2	2			4.00	0.5	0			0.50	1.22	1.28	1.21	1.28	4.98									6.00	4.98	10.98	
TỔNG ĐIỂM																													51.50 29.49 80.99						

39. BÌNH ĐỊNH

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM					
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định XHH
LV 1	0.50	0.50	0.50	0.75				2.25	0.50	0.50	0.00		1.00	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.84		1.84	1.00	1.00	0.87	0.80	0.74	0.84	3.25	8.25	4.09	12.34	
LV 2	1.00	0.50	0.84	0.83	0.83			3.99	0.25	0.35	1.00		1.60	1.00	0.25	1.00	1.00	3.25													6.35	2.49	8.84	
LV 3	0.00	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00		4.50	1.50	2.00			3.50																	8.00	0.00	8.00		
LV 4	1.0							1.00	1.66	1.64			3.30	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.79						6.50	5.08	11.58		
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1.00			1.25	0.50	0.50	0.50	0.50	2.00	0.80	0.82	0.83	0.87	1.00	2.25	6.50	3.32	9.82		
LV 6	1	0.90						1.90	1	0.99			1.89	1.00	0.82			1.82	0.77	0.74	0.77	0.91	3.19	0.82	0.82	0.87				2.51	3.00	8.30	11.30	
LV 7	0.00	1.00	0.50	0.50	0.79	0.50	0.50	3.79	0.81	0.81	0.82		2.44	0.75	1.00	0.50		2.25												5.25	3.23	8.48		
LV 8	0.35	0.50	0.50					1.35	1.50	2.00			3.50	1.00	0.00			1.00	1.15	1.15	1.11	1.19	4.59							5.85	4.59	10.44		
TỔNG ĐIỂM																										49.70			31.09	80.79				

40. NINH BÌNH

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2							TC 3							TC 4							TC 5							TC 6							TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thảm định	ĐT XHH	Tổng điểm									
LV 1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50	1.00		1.50	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	0.81		1.81	1.00	1.00		2.00	0.87	0.77	0.74	0.85	3.23	9.00	4.04	13.04										
LV 2	0.75	0.50	0.76	0.77	0.75			3.53	0.00	0.35	0.00		0.35	1.00	0.00	0.00	1.00	1.00															2.60	2.28	4.88										
LV 3	0.00	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00		4.50	2.00	2.00			4.00																			8.50	0.00	8.50											
LV 4	1.0							1.00	1.65	1.57			3.22	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.82									6.50	5.04	11.54											
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.00	0.50	0.00	0.00	0.50	0.50	1.00			1.50	0.50	0.50	0.50	2.00	0.82	0.82	0.85	0.82	0.82	3.31	1.00	0.50	1.00	2.50	6.50	3.31	9.81										
LV 6	1	0.84						1.84	1	0.85			1.85	1.00	0.81			1.81	0.85	0.74	0.82	0.88	3.29	0.87	0.85	0.91		2.63					3.00	8.41	11.41										
LV 7	0.50	1.00	0.50	0.50	0.83	1.50	0.50	5.33	0.74	0.75	0.75		2.23	1.00	0.00	1.00		2.00															6.50	3.06	9.56										
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	0.75	1.00			1.75	1.14	1.12	1.03	1.17	4.45										7.25	4.45	11.70										
TỔNG ĐIỂM																												49.85			30.58			80.43											

41. HUNG YÊN

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.80		1.80	1.00	0.00			1.00	0.81	0.77	0.72	0.77	3.07	8.00	3.87	11.87
LV 2	0.75	0.50	0.77	0.79	0.75			3.57	0.25	0.35	1.00		1.60	1.00	0.25	1.00	1.00	3.25															6.10	2.32	8.42	
LV 3	0.00	0.50	2.00	1.00	0.50	1.00		5.00	2.00	2.00			4.00																				9.00	0.00	9.00	
LV 4	1.0							1.00	1.34	1.37			2.70	0.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.00	1.00	1.00		3.00	1.52				1.52					6.50	4.22	10.72	
LV 5	0.25	0.25	0.00					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00		0.50	1.50	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.77	0.77	0.82	0.83	3.19	1.00	0.75	1.00		7.25	3.19	10.44	
LV 6	1	0.77						1.77	1	0.80			1.80	1	0.74			1.74	0.70	0.71	0.78	0.89	3.08	0.80	0.83	0.82		2.45					3.00	7.85	10.85	
LV 7	0.50	1.00	0.50	0.50	0.81	0.50	0.50	4.31	0.71	0.71	0.75		2.17	1.00	0.00	1.00		2.00															5.50	2.98	8.48	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	1.50	2.00			3.50	1.00	0.00		1.12	1.15	1.00	1.15		4.41											6.00	4.41	10.41	
TỔNG ĐIỂM																														51.35			28.83	80.18		

42. THÁI NGUYÊN

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM										
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm		
LV 1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.00		1.00	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.86		1.86	1.00	1.00			2.00	0.88	0.82	0.72	0.87	3.29	8.50	4.15	12.65		
LV 2	0.75	0.50	0.82	0.81	0.80			3.69	0.00	0.35	1.00		1.35	1.00	0.00	1.00	1.00	3.00															5.60	2.44	8.04			
LV 3	0.25	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00		4.75	0.00	2.00			2.00																				6.75	0.00	6.75			
LV 4	1.0							1.00	1.61	1.63			3.24	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50				3.00	1.75					1.75					6.50	4.99	11.49			
LV 5	0.25	0.00	0.00					0.25	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1.00			1.25	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.77	0.80	0.88	0.90	3.34	1.00	0.50	0.75	2.25	6.25	3.34	9.59			
LV 6	1	0.84						1.84	1	0.84			1.84	0.00	0.69			0.69	0.76	0.79	0.79	0.96	3.29	0.83	0.88	0.90		2.60					2.00	8.26	10.26			
LV 7	0.00	0.75	0.50	0.50	0.78	1.50	0.50	4.53	0.79	0.76	0.79		2.34	1.00	0.00	1.00		2.00															5.75	3.12	8.87			
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.27	1.25	1.16	1.25	4.92										7.50	4.92	12.42			
TỔNG ĐIỂM																														48.85			31.20			80.05		

43. PHÚ YÊN

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50	1.00		1.50				2.00	0.5	0.25	0.83		1.58	1.00	1.00			2.00	0.81	0.77	0.73	0.78	3.09	8.50	3.91	12.41
LV 2	0.5	0.5	0.75	0.74	0.73			3.22	0.5	0.5	1			2.00	1	0.25	1	3.25															6.25	2.22	8.47	
LV 3	0.5	1	1	0	0.5	1		4.00	1	2			3.00																			7.00	0.00	7.00		
LV 4	1.0							1.00	1.49	1.25				2.74	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.71								6.50	4.45	10.95		
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00		1.00	0.25	1		1.25	0.5	0.5	0.5	0.5	2.00	0.71	0.76	0.86	0.94	3.26	1	1	1	3.00	7.25	3.26	10.51	
LV 6	1	0.78						1.78	1	0.78				1.78	1	0.68		1.68	0.71	0.73	0.72	0.91	3.06	0.78	0.84	0.86	2.48					3.00	7.78	10.78		
LV 7	0	0	0.5	0.81	1.5	0.5		3.81	0.75	0.74	0.76			2.25	1	0.5	1	2.50														5.50	3.05	8.55		
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00				4.00	1.00	0.00		1.00	1.24	1.26	1.13	1.21	4.84									6.50	4.84	11.34		
TỔNG ĐIỂM																												50.50	29.51	80.01						

44. NGHIỆP AN

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
	1	2	3	4	5	6	7	1	2	3	4	2	1	2	3	4	3	1	2	3	4	4	1	2	3	4	5	1	2	3	4	6			
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.5	0.5	0		1.00	0.25	0.25	1		1.50	0.50	0.50	0.89		1.89	1.00	1.00		2.00	0.89	0.82	0.79	0.90	3.40	7.75	4.29	12.04
LV 2	1	0.5	0.81	0.79	0.80			3.90	0.25	0.35	1		1.60	1	0.25	1	1	3.25															6.35	2.40	8.75
LV 3	0	1	2	0	0.5	1		4.50	2	2			4.00																			8.50	0.00	8.50	
LV 4	1.0							1.00	1.71	1.50			3.21	0.25	1	1		2.25	1.00	1.00	1.00		3.00	1.83			1.83					6.25	5.04	11.29	
LV 5	0	0	0					0.00	0.25	0.25	0	0	0.50	0	1			1.00	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.81	0.83	0.89	0.90	3.43	1	0.75	1	2.75	5.75	3.43	9.18
LV 6	1	0.82						1.82	1	0.83			1.83	0	0.80			0.80	0.78	0.77	0.78	0.93	3.25	0.86	0.90	0.87		2.63					2.00	8.32	10.32
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.81	0.50	0.50	4.31	0.81	0.81	0.86		2.47	1.00	0.00	1.00		2.00														5.50	3.28	8.78	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	1	2			3.00	1	0.5			1.50	1.31	1.31	1.24	1.30	5.16									6.00	5.16	11.16	
TỔNG ĐIỂM																													48.10	31.90	80.00				

45. HẢI DƯƠNG

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2							TC 3							TC 4							TC 5							TC 6							TỔNG ĐIỂM										
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thảm định	ĐT XHH	Tổng điểm												
LV 1	0.25	0.5	0.5	1				2.25	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.5	0.5	0.88		1.88	1.00	1.00		2.00	0.83	0.80	0.78	0.82		2.00					3.23	8.75	4.11	12.86												
LV 2	0.75	0.5	0.78	0.78				3.59	0.5	0.35	1		1.85	1	0.5	0.25	0.25	2.00																				5.10	2.34	7.44													
LV 3	0.5	1	1	0	0.5	1		4.00	1.5	1.5			3.00																									7.00	0.00	7.00													
LV 4	1.0							1.00	1.34	1.46			2.80	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.66														6.50	4.45	10.95													
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1			1.25	0.5	0	0	0.5	1.00	0.79	0.82	0.90	0.90	1	1	0.5						2.50	5.75	3.40	9.15														
LV 6	1	0.81						1.81	1	0.82			1.82	1.00	0.78			1.78	0.80	0.82	0.81	0.95	3.38	0.83	0.89	0.84		2.55										3.00	8.34	11.34													
LV 7	0.25	0.5	0	0.5	0.86	1.50	0.50	4.11	0.78	0.81	0.80		2.39	1.00	0.00	1.00		2.00																					5.25	3.25	8.50												
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	0.5	1			1.50	1.29	1.32	1.17	1.25	5.03																7.00	5.03	12.03												
																																																TỔNG ĐIỂM			48.35	30.91	79.26

46. NAM ĐỊNH

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2						TC 3						TC 4						TC 5						TC 6						TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm				
LV 1	0.5	0.25	0.5	0.75			2.00	0.5	0.5	0.5	1	1.50					2.00	0.50	0.50	0.79	1.79	1	1				2.00	0.87	0.82	0.77	0.85	3.31	8.50	4.10	12.60				
LV 2	1	0.5	0.83	0.80	0.77		3.90	0.25	0.35	0	0.60	1	0.25	1	1	3.25																5.35	2.40	7.75					
LV 3	0.5	0	0	0	0.5	1	2.00	2.00	2.00			4.00					0.00															6.00	0.00	6.00					
LV 4	1.0						1.00	1.57	1.33			2.90	0.5	1	1	2.50	1	1	1	3.00	1.73											6.50	4.63	11.13					
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.79	0.79	0.83	0.88	3.29	1	0.75	1	2.75	6.75	3.29	10.04					
LV 6	1	0.85					1.85	1	0.82			1.82	1.00	0.77			1.77	0.71	0.67	0.75	0.90	3.02	0.84	0.83	0.84		2.51					3.00	7.96	10.96					
LV 7	0.5	1	0.5	0.5	0.82	0.50	4.32	0.73	0.72	0.76		2.21	1.00	0.00	1.00	2.00																5.50	3.03	8.53					
LV 8	0.50	0.50	0.50				1.50	2.00	2			4.00	1	1			2.00	1.19	1.23	1.12	1.18	4.71										7.50	4.71	12.21					
TỔNG ĐIỂM																												49.10 30.10 79.20											

47. HẬU GIANG

Tiêu chí chỉ về Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM									
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thâm định TC	ĐT XHH	Tổng điểm	
LV 1	0.5	0	0.5	1				2.00	2.00	0.5	0.5	0	0	0.50	0.50	0.50	0.89	1.89	1	0				1.00	0.89	0.79	0.75	0.90	3.33	6.00	4.22	10.22					
LV 2	1	0.5	0.81	0.78	0.78			3.87	0.5	0.35	1		1.85	1	0.25	1	3.25																6.60	2.37	8.97		
LV 3	0	0	2	0	0.5	1		3.50	2.00	2.00			4.00																				7.50	0.00	7.50		
LV 4	1.0							1.00	1.57	1.48			3.05	0.5	1	1	2.50	3.00	1.87					1.87								6.50	4.91	11.41			
LV 5	0.25	0.25	0					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1		1.25	1.50	0.78	0.85	0.92	0.93	3.47	1	0.75	1		2.75	7.00	3.47	10.47						
LV 6	0	0.82						0.82	0.5	0.84			1.34	1.00	0.74		1.74	3.14	0.85	0.87	0.87	2.59									1.50	8.13	9.63				
LV 7	0.25	0.5	0.5	0.5	0.82	0.50	0.50	3.57	0.80	0.75	0.78		2.33	1	0	1	2.00														4.75	3.15	7.90				
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1		2.00	1.35	1.34	1.22	1.35	5.25										7.50	5.25	12.75			
TỔNG ĐIỂM																														TỔNG ĐIỂM			47.35	31.50	78.85		

48. LONG AN

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thá m định	ĐT XHH
LV 1	0.50	0.00	0.50	0.75				1.75	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.87		1.87	1.00	1.00	0.89	0.78	0.72	0.87	3.26	8.25	4.12	12.37		
LV 2	0.50	0.50	0.79	0.79	0.77			3.35	0.50	0.50	1.00		2.00	0.00	0.25	1.00	1.00	2.25														5.25	2.35	7.60	
LV 3	0.00	0.75	2.00	1.00	0.50	0.50		4.75	2.00	2.00			4.00																			8.75	0.00	8.75	
LV 4	1.0							1.00	1.55	1.43			2.98	0.50	0.75	1.00		2.25	0.00	1.00	1.00		2.00	1.81							5.25	4.79	10.04		
LV 5	0.25	0.00	0.00					0.25	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	0.75			1.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.78	0.82	0.92	0.91	3.42	1.00	0.50	0.50	2.00	5.25	3.42	8.67
LV 6	1	0.79						1.79	1	0.80			1.80	1.00	0.73			1.73	0.76	0.80	0.77	0.93	3.26	0.85	0.89	0.82		2.55				3.00	8.13	11.13	
LV 7	0.50	0.75	0.50	0.50	0.83	0.50	0.50	4.08	0.76	0.76	0.78		2.31	1.00	0.00	1.00		2.00														5.25	3.13	8.38	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	0.00			1.00	1.30	1.33	1.16	1.31	5.10									6.50	5.10	11.60	
TỔNG ĐIỂM																												47.50 31.04 78.54							

49. BÌNH PHƯỚC

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định XHH	Tổng điểm	
LV 1	0.5	0.5	0.5	1			2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	0.75		1.75	0.5	0.5	0.79		1.79	1.00	1.00			2.00	0.82	0.77	0.74	0.85	3.17	8.75	3.96	12.71
LV 2	0.75	0.5	0.75	0.78	0.76		3.55	0.25	0.35	1		1.60	1	0.25	1	1	3.25															6.10	2.30	8.40	
LV 3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	2.00	2.00			4.00																			9.00	0.00	9.00		
LV 4	1.0						1.00	1.51	1.52			3.04	0.5	1	1	1	2.50	1	1	1		3.00	1.66				1.66					6.50	4.69	11.19	
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	0.5			0.75	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.78	0.79	0.83	0.85	3.25	1	0.5	0.5		2.00	5.25	3.25	8.50
LV 6	1	0.84					1.84	1	0.81			1.81	1.00	0.76			1.76	0.66	0.64	0.66	0.80	2.75	0.75	0.79	0.80		2.34					3.00	7.50	10.50	
LV 7	0.5	0.35	0.5	0.5	0.76	1.50	0.50	0.77	0.73	0.79		2.30	0.50	0.00	1.00		1.50															5.35	3.06	8.41	
LV 8	0.50	0.50	0.50				1.50	2	1			3.00	0	0.5			0.50	1.19	1.18	1.10	1.18	4.64										5.00	4.64	9.64	
													TỔNG ĐIỂM																TỔNG ĐIỂM						
																													48.95 29.39 78.34						

50. YÊN BÁI

Tiêu chí chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM										
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.25	0	0.5	1				1.75	0.5	0.5	0		1.00	0	0.5	1		1.50	0.5	0.5	0.81		1.81	1.00	1.00			2.00	0.86	0.81	0.77	0.83	3.26	7.25	4.07	11.32			
LV 2	0.25	0.5	0.83	0.82	0.79			3.19	0	0.5	0		0.50	1	0	1	1	3.00																4.25	2.44	6.69			
LV 3	0	1	2	0	0.5	1		4.50	2	2			4.00																				8.50	0.00	8.50				
LV 4	1.0							1.00	1.75	1.29			3.04	0.5	1	1		2.50	0	1	1		2.00	1.79			1.79						5.50	4.82	10.32				
LV 5	0.25	0.25	0					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1			1.25	0.5	0.25	0	0.5	1.25	0.77	0.79	0.87	0.94	3.37	1	0.75	1		2.75	6.75	3.37	10.12			
LV 6	1	0.84						1.84	1	0.83			1.83	1	0.75			1.75	0.76	0.75	0.80	0.93	3.24	0.83	0.82	0.90	2.55						3.00	8.20	11.20				
LV 7	0.25	1	0.5	0.83	0.50	0.50		4.08	0.75	0.75	0.74		2.24	1	0.75	1		2.75															6.00	3.06	9.06				
LV 8	0.25	0.5	0.5					1.25	2.00	2.00			4.00	1	0			1.00	1.18	1.20	1.15	1.19	4.71										6.25	4.71	10.96				
TỔNG ĐIỂM																	TỔNG ĐIỂM				TỔNG ĐIỂM				47.50 30.67 78.17														

51. GIA LAI

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6					TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thăm định XHH	Tổng điểm		
LV 1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0		1.00	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	1.00	0.00		1.00	0.82	0.74	0.69	0.79	3.05	7.50	3.81	11.31					
LV 2	0.75	0	0.75	0.73				2.96	0.25	0.5	0		0.75	0.5	0.25	1	1	2.75														4.25	2.21	6.46			
LV 3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	2	2			4.00																			9.00	0.00	9.00			
LV 4	1.0							1.00	1.34	1.31			2.64	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.66								6.50	4.30	10.80			
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.73	0.75	0.78	0.82	3.08	1.00	0.50	1.00	2.50	6.25	3.08	9.33		
LV 6	1	0.76						1.76	1	0.78			1.78	1.00	0.67			1.67	0.66	0.65	0.68	0.87	2.86	0.75	0.79	0.78		2.31				3.00	7.37	10.37			
LV 7	0.5	0.5	0.5	1	0.70	1.5	0.5	5.20	0.72	0.72	0.78		2.22	1	0	1		2.00														6.50	2.92	9.42			
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	0.50			1.50	1.05	1.07	0.91	1.06	4.08									7.00	4.08	11.08			
TỔNG ĐIỂM																												50.00			27.76	77.76					

52. LAI CHÂU

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH
LV 1	0.5	0.5	0.5	1			2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.83	1.83	1	1		0.84	0.83	0.79	0.82	3.28	9.00	4.11		13.11	
LV 2	1	0.5	0.84	0.82	0.81		3.97	0	0.35	1		1.35	1	0	1	1	3.00														5.85	2.47	8.32	
LV 3	0	1	1	0	0.5	1	3.50	2.00	2.00			4.00																		7.50	0.00	7.50		
LV 4	1						1.00	1.55	1.31			2.85	0.5	1	1		2.50	0	1	1	2.00	1.80									5.50	4.65	10.15	
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	0.5	0.5	0	0	1.00	0.25	1			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.75	0.83	0.87	0.89	3.33	1	0.5	1	2.50	6.25	3.33	9.58
LV 6	1	0.81					1.81	1	0.83			1.83	0.00	0.74			0.74	0.75	0.77	0.80	0.89	3.21	0.80	0.83	0.88		2.51				2.00	8.11		10.11
LV 7	0	0.75	0.25	0.5	0.86	0.5	3.36	0.80	0.80	0.78		2.38	1	0	1		2.00														4.50	3.24	7.74	
LV 8	0.50	0.50	0.50				1.50	1	2			3.00	1	0			1.00	1.22	1.20	1.13	1.21	4.75									5.50	4.75		10.25
TỔNG ĐIỂM																														46.10 30.65 76.75				

53. TUYỂN QUANG

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM							
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định XHH	Tổng điểm	
LV 1	0.5	0	0.5	1			2.00	0.5	0.5	0		1.00	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.82		1.82	1.00	0.00			1.00	0.92	0.88	0.86	0.85	3.51	7.00	4.33	11.33
LV 2	1	0.5	0.85	0.84	0.83		4.02	0	0.35	1		1.35	0	0.5	1	1	2.50															5.35	2.52	7.87	
LV 3	0.5	1	2	1	0	1	5.50	1	2			3.00																				8.50	0.00	8.50	
LV 4	1.0						1.00	1.98	1.47			3.46	0.5	1	1		2.50	0	1	0.75		1.75	1.84									5.25	5.30	10.55	
LV 5	0.25	0	0				0.25	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.88	0.93	0.81	0.86	3.48	1	1	1		3.00	7.25	3.48	10.73
LV 6	1	0.93					1.93	1	0.92			1.92	0.00	0.88			0.88	0.83	0.70	0.79	0.82	3.14	0.82	0.76	0.92		2.50					2.00	8.36	10.36	
LV 7	0	0	0.5	0.80	0.50	0.50	2.80	0.77	0.78	0.80		2.35	0.5	0	1		1.50																3.50	3.15	6.65
LV 8	0.5	0.5	0.5				1.50	2	2			4.00	1	0			1.00	1.00	1.03	0.95	1.01	3.97										6.50	3.97	10.47	
																												TỔNG ĐIỂM			45.35	31.10	76.45		

54. QUẢNG NGÃI

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.50	0.50	0.00		1.00	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.82	1.82	1.00	1.00				2.00	0.81	0.73	0.72	0.77	3.04	8.25	3.86	12.11
LV 2	0.75	0.5	0.75	0.75	0.73			3.48	0.25	0.35	1		1.60	1	0.5	1	1	3.50				0.00						0.00					0.00	6.35	2.23	8.58
LV 3	0	0.25	2	0	0.5	1		3.75	2.00	2.00			4.00					0.00				0.00						0.00					0.00	7.75	0.00	7.75
LV 4	1.0							1.00	1.53	1.36			2.89	0.25	0.5	1		1.75	1.00	1.00	1.00	3.00	1.62				1.62					0.00	5.75	4.50	10.25	
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.00	1.00			1.00	0.5	0.5	0.5	2.00	0.72	0.74	0.82	0.87	3.14	1	0.75	0.5		2.25	6.25	3.14	9.39	
LV 6	1	0.75						1.75	1	0.73			1.73	1.00	0.69			1.69	0.70	0.73	0.71	0.91	3.05	0.79	0.83	0.86	2.48					0.00	3.00	7.69	10.69	
LV 7	0.5	0.5	0.5	0.5	0.77	0.50	0.50	3.77	0.77	0.73	0.75		2.25	0.5	0	0.5		1.00				0.00						0.00				0.00	4.00	3.02	7.02	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	0.75	0			0.75	1.11	1.11	0.98	1.09	4.28				0.00					0.00	6.25	4.28	10.53	
TỔNG ĐIỂM																													47.60			28.71	76.31			

55. ĐÀK NÔNG

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.25	0.5	0.5	0.35				1.60	0.50	0.50	0.50		1.50	0.5	0.25	1		1.75	0.50	0.50	0.77		1.77	1.00	0.00			1.00	0.84	0.75	0.77	0.83	3.20	6.85	3.97	10.82
LV 2	0.25	0.5	0.80	0.76	0.76			3.07	0.5	0.5	1		2.00	0.75	0.25	0.75	1	2.75					0.00					0.00					0.00	5.50	2.32	7.82
LV 3	0.25	1	2	1	0.5	1		5.75	2.00	2.00			4.00					0.00					0.00					0.00					0.00	9.75	0.00	9.75
LV 4	1.0							1.00	1.50	1.73			3.23	0.5	0.5	1		2.00	1.00	1.00	1.00	3.00	1.64				1.64					0.00	6.00	4.87	10.87	
LV 5	0.25	0.25	0					0.50	0.50	0.00	0.00	0.00	0.50	0.5	1			1.50	0.5	0	0	0.5	1.00	0.77	0.76	0.79	0.82	3.14	1	0.5	0.5		2.00	5.50	3.14	8.64
LV 6	1	0.76						1.76	1	0.76			1.76	0	0.70			0.70	0.63	0.66	0.65	0.86	2.79	0.75	0.79	0.81	2.34					0.00	2.00	7.36	9.36	
LV 7	0	0	0.35	0.5	0.74	0.5	0.5	2.59	0.73	0.72	0.75		2.21	1	0.5	1		2.50				0.00					0.00					0.00	4.35	2.94	7.29	
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.07	1.08	0.99	1.08	4.21				0.00					0.00	7.50	4.21	11.71	
TỔNG ĐIỂM																												47.45			28.80	76.25				

Báo cáo kết quả xác định Chỉ số CCHC 2014 241

57. VĨNH LONG

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2							TC 3							TC 4							TC 5							TC 6							TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm									
LV 1	0.50	0.50	0.50	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	0.00		1.00	0.50	0.00	0.88		1.38	1.00	1.00	0.84	0.77	0.79	0.86	3.26	7.25	4.14	11.39												
LV 2	1.00	0.50	0.77	0.78				3.81	0.50	0.35	1.00		1.85	1.00	0.25	0.00	0.00	1.25														4.60	2.31	6.91											
LV 3	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50	1.00		1.50	2.00	2.00		4.00																				5.50	0.00	5.50											
LV 4	1.0							1.00	1.50	1.47			2.97	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	0.00		2.00	1.68							5.50	4.64	10.14												
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	0.75			1.00	0.00	0.50	0.50	0.50	1.50	0.82	0.80	0.91	0.93	1.00	0.75	1.00	2.75	6.25	3.45	9.70											
LV 6	1	0.82						1.82	1	0.84			1.84	1.00	0.76			1.76	0.74	0.82	0.75	0.94	3.25	0.84	0.90	0.84					2.57	3.00	8.23	11.23											
LV 7	0.50	0.25	0.50	0.50	0.81	0.50	0.00	3.06	0.82	0.81	0.83		2.46	1.00	1.00	1.00		3.00														5.25	3.27	8.52											
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	0.00			1.00	1.31	1.32	1.25	1.35	5.22									6.50	5.22	11.72											
TỔNG ĐIỂM																															43.85		31.25	75.10											

58. KON TUM

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thám định	ĐT XHH	Tổng điểm	
	1	2	3	4	5	6	7	1	1	2	3	4	2	1	2	3	4	3	1	2	3	4	4	1	2	3	4	5	1	2	3	4	6			
LV 1	0.5	0	0.5	0.75				1.75	0.5	0.5	0.5	0	1.50	0.5	0.5	0		1.00	0.79				0.79	1	0			1.00	0.85	0.77	0.76	0.88	3.26	5.25	4.05	9.30
LV 2	0	0.5	0.80	0.79	0.75			2.84	0.25	0.5	0		0.75	1	0.25	1	1	3.25															4.50	2.34	6.84	
LV 3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	2.00	2.00			4.00																			9.00	0.00	9.00		
LV 4	1.0							1.00	1.54	1.44			2.98	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.71			1.71						6.50	4.69	11.19	
LV 5	0.00	0.25	0.00					0.25	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0.5	0.5	2.00	0.79	0.78	0.80	0.88	3.25	1	1	1	3.00	7.75	3.25	11.00	
LV 6	1	0.82						1.82	1	0.83			1.83	1.00	0.74			1.74	0.71	0.70	0.73	0.91	3.05	0.78	0.80	0.84	2.42						3.00	7.86	10.86	
LV 7	0	0	0.5	0.5	0.86	0	0.50	2.36	0.77	0.76	0.79		2.32	1	0	1		2.00															3.50	3.18	6.68	
LV 8	0.5	0.5	0.5					1.50	1.5	2			3.50	0.75	0			0.75	1.07	1.09	1.01	1.12	4.28										5.75	4.28	10.03	
TỔNG ĐIỂM																														45.25 29.64 74.89						

59. HÀ GIANG

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1								TC 2								TC 3								TC 4								TC 5								TC 6								TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định XHH	ĐT	Tổng điểm															
LV 1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.00		1.00	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.77		1.77	0.00	1.00			1.00	0.85	0.85	0.77	0.87	3.34	7.50	4.11	11.61															
LV 2	1.00	0.50	0.81	0.81	0.80			3.92	0.25	0.50	1.00		1.75	0.00	0.25	1.00	1.00	2.25															5.50	2.42	7.92																
LV 3	0.00	1.00	1.50	0.00	0.50	1.00		4.00	2.00	2.00			4.00																			8.00	0.00	8.00																	
LV 4	1.0							1.00	1.58	1.91			3.49	0.50	1.00	1.00		2.50	0.00	1.00	1.00		2.00	1.67				1.67				5.50	5.16	10.66																	
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00		0.25	1.00		1.25	0.00	0.00	0.00	0.50	0.50	0.75	0.77	0.73	0.84	3.08	1.00	0.75	0.50	2.25	5.00	3.08	8.08																
LV 6	1	0.82						1.82	1	0.85			1.85	0.00	0.77			0.77	0.74	0.81	0.80	0.98	3.33	0.76	0.81	0.91		2.47					2.00	8.23	10.23																
LV 7	0.50	1.00	0.50	0.50	0.83	0.50	0.50	4.33	0.74	0.68	0.76		2.18	1.00	0.00	1.00		2.00															5.50	3.01	8.51																
LV 8	0.50	0.50	0.50					1.50	1.00	2.00			3.00	0.00	0.00			0.00	1.00	0.97	0.95	0.95	3.86										4.50	3.86	8.36																
TỔNG ĐIỂM																																			43.50	29.87	73.37														

60. HÀ NAM

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1						TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM											
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thăm định	ĐT XHH	Tổng điểm			
LV 1	0.5	0	0.5	0.5			1.50		0.5	0.5	0		1.00	0.25	0	0		0.25	0.25	0.25	0.86			1.36	1.00	0.80	0.84	3.34	4.25	4.19			8.44					
LV 2	0	0.5	0.81	0.83	0.81		2.94		0	0	1		1.00	1	0.25	1	3.25															4.75	2.44	7.19				
LV 3	0.25	1	2	0	0.5	1	4.75		1.5	2		3.50																				8.25	0.00	8.25				
LV 4	1.0						1.00		1.57	1.37			2.94	0.25	0	0		0.25	1.00	1.00	1.00		3.00	1.83							4.25	4.77	9.02					
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00		0.5	0.5	0	0	1.00	0.25	1			1.25	0	0	0.5	0.5	1.00	0.78	0.81	0.88	0.96	3.43	1	0.25	2.25	5.50	3.43	8.93				
LV 6	1	0.84					1.84		1	0.85			1.85	0.00	0.76			0.76	0.74	0.75	0.92	0.92	3.16	0.80	0.84	0.87		2.50				2.00	8.11	10.11				
LV 7	0.5	0.5	0.5	0.5	0.81	0.5	3.81		0.82	0.77	0.84		2.43	0.00	0.00	0.00		0.00														3.00	3.24	6.24				
LV 8	0.50	0.50	0.50				1.50		2	2			4.00	1	0			1.00	1.17	1.23	1.16	1.22	4.77									6.50	4.77	11.27				
TỔNG ĐIỂM																												38.50			30.94			69.44				

61. ĐIỆN BIẾN

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1								TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM									
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định XHH	Tổng điểm			
LV 1	0.25	0.5	0.5	1				2.25		0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50		0.75	1.75	0.00	0.00			0.00	0.73	0.75	0.71	0.71	2.90	6.75	3.65	10.40		
LV 2	0.5	0.5	0.76	0.76				3.27	0.25	0.25	1		1.50	1	0.25	1	1	3.25															5.75	2.27	8.02			
LV 3	0	1	2	0	0.5	1		4.50	1.5	1.5			3.00																			7.50	0.00	7.50				
LV 4	1.0							1.00	1.30	0.95			2.25	0.5	1	1		2.50	0	1	1		2.00	1.55				1.55					5.50	3.80	9.30			
LV 5	0.00	0.00	0.00					0.00	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1			1.25	0.50	0.00	0.00	0.50	1.00	0.67	0.70	0.76	0.86	2.99	0.5	0.5	1	2.00	5.25	2.99	8.24			
LV 6	1	0.68						1.68	1	0.70			1.70	0.50	0.62			1.12	0.62	0.65	0.67	0.84	2.78	0.69	0.74	0.80		2.23					2.50	7.01	9.51			
LV 7	0.25	0.5	0.5	0.5	0.86	0	0.25	2.86	0.74	0.73	0.74		2.21	0	0	1		1.00															3.00	3.07	6.07			
LV 8	0.35	0.5	0.5					1.35	1	2			3.00	0	1			1.00	1.05	1.07	1.08	1.11	4.30										5.35	4.30	9.65			
TỔNG ĐIỂM																														41.60			27.08			68.68		

62. CAO BẰNG

Tiêu chí chỉ và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM						
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0.5	0.5	0.75			2.25	0.5	0.5	0		1.00	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	1.00	1.00		1.76	0.78	0.74	0.73	0.77	3.02	8.25	3.78				12.03	
LV 2	1	0.5	0.79	0.75	0.72		3.76	0.25	0.5	0		0.75	1	0.25	1	1	3.25															5.50	2.26	7.76
LV 3	0	0	0	0	0.5	1	1.50	1	2			3.00																			4.50	0.00	4.50	
LV 4	1.0						1.00	1.53	1.33			2.87	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.64					1.64			6.50	4.51	11.01	
LV 5	0.00	0.00	0.00				0.00	0.25	0.25	0	0	0.50	0.5	0.75			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.70	0.73	0.78	0.84	3.05	1	0.5	0.5	2.00	5.25	3.05	8.30
LV 6	1	0.70					1.70	1	0.70			1.70	1.00	0.66			1.66	0.67	0.72	0.71	0.84	2.94	0.71	0.78	0.79		2.28				3.00	7.27	10.27	
LV 7	0.5	0	0.5	0.5	0.79	0.50	3.14	0.71	0.69	0.72		2.12	0.00	0.00	1.00		1.00														3.35	2.91	6.26	
LV 8	0.50	0.50	0.50				1.50	0.00	1.00			1.00	0.50	0.00			0.50	1.05	1.05	0.93	1.04	4.06									3.00	4.06	7.06	
TỔNG ĐIỂM																												39.35 27.83 67.18						

63. BẮC KẠN

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2				TC 3				TC 4				TC 5				TC 6				TỔNG ĐIỂM								
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TĐ TC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐ TC 6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV 1	0.5	0	0.5	1				2.00	0.50	0.50	0.50		1.50	0.5	0.25	0.5		1.25	0	0.5	0.66		1.16	0.00	0.00	0.77	0.72	0.72	0.73	2.94	5.25	3.60	8.85			
LV 2	1	0.5	0.79	0.79	0.76			3.83	0.25	0.35	1		1.60	1	0.25	1	1	3.25														6.35	2.33	8.68		
LV 3	0	1	1	1	0.5	1		4.50	0	2			2.00																			6.50	0.00	6.50		
LV 4	1.0							1.00	1.35	1.38			2.73	0.5	0.75	1		2.25	1.00	1.00	1.00		3.00	1.58								6.25	4.31	10.56		
LV 5	0.25	0	0					0.25	0	0	0	0	0.00	0.25	1.00			1.25	0	0	0	0	0.00	0.66	0.71	0.72	0.78	2.87	1	0	0	1.00	2.50	2.87	5.37	
LV 6	1	0.72						1.72	1	0.72			1.72	0.00	0.56			0.56	0.62	0.60	0.66	0.79	2.67	0.66	0.65	0.83	2.14						2.00	6.80	8.80	
LV 7	0	0	0.5	0.72	1.50	0.50		3.72	0.68	0.66	0.68		2.03	1.00	0.00	1.00		2.00														5.00	2.75	7.75		
LV 8	0.35	0.5	0.5					1.35	1	2			3.00	0.00	0.00			0.00	0.87	0.87	0.77	0.86	3.36									4.35	3.36	7.71		
TỔNG ĐIỂM																												38.20			26.01			64.21		